

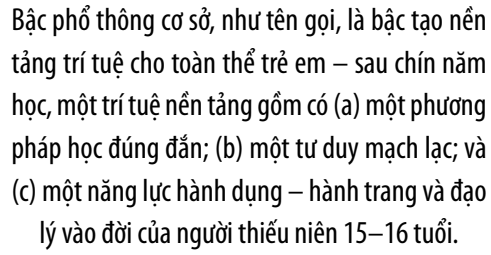
Bậc Phổ thông cơ sở, như tên gọi, là bậc tạo nền tảng trí tuệ cho toàn thể trẻ em – sau chín năm học, một trí tuệ nền tảng gồm có (a) một phương pháp học đúng đắn; (b) một tư duy mạch lạc; và (c) một năng lực hành dụng – hành trang và đạo lý vào đời của người thiếu niên 15-16 tuổi.



Tập thể tác giả Nhóm Canh Buom

Tiếng Việt 7

Từ và từ vựng



TIẾNG VIỆT 7

© Nhóm Cánh Buồm, 2016

Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ. Mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phân phối dưới dạng in ấn hoặc văn bản điện tử không có sự cho phép của Nhóm Cánh Buồm là vi phạm bản quyền.

Email: lienhe@canhbuom.edu.vn | Website: www.canhbuom.edu.vn

BIÊN SOẠN:

Bài mở đầu: Hướng dẫn học môn Tiếng Việt ở Lớp 7 (Phạm Toàn)

PHẦN 1 NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN

Bài 1: Từ, ngữ, từ nguyên, từ vựng tiếng Việt (Hoàng Giang Quỳnh Anh và Lê Thời Tân)

Bài 2: Thành ngữ trong tiếng Việt (Hoàng Giang Quỳnh Anh)

Bài 3: Gốc tích Hán ngữ trong thành ngữ tiếng Việt (Nguyễn Hải Hoành)

PHẦN 2 TỪ VỰNG - TỪ ĐIỂN

Bài 4: Về từ vựng và từ điển (Lê Mạnh Chiến)

Bài 5: Từ điển Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Của (Hoàng Giang Quỳnh Anh)

Bài 6: Từ Hán-Việt từ điển của Đào Duy Anh đến Hán-Việt tự điển của Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha (Trần Văn Chánh)

Bài 7: Từ điển tiếng Việt tường giải và liên tưởng của Nguyễn Văn Đạm (Phạm Toàn)

PHẦN 3 MỞ RỘNG VỐN TỪ VỰNG

Bài 8: Từ địa phương tiếng Việt (Phạm Văn Hảo) và tiếng địa phương xứ Nghệ (Nguyễn Bùi Vợi sưu tầm và diễn văn)

Bài 9: Tiếng Việt Nam Bộ - Các đặc trưng ngữ âm, từ vựng (Lý Tùng Hiếu)

Bài 10: Vốn từ tiếng Việt ngày một thêm phong phú (Lê Phú Khải)

Bài 11: Vẻ đẹp của thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt và tiếng Anh (Nguyễn Thị Kim Quý và Hoàng Giang Quỳnh Anh)

Bài học cuối năm: Những viên gạch xây ngôi nhà ngôn ngữ (Phạm Toàn)

Các tác giả soạn văn bản chính - các bài tập đều do ban Biên tập nhóm Cánh Buồm soạn

Biên tập: Nguyễn Thị Minh Hà, Mạc Văn Trang, Vũ Thế Khôi, Hoàng Hưng,
Lê Thời Tân, Phạm Toàn

Tổ chức bản thảo: Phạm Toàn, Nguyễn Thị Minh Hà, Lê Thời Tân và Nguyễn Thị Thanh Hải

Đọc bản thảo cuối cùng: Ban biên tập, cùng với Bùi Văn Nam Sơn, Phạm Khiêm Ích, Đặng Tiến,
Hoàng Trọng Phiến, Nguyễn Hải Hoành, Lê Thời Tân

Chịu trách nhiệm cuối cùng: Nhóm Cánh Buồm

(Các hình ảnh sử dụng trong sách này được chúng tôi lấy xuống từ Internet.)

Bộ sách Phổ thông cơ sở Cánh Buồm

Dùng chung tên gọi các bậc học với hệ thống giáo dục đương thời, nhóm Cánh Buồm chỉ thay đổi *cách học* sao cho tự thân từng học sinh có thể đến với những điều *cao hơn, xa hơn, và dễ tự học* hơn so với một nền giáo dục lấy bục giảng làm trung tâm. Nhiệm vụ bậc học, cũng là mục tiêu trông chờ ở cuối bậc Phổ thông cơ sở Cánh Buồm là một nền tảng trí tuệ làm hành trang vào đời cho toàn thể thanh thiếu niên – (a) một phương pháp học đúng đắn; (b) một tư duy mạch lạc; và (c) một năng lực hành dụng.

Bậc Phổ thông cơ sở chín năm là một thể thống nhất, chia ra hai giai đoạn với nhiệm vụ khác nhau nhưng nối tiếp nhau và đã được thể hiện trong sách Văn và sách Tiếng Việt Cánh Buồm:

- Giai đoạn Tiểu học Cánh Buồm năm năm có nhiệm vụ rèn luyện *phương pháp học* mà mục tiêu là sở hữu cách tự học;
- Giai đoạn Trung học cơ sở Cánh Buồm bốn năm có nhiệm vụ giúp các em dùng phương pháp học đã có để *tự tìm đến các tri thức cần thiết*;

Từ đó có thể suy ra: nhiệm vụ của bậc Phổ thông trung học là *tập nghiên cứu* để chuẩn bị cho cách *tập độc lập nghiên cứu* ở bậc Đại học (và cách độc lập nghiên cứu ở bậc sau Đại học).

Đi theo định nghĩa trên, bộ sách Tiểu học Cánh Buồm (đột phá với hai môn Tiếng Việt và Văn) thể hiện rõ tính chất *tập tự học*. Đến bộ sách Trung học cơ sở Cánh Buồm này, hoạt động học được tập trung vào hành động *tự học*. Việc học tiến hành bằng tự nghiên cứu, trao đổi nhóm, viết tiểu luận, hội thảo khoa học, xuất bản kỷ yếu xem như công trình tự đánh giá của cả lớp, cũng là cái mốc tham khảo cho các bạn năm học sau.

Tiếp nối cách học từ bậc Tiểu học Cánh Buồm, người dạy (bao gồm giáo viên và những người đỡ đầu trí tuệ khác) sẽ dắt dẫn học sinh đi dần vào con đường tự học. Cụ thể là, với mỗi bài học, người dạy vẫn nên hướng dẫn ngắn gọn về chủ đề, nội dung và cách học; rồi khi đi vào chi tiết, sau một “câu hỏi suy ngẫm”, hoặc sau “lời gợi ý thảo luận”... người dạy cần phải đòi hỏi học sinh viết ý tưởng của mình thành đoạn văn năm câu – năng lực đã được rèn từ Lớp 4 và Lớp 5.

Sẽ dễ dàng cho học sinh nếu các em được học sách Tiểu học Cánh Buồm trước khi dùng sách Trung học cơ sở Cánh Buồm – ít ra cũng phải học hai tập sách tự học Tiếng Việt và Văn dành cho các em trên mười tuổi.

Trong tiến trình giáo dục này, giáo viên có cơ hội đồng hành cùng học sinh thân yêu của mình. Theo cách tổ chức học này, uy tín của thầy cô giáo và tình nghĩa nhà giáo với học trò sẽ được tạo dựng theo cách khác, dân chủ, cởi mở và thẳng thắn.

Mong các bạn thành công.

Nhóm Cánh Buồm

BÀI MỞ ĐẦU

HƯỚNG DẪN HỌC

MÔN TIẾNG VIỆT Ở LỚP 7

Các bạn học sinh Lớp 7 thân mến,

Với tập sách Tiếng Việt Lớp 7 này, các bạn học sang phần *từ ngữ*, là phần khó nhất của tiếng Việt. Trong các bộ phận cấu thành tiếng Việt, ngữ âm, từ ngữ, cú pháp, văn bản, thì từ ngữ là bộ phận khó hơn cả.

Khó như thế nào?

1. Khó ở lớp từ thuần Việt

Lớp từ thuần Việt có mặt hàng ngày trong cuộc sống mà nhiều khi chúng ta không để ý. Năm học 1980–1981, tại trường Thực nghiệm Giảng Võ ở Hà Nội, cô giáo Trần Phú Bình đã làm khảo sát sau: cô in một bài văn đưa cho học sinh các Lớp 3, 4, 5, 6 và yêu cầu các em gạch dưới những từ không hiểu. Kết quả bất ngờ: những từ không hiểu nghĩa có cả từ thuần Việt và Hán–Việt, nhưng chiếm phần lớn vẫn là từ thuần Việt. Kết quả ở Lớp 6 cho thấy học sinh gần như hiểu được những từ Hán–Việt trong bài khảo sát, nhưng vẫn chưa hiểu nhiều từ thuần Việt.

Bạn có tin không? Xin mời bạn tự thực hiện khảo sát sau.

Khảo sát 1 – (Làm cá nhân, thống kê theo nhóm) Bạn hãy đọc và chú ý những từ in nghiêng. Bạn cho biết những từ mình hiểu nghĩa và biết cách dùng và những từ còn ngỡ ngàng về nghĩa và cách dùng. Thống kê trong nhóm để cùng biết kết quả.

Buổi sáng, mẹ đánh thức bạn. Bạn còn đang *ngái ngủ*, bạn còn *nán lại trên giường*, bạn còn *oằn oại một thôi một hồi*, bạn còn *làm nũng* mẹ đã, *có chịu dậy ngay đâu!* Mẹ cù *ky* vào nách, giục: “*Dậy đi con, ra hít thở sâu, chạy vài vòng rồi về ăn sáng.*”

Khảo sát 2 – (Làm theo nhóm) Đọc lần lượt từng từ dưới đây và cho biết bạn đã hiểu nghĩa và cách dùng chúng không (ghi kết quả theo cột “Biết” – “Chưa biết”):

Làm nũng – làm ăn, làm lụng, làm vườn, làm lễ, làm đám, làm biếng, làm đom, làm duyên, làm dáng, làm bạn, làm lành, làm quen, làm reo, làm đúng, làm lệch, làm liều...

Ăn sáng – ăn cơm, ăn nhẹ, ăn vội, ăn lời, ăn ý, ăn ảnh, ăn đòn, ăn hàng, ăn chặn, ăn bẩn, ăn không, ăn đứt...

Khảo sát 3 – Các bạn có thể nói rõ hoàn cảnh dùng những câu thành ngữ dưới đây không:

Đầu voi đuôi chuột – *Đầu chày đít thớt* – *Đầu xuôi đuôi lọt* – *Sớm nắng chiều mưa* – *Mẹ gà con vịt* – *Gà trống nuôi con*.

Hy vọng là hầu hết các bạn (đặc biệt những bạn đã học sách Tiếng Việt Lớp 2 Cánh Buồm) đều đạt loại khá – giỏi sau ba khảo sát này.

Mời các bạn học tiếp.

2. Khó ở lớp từ Hán-Việt

Từ khi học sách Tiếng Việt Lớp 2, Cánh Buồm, các bạn đều biết là trong kho tàng từ ngữ tiếng Việt có nhiều thành phần Hán-Việt. Có khi chúng đứng thành một đơn vị từ – là động từ như *nghiên cứu*, *trắc nghiệm*, *quan sát*...; là danh từ như *công trình*, *tư tưởng*, *kinh nghiệm*, *tiểu luận*...; là tính từ như *súc tích*, *giản dị*, *thực dụng*,... Không nghi ngờ gì việc bạn có thể đủ khả năng giải thích nhiều từ Hán-Việt.

Nhưng có chắc chắn là bạn thực sự am tường từ Hán-Việt cả ở nghĩa đen và nghĩa bóng, với cách dùng thể hiện một phong cách tinh tế, một vốn từ ngữ phong phú?

Mời bạn lại làm mấy khảo sát sau.

Khảo sát 1 – (Làm việc cá nhân sau đó làm theo nhóm)

- 1a. Bạn nói một câu có chứa từ *hàm súc* để cho thấy bạn hiểu nghĩa của từ đó như thế nào.
- 1b. Bạn giải thích tại sao đây lại là một mô tả *hàm súc*: “Gia đình ấy quanh năm rau cháo qua ngày, cả đời nhà rách vách nát không sao mọc mũi sủi tăm lên nổi!”.
- 1c. Bạn giải thích bằng một đoạn văn năm câu: vì sao lời mô tả trên lại mang tính *hàm súc*?

Khảo sát 2 – (Làm việc cá nhân sau đó làm theo nhóm)

- 2a. Bạn cho biết một nhóm từ thuần Việt sau có nghĩa tương đương với

một từ *hàm súc* không: lời ít ý nhiều; nói ngắn mà đủ ý; giản dị mà nhiều ý; nói không thừa chữ nào...

- 2b. Bạn hãy tìm ví dụ về cách diễn đạt lời thì ít mà ý thì nhiều và phân tích như vậy cũng có nghĩa là *hàm súc*.
- 2c. Bạn giải thích bằng một đoạn văn năm câu: vì sao lời mô tả thuần Việt trên trên lại mang nghĩa tương đương với từ Hán-Việt *hàm súc*.

Khảo sát 3 – (Làm việc cá nhân sau đó làm theo nhóm)

- 3a. Bạn hãy tìm ví dụ về cách diễn đạt lời thì nhiều mà ý thì ít và phân tích như vậy là trái nghĩa với từ Hán-Việt *hàm súc*.
- 3b. Bạn giải thích bằng một đoạn văn năm câu: vì sao lời mô tả thuần Việt trên lại trái nghĩa với từ Hán-Việt *hàm súc*.

3. Khó khăn ở lớp từ mượn

Lớp từ Hán-Việt thực ra là một lớp từ mượn – mượn từ tiếng Hán, nhưng mượn lâu đời rồi, đã trở thành tiếng Việt của người Việt rồi.

Ngoài ra, kể từ khi văn hóa và văn minh phương Tây du nhập vào Việt Nam, lại có thêm lớp từ mượn khác.

Bạn gặp người công nhân đường sắt làm công việc *bẻ ghi* để đưa đoàn tàu vào một nhánh đường sắt. Như ô tô thì được “*bẻ lái*” cho rẽ trái hoặc rẽ phải. Đi xe đạp cũng thế! Nhưng tại sao đường sắt lại *bẻ ghi*? Chữ “*ghi*” có gốc mượn từ tiếng Pháp – người Pháp mang đường sắt qua Việt Nam mà! Đó là từ *aiguillage* nhưng nói dài quá (e-ghi-a-giơ) chẳng cần thiết, cha ông chúng ta mượn từ đó và nói ngắn lại thành *bẻ “ghi”* – mượn một tiếng “*ghi*” thôi.

Mục từ mượn này còn nhiều và vui lắm. Các bạn sẽ có hẳn một bài về từ mượn trong sách này.

Cách học để làm giàu từ ngữ tiếng Việt

Bây giờ là lúc chuyển sang nói về cách học tiếng Việt ở Lớp 7, cả năm học sẽ tập trung vào chủ đề *Từ ngữ*.

Nhắc lại một chút về hệ thống ngôn ngữ học tiếng Việt của Cánh Buồm theo chủ đề từ ngữ.

Sau khi học *Ngữ âm học* ở Lớp 1, sách Tiếng Việt Lớp 2 Cánh Buồm bắt đầu sang hệ thống từ ngữ. Sách này bắt đầu bằng các loại *Tín hiệu*. Các bạn Lớp 2 đi tìm những cách “*nói*” của con người từ khi chưa có tiếng nói. Đó là tự tìm

ra những cách gọi tên đồ vật và sự vật từ khi con người chưa nói thành tiếng: học các loại tín hiệu (bằng cử động cơ thể, bằng tiếng động, bằng ánh sáng và màu sắc... rồi mới học sang tín hiệu lời nói. Liên đó, sách Tiếng Việt Lớp 2 Cánh Buồm cho học từ thuần Việt rồi mới sang các dạng từ ghép thuần Việt trước khi học sang từ Hán-Việt và từ mượn phương Tây...

Lên Lớp 7, sách tiếng Việt sẽ trở lại chủ đề cho cả năm học là từ ngữ tiếng Việt. Sách sẽ không dạy các bạn cách “gom góp” sao cho có nhiều từ ngữ. Tích cóp nhiều từ ngữ không phải là mục đích của cách học tiếng Việt với ý thức ngôn ngữ học. Nội dung môn ngôn ngữ ở Lớp 7 sẽ giúp bạn hình thành năng lực dùng từ ngữ và biết cách tạo ra từ ngữ tiếng Việt.

Trước hết, trong Phần 1, các bạn sẽ học những *khái niệm cơ bản* xoay quanh *khái niệm từ* là gì? Làm sao phân biệt một âm thanh cũng từ họng người phát ra, đâu là một từ và đâu không phải là một từ? Tiếp đó là *khái niệm ngữ*. Thế nào là một ngữ? Một ngữ khác với một từ như thế nào? Một *thành ngữ* tiếng Việt có cấu tạo thế nào và làm cách gì để hiểu nghĩa và biết cách dùng thành ngữ? Và để hiểu rõ nghĩa của từ một cách có căn cứ, các bạn sẽ học *khái niệm từ nguyên*. Một *khái niệm* tiếp theo bạn cũng cần học đó là *từ vựng*. *Khái niệm từ vựng* bắt buộc chúng ta học sang Phần 2 của sách này, đó là *khái niệm Từ điển*.

Trong Phần 2, bạn sẽ học để hiểu *Từ điển* là gì? Các bạn sẽ hiểu nội dung những cuốn sách dày dặn có cuốn cả nghìn trang đã có và mang những tên khác nhau Tự vị, Tự điển, Từ vị, Từ điển... Trong phần học về các loại từ điển, các bạn sẽ được nghiên cứu những mẫu thể hiện công lao đồ sộ của các nhà ngôn ngữ học tiền bối, trong đó có từ điển quốc âm của Huỳnh Tịnh Paulus Của (ra đời từ năm 1884 và đến ngày nay vẫn còn giá trị hiện đại) – quyển *Đại Nam quốc âm tự vị* – do Imprimerie Rey, Curisol & Cie xuất bản ở Sài Gòn trong hai năm 1895–1896. Năm 1998, Nxb Trẻ đã in lại theo nguyên bản. Tiếp nữa là từ điển Hán-Việt của Đào Duy Anh và của Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha. Các bạn cũng sẽ học để biết một cách thức mới mẻ của từ điển ngôn ngữ qua khảo sát cuốn *Từ điển tiếng Việt tường giải và liên tưởng* của Nguyễn Văn Đạm.

Phần 3 của sách này sẽ giúp bạn mở rộng vốn từ vựng để sẵn sàng vào đời tiếp xúc với đồng bào ở những vùng đất khác nhau. Các bạn sẽ học về *từ địa phương* với một sưu tầm mẫu vừa phong phú vừa vui về *tiếng Nghệ An-Hà Tĩnh* khiến bạn vừa thấy lạ vừa thấy cách dùng từ đáng yêu của đồng bào mình. Một bài tiếp theo là *Từ địa phương Nam Bộ* sẽ giúp các bạn yêu đất nước và con người

qua cách biểu đạt địa phương giàu hình ảnh, giản dị, đáng yêu. Một sưu tầm *Từ mượn tiếng nước ngoài* sẽ giúp bạn hiểu cách gọi tên nhiều đồ vật thời nay – những từ mượn bạn không thể bỏ qua nếu muốn nghiên cứu sách vở báo chí nước nhà trong giai đoạn lịch sử cận đại và đương đại. Cuối cùng, rất hấp dẫn bạn, sẽ là bài học về *Khác biệt thú vị giữa từ ngữ Việt và Anh* vừa giúp bạn giỏi tiếng Việt vừa kích thích bạn học giỏi tiếng Anh.

Theo phong cách biên soạn bộ sách này, cuối năm học sẽ có một bài học có tên *Những viên gạch xây ngôi nhà ngôn ngữ* giúp bạn tự tổng kết những điều đã thu hoạch trong cả năm học. Bạn nên đọc qua bài này ngay từ đầu năm học.

Xin nhắc lại về cách học thông suốt các lớp những năm Trung học cơ sở Cánh Buồm đó là cách *tự học*. Trước mỗi bài học, giáo viên (hoặc người hướng dẫn tự học ở gia đình, ở câu lạc bộ, ở nhóm tự học ngoài nhà trường) sẽ giúp bạn bằng một đề dẫn ngắn, giúp bạn lên kế hoạch tự học. Sau đó, công việc là của bạn và những người cùng nhóm, cùng lớp. Sẽ có những bài tập để các bạn cùng nhau nghiên cứu, sưu tầm, tranh biện... và những bài tiểu luận để *tự mình đánh giá năng lực mình* góp vào các cuộc hội thảo khoa học ở lớp, ở trường...

Các bạn sẽ được giáo viên hướng dẫn cách tự học đã cho trong sách để tự mình đến với những nguyên lý hình thành từ ngữ và cách sử dụng từ ngữ để tự mình có một năng lực hành dụng từ ngữ chính xác, phong phú, tinh tế, văn minh. Xin hãy ghi nhớ lời dặn chân tình của Ban biên soạn chúng tôi: không tự học thì có nghe giảng cả đời cũng chẳng ích gì.

Một số câu hỏi để các bạn cùng suy nghĩ

Hy vọng các bạn sẽ bế tắc khi cùng nhau tìm cách giảng nghĩa. Điều đó sẽ giúp bạn thêm động lực học tiếng Việt trong năm học Lớp 7 này.

1. *Giếng nước* và *nước giếng* có cùng nghĩa không? Bạn hãy tự tìm nghĩa các từ đó qua câu này: Ở đầu làng có cái *giếng nước* to. Cả làng quanh năm ăn *nước giếng*.

Các bạn tiếp tục tự làm việc và cùng tìm nghĩa của:

Gà con và *con gà* – *gà nuôi* và *nuôi gà* – *thịt gà* và *gà thịt* – *thịt lợn* và *lợn thịt* – *thịt bò* và *bò thịt* – *muối dưa* và *dưa muối* – *hấp cá* và *cá hấp* – *luộc thịt* và *thịt luộc* – *cá kho* và *kho cá*...

2. Có phải cứ đảo tiếng thì đổi nghĩa không? Các từ ghép sau đây đảo đi đảo lại có giữ nguyên nghĩa không: *cha mẹ* và *mẹ cha* – *áo quần* và *quần áo* – *nhà cửa* và *cửa nhà* – *xóm làng* và *làng xóm*...? Cùng nhau giải thích tại sao đảo tiếng mà không đổi nghĩa?
3. Hãy đảo ngược trật tự trước sau của các từ này và giải thích vì sao nghĩa của từ đã thay đổi và bình thường không ai dùng như vậy:
Ông bà – *chú bác* – *anh chị* – *anh em* – *chị em* – *ông già* – *bà cháu* – *mẹ con*
4. Bạn sẽ dùng công cụ gì để tìm nghĩa của những cách nói này:
Anh hùng rơm – *gan cóc tía* – *gà mắc tóc* – *khỏe như vâm* – *cột nhà cháy*
Mẹ gà con vịt – *cá nằm trên thớt* – *đao to búa lớn*
Lục phủ ngũ tạng – *khẩu Phật tâm xà*
5. Mời các bạn trao đổi và viết tiểu luận theo gợi ý sau: Bạn hy vọng học điều gì mới mẻ, thú vị qua sách Tiếng Việt Lớp 7? So với những điều đã học qua sách Tiếng Việt Lớp 6, bạn nghĩ việc học có khó khăn không? Có thể khó khăn nhưng có thú vị không? Bạn nghĩ mình sẽ trưởng thành như thế nào?

PHẦN 1

Những khái niệm cơ bản

BÀI 1

TỪ, NGỮ, TỪ NGUYÊN, TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT

Hướng dẫn học

Các bạn thân mến,

Các bạn cần nhớ: Chủ đề cả năm học môn Tiếng Việt Lớp 7 là *từ ngữ*. Vì thế, các khái niệm mở đầu là rất cần thiết: từ là gì? ngữ là gì? từ nguyên là gì? từ vựng là gì?

Thế nhưng, trước khi cùng nhau tìm hiểu những khái niệm trên, bạn cần nắm vững một khái niệm bao trùm: Ngôn ngữ là gì?

Thực ra, các bạn đã thực hành để biết khái niệm ngôn ngữ (ngôn ngữ là gì?) ngay từ bài *Tín hiệu* trong sách Tiếng Việt Lớp 2 (Cánh Buồm). Trong bài học kéo dài cả tháng đó, các bạn đã *học theo lối thực hành để làm ra khái niệm tín hiệu* – và các bạn đã biết con người khi chưa *nói năng với nhau* bằng thứ *ngôn ngữ tự nhiên* (như chúng ta đang nói với nhau hàng ngày) thì đã “*nói với nhau*” bằng *tín hiệu cơ thể*, bằng *tín hiệu tạo ra bằng tiếng động*, bằng *ánh sáng*, bằng *màu sắc*, v.v... – các dạng *tín hiệu* còn kéo dài mãi tận ngày hôm nay (Xin coi lại sách Tiếng Việt Lớp 2 và sách Tiếng Việt tự học (Cánh Buồm)).

Ngôn ngữ tự nhiên diễn đạt bằng *lời nói* xuất hiện như một hình thức thuận tiện, tiết kiệm, chính xác, và mang cả cảm xúc cá nhân con người nữa!

Nếu ví hệ thống ngôn ngữ tự nhiên đó như một tòa nhà, thì những viên gạch xây nên tòa nhà ấy là các *từ* và các *ngữ*, mà chúng ta thường quen gọi gộp là *từ ngữ*.

Bài học này giúp bạn nắm được những *khái niệm* từ, ngữ, từ vựng, từ nguyên đúc rút chất lọc từ những nghiên cứu của nhiều học giả. Nhưng chớ quên cách học theo cách *làm ra các khái niệm* đó, chứ không học theo lối thuộc lòng, học vẹt, học để thi lấy điểm cao.

1. Bản chất tín hiệu của ngôn ngữ

Con người sinh ra ai cũng có một đôi mắt, một đôi tai, một cái miệng, một chiếc mũi trên khuôn mặt. Tự nhiên sinh ra con người có đầy đủ các giác quan để bước vào cuộc sống. Mỗi một giác quan, vì vậy không phải để cho có (hay để phân biệt người này với người khác) mà có nhiệm vụ cao cả hơn: để giúp con người giao tiếp và tồn tại.

Chúng ta quay trở lại câu chuyện thời nguyên thủy, ngôn ngữ bắt nguồn từ các *tín hiệu*. Để kiếm thức ăn về cho gia đình, con người dùng đôi chân để bước đi, người đàn ông dùng đôi tay để đi săn bắt, người phụ nữ dùng đôi tay để hái lượm. Với những con thú nhỏ, một người đàn ông có thể đem sức của mình để bắt chúng, mang về cho gia đình nhưng với một con thú to hay với cả một đàn thú thì cần có sự giúp sức của những người đàn ông khác trong gia đình. Làm sao để người này báo với người kia về sự tồn tại của con thú? Họ báo hiệu với nhau qua ánh mắt, qua cử chỉ. Họ chia sẻ niềm vui thu được thành quả lao động qua những cái bắt tay, những tiếng hú. Đôi mắt khi ấy thực hiện nhiệm vụ nắm bắt “tín hiệu” qua quan sát, còn đôi tai thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận tín hiệu âm thanh từ những người xung quanh.



Trong điều kiện ánh sáng tốt, khoảng cách giữa con người với con người đủ ngắn để việc hua tay chân có thể thuận tiện. Khi bóng tối bao phủ, khoảng cách giữa con người với con người bắt đầu xa và bị ngăn cách bởi rừng rậm, âm thanh là giải pháp tối ưu để thông báo với người đồng hành của mình. Dần dần qua lao động, từ các tín hiệu âm thanh, con người chúng ta có ngôn ngữ đầy đủ như ngày nay.

Mỗi một tín hiệu trong ngôn ngữ bao giờ cũng được tạo thành bởi:

- Cách biểu đạt (hình thức thể hiện) – những âm thanh khác nhau

mà con người thiết lập và thống nhất với nhau trong mỗi cộng đồng người. Điều này khiến con người hiện đại ngày càng có nhiều ngôn ngữ hơn. Ví dụ:

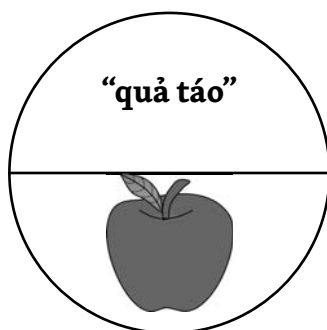
Em bé người Việt nói: (một) Quả táo

Em bé người Anh/Mỹ nói: (an) Apple

Cách phát âm *Quả táo* và *An apple* là khác nhau nhưng đều là âm thanh.

- Cái được biểu đạt (nội dung biểu đạt) – những *thông tin* về thế giới xung quanh của con người.

Hai em bé trong ví dụ trên, dù nói hai ngôn ngữ khác nhau nhưng cùng biểu đạt một nội dung. Trong bộ não của người tiếp nhận thông tin (có thể là ông, bà, bố, mẹ, chị...) đều tưởng tượng được em bé ấy đang nói đến một loại quả có hình tròn, màu đỏ hoặc xanh, mọc trên cây cao.



Cách biểu đạt – Cái được biểu đạt

Các bạn đã quen với mô hình trên từ khi học Tiếng Việt Lớp 2 (Cánh Buồm). Vẫn cần nhắc lại: hai phần A (cách biểu đạt) và B (cái được biểu đạt) ở mô hình trên *xuất hiện cùng một lúc* – khi nói “quả táo” thì nghĩ ngay đến quả táo, và khi nghe “quả táo” thì cũng nghĩ ngay đến quả táo.

Dừng lại suy ngẫm, bàn luận, luyện tập

Mời các bạn cùng tìm ví dụ để hiểu rõ *ngôn ngữ mang bản chất tín hiệu* và bất kỳ tín hiệu nào thì cũng gồm hai mặt không tách rời nhau, đó là cách biểu đạt và cái được biểu đạt.

Hãy tìm ví dụ về những điều cụ thể, những điều cảm nhận được bằng giác quan, và hãy tìm cả những ví dụ về những cái được biểu đạt xa xôi, mơ hồ, trừu tượng.

Sau khi đã vui với nhau bằng những ví dụ thú vị, các bạn nên thảo luận và tự ghi thu hoạch vào vở (hoặc mở một folder trong máy vi tính), tự sơ kết về *Bản chất tín hiệu của ngôn ngữ*, và qua đó giải thích những câu hỏi nhỏ như sau:

- *Tín hiệu lời nói chính xác hơn các loại tín hiệu khác như thế nào?*
- *Lời nói là loại tín hiệu tiết kiệm hơn các loại tín hiệu khác như thế nào?*
- *Một tín hiệu tâm linh (khi ta gặp một điều thiêng liêng, xúc động) có cách biểu đạt ra sao và cái được biểu đạt như thế nào?*

2. Khái niệm từ trong tiếng Việt

2.1. Từ là gì?

Xuất phát từ bản chất tín hiệu của ngôn ngữ với nhiệm vụ chuyển tải nội dung từ người nói tới người nghe, chúng ta có thể có định nghĩa cơ bản nhất: *Từ là một đơn vị trong tiếng Việt được dùng để gọi tên.* Theo đó,

- Khi gọi tên người, vật, các sự vật, hiện tượng, tên riêng: *bố, mẹ, em, nhà, cửa, áo, quần, bút, sách, Nguyễn Du,...* ta có danh từ.
- Khi gọi tên trạng thái, hành động: *chạy, nhảy, đi, đứng,...* ta có động từ.
- Khi gọi tên để đánh giá sự vật: *đẹp, xấu, hiền, ngoan, nhanh, chậm,...* ta có tính từ.

Một từ tồn tại khi con người phát âm nó ra. Nếu không phát âm một từ ra khỏi miệng, mà chỉ nghĩ đến “nó” trong đầu thôi, cũng vẫn có một từ. Để ghi lại sự tồn tại của một từ, ngay cả khi không phát âm từ đó ra hoặc không nghĩ về từ đó, con người ghi lại hình thức của từ. Các bạn đã học từ Lớp 6 và đã biết tiếng Việt có thể được ghi lại theo lối biểu nghĩa bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm, và sau này thì ghi lại theo lối biểu âm bằng chữ Quốc ngữ.

Một từ luôn được viết thành một khối viết liền, hệt như khi phát âm nó ra chúng ta phát âm thành một tiếng. Có từ chỉ gồm một tiếng, ví dụ như *bố, mẹ, con, cháu...* có từ gồm nhiều tiếng, ví dụ như *bố đẻ, bố nuôi, mẹ chồng, mẹ kế, con trai, con gái, con nuôi, cháu đích tôn...* nên mỗi tiếng đó được gọi tên là một âm tiết (tiếng Hán-Việt, “tiết” là đốt, như cây tre có nhiều đốt). Ngôn ngữ châu Âu là loại đa âm tiết, một từ cũng viết liền, các âm tiết phát ra cũng liền nhau – ví dụ tiếng Anh *Academy, taxidriver, sunflower,...* hoặc tiếng Pháp *Académie, automobile, informatique,...*

Khác với các tiếng thuộc hệ ngôn ngữ Ấn-Âu, tiếng Việt là ngôn ngữ không biến hình, tức là một từ trong tiếng Việt khi phát âm, sẽ không bị bất kỳ một tác động nào làm thay đổi về mặt ngữ âm. Trong tiếng Việt sẽ không có các trường hợp chia động từ theo các ngôi và thì như trong tiếng Anh.

Tiếng Việt:

Cháu **chào** bà.

Bà **chào** cháu.

Con **chào** mẹ.

Mẹ **chào** con.

Tiếng Anh:

I **like** it.

He **likes** it.

They **like** it.

I **am watching** TV.

He **is watching** TV.

They **are watching** TV.

Dù chủ ngữ ở ngôi nào trong tiếng Việt, động từ cũng không chia, những danh từ, tính từ có hình thức một khối viết liền. Thêm vào đó, mang đặc trưng biểu thị nội dung của ngôn ngữ như chúng ta đã cùng phân tích về cách biểu đạt và cái được biểu đạt, từ là hình thức đơn giản nhất của một câu. Nguồn gốc của điều nguyên thủy này hiện vẫn còn trong giao tiếp của xã hội ngày nay. Chính là giao tiếp của trẻ lên ba tập nói. Ví dụ:

– Thấy mẹ đi làm về, trẻ nói: Mẹ... Mẹ... kèm theo các hành động như tay chân cuống quýt, ta hiểu trẻ muốn nói cả câu Mẹ đã về, thậm chí nhiều câu nói khác nữa mà ta không đoán hết được.

– Đến giờ ăn, trẻ nói: Ăn... Thậm chí chính người lớn chúng ta, khi giao tiếp với trẻ lên ba, cũng có xu hướng nói các câu đơn giản như vậy: Chúng ta cầm bát cháo, lại gần trẻ và nói: ... Ăn... Đứa trẻ hiểu giờ ăn đã đến rồi, cần phải dừng các hoạt động chơi lại để bắt đầu ăn.

Đến đây, bạn có thể thắc mắc: những tiếng như *nhưng, và, với, tuy, à, ơ, nhỉ, nhé,...* có phải là một từ hay không? Chúng ta cùng xét các ví dụ sau:

– Cái áo này mỏng *nhưng* ấm (Nhấn mạnh tính chất ấm của cái áo không dựa vào độ dày mỏng).

– À, mẹ này! (Người nói phát hiện hoặc nhớ ra điều gì muốn nói với người nghe).

– (Mẹ nói) Ơi! (Mẹ đáp lại tiếng gọi).

Không ai nói chỉ riêng một từ *nhưng* sau đó không nói gì thêm. Những tiếng như vậy đều mang một ý nghĩa trong hoàn cảnh cụ thể. Khi bạn còn băn khoăn: Đó có phải một từ hay không? Nếu là một từ thì nghĩa của nó là gì? Bạn hãy xét theo hai đặc điểm trên rồi đặt một câu. Sau rồi bạn sẽ tự trả lời xem à, ừ, *nhỉ*, *nhé*,... có phải là một từ hay không. Bạn sẽ thấy là rất dễ – ít ra cũng là không khó lắm!

Dừng lại suy ngẫm, bàn luận, luyện tập

1. Mỗi bạn chọn và phân tích một vài ví dụ về từ (cả tiếng Việt và một thứ tiếng khác) chứng minh sự tồn tại của một từ khi ta phát âm và cả khi ta nghĩ đến sự vật được từ đó gọi tên.
2. Có nên gọi các từ như à, ừ, *nhỉ*, *nhé*, *vậy*, *chăng*, *gì*,... là những từ *hư* (hoặc “hư từ”, đối lập với “thực từ”) không? Tại sao? Bạn đề nghị một cách gọi tên các từ đó để thấy chúng cũng có giá trị thực của một từ.
3. Cùng thảo luận với nhau cho vui và chuẩn bị học mục sắp học: tiếng Việt là tiếng đơn âm tiết hay đa âm tiết?

2.2. Sự phát triển của từ thuần Việt

Tất cả các từ mà chúng ta cùng nhau tìm hiểu và phân tích ở các phần trên đều là những từ chỉ gồm một âm tiết, chúng ta gọi theo một tên gọi cụ thể hơn là từ *Việt gốc một âm tiết*. Có nhà ngôn ngữ học gọi tên toàn bộ các từ Việt gốc một âm tiết đó là *lớp từ cơ bản*. Đó là những từ căn bản (gốc) để cộng đồng người Việt thỏa sức sáng tạo và phát triển thêm sau này.

Khi cộng đồng người Việt phát triển, con người có nhiều của cải vật chất hơn. Công cụ lao động sản xuất ngày một nhiều hơn và phức tạp hơn, quá trình giao lưu văn hóa, buôn bán, trao đổi hàng hóa, giao tiếp của người Việt với

nhau và với những cộng đồng người khác, chúng ta có nhiều cách biểu đạt hơn. Những từ một âm tiết không đủ đáp ứng nhu cầu giao tiếp của xã hội loài người, người Việt bắt đầu sử dụng các từ thuần Việt đã có và tạo nên các từ mới.

Ví dụ: Từ một từ Việt là từ *Mũ*, ta sẽ có:



Mũ đầu bếp



Mũ len



Mũ lưỡi trai

Hoa – hoa hồng, hoa sen, hoa cúc, hoa hướng dương,...

Áo – Áo len, áo sơ-mi, áo măng-tô, áo bông, áo bà ba, áo dài tay, áo ba lỗ,...

Sách – sách giáo khoa, sách tô màu, sách nấu ăn,...

Vở – vở kẻ ngang, vở ô li, vở vẽ, vở chép nhạc,...

Chúng ta gọi đó là những *Từ ghép*. Mỗi từ ghép trong ví dụ trên có thể có yếu tố mượn của Hán-Việt (*hướng dương, giáo khoa...*) có khi mượn cả Pháp (*len, măng-tô, sơ-mi...*) nhưng chúng đã thành từ Việt nhờ cách “ghép” rất thông minh, rất giản đơn.

Xin mách các bạn một phép thử để biết một từ ghép thuộc kiểu ghép nào, ghép *phân nghĩa* hay ghép *hợp nghĩa*.

Những từ ghép được tạo thành mà trả lời câu hỏi *A loại gì?* (với *A* là từ thuần Việt một âm tiết) thì được gọi là *từ ghép phân nghĩa*.

Ví dụ: *Hoa* loại gì? *Hoa* *bìm bìm*. *Áo* loại gì? *Áo* *bà ba*. *Báo* loại gì? *Báo* *hàng ngày*; *Vở* loại gì? *Xe* loại gì? *Nhà* loại gì? v.v... Các bạn hãy tự đặt câu hỏi và tự trả lời và tìm ra những từ ghép phân nghĩa.

Những từ ghép được tạo thành mà trả lời câu hỏi *A và/với gì?* (với *A* là từ thuần Việt một âm tiết) thì được gọi là *từ ghép hợp nghĩa*.

Ví dụ: *Quần* với gì? *Quần* với *áo* → *Quần áo* là từ ghép hợp nghĩa.

Sách và gì? *Sách* và *vở* → *Sách vở* là từ ghép hợp nghĩa.

Còn một trường hợp “ghép” từ nữa rất thú vị của tiếng Việt chúng ta là dạng *từ láy*. Ban đầu, chỉ có một từ một âm tiết với nhiệm vụ gọi tên một đánh giá. Ví dụ: *xinh, ngoan, nhanh, chậm, xanh, đỏ, tím, vàng, biếc*,... Rồi từ những từ gốc này, người ta thực hiện việc “láy” tạo thành *xinh xinh, nhanh nhanh*,

chậm chậm, tim tím, đo đỏ, biêng biếc... Nói chung, khi dùng một từ láy để gọi tên một đánh giá, người nói không cần thêm nhiều lời mà vẫn biểu đạt được ý của mình.

Ví dụ: Với một từ để đánh giá đẹp, nếu chỉ khen “đẹp” thì đánh giá đó có tính khách quan, không bày tỏ sắc thái biểu cảm gì. Nhưng nếu nói *dềm đẹp* (hoặc *đẹp đẹp*) thì mức độ đánh giá để khen đã được giảm, hơi thua so với chỉ đánh giá bằng một tiếng đẹp hoặc đẹp dễ.

Chúng ta có thể gặp nhiều ví dụ khác trong các dạng từ láy liệt kê sau đây:

- Láy toàn bộ:
 - Láy toàn bộ không biến âm: *đẹp đẹp, đỏ đỏ, trắng trắng.*
 - Láy toàn bộ biến âm: *dềm đẹp, đo đỏ, trắng trắng.*
- Láy bộ phận:
 - Láy phần đầu: *xộc xệch, gập ghềnh, đi dưng.*
 - Láy phần vần: *lênh đênh, lung tung, linh tinh, lảng xảng.*

Việc tạo ra từ mới với số lượng âm tiết tăng này, vẫn không làm thay đổi định nghĩa của chúng ta về từ.

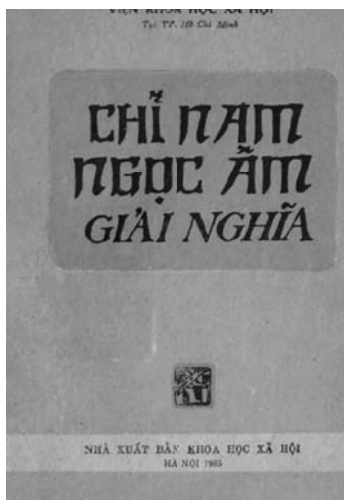
Dừng lại suy ngẫm, bàn luận, luyện tập

1. Các bạn cùng nhau tìm ví dụ về từ Việt gốc một âm tiết. Cùng làm nhanh bài tập đã học trong sách Tiếng Việt Lớp 2 Cánh Buồm: tìm từ thuần Việt đó theo năm chủ đề: ĂN (con người từ xa xưa khi chưa nói sõi như ngày nay cũng cần ăn để sống) – LÀM (có làm mới có ăn mà sống) – GIA ĐÌNH (cuộc sống ngày một phát triển, con cháu đầy đàn) – NHÀ Ở (có của ăn của để, có gia đình, không thể ở trong hang, phải làm nhà mà ở) – ĐÁNH GIÁ (sống chung trong xã hội ngày càng phát triển nên nhất định phải có những đánh giá).
2. Cuộc thi: Cho 5 phút, mỗi bạn dùng một từ thuần Việt một âm tiết và tìm ra được nhiều từ ghép phân nghĩa, hợp nghĩa.
3. Thảo luận: Có phải phép thử để tìm từ *ghép phân nghĩa* và từ *ghép hợp nghĩa* chỉ áp dụng được với danh từ, không áp dụng được cho động từ hoặc tính từ? Các bạn hãy dùng những ví dụ để chứng minh ý kiến của mình (đồng ý hoặc không đồng ý) với ý kiến trên?

2.3. Từ Hán-Việt

Ban đầu, người Việt chỉ sử dụng các từ Việt gốc của mình (ta cứ tạm gọi là “từ thuần Việt”). Những từ Việt gốc đó chỉ riêng một âm tiết đã có nghĩa. Dần dần, trong kho từ vựng tiếng Việt, ngoài những từ Việt gốc đó, còn có những từ Hán-Việt (chủ yếu là từ hai âm tiết mới có nghĩa) và cả những từ gốc Hán đã Việt hóa (có thể đứng một mình với một âm tiết mà vẫn có nghĩa).

Những từ Hán-Việt đó xuất hiện như thế nào? Trước hết, những quan cai trị người Trung Hoa đã phổ biến chữ Hán trong giai đoạn hơn 1.000 năm Bắc thuộc. Trong khi học chữ Hán đó, cha ông ta đã dùng phương pháp học chữ không học tiếng – chỉ học chữ Hán nhưng



Từ điển cổ nhất có từ thế kỷ 15 (Bản in lại)

đọc thành tiếng Việt. Trong bài 3 sắp học, các bạn sẽ đi sâu vào vấn đề đó. Lớp từ Hán-Việt hình thành qua con đường học hành – dù chữ Nho khó học, không phải toàn dân đều biết chữ Hán, nhưng người dân bình thường cũng học được cách nói năng “có chữ nghĩa” của các nhà nho. Không ít những từ gốc Hán đã được đồng hóa rất lâu đời khiến chúng ta ngày nay không còn cảm thấy xa lạ nữa. Vì thế lớp từ Hán-Việt đã hình thành một cách chắc chắn.

Lớp từ Hán-Việt còn hình thành trong quá trình tiếp xúc, buôn bán, giao lưu văn hóa, dựng vợ gả chồng... trong lúc tiếng Việt cũng không ngừng thay đổi. Có nhiều từ gốc Hán đã Việt hóa, chuyển dần thành từ Việt mà lâu dần ta đã dùng quen mà không để ý phân biệt nữa.

Ví dụ về những từ này có rất nhiều.

Ta có thể tìm thấy trong tiếng Việt những cặp từ đều gốc Hán được cho là mượn tại hai thời điểm cách xa nhau. Ví dụ: *buồng* và *phòng*, *đầu* và *thủ*. *Buồng* được xem là mượn trước và đã được Nôm hóa so với *phòng* có sắc thái sách vở (hàn lâm) mượn sau. Tương tự, *chữ* có thể là biến âm theo hướng nói nôm so

với tự được xem là từ trong sách đọc âm Hán-Việt. Cũng giống như các cặp *quen và quán, chúa và chủ, ghi và ký, gần và cận, nhà và gia, gan và can, tim và tâm, nhì và nhị, tư và tứ, câu và cữu, thể và thệ...* Lại có trường hợp tiếng Việt mượn một từ trong tiếng Hán vốn chỉ nghĩa này nhưng để dùng chỉ nghĩa khác trong tiếng Việt, ví dụ *viết* trong Hán ngữ cổ có nghĩa là nói nhưng trong tiếng Việt lại chỉ việc *viết chữ* nói chung. Hay như *trúc* trong Hán ngữ là một khái niệm chỉ cả một nhóm thực vật tre nói chung nhưng tiếng Việt chỉ dùng *trúc* để chỉ một loài trong nhóm đó.

Còn có những từ vốn không phải là gốc Hán mà do người Hán vay mượn từ một ngôn ngữ khác, sau khi du nhập (vào Trung Hoa) đã được cộng đồng người Việt vay mượn lại và đọc theo âm Hán-Việt. Chẳng hạn những từ có nguồn gốc từ Nhật Bản: *Trường hợp, nghĩa vụ, phục tùng, kinh tế, thủ tục...* Hay những từ bắt nguồn từ tiếng Phạn (Sanskrit) như *Phật, Niết Bàn, Di lạc, Thích ca mâu ni...* Có từ lại vốn thuộc nguồn gốc châu Âu như: *Câu lạc bộ, Anh Cát Lợi, Mạc Tư Khoa...*¹

Trải qua lịch sử lâu dài, người Việt đã không ngừng kết ghép các yếu tố gốc Hán để phát triển lớp từ mà ngày nay ta thường gọi là từ Hán-Việt (trong sách Tiếng Việt Lớp 2 Cánh Buồm chúng ta đã học qua điều này). Lớp từ này chủ yếu là từ ghép. Ví dụ: *sứ giả, sơn hà, y sĩ, văn sĩ, họa sĩ, giám đốc, hộ lý, hiệu phó, hồ sơ, lý lịch, thành phố, trung du, biểu tình, công đoàn, dự án, phi công, phi hành đoàn...* Nói chung, những từ do người Việt tạo ra nhưng cấu tạo từ có sử dụng yếu tố có nguồn gốc Hán để tạo nên cũng được gọi là từ Hán-Việt (điều này chúng ta đã được thực hành ở Lớp 2). Ví dụ: *Y sĩ, cập nhật, phóng thanh, loạn lạc, chế biến...*

Hãy so sánh hai cuốn từ điển để thấy không phải trong mọi trường hợp từ Hán-Việt đều có gốc gác từ Trung Quốc.

Bạn đã thử tra nghĩa một từ Hán-Việt nào đó ở *Từ điển Hán-Việt* của Đào Duy Anh chưa? Ví dụ, bạn thử tra từ “diễn” (演). Dưới đây là một số mục từ có chứa từ này:

[Diễn đàn 演壇 Chỗ đứng để diễn thuyết trước công chúng (tribune);
Diễn giả 演者 Người đứng diễn thuyết (orateur, conférencier); **Diễn**

1 Mai Ngọc Chừ; Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1997), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, tr.213–219.

thuyết 演說 Diễn thuật ý kiến của mình với công chúng (discourir);
Diễn từ 演辭 Lời diễn thuyết; **Diễn văn** 演文 Bài diễn thuyết (discours – tiếng Pháp)]

Nếu bạn mở *Hiện đại Hán ngữ Từ điển* (1998, Thương vụ Ấn thư quán xuất bản) bạn chỉ thấy có từ 演說 (diễn thuyết) chứ không thấy có các “từ” *diễn đàn, diễn giả, diễn từ, diễn văn* mà từ điển Đào Duy Anh đã dẫn. Bạn cũng sẽ thấy từ 演說 (diễn thuyết) trong từ điển Hán ngữ này có nghĩa giống với từ Hán-Việt tương đương. Ta chỉ có thể nói là *tương đương*. Nên nhớ, gọi từ “Hán-Việt” là hàm ý nêu nguồn gốc (cụ thể là nguồn gốc của các yếu tố cấu tạo nên từ cụ thể), không phải vì chúng có thể viết ra bằng chữ Hán mà cho rằng nghĩa của nó cũng giống như trong tiếng Hán hiện đại. Vì rằng, từ vựng Hán ngữ xưa một khi đã được nói lên và viết ra trong vùng ngôn ngữ Việt thì nó đã sống đời sống nói năng mới...

Bạn có nghĩ tới việc văn hóa nước ta phát triển vượt bậc và tiếng Việt cũng sẽ tạo ra những từ mà Hán ngữ phải mượn trở lại như từng phải mượn trở lại từ Nhật ngữ hồi cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 không?

Dừng lại suy ngẫm, bàn luận, luyện tập

1. Thi tìm từ Hán-Việt: Các bạn được 5 phút để nhớ ra và ghi lại những từ bạn cho là từ Hán-Việt.
2. Làm việc theo nhóm: Các bạn báo cáo số từ Hán-Việt của mình trước nhóm. Sẽ có bạn cho rằng có những từ bạn chọn không đúng là từ Hán-Việt. Thảo luận xem ai đúng ai sai. Nếu không giải quyết được thì đem ra thảo luận trước lớp.
3. Làm việc từng cặp hoặc theo nhóm hoặc chơi trò chơi chung cả lớp – trò chơi giải nghĩa từ Hán-Việt. Phải tìm nghĩa của mỗi từ Hán-Việt, ví dụ: *Thao lược, Chương Đài, lữ thứ*. Nên có giải thưởng cho người giải thích hay và đúng.
4. Các bạn hãy phân biệt nghĩa của các cặp từ Hán-Việt sau đây: *Công nhân và nhân công, danh lam và thắng cảnh, nhược điểm và yếu điểm*.

2.4. Từ mượn thời cận - hiện đại

Trong thời cận-hiện đại, tính từ cuối thế kỷ 19 trở đi, trong kho tàng từ tiếng Việt còn có thêm một hệ thống từ mượn. Đó là những từ có nguồn gốc nước ngoài. Trong sách này, Bài 10 sẽ giúp các bạn đi sâu vào nội dung này.

Trong bài mở đầu về các khái niệm, sẽ chỉ nói vừa đủ về ba hình thức của từ mượn:

- Mượn nguyên cả từ: Thường là các danh từ như áo may-ô, vở ca-rô, pi-ja-ma, ti-vi, pa-nô, ki-lô-mét, inh, ki-ốt... Những từ mượn này được ghi âm và các âm tiết được nối nhau bằng gạch nối (ra-đi-ô, ba-ri-e...).
- Mượn có rút gọn: lớp (enveloppe), sấm (chambre à air), kem (crème), bơ (beurre), MC (Master of Ceremony)...
- Mượn và sau đó Việt hóa cách đọc: Áp-phích (affiche), tà-vẹt (traverse), te-nit (tennis), mô-đen (modèle), phanh (frein), ma-cà-bông (vagabond), su hào (chou-rave),...

3. Ngữ là gì?

Nhắc lại mô hình *Cách biểu đạt* và *Cái được biểu đạt*, lần theo lịch sử phát triển của từ, ta thấy ban đầu con người có thể thỏa mãn với những từ một âm tiết. Nhìn thấy một quả rừng, mình ăn thử, thấy ngon, đưa cho bạn, và nói “ăn” – thế là đủ, vì một âm tiết đó chứa đựng giá trị của cả một thông báo “Ăn đi”!, “Quả này ăn được đây!”, “Ngon lắm, ăn đi!”...

Lâu dần, chỉ với những từ một âm tiết thì không đủ sức biểu đạt tư duy và tình cảm ngày càng phong phú nữa. Từ chỗ chỉ một âm tiết “ngô” mà dần dà sẽ có “ngô bắp”, “ngô hạt”, “ngô tẻ”, “ngô nếp”, “ngô già”, “ngô non”, “ngô giống”... Rồi chừng ấy vẫn chưa đủ để biểu đạt hết chuyện về “ngô”. Như ta thấy còn có “ngô rang”, “ngô bung”,



“ngô nấu chè”, “ngô nuôi lợn”... và sang thời hiện đại, lại có thêm “ngô biến đổi gen” nữa!

Thế là lại sinh ra cách biểu đạt mới, cũng bắt đầu với một hạt nhân là từ có một âm tiết. Các bạn hãy so sánh các sắc thái biểu đạt thì rõ: “đẹp”, so với “đẹp đẹp” hoặc “đềm đẹp”, so với “đẹp như tiên”, “(đẹp) như tiên non Bồng”, “(đẹp) nghiêng nước nghiêng thành”, “(đẹp) chim sa cá lặn”,... Chưa hết! Còn có thể có sắc thái tưởng là khen mà hóa ra bị chê: “đẹp như tranh đả kích”, “đẹp như Thị Nở và Chí Phèo”...

Thế là, ta nhận thấy trong quá trình phát triển của kho từ tiếng Việt, khi một từ không thể diễn đạt đầy đủ ý định của người nói, người nói mong muốn được biểu đạt cụ thể hơn mà những đơn vị dùng để gọi tên không đủ biểu đạt được, trong tiếng Việt bắt đầu xuất hiện cách biểu đạt được gọi là *ngữ*. *Ngữ* là gì?

Ngữ là đơn vị cụ thể hóa của từ. Nhờ có ngữ, các từ trong tiếng Việt trở nên cụ thể hơn, giàu sức biểu cảm hơn. Khi thông tin được truyền đi từ người nói qua đơn vị ngữ, người nghe có thể tự tưởng tượng về cái được biểu đạt. *Ngữ* cụ thể hóa từ nhưng không làm mất đi đặc trưng tín hiệu của ngôn ngữ: một cái biểu đạt tương ứng với một cái được biểu đạt.

Ví dụ:

Từ	Ngữ
Hoa	Hoa hồng ở làng Ngọc Hà
Cây	Cây phượng trước cửa nhà
Chạy	Chạy đến trường
Đỏ	Đỏ như son

Theo đó, cụ thể hóa của danh từ ta có *danh ngữ*, cụ thể hóa của động từ, ta có *động ngữ*, cụ thể hóa của tính từ, ta có *tính ngữ*.

Kho tàng thành ngữ của người Việt rất lớn, với nhiều hình ảnh giàu sức biểu cảm. Chỉ với một từ, người Việt có những sáng tạo hình ảnh, lưu truyền từ đời này sang đời khác tạo thành một nét văn hóa riêng của cộng đồng người Việt. *Thành ngữ* ra đời vì lẽ đó.

Từ	Thành ngữ
Ao	Ao sâu nước cả Ao tù nước đọng
Ăn	Ăn bằng nói chắc

Quạ

Ăn bờ ở bụi
Ăn bữa hôm lo bữa mai
Ăn cháo đá (đái) bát
Ăn đơm nói đặt
Ăn thùng uống vại
Ăn ốc nói mò
Ăn bánh vẽ
Ăn không nói có
Ăn bột ăn xén
Ăn bột cơm chim
Quạ nào mà chẳng đen đầu
Quạ ăn dưa bắt cò chịu nắng
Quạ mượn lông công

Dừng lại suy ngẫm, bàn luận, luyện tập

- Cho 10 phút, mỗi bạn lấy *một từ một âm tiết* bất kỳ, đổ xem ai tìm được *thành ngữ* được phát triển ra từ một từ một âm tiết đó. Trình bày trước nhóm, cùng nhau duyệt xem bạn nào chưa tìm đúng *thành ngữ*, mới chỉ dừng lại ở một danh ngữ, động ngữ, tính ngữ thôi. Phân tích cho nhau xem vì sao đúng, vì sao chưa đúng.

4. Từ nguyên là gì?

Nguyên là cái ban đầu, cái vốn có. *Từ nguyên* là *nguồn gốc ban đầu, vốn có của từ*. Tại sao phải tìm xem một từ nào đó bắt nguồn từ đâu? Câu trả lời rất dễ: để người dùng ngôn ngữ (nhất là thành ngữ) hiểu rõ *nghĩa* của cách biểu đạt, không bị nhầm lẫn khi biểu đạt, nhưng cốt yếu là để có ý thức dùng từ ngữ một cách chính xác, tinh tế, văn minh.

Đất nước Việt của chúng ta là nơi cư trú của nhiều dân tộc anh em. Cách cư trú từ ngàn đời luôn luôn mang tính cố định (bám chắc một vùng) và di động (lan xa các vùng xa hơn vùng núi phía Bắc). Ngôn ngữ của người Việt không thể không chịu ảnh hưởng của tiếng dân tộc Mường hoặc dân tộc Chứt

(định cư ở khu vực phía Bắc lan vào khu vực miền Trung đến tận tỉnh Quảng Bình ngày nay). Cộng đồng người Việt sinh sống, di cư đến các vùng đồng bằng xa xôi, nên cũng liên tục có sự thay đổi về ngôn ngữ (hòa với tiếng Chăm hoặc tiếng Khmer ở các vùng đồng bằng phía Nam Trung Bộ và Nam Bộ Việt Nam).

Đặc biệt, sự tiếp xúc sâu đậm với người Hán trong hơn 1.000 năm Bắc thuộc khiến *từ nguyên* tiếng Việt mang nhiều yếu tố khác lạ bổ sung cho các nhóm tiếng Việt ở vùng châu thổ sông Hồng và tiếng Mường ở khu vực Hòa Bình, Sơn La, Phú Thọ. Yếu tố khác lạ đó khi thì thể hiện ở những tiếng gốc (một âm tiết), khi thì thể hiện ở những kinh sách theo cách dùng của các nhà nho.

Chính bởi vậy, xét về *từ nguyên* trong tiếng Việt, chúng ta cần phải xem xét kỹ lưỡng nguồn gốc sâu xa của tiếng Việt.

Ví dụ:

1. Tiếng Việt – Mường thường xuất hiện những phụ âm vô thanh: p, t, ch, k, s như: *ti* (“đi”), *pichim* (“chim”), *kuh* (“củ”)..., những phụ âm này hiện vẫn tồn tại trong tiếng Việt.
2. *Tết Nguyên đán* là từ có nguồn gốc từ Trung Quốc mà người Việt chúng ta hiện nay thường sử dụng. Nguồn gốc của từ này phải xét về mặt chữ: Chữ “Tết” do chữ “Tiết” (節) tạo nên. Hai chữ “Nguyên đán” (元旦) đều có nguồn gốc từ chữ Hán. Theo đó, “Nguyên” có nghĩa là sự khởi đầu hay sơ khai và “đán” có nghĩa là buổi sáng sớm. Bởi vậy, nếu chúng ta đọc đúng chữ phiên âm phải là “Tiết Nguyên đán”. Tết này được người Trung Hoa hiện nay gọi là “Xuân tiết” (春節) hay “Nông lịch tân niên” (農曆新年) là tết cổ truyền của người Trung Quốc xưa.

Khi học sang Bài 2 về *Thành ngữ*, các bạn sẽ còn gặp lại khái niệm *từ nguyên* khi xem xét nghĩa của các thành ngữ có điển tích Trung Hoa, mặc dù có khi cách diễn đạt lại là thuần Việt, ví dụ *nằm gai nếm mật* hoặc *mài sắt nên kim*...

5. Từ vựng là gì?

Bắt đầu giờ học ngoại ngữ, chúng ta thường được hỏi: Em có thấy từ mới nào trong bài không? Hay: Bài này có từ nào mới? Chúng ta cùng học từ mới trên bảng?... Dần dần, trong từng lớp học, từng nhà trường, từng gia đình và ngoài xã hội hình thành thói quen học từ tiếng nước ngoài mới, học nhiều

từ mới để nói ngoại ngữ giỏi. Chúng ta học nghe, nói, đọc, viết theo cách của người nước ngoài. Nhưng chúng ta dường như quên mất một điều được chính các thầy cô dạy từ thuở mới vào cấp 1: Các em, hôm nay chúng ta học thêm vần mới: ia – bia... Các em, hôm nay chúng ta học từ láy phụ âm đầu... Tiếng nào cũng cần phải học từ mới, và trau dồi thường xuyên thì mỗi cá nhân khi sử dụng tiếng ấy mới có thể thành con người hiện đại được. Đặc biệt, với tiếng Việt – ngôn ngữ mẹ đẻ của người dân Việt Nam, các em cần có thái độ học tập, trau dồi nghiêm túc, đúng đắn để tăng cường từ vựng tiếng Việt mỗi ngày ngồi trên ghế nhà trường cho đến khi về già.

Từ vựng là kho từ, vốn từ của một ngôn ngữ. Từ vựng của mỗi con người được hình thành từ khi còn nhỏ và dần dần, theo năm tháng, cùng với các trải nghiệm trong cuộc sống, vốn từ ấy ngày càng được tích lũy và tăng lên.

Chúng ta cần phân biệt *từ vựng* và *từ điển*. Trong Bài 5 của sách này, các bạn sẽ học kỹ hơn về từ điển. *Từ vựng* là kho từ sống trong hoạt động ngôn ngữ. Chúng ta không nhìn thấy toàn bộ kho từ vựng đó, chỉ thấy con người dùng các từ trong kho đó. Còn *từ điển* là cuốn sách mắt nhìn thấy được có ghi lại những từ trong cái kho từ vựng mênh mông. Những từ trong từ điển được sắp xếp thành một danh sách theo quy luật – theo thứ tự “bộ chữ” nếu là tiếng Hán-Việt, và các từ xếp theo thứ tự a b c của bảng chữ cái chữ Quốc ngữ.

Chúng ta có Từ điển tiếng Việt, Từ điển chính tả, Từ điển Hán-Việt, Từ điển thành ngữ, tục ngữ... Chúng ta đếm được, cuốn từ điển này có 10.000 từ, 75.000 từ... nhưng chúng ta không đếm được mỗi con người có bao nhiêu từ trong kho từ vựng của chính bản thân mình.

Trẻ con có vốn từ thông qua giao tiếp với người lớn, qua việc tiếp xúc với thế giới xung quanh, qua các bạn cùng trang lứa, đó là *cách học bằng kinh nghiệm*. Chúng ta còn có *cách học qua sách vở*. Hai cách học đó rất khác nhau. Nhưng nếu học qua sách vở mà không đúng cách thì lợi bất cập hại, có khi học hết lớp này lớp nọ mà chẳng học được gì so với người chỉ học qua lời ăn tiếng nói của nhân dân. Khi học qua sách vở, chúng ta cần học từ ngữ với ý thức ngôn ngữ học (am tường ngôn ngữ), sau đó cần thực hành để trau dồi vốn từ tiếng Việt, để dùng tiếng Việt cho đúng, cho tinh tế, trong tư thế con người hiện đại, thành thạo tiếng Việt, yêu tiếng Việt, để sống có ích cho bản thân, cho gia đình, cho cộng đồng. Để thực sự là một người Việt Nam!

Cùng suy ngẫm và làm bài tập

1. Bạn thử dịch bài ca dao này sang tiếng nước ngoài:

Lao xao gà gáy rạng ngày

Vai vác cái cày, tay dắt con trâu

Bước chân xuống cánh đồng sâu

Mắt nhắm mắt mở đuổi trâu đi cày

Ai ơi, bưng bát cơm đầy

Nhớ công hôm sớm cấy cày cho chăng?

2. Trao đổi với nhau xem các bạn cùng nghĩ gì khi thấy rất khó dịch bài ca dao này? Bạn nghĩ gì khi có người (kể cả người trong gia đình bạn) khuyên các bạn chỉ cần tập trung học Toán và học cho giỏi tiếng nước ngoài là đủ thành người Việt Nam hiện đại?

Tổng kết bài học

Bài học này cung cấp cho các bạn cách nhìn cơ bản về các khái niệm *Từ*, *Ngữ*, *Từ nguyên*, *Từ vựng* trong tiếng Việt. Từ bài học sau trong cuốn sách này, các bạn sẽ tiếp tục cụ thể hóa các khái niệm này trong tiếng Việt.

Việc giữ gìn và phát triển tiếng Việt đòi hỏi chính các bạn cần cố gắng và nỗ lực không ngừng. Làm sao để tiếng Việt luôn trong sáng, dùng tiếng Việt sao cho đúng, sao cho giỏi? Học ngoại ngữ nhưng đừng quên học ngôn ngữ mẹ đẻ của chính chúng ta. Có như vậy, các bạn mới trở thành những con người hiện đại, làm chủ được tri thức.

Bài luyện tập – tự sơ kết, tự đánh giá

1. Mời các bạn đọc đoạn trích sau đây trong tác phẩm *Tôi thấy hoa vàng trên cỏ xanh* của tác giả Nguyễn Nhật Ánh. Chúng ta cùng xem cách nhà văn miêu tả đôi bàn tay. Hãy rút ra giá trị của từ ngữ khi viết bài văn này. Suy nghĩ tiếp xem: nếu không có từ ngữ, có thể viết được bài văn này không?

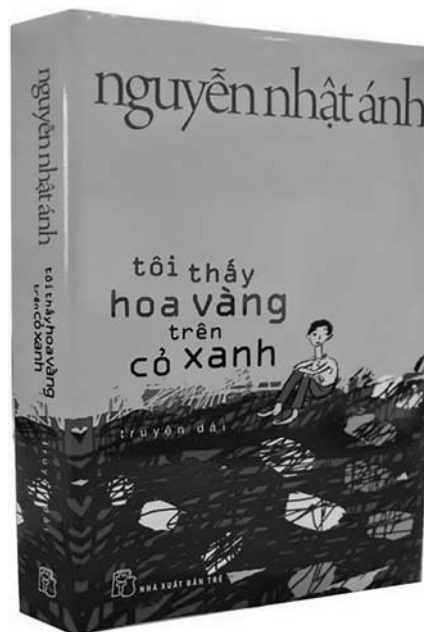
“Từ hôm đó, tôi có thói quen ngắm nghía hai bàn tay của mình.

Trước nay, tôi chưa bao giờ quan tâm đến chúng. Tôi sai bảo hai bàn tay làm cái này cái nọ, chép bài, gọt bút chì, gỡi lưng, đấm nhau với tụi bạn, giật tóc con Mận, đem chiếc ghế từ chỗ này sang chỗ khác, và thường là tôi quên mất chúng.

Bây giờ ngồi phoir nằg một mình ngoài vỉa hè, tôi mới có thì giờ nhìn ngắm hai bàn tay của mình. Có bao giờ bạn nhìn ngắm hai bàn tay của bạn không? Nếu có lần nào bạn nhìn ngắm hai bàn tay của bạn, bạn sẽ thấy chúng thật là ngoan.

Bạn không cần nói ra miệng, bạn chỉ ra lệnh trong đầu thôi, chẳng hạn “Đưa lên”, bàn tay sẽ nghe lời bạn ngay tức khắc. Cả hai bàn tay đều đưa lên, nếu bạn muốn cả bàn tay trái lẫn bàn tay phải cùng nghe lời. Nếu bạn muốn chúng nắm lại, chúng sẽ nắm lại. Bạn bảo “Tụi bay đứng im, chỉ ngón tay cái nhúc nhích thôi”, ngón tay cái sẽ nhúc nhích trong khi những ngón còn lại không dám cựa quậy.

Bàn tay của bạn không bao giờ chống lại bạn, nên người lớn thường sai bảo bàn tay làm đủ thứ việc, từ những việc tốt như “Đóng cho tao cái đinh này” hoặc “Giặt cho tao chiếc áo kia” đến những việc không tốt như bóp cò súng hay kích nổ một quả bom.



Nếu bạn là trẻ con thì chắc bạn cũng làm như tôi thỉnh thoảng vẫn làm tức là sai ngón tay ngoáy mũi hay sai nó bẹo tai cô bạn học ngồi cạnh, tức là những chuyện mà ba mẹ và cô giáo tôi cấm ngặt.

Nói chung, hai bàn tay của chúng ta rất ngoan, chúng thường nằm im chờ chúng ta sai khiến. Trong khi chúng ta chẳng hề thương xót chúng, thỉnh thoảng lại bắt chúng làm những việc nguy hiểm khiến chúng bị trầy xước hoặc chảy máu rất nhiều.

Tôi yêu hai bàn tay của mình lúc ngồi ngắm chúng, thường là vào lúc mẹ tôi vừa cắt móng tay cho tôi xong. Lúc đó những ngón tay giống như những đứa trẻ vừa được tắm gội, nom sạch sẽ và gọn gàng.

Khi sẫm soi hai cái hoa tay trên ngón cái và ngón áp út ở bàn tay phải, tôi yêu hai ngón tay này quá, thậm chí có một chút gì đó tự hào. Giống như bạn có mười đứa con, nhưng chỉ hai đứa học giỏi mới có thể khiến bạn nở mặt với hàng xóm: “Hai thằng cu nhà tôi mới vừa đỗ đại học đó, chị!”, có khi bạn còn hãnh diện khoe thêm: “Chẳng thấy tụi nó ôn bài gì cả mà vẫn thi đỗ như chơi chị à” để được nghe lảng giềng của bạn xuýt xoa: “Ồ, hai thằng bé thông minh ghê”.

Những ngón tay còn lại, tôi cũng yêu, yêu nhiều hơn là đằng khác, theo kiểu bố mẹ yêu những đứa con không may. Tôi lẩn thẩn nghĩ nếu sau này tôi lớn lên, lấy vợ và sinh được mười đứa con, tôi sẽ cố yêu mười đứa như nhau dù chắc chắn trong mười đứa đó đứa kém thông minh sẽ kém thông minh hơn đứa thông minh, đứa kém xinh đẹp sẽ kém xinh đẹp hơn đứa xinh đẹp, hẳn thế.

Hai bàn tay của ta giống như những người bạn thân, luôn chia sẻ với ta mọi vui buồn trong cuộc sống. Bạn cứ ngắm mà xem, có phải khi bạn mừng rỡ hay phấn khích, hai bàn tay hăng hái vỗ vào nhau để nhân đôi niềm vui trong lòng bạn. Khi bạn khóc, hai bàn tay lại thay phiên nhau kiên trì lau khô những giọt lệ lăn tròn trên gò má bạn. Hai bàn tay lúc đó giống như những chú chim vàng anh trong cổ tích, cần mẫn tha từng hạt cườm long lanh trên mặt bạn đem gửi vào nắng, vào gió, vào mưa để một chốc sau sự tươi tỉnh lại nhuộm hồng gương mặt mới đây còn tái xanh của bạn.

Từ khi nhận ra điều đó, tôi có thói quen thò tay ra ngoài cửa sổ bên bàn học.”

3. Nếu có hứng thú, bạn hãy viết một bài về **Đôi mắt** và tự đánh giá xem mình có đủ từ ngữ để làm công việc đó không?
4. Viết tiểu luận, có một vài đề tài gợi ý sau:
 - a. Giải thích Từ và Ngữ khác nhau thế nào?
 - b. Giải thích và cho ví dụ về từ thuần Việt và từ Hán-Việt.
 - c. Giải thích và cho ví dụ về Từ nguyên.
5. Viết tiểu luận: bạn thích nhất điều gì qua Bài 1 này và bạn trông chờ sẽ còn được học những gì nữa về từ ngữ tiếng Việt?
6. Đánh giá bài học này

☐

Dễ học – Thích

☐

Hơi khó hiểu

☐

Hơi khó nhưng thích

BÀI 2

THÀNH NGỮ TRONG TIẾNG VIỆT

Mở đầu về lời ăn tiếng nói

Vừa mở đầu bài học này về thành ngữ, chúng ta đã bắt gặp ngay một thành ngữ rồi!: *Lời ăn tiếng nói*.

Sắp vào năm học mới, mẹ dặn đi dặn lại: “Đến trường, có thầy giáo có cô giáo, có các phụ huynh, có bạn cũ bạn mới, con phải chú ý lời ăn tiếng nói...”

“Lời ăn tiếng nói” là một cách nói. Nó chỉ có bốn tiếng thôi, nhưng có thể hiểu rất rộng thành nhiều lời dặn của mẹ: “...với cô giáo, con phải...; “...với thầy giáo, con phải...; “...gặp các bác phụ huynh, con phải...; “...với các bác công nhân và nhân viên của trường, con phải...”

Chưa hết! Chỉ trong bốn tiếng “lời ăn tiếng nói”, mẹ còn gói vào đó lời dặn dò về cách cư xử, về thái độ sống.

Vẫn chưa hết! Còn cần để ý thêm đến *hàm ý* những khuyết điểm của bạn thuộc về “lời ăn tiếng nói” mà vào đầu năm học mẹ giữ ý không muốn “bêu” ra.

Vậy, cái cách nói chỉ bằng vài tiếng theo mẫu “lời ăn tiếng nói” là cách nói năng như thế nào?

Trả lời, đó là cách nói bằng những *thành ngữ*.

1. Thành ngữ

Ngay từ các lớp tiểu học Cánh Buồm, và qua Bài 1 của sách này, chúng ta đã biết:

(a) Khi bắt đầu có tiếng nói, con người vừa nhận thức thế giới (bên ngoài và bên trong tâm trí của mình) vừa bộc lộ nhận thức đó qua cách gọi tên sự vật bằng các đơn vị từ – và với người Việt chúng ta, đó là những từ thuần Việt một âm tiết (Các bạn hãy tự tìm ví dụ về những từ một âm tiết liên quan đến *ăn, làm, gia đình, nhà ở* và những *đánh giá* – bạn nào quên, hoặc chưa học qua sách Cánh Buồm, xin hãy coi lại sách Tiếng Việt Lớp 2 hoặc sách Tiếng Việt tự học).

(b) Lớp từ thuần Việt một âm tiết đó rất quan trọng, chúng tạo thành *lớp từ cơ bản* của tiếng Việt. Cuộc sống thay đổi và tiến triển, người Việt chúng ta

dùng các từ *ghép* để thể hiện nhận thức đó. Các bạn có thể tự mình tạo ra các từ ghép đó như người xưa từng làm. Người xưa, với chỉ một từ một âm tiết “*cơm*” đã có, ví dụ như: *cơm tẻ, cơm nếp, cơm nguội, cơm sống, cơm chín, cơm rượu, cơm độn...* Thế rồi, người hiện đại chúng ta, vẫn theo mẫu cấu tạo từ cha ông đã tìm ra, sẽ có: *cơm hàng, cơm khách, cơm tháng, cơm bụi, cơm rang thập cẩm, cơm rang Dương Châu, cơm liên hoan, cơm tập thể, cơm đoàn kết..* (các bạn còn có thể thêm nhiều ví dụ ở đây). Đó mới chỉ là mấy ví dụ về danh từ!

(c) Cũng theo cách diễn đạt nhận thức bằng tiếng nói, cha ông chúng ta đã tìm cách tiếp tục cụ thể hóa thêm nhận thức còn trừu tượng ban đầu của mình – đó là cách chuyển từ sang ngữ. Cha ông ta đã cụ thể hóa của danh từ bằng những danh ngữ; cụ thể hóa của động từ bằng những động ngữ; và cụ thể hóa của tính từ để đánh giá sự vật bằng những tính ngữ.

Những cách phát triển từ bằng ngữ quá ngắn gọn vẫn chưa đủ đáp ứng nhu cầu biểu đạt của người Việt. Việc đánh giá một sự vật bằng tính từ hoặc tính ngữ còn phát triển để hướng đến cái đúng và hướng đến cả cái đẹp, cái tinh tế nữa. Còn cần đánh giá không chỉ bằng tính ngữ, có khi còn dùng một động ngữ như *chạy đôn chạy đáo, chạy*



ngược chạy xuôi... có khi còn dùng cả danh ngữ như *nhà rách vách nát, đầu xuôi đuôi ngược, đầu chầy đít thót...* vừa đánh giá đúng đối tượng đồng thời cũng thể hiện cả sắc thái biểu cảm.

Và thế là trong lời ăn tiếng nói đã xuất hiện các *thành ngữ*.

Thành ngữ thành đơn vị biểu đạt được cộng đồng người Việt sáng tạo để hướng tới cách nói đẹp, nói hay, không dừng lại ở cách nói đúng, nói đủ.

Người Việt sử dụng thành ngữ để diễn đạt ý mình đầy đủ hơn, trọn vẹn hơn và nhất là ngắn gọn, kiệm lời. Chỉ vài ba tiếng là đủ cho một mô tả. So sánh sau cho thấy sự kiệm lời nhờ thành ngữ: *nó không nói – nó im lặng – nó im thin thít – nó im lặng cật không ra tiếng...*

Ta có thể có vô số ví dụ khác nữa về biểu đạt thật ngắn nhờ dùng thành ngữ.

Cách nói năng:

*Nói bóng nói bẩy – Nói thánh nói tướng – Nói bóng nói gió
Nói có sách, mách có chứng – Nói như tép nhảy
Nói nhăng nói cuội – Nói bụi tre đè bụi chuối...*

Cách sống:

*Ăn chắc mặc bền – Ăn cây nào rào cây nấy
Ăn cây táo rào cây sung – Ăn cháo đá bát
Ăn chực nằm chờ – Ăn đông ở độ – Ăn đời ở kiếp
Ăn hơn nói kém – Ăn cơm mới nói chuyện cũ
Ăn hương ăn hoa – Ăn cơm nhà vác tù và hàng tổng...*

Không chỉ kiệm lời trong cách biểu đạt, do chỗ lời ít ý nhiều, nên thành ngữ cũng dễ mang sắc thái tình cảm, cảm xúc của con người khi nói năng, giao tiếp (tán thành, xót thương, chê bai, khinh rẻ...). Ta so sánh qua mấy ví dụ sau:

Từ: *Chạy*

Ngữ: *Chạy đến trường*

Thành ngữ: *Chạy sấp đập ngựa. Chạy đôn chạy đáo. Chạy vắt chân lên cổ...*
cùng là diễn tả hành động chạy nhưng các thành ngữ như trên còn hàm chứa thái độ của người nói đối với hành động của người đang chạy.

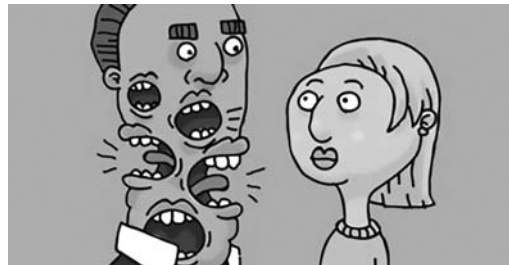
Ta cũng thấy những thái độ khác nhau của người nói để biểu đạt ý mình trước hành vi nói năng của kẻ khác:

Từ: *Nói*

Ngữ: *Nói nhiều*

Thành ngữ: *Nói thánh nói tướng.*

Nói một tác đến giờ. Nói hết của thiên hạ...



2. Khảo sát thành ngữ

Thành ngữ không phải là khái niệm được sử dụng riêng cho ngôn ngữ tiếng Việt. Các ngôn ngữ khác trên thế giới cũng có thành ngữ. Người Việt nói *câm như hến*, thì người Pháp cũng nói *câm như con cá chép*, và người Hán lại nói *câm như nuốt búa ngang*. Ở đây chúng ta sẽ chỉ khảo sát thành ngữ tiếng Việt thôi.

Người Việt sử dụng thành ngữ trong gia đình, nhà trường, giao tiếp ngoài xã hội. Thành ngữ có mặt ở bất cứ nơi đâu trong cộng đồng người Việt. Chúng ta rất dễ dàng tìm thấy thành ngữ trong lời ăn tiếng nói của người Việt: *đất như tôm tươi, chắc như đinh đóng cột, chậm như rùa, khinh như rác, đĩa phải vôi, vệt nghe sấm, ba cọc ba đồng, chó cắn áo rách, có đi có lại, ông mất của kia bà chìa của nọ...*

2.1. Vật liệu biểu đạt

Thành ngữ thuần Việt: là thành ngữ cấu tạo với vật liệu là các từ thuần Việt, có thể bao gồm cả những yếu tố Hán nhưng đã được Việt hóa từ lâu đời. Ta dễ dàng hiểu được ý nghĩa của những thành ngữ loại này bởi sự gần gũi trong cách diễn tả và sự mộc mạc trong các hình ảnh mà thành ngữ biểu thị:

Chó cắn áo rách

Lừ đừ như ông từ vào đền

Chậm như rùa

Thầy bói xem voi

Ba cọc ba đồng

Đĩa phải vôi

Mèo mả gà đồng

Ngã vào vũng đào

Vụng chèo khéo chống

Được ăn thua chịu

Sử dụng các thành ngữ (như trong mấy ví dụ trên) thực sự không khó ngay cả với những người còn ít trải nghiệm sống. Hoàn cảnh *chó cắn áo rách* chắc chắn không thể xảy ra với người đang sung sướng, đó phải là một hoàn cảnh của kẻ mặc áo rách – đã thế, đã rách áo, lại còn bị chó cắn!

Chậm như rùa chắc chắn không là thành ngữ mô tả người nhanh nhẹn rồi! *Được ăn thua chịu* chắc chắn phải liên quan đến trách nhiệm của con người đã dẫn mình vào công cuộc nào đó. *Vụng chèo khéo chống* đã hơi khó hơn một chút, vì “vụng chèo” thì không khó hiểu, nhưng “khéo chống” thì vừa có nghĩa đen là “chèo chống” cho con thuyền khỏi chìm, nhưng cũng có thể hiểu là “chống chế” nếu thành ngữ này được dùng với anh hay cãi, đã làm hỏng việc lại còn cố mà cãi. Mấy thành ngữ khác, tuy hơi khó hiểu, như *mèo mả gà đồng*, thì cũng chỉ cần tưởng tượng và suy luận, rồi qua sử dụng sẽ rõ nghĩa.

Sự giản dị, dễ hiểu, dễ sử dụng cộng thêm với việc “học lỏm” trực tiếp hoặc gián tiếp từ những hoàn cảnh giao tiếp đã khiến cho thành ngữ sống lâu dài trong xã hội.

Thành ngữ có yếu tố vật liệu Hán: là thành ngữ có cấu tạo với một yếu tố Hán hoặc nhiều hơn. Những thành ngữ này đều được hình thành trong một

thời gian dài tiếp theo sự du nhập của tiếng Hán vào Việt Nam. Chính bởi lẽ đó, thành ngữ có yếu tố Hán cũng có thể được phân loại thành hai loại: thành ngữ hoàn toàn xuất phát từ tiếng Hán được người Việt sử dụng nguyên vẹn và thành ngữ do người Việt sáng tạo dựa trên sự vận dụng thành ngữ Hán (*Phú quý sinh lễ nghĩa, Biệt vô âm tín,...*). Nhưng để tránh làm phức tạp hóa cho các bạn khi nhận diện và sử dụng thành ngữ, chúng ta không phân loại nhỏ đến vậy. Việc phân loại ấy chúng ta sẽ để dành cho những lớp học cao hơn. Người Việt sử dụng các thành ngữ này, vận dụng trong cuộc sống như một phần trong phương tiện giao tiếp của cộng đồng người Việt. So với thành ngữ thuần Việt, thành ngữ có yếu tố Hán đòi hỏi người đọc, người nghe hiểu ý nghĩa của các từ Hán mà tạo ra thành ngữ. Ví dụ:

<i>Danh chính ngôn thuận</i>	<i>Đồng cam cộng khổ</i>
<i>Hữu danh vô thực</i>	<i>Tả xung hữu đột</i>
<i>Giả nhân giả nghĩa</i>	<i>Nhàn cư vi bất thiện</i>
<i>An cư lạc nghiệp</i>	<i>Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã</i>
<i>Kinh thiên động địa</i>	<i>Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên</i>

Dẫu sao, cũng nhắc các bạn một điều về cách hiểu dẫn đến cách dùng loại thành ngữ có yếu tố Hán này.

Trước hết, các bạn cần giải nghĩa từng từ Hán để hiểu cho rõ nghĩa cả thành ngữ. Việc này, nếu được học theo sách Tiếng Việt Cánh Buồm, các bạn đã làm quen từ Lớp 2 – nhưng cũng cần phải dặn thêm. Sau khi đã rõ nghĩa từng từ trong thành ngữ, bạn sẽ tự “chưng cất” lấy cái ý toát ra từ thành ngữ đó. Việc “chưng cất” này không ai làm thay bạn được. Chính các bạn hãy suy ngẫm, rồi cùng nhau nói ra những suy ngẫm của mình, và sau đó đem dùng – dùng trong bài tập, sau đó dùng trong cuộc sống thực.

Các bạn hãy thử làm bài tập ngay tại chỗ với thành ngữ *ngưu tầm ngưu, mã tầm mã* đi. “Ngưu trâu mã ngựa” câu đó đã học từ Lớp 2. “Tầm” là tìm. Tại sao trâu lại tìm trâu và ngựa lại tìm ngựa? Hãy suy ngẫm về chữ “tìm”. Tìm như thế nào? Tìm để làm gì?

2.2. Cấu trúc của thành ngữ

Thành ngữ có cấu trúc đối xứng

Đối xứng nghĩa là gì? Bạn đã nhìn thấy những câu đối ở nhà thờ họ, ở đình và chùa rồi chứ? Đó là hai dãy lời nói “đối chọi” với nhau.

Như thế này là đẳng đối:

A	↕	B
X		Y
Trai		Gái
Trẻ		Già
Giàu		Nghèo
Vuông		Tròn
Mùa hè (nóng)		Mùa đông (lạnh)

Cấu trúc đẳng đối đó thấy rất rõ trong thành ngữ

Trai tài / gái sắc
Giàu vì bạn / sang vì vợ
Mẹ tròn / con vuông
Trên đông / dưới hè
Mẹ góa / con cô
Ruộng sâu / trâu nái
Nhà tranh / vách đất
Giả nhân / giả nghĩa
Hữu danh / vô thực
Cha già / con cộc
Trẻ già / măng mọc
Chân yếu / tay mềm
Đâm bị thóc / chọc bị gạo
Mưu sự tại nhân / thành sự tại thiên

Các bạn có nhận xét thấy điều này không: số tiếng của hai vế đều bằng nhau, cộng số tiếng của cả hai vế lại thì cho một số chẵn.

Thành ngữ đều có hình ảnh

Những thành ngữ dù đối xứng hay không đối xứng đều có chung đặc điểm là diễn đạt bằng hình ảnh.

Ví dụ: *chậm như rùa, nhanh như chớp, dài ngoằng ngoẵng, cao lêu đêu, tròn vành vạnh, tròn trĩnh trọc...* Những thành ngữ này có một đặc điểm cấu trúc khác: cấu trúc bằng một hình ảnh. *Chậm như rùa, nhanh như chớp* thì có hình ảnh.

Khi không có cấu tạo bằng hình ảnh thật cụ thể thì có những từ tạo thành một thành ngữ cũng mang những âm thanh đủ sức gợi ý đến một hình ảnh, như *dài ngoẵng ngoẵng, cao lêu đêu* chẳng hạn. Các bạn hãy tự tìm những dẫn chứng đi, và đây là vài ví dụ: *khối mù mịt, tối om om, đĩa phải vôi, cay xé lưỡi, chua loen loét, tít mù khơi...*

Các bạn cần lưu ý đến cấu tạo mang tính tu từ này. *Tu từ* là cách tạo giá trị tăng thêm cho các từ. Giá trị của tu từ là làm cho ngữ (trong đó có thành ngữ) thêm giá trị. Trong thành ngữ, ta thường gặp những cách tu từ sau:

- Cách *tăng nặng*, ví dụ: đen → đen ngòm → đen sì sì → đen sì đen sì
- Cách *so sánh*, ví dụ: trắng → trắng như trứng gà bóc
- Cách *tăng nặng nói quá*, ví dụ: đen → đen như cột nhà cháy

Và nhiều cách khác nữa. Các bạn hãy cùng tập mấy cách tu từ tối thiểu đó với mấy từ sau: *xanh, đỏ, vàng...* và các bạn sẽ thấy giá trị của thành ngữ với các âm vang của từ một khi đã được bỏ công vào để “làm đẹp” thêm những từ mang nghĩa có sẵn.

Thành ngữ sử dụng điển tích

Đây cũng là một đặc điểm nữa của thành ngữ cả khi có cấu trúc đối xứng cũng như không đối xứng, bao gồm yếu tố điển tích trong hình ảnh. Để hiểu được ý nghĩa của loại thành ngữ này, chúng ta cần tìm hiểu các điển tích để được dẫn giải ý nghĩa.

- *Mài sắt nên kim*: Nhà thơ đời Đường Lý Bạch thuở nhỏ ham chơi. Một hôm, Lý Bạch trốn học đi chơi và tình cờ đến một ngôi nhà gần bờ sông. Ông nhìn thấy một bà lão đang mài một thanh sắt thô nặng lên một hòn đá lớn. Ông hỏi bà lão đang làm gì. Bà lão trả lời rằng mình đang muốn mài thanh sắt này thành một cái kim khâu. Lý Bạch kinh ngạc, không nhận được cười bởi thanh sắt to và nặng thế, không biết mài bao nhiêu năm mới có thể thành chiếc kim bé tí. Bà lão đáp: Chỉ cần kiên trì không lùi bước thì thanh sắt này cũng có thể mài thành kim được. Ta có thể đoán được bài học Lý Bạch rút ra để sau này trở thành một trong những nhà thơ vĩ đại của Trung Hoa.

- *Nằm gai nếm mật*: Nằm trên gai nhọn, nếm mật đắng để tự đây ải thân mình nhằm nuôi chí phục thù. Đó là chuyện kể bên Tàu sau trận đánh ở Cối Kê nước Việt đại bại; vua nước Việt là Câu Tiễn phải mở cửa thành xin hàng quân Ngô. Vua nước Ngô là Phù Sai cho bắt vua Câu Tiễn cùng hoàng hậu và tướng

Phạm Lãi mang về đất Ngô. Ba người tù hàng ngày phải cắt cỏ cho ngựa, quét dọn chuồng ngựa. Phạm Lãi nhiều lúc khóc âm thầm, cho rằng vì mình sức hèn, đức kém nên vua và hoàng hậu mới nhục nhã thế này. Song Câu Tiễn nghĩ khác, ông cam chịu mọi khổ nhục để nuôi chí báo thù.

Vua Ngô Phù Sai thử lòng Câu Tiễn. Một hôm, bắt Câu Tiễn ném phân của mình. Câu Tiễn làm theo mà không chút đắn đo. Vua Ngô cho rằng vua Câu Tiễn đã quy phục. Ba năm sau, Ngô Phù Sai trả tự do cho Câu Tiễn. Ba người về nước, chiêu hiền đãi sĩ, mưu tính việc báo thù. Mùa cày ruộng, vua đi cày với dân. Mùa gặt lúa, vua đi gặt với dân. Còn hoàng hậu thì chần tằm dệt vải. Câu Tiễn sống thật kham khổ để nuôi chí lớn, lạnh không đắp chăn, nóng vẫn nằm bên bếp lửa. Ở chỗ vua thường nằm là một lượt gai, phía trên treo lủng lẳng một túi mật đắng, thỉnh thoảng vua lại nhắm một giọt. Câu Tiễn tự hành hạ để nuôi chí, để nhớ những cay đắng, tủi nhục từ trận Cối Kê thảm bại năm xưa.

Ít lâu sau, nước mạnh, dân giàu, Câu Tiễn dần trận đánh nước Ngô. Nước Ngô suy yếu lại rơi vào tay Câu Tiễn.

Cách dùng thành ngữ trong đời sống

Trong đời sống, chúng ta dùng thành ngữ khi giao tiếp nói năng và khi viết văn bản. Trong cả hai trường hợp đó, có ít nhất ba cách dùng thành ngữ để đạt hiệu quả.

(a) Thứ nhất là *cách dùng trực tiếp* cả một thành ngữ để nói ra một nhận xét hay một cảm giác của mình.

Đây là vài ví dụ:

- Bạn về thăm quê. Bạn nhận thấy còn nhiều nhà nghèo. Bạn có thể trao đổi với người có trách nhiệm về những cảnh sống *giật gấu vá vai* đang còn *sống chui rúc* trong những ngôi nhà *rách rách nát...* Chắc hẳn bạn có thể bàn cách giúp đỡ những gia đình *vất mũi không đủ đút miệng* nào đó ở quê nhà.

- Khi bắt tay vào làm những việc thiện ở quê hương nhỏ (tại quê nhà, ở trong xóm, ở khu phố) bạn cũng còn có cơ hội mở rộng tầm hoạt động ra xa hơn. Bạn sẽ được dịp thực hiện *lá lành đùm lá rách*, *con chị công con em*, *một miếng khi đói một gói khi no...*

- Bạn cũng đừng nghĩ khi làm một việc tốt thì ai ai cũng hưởng ứng. Trong cuộc đời vẫn còn những người vì nhiều lý do sẽ chống lại việc làm tốt của bạn. Khi đó, bạn hãy kiên nhẫn, có khi *qua sông phải lụy đò* phải năn nỉ những người

có vai vế để họ đồng ý cho bạn làm điều tốt. Dễ hiểu thôi, có những lý do để vẫn có những người không hiểu nổi việc làm tốt của bạn, vì ở bầu thì tròn ở ống thì dài, bạn cần kiên nhẫn!

(b) *Cách dùng gián tiếp*, mà phổ biến nhất là cách nói một nửa câu thành ngữ rồi bỏ lửng.

Cách này phù hợp với những người có học, biết suy diễn về những điều chưa nói ra hết. Câu ca dao:

*Người khôn ăn nói nửa chừng,
Để cho người dại nửa mừng nửa lo*

có thể áp dụng thích hợp trong hoàn cảnh này.

Chỉ nói nửa câu, ví dụ *một miếng khi đói...* thì người nghe vẫn hiểu là còn một vế nữa *một gói khi no*. Không khó nếu biết cách tìm phần chưa nói ra khi nghe người khác nói nửa chừng hoặc lấp lửng thế này: *cá chuối..., cá mè..., cá trê..* (*cá chuối đấm đuối vì con, cá mè một lứa, thề cá trê chui ống*). Hoặc chỉ cần được ai nhắc nhở *tiếng lành...* là ta đang phạm điều gì sai trái phải cảnh giác vì *tiếng lành đồn xa tiếng dữ đồn xa...* Hoặc giả khi nghe có ai can ngăn *tránh voi đi...* hẳn bạn phải giật mình ngỡ ngợ, chắc là *tránh voi chẳng xấu mặt* hay là một điều tương đương *đừng dây với quý...*

Vẫn là cách nói lấp lửng, chẳng hạn bạn về quê, thấy có những người giàu nhanh, nhà cao cửa rộng bên cạnh nhà bà con lụp xụp, bị bà con xì xào về cách làm giàu bất chính. Một nhận xét lấp lửng của một người dân *ma ăn cổ*, đủ gợi ý cho bạn về những gì cần tìm hiểu và muốn hiểu.

Cũng trong tình huống tương tự, bạn nghĩ gì về lời nhận xét một công việc làm giả *dối ba bảy hai mốt...* về một người, *chết đến đít...* về một so sánh *kẻ ăn không hết...* bạn sẽ tự thêm phần chưa nói ra để có đánh giá đầy đủ *hàng mã được ba bảy hai mươi mốt ngày! Cà cuống chết đến đít còn cay! Và kẻ ăn không hết người lần chẳng ra...*

(c) *Sáng tạo bổ sung thành ngữ cũ* là cách thứ ba.

Cha ông ta còn có cách *chơi chữ* Hán rất thú vị. Ví dụ câu thành ngữ này: *miếng thịt là miếng nhục*. Trong thành ngữ này có chữ “thịt” và chữ “nhục”. Những người nghèo thời xưa thường tránh đến ăn uống với nhà giàu trong họ. Người ta không muốn bị khinh rẻ. Lý do chỉ vì *miếng ăn là miếng nhục* thế rồi thành ngữ đó đã được đổi đi thành *miếng thịt là miếng nhục*. Thâm thúy biết bao!

3. Sự phát triển của thành ngữ

Thành ngữ được tạo nên do nhu cầu giao tiếp của con người. Người Việt càng hiện đại hóa, xã hội càng phát triển, thành ngữ tiếng Việt cũng theo đó mà ngày càng phát triển thêm, không mất đi. Chúng ta không tự đếm được trong cuộc đời của mỗi con người, họ sử dụng bao nhiêu thành ngữ. Tính cô đọng của thành ngữ mang lại cho người nói, người nghe một hình ảnh khi tiếp nhận. Chưa kể thành ngữ đáp ứng mọi tầng lớp người trong mọi hoàn cảnh nói năng, nên kho tàng thành ngữ của người Việt càng ngày càng phong phú.

Gần đây ta thấy xuất hiện những cách nói mới: *buồn như con chuồn chuồn*, *ngon lành cành đào*, *tuyệt vời ông mặt trời*, *ác như con tê giắc*, *được voi đòi hai bà Trưng*, *chân ngoài dài hơn chân trong*, và cả thành ngữ *bó tay chấm com*,... Dù có nhiều người không muốn dùng những thành ngữ “mới mẻ”, nhưng có một điều rõ ràng là chúng đã xuất hiện. Bạn nghĩ xem, nếu thực tiễn nói năng không đào thải chúng thì tiếng Việt sẽ chào đón chúng như là những thành ngữ mới.

Dĩ nhiên, khi dùng thành ngữ trong cuộc sống, người dùng cần dùng đúng ngữ cảnh. Đến nhà bạn có người ốm, có trẻ nhỏ mới sinh, có người chết... ta không thể dùng những thành ngữ gây phản cảm. Học tiếng Việt là để có cách dùng ngôn ngữ mẹ đẻ chính xác, tinh tế, lịch sự, văn minh, không thể lạm dụng “cái mới” để làm nghèo và làm xấu tiếng mẹ đẻ... và làm xấu cả tư cách người dùng thành ngữ... đừng tự biến mình thành *sát thủ đầu mừng mủ (!!!)*.



Kết luận

Thành ngữ nằm trong kho tàng ngữ vựng tiếng Việt. Mỗi người đều sử dụng thành ngữ. Các gia đình đều dùng thành ngữ. Cộng đồng người Việt đều dùng thành ngữ. Việc dùng thành ngữ của người lớn tuổi phần lớn dựa trên kinh nghiệm, dùng lâu đời, dùng mãi thành quen. Người trẻ cần học thành ngữ

để am tường tính chất ngôn ngữ học của thành ngữ, nhờ đó mà biết dùng thành ngữ, và cần dùng đúng nghĩa, dùng đúng chỗ, dùng đúng mục đích. Và chúng ta còn dùng thành ngữ để không quên chúng ta là người của dân tộc Việt Nam. Mất gốc Việt Nam, chúng ta chẳng còn giá trị gì hết.

Bài tập để tự sơ kết tự đánh giá:

1. Mời bạn tự sơ kết và trao đổi trong nhóm về những khái niệm sau:
 - Tính từ là gì và tính ngữ là gì? Cho ví dụ.
 - Tính ngữ khác với thành ngữ như thế nào? Cho ví dụ.
2. Mời bạn tự sơ kết và trao đổi trong nhóm về:
 - Các kiểu thành ngữ Việt Nam. Tìm ví dụ.
 - Cách cấu tạo của thành ngữ Việt Nam. Tìm ví dụ.
3. Mỗi bạn nghĩ ra một tình huống dùng thành ngữ và kể cho nhau nghe trong nhóm (hoặc trong lớp):
 - Một tình huống dùng đúng và được khen: “Cháu còn ít tuổi mà lời ăn tiếng nói chững chạc quá!”
 - Từng bạn hãy kể lại tình huống câu chuyện mình thích nhất.
 - Cùng nhau in tập chuyện kể nói trên tặng nhà trường (Có thể in thêm tặng giáo viên, tặng phụ huynh).
4. Bài tập để tìm học sinh giỏi của lớp: Mời bạn nghĩ ra một tình huống bạn về quê và dùng thành ngữ sai bối cảnh và bị bà con cười. Bạn nói lời xin lỗi, sau đó dùng một thành ngữ để vừa thoát hiểm và vừa được khen là học sinh giỏi tiếng Việt.
5. Bạn có bao giờ “vận dụng một cách sáng tạo” – thay, sửa, thêm một vài chữ trong thành ngữ cụ thể nhằm phục vụ cho một tình huống nói năng nào đó của mình không?
6. Cả lớp cùng sưu tầm thành ngữ. Làm dần từng ngày, bạn nào có thành ngữ thì viết ra giấy và dán vào hồ sơ. Cuối năm học, hãy in ra và chia sẻ với các lớp khác.
7. Mỗi bạn viết một tiểu luận nói lên nhận thức của mình với thành ngữ tiếng Việt.

BÀI 3

GỐC TÍCH HÁN NGỮ TRONG THÀNH NGỮ TIẾNG VIỆT¹

Hướng dẫn học

Trong sách *Tiếng Việt Lớp 7* này, các bạn đã nghiên cứu:

- Các khái niệm cơ bản để hiểu và phân biệt từ, ngữ, từ nguyên, từ vựng;
- Thành ngữ là gì để hiểu biết một cách diễn đạt tiết kiệm, giản dị, ngắn gọn, nhưng vô cùng giàu nghĩa, mang cảm xúc của người nói và viết;
- Từ Hán-Việt là gì để biết nguồn gốc loại từ đó trong kho tàng từ ngữ tiếng Việt.

Sang bài này, các bạn đi sâu thêm một bước nghiên cứu thành ngữ có yếu tố Hán-Việt để hiểu những cách nói năng và những văn bản viết rất thường gặp trong sách báo, và cả trong giao tiếp hàng ngày.

Bài học chỉ đưa ra những cái mẫu. Bạn cần hiểu rõ những mẫu đó và tự mình học hỏi thêm – thậm chí học hỏi cả đời – để có được cách hoạt động ngôn ngữ chính xác, mạnh mẽ, giàu ý, hấp dẫn người nghe bạn nói và người đọc văn của bạn.

Mong rằng các bạn sẽ cảm thấy rất hứng thú khi cùng nhau tự học bài này!

*

* *

Khái niệm thành ngữ và thành ngữ gốc Hán

Từ điển Tiếng Việt định nghĩa thành ngữ là “tập hợp từ cố định đã quen dùng mà nghĩa của nó thường không thể giải thích được một cách đơn giản bằng nghĩa của các từ tạo nên nó.”

1 Hầu hết các giải thích và xuất xứ thành ngữ chữ Hán trong bài này đều lấy theo *Từ điển Bách Độ* (dict.baidu.com) của Trung Quốc. Ngoài ra còn tham khảo: *Từ điển thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt*, http://rongmotamhon.net/mainpage/tudien_thanhngu_0_9.html; *Thành ngữ gốc Hán trong ba kiệt tác thơ Nôm* (Bùi Duy Dương), *Tạp chí Hán Nôm*, số 5 (96) 2009, tr.44–53. Và dựa theo *Trung Quốc Thành ngữ Đại từ điển*, Thượng Hải Từ thư xuất bản xã, 1985.

Cũng có giải thích thành ngữ là những cụm từ cố định về hình thái cấu trúc, có tính hoàn chỉnh về nghĩa và mang sắc thái biểu cảm cao.

Thông thường trong một câu, thành ngữ được dùng như một từ, có sức thể hiện mạnh mẽ, súc tích, cô đọng, thay cho việc giải thích dài dòng. Câu văn dùng thành ngữ sẽ có ý nghĩa sâu sắc hơn câu văn bình thường, nâng cao trình độ thưởng thức văn học.

Các thành ngữ đều ngắn gọn, ví dụ: Ông chẳng bà chuộc; Trâu buộc ghét trâu ăn; Tay làm hàm nhai. Cũng có một số ít thành ngữ dài, thường gồm hai vế, cách nhau bằng dấu phẩy, như: Trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng; Tiên học lễ, hậu học văn.

Kho tàng thành ngữ tiếng Việt rất phong phú, rất khó có thể thống kê chính xác có bao nhiêu thành ngữ. Để tham khảo, một từ điển trên mạng cho biết tiếng Việt có 3.612 thành ngữ và tục ngữ.¹ Con số này chắc hẳn kém xa con số trên thực tế.

Hầu như mọi thành ngữ đều có nguồn gốc, xuất xứ xa xưa, thường bắt nguồn từ đời sống của nhân dân lao động, từ lịch sử cổ xưa, từ lời nói của các danh nhân, nhà văn nhà thơ, trong các tác phẩm lịch sử, văn học. Vì thế, muốn hiểu thấu đáo nội dung của thành ngữ, cần biết gốc gác, xuất xứ của nó. Đây là một việc không dễ. Trên thực tế đã xảy ra những trường hợp ngay cả một số học giả, giáo sư, thậm chí người biên soạn từ điển thành ngữ đã giải thích sai nội dung và xuất xứ của thành ngữ.²

Thành ngữ tiếng Việt gồm hai loại: Thành ngữ gốc Việt và thành ngữ gốc ngoại.

Nói dễ hiểu, thành ngữ tiếng Việt gốc Hán là những thành ngữ có gốc tích từ nền văn minh Trung Hoa, được thể hiện bằng chữ Hán. Về hình thức, có thể là thành ngữ hoàn toàn thể hiện bằng từ Hán-Việt, cũng có thể là thành ngữ tiếng Việt có lẫn từ Hán-Việt. Một thống kê cho biết trong tiếng Việt có 2.714 thành ngữ gốc Hán, chiếm 98% thành ngữ gốc ngoại.³

Sở dĩ thành ngữ gốc Hán nhiều như vậy là do tiếng Việt có mối quan hệ khăng khít với tiếng Hán. Hán ngữ có hệ thống từ ngữ phong phú, trong khi

1 Theo Từ điển thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt, http://rongmotamhon.net/mainpage/tudien_thanhngu_0_9.html.

2 Xem <http://tuancongthuphong.blogspot.com/>

3 “Thành ngữ gốc Hán trong ba kiệt tác thơ Nôm”, Bùi Duy Dương, Tạp chí Hán Nôm số 5 (96) 2009, tr.44–53.

vốn từ tiếng Việt còn nghèo nàn, thiếu rất nhiều từ ngữ thể hiện những khái niệm mới hoặc khái niệm trừu tượng. Bởi vậy, để xây dựng và phát triển nền văn minh Việt Nam, dĩ nhiên tổ tiên ta đã mượn dùng các từ ngữ gốc Hán có sẵn, trong đó có các thành ngữ, nhờ đó làm cho vốn tiếng Việt trở nên phong phú. Vì chữ Hán được đọc bằng âm tiếng Việt nên thành ngữ chữ Hán cũng được đọc bằng âm Việt, do đó rất nhiều thành ngữ chữ Hán thông dụng mặc nhiên trở thành thành ngữ tiếng Việt, thậm chí phổ biến tới mức không cần giải thích cũng hiểu, ví dụ: *Bách chiến bách thắng, cứu khổ cứu nạn, danh chính ngôn thuận...*

Tiếng Hán có rất nhiều thành ngữ. *Đại Từ điển thành ngữ Trung Quốc* tập hợp được 18.000 thành ngữ chữ Hán. Người Trung Quốc có thói quen khi nói và viết rất hay dùng thành ngữ, trong đó không ít thành ngữ thường là lời các danh nhân hoặc điển tích cổ, ví dụ *Tứ hải chi nội giai huynh đệ* (Tất cả người Trung Quốc đều là anh em) vốn là một câu trong sách *Luận ngữ*, chương *Nhan Uyên*. Nếu dùng những thành ngữ nguồn gốc phức tạp như vậy khi đối tượng nghe/đọc là những người thiếu hiểu biết về thành ngữ và sử học thì người dùng thành ngữ sẽ không đạt được mục đích của mình. Đặc biệt không phải người Việt Nam nào cũng biết gốc tích Hán của các thành ngữ đó.

Sách Trung Quốc định nghĩa thành ngữ là những *đoản ngữ cố định* trong ngôn ngữ, được hình thành trong quá trình sử dụng, rèn giũa lâu dài; nó là một *đơn vị ngôn ngữ* có hàm nghĩa phong phú hơn từ, mà chức năng lại tương đương như từ; so với từ, thành ngữ có nội hàm tư tưởng sâu sắc hơn, nó ngắn gọn tinh tủy, dễ nhớ dễ dùng, thường kèm theo sắc thái tình cảm.

Phần lớn thành ngữ tiếng Hán có bốn chữ, ví dụ *Hữu danh vô thực, Kính nhi viễn chi*. Cũng có một số thành ngữ ba chữ hoặc hơn bốn chữ. Có thành ngữ còn chia làm hai vế, cách nhau bằng dấu phẩy, như: *Hữu phúc đồng hưởng, hữu nạn đồng đương...*

Mặc dù theo thời gian, ngày càng ít xuất hiện các thành ngữ gốc Hán mới và người Việt trẻ tuổi ngày càng ít dùng thành ngữ gốc Hán, nhưng trong sách báo và trong văn nói hằng ngày vẫn còn không ít người ưa dùng loại thành ngữ này, bởi vậy học sinh phổ thông thời nay cần phải biết về gốc tích Hán của loại thành ngữ đó.

Có nhiều loại thành ngữ gốc Hán, nếu kể hết phải cần cả một cuốn từ điển, ví dụ *Từ điển thành ngữ Hán Việt* do bà Trần Thị Thanh Liêm biên soạn chẳng hạn.

Cấu tạo thành ngữ gốc Hán

Theo chúng tôi, thành ngữ Việt gốc Hán được cấu tạo theo mấy cách sau:

(a) Dùng nguyên văn thành ngữ chữ Hán (viết tắt NVCH), thể hiện bằng từ Hán-Việt: ví dụ *Hậu sinh khả úy; Hồng nhan bạc mệnh; Nhân định thắng thiên; Nam nữ thụ thụ bất thân*. Các thành ngữ này đều chỉ dùng những chữ Hán đã quen thuộc với người Việt, cho nên tuy nguyên văn là chữ Hán nhưng vẫn dễ hiểu, không cần Việt hóa.

2- Dùng thành ngữ chữ Hán nhưng có thay đổi một vài chữ Hán hoặc đổi thứ tự chữ cho phù hợp với ngữ âm tiếng Việt: *Khẩu Phật tâm xà* (NVCH là *Phật khẩu xà tâm*); *Phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí* (NVCH là *Phúc bất trùng chí, họa tái trùng lai*); *Oai phong lẫm liệt* (NVCH là *Uy phong lẫm lẫm*); *Thập tử nhất sinh* (NVCH là *Cửu tử nhất sinh*).

3- Dịch ý hoặc mượn ý của thành ngữ chữ Hán để tạo ra thành ngữ thuần Việt: *Có mắt như mù* (NVCH là *Hữu nhãn như manh*); *Mất bò mới lo làm chuồng* (NVCH là *Vong dương bỏ lao tức mất dê rồi mới sửa chuồng*); *Sai một ly, đi một dặm* (NVCH là *Thất chi hào ly, sai chi thiên lý* tức *Mất một ly, sai lệch tới nghìn dặm*).

4- Sáng tạo thành ngữ mới hoàn toàn bằng từ Hán-Việt (chữ Nho) tuy rằng trong Hán ngữ không có thành ngữ tương đương¹: *Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã; Hữu xạ tự nhiên hương; Nam thanh nữ tú, Kính lão đắc thọ*.

Giải thích tóm tắt gốc tích Hán của một số thành ngữ Việt gốc Hán thường dùng

- *Bách chiến bách thắng* 百战百胜: Đánh trăm trận thắng cả trăm trận. Gốc lấy từ thiên *Mưu công* trong sách *Binh pháp Tôn Tử*.

- *Bạch diện thư sinh* 白面书生: Nhà trí thức chưa từng trải; cũng dùng để nói người học sinh có khuôn mặt trắng trẻo. Gốc lấy từ *Truyện về Trần Khánh Chi*, trong *Tống thư*, sách chép lịch sử 60 năm của nhà Lưu Tống (420-479), là một trong 24 sách lịch sử Trung Quốc (*Nhị thập tứ sử*).

- *Bán tín bán nghi* 半信半疑: Tin một nửa, nghi ngờ một nửa; ý nói vừa tin vừa không tin. (Thành ngữ tiếng Việt tương đương: *Nửa tin nửa ngờ*). Gốc lấy từ chuyện *Kê Khang* người triều Ngụy, thời Tam Quốc. *Kê Khang* là một

1 Dựa theo *Trung Quốc thành ngữ đại từ điển*, Thượng Hải Từ thư xuất bản xã, 1985.

người trong nhóm *Trúc lâm thất hiền*, dũng cảm bảo vệ nhà Ngụy, bị Tư Mã Chiêu xử tử.

- *Cải tà quy chính* 改邪归正: Sửa sai lầm (bỏ con đường phi nghĩa), trở lại con đường chính nghĩa. Gốc lấy từ hồi thứ 91 tiểu thuyết *Thủy Hử toàn truyện* của Thi Nại Am đời nhà Minh.

- *Công thành danh toại* 功成名遂: Làm nên sự nghiệp thì sẽ có danh tiếng (có tên tuổi trong xã hội). Gốc lấy từ thiên *Tu thân* trong sách *Mặc Tử*.

- *Cốt nhục tương tàn* 骨肉相残: Người thân trong cùng gia đình đánh giết lẫn nhau. Gốc lấy từ thiên *Chính sự* trong sách *Thế thuyết tân ngữ* của Lưu Nghĩa Khánh, người đời Tống thời Nam Triều.

- *Điều hổ ly sơn* 调虎离山: Tìm cách làm cho hổ rời núi, ý nói dùng kế làm cho đối phương rời chỗ cũ để tiện hành sự theo ý mình. Gốc lấy từ hồi thứ 88 sách *Phong thần diễn nghĩa* của Hứa Trọng Lâm, đời nhà Minh.

- *Đồng sàng dị mộng* 同床异梦: Cùng ngủ một giường nhưng mỗi người có giấc mơ khác nhau; ý nói cùng làm một việc nhưng mỗi người có ý định riêng khác nhau. Gốc lấy từ sách *Dữ Chu Nguyên Hối thư* của Trần Lượng, đời Tống.

- *Hồng nhan bạc mệnh* 红颜薄命: Người đàn bà đẹp (thường) có số phận không may. (hồng nhan là má hồng; bạc mệnh là phận mỏng). Gốc từ *Truyện Hoàng hậu Lý Thành Hứa* trong sách *Hán thư* (sách viết lịch sử thời Tây Hán, 206 trCN-25), là một trong *Nhị thập tứ sử*.

- *Hữu danh vô thực* 有名无实: Chỉ có danh hão (hư danh) mà không có nội dung (tài cán) thực tế. Gốc lấy từ thiên *Trắc Dương* trong sách của Trang Tử.

- *Hữu thủy vô chung* 有始无终: Làm việc có mở đầu mà không có kết thúc, nửa chừng bỏ dở. Gốc lấy từ *Lưu Thông tải ký* ở sách *Tấn thư*, một trong *Nhị thập tứ sử*. *Tấn thư* gồm 132 quyển.

- *Kính nhi viễn chi* 敬而远之: Bề ngoài kính trọng nhưng trong lòng thì không muốn hoặc không thể gần gũi. Gốc lấy từ chương *Ung Dĩ* trong sách *Lược ngữ*.

- *Ngư ông đắc lợi* 渔翁得利 (thành ngữ Hán còn viết *Ngư nhân chi lợi*), nguyên văn đầy đủ là 鹬蚌相争, 渔翁得利: Hai bên (con cò và con trai) tranh giành không nhường nhau, bên thứ ba (ngư ông, tức ông đánh cá) không tham gia mà hưởng lợi (bắt được cả con cò lẫn con trai). Gốc lấy từ chương *Yên Sách* trong *Chiến Quốc Sách*, cuốn cổ sử Trung Quốc viết về lịch sử thời Chiến Quốc (năm 490-221 trCN).

– *Nhất cử lưỡng tiện* 一举两便 (thành ngữ Hán còn có câu *Nhất cử lưỡng đắc*): Làm một việc mà đồng thời có lợi cả về hai mặt. Gốc lấy từ *Truyện Cảnh Yểm* trong sách *Đông Quan Hán ký* (bộ sách chép sử đời Đông Hán).

– *Ôn cố tri tân* 温故知新: Ôn lại kiến thức cũ thì có thêm hiểu biết mới; thường nói ôn lại lịch sử thì sẽ hiểu được hiện tại. Gốc lấy từ chương *Vĩ Chính* trong sách *Luận ngữ*.

– *Tài tử giai nhân* 才子佳人 (thành ngữ Hán còn có câu *Giai nhân tài tử*, thành ngữ Việt có câu *Trai tài gái sắc*): Người đàn ông tài hoa và người đàn bà xinh đẹp. Nguyên gốc lấy từ *Tiêu Tương lục. Hồ Diên ký* của Lý Ẩn, đời Đường.

– *Thanh thiên bạch nhật* 青天白日: Ban ngày trời sáng sủa. Gốc lấy từ sách *Thư gửi Thôi Quần* của Hàn Dũ, một nhà văn lớn đời Đường.

– *Thực sự cầu thị* 实事求是: Tìm kiếm chân lý từ các chứng cứ có trong thực tế. Gốc lấy từ *Truyện Hà Gian Hiến Vương Lưu Đức*, tức quyển thứ 23 trong 100 quyển của bộ sách *Hán thư*.

– *Trăm nhà đua tiếng*: NVCH là *Bách gia tranh minh* 百家争鸣, Bách gia là các trường phái tư tưởng xuất hiện ở Trung Quốc thời Tiên Tần, như Nho, Pháp, Đạo, Mặc, Danh, Âm Dương... Tranh minh là tranh nhau phát biểu quan điểm. Ý nói các trường phái học thuật, nghệ thuật đua nhau phát biểu, tranh luận. Gốc lấy từ *Nghệ văn chí* trong bộ sách *Hán thư*.

– *Vạn sự khởi đầu nan* 万事起头难: Mọi việc khi mới bắt đầu đều có khó khăn. Gốc lấy từ câu *Tục ngữ nói vạn sự khởi đầu nan*, ở hồi thứ 7 trong tiểu thuyết *Đại Mã Biển* của nhà văn Hoàng Tiểu Phối, đời nhà Thanh.

– *Vô danh tiểu tốt* 无名小卒: (Loại người) không có địa vị, tên tuổi, không được coi trọng. Gốc lấy từ hồi thứ 41 tiểu thuyết *Tam quốc diễn nghĩa* của La Quán Trung, đời nhà Minh.

Một số thành ngữ tiếng Việt vốn là thành ngữ Hán đã được người Việt sửa đổi chút

– *Chiêu hiền đãi sĩ*. NVCH là *Chiêu hiền nạp sĩ* 招贤纳士: Thu hút người tài. Gốc lấy từ *Yên sách*, là một trong nhiều tập của bộ sử lớn *Chiến Quốc sách*.

– *Công tư lưỡng lợi*. NVCH là *Công tư lưỡng tiện* 公私两便: Có lợi chung lại cũng có lợi riêng. Gốc lấy từ *Truyện Nguyễn Chung* trong bộ sách *Tấn thư*.

– *Nhập gia tùy tục*. NVCH là *Nhập hương tùy tục*: Đến nơi nào thì phải theo phong tục nơi đó. Xuất xứ từ *Trang Tử*.

– *Phổ độ chúng sinh*. NVCH là *Phổ tế chúng sinh*: Một từ Phật giáo, ý nói hướng dẫn người đời tin (và tu thân) theo đạo Phật. Xuất xứ từ sách *Biện chứng luận*.

– *Tứ hải giai huynh đệ*: Người ở khắp nơi đều như là anh em với nhau. NVCH là *Tứ hải chi nội giai huynh đệ*, ở đây *tứ hải* (bốn biển) chỉ nói trong phạm vi Trung Quốc. Xuất xứ từ chương *Nhan Uyên* trong sách *Luận ngữ*.

Một số thành ngữ có gốc thành ngữ chữ Hán, được dịch ý hoặc mượn ý để tạo ra thành ngữ tiếng Việt

– *Cáo chết ba năm quay đầu về núi*: NVCH là *Hồ tử thủ khâu* 狐死首丘, khâu có nghĩa là cái gò đất, quả đồi. Ý nói không quên gốc gác của mình, không quên quê cha đất tổ. Thành ngữ này có xuất xứ từ câu *Chim bay về quê cũ, cáo chết tất phải quay đầu về núi*, trong bài thơ *Ai Dĩnh* ở phần *Cửu chương* của nhà thơ Khuất Nguyên, người nước Sở thời Chiến Quốc. Một xuất xứ nữa là câu *Hồ tử chính khâu thủ* ở thiên *Đàn Cung thượng* trong sách *Lễ ký*: *Cáo chết hướng về đúng gò; thế là nhân* (đạo làm người phải thế) vậy. Không rõ do đâu mà trong thành ngữ tiếng Việt lại có thêm *Ba năm*, cáo chết ba năm rồi thì sao còn quay đầu được.

– *Mất bò mới lo làm chuồng*: NVCH là *Vong dương bổ lao* 亡羊补牢 tức *Mất dê rồi mới sửa chuồng*. Gốc lấy từ *Sở sách* trong *Chiến Quốc sách*.

– *Có mắt như mù*: NVCH là *Hữu nhãn như manh* 有眼如盲. Xuất xứ từ câu: *Bẩm sư phụ, chúng con có mắt như mù, chỉ mong được sư phụ cứu độ*, trong màn thứ tư kịch bản *Thuyền lá tre* (Trúc điệp châu) của nhà viết kịch Phạm Tử An đời nhà Nguyên.

Bài tập – tự đánh giá

1. Thảo luận trong nhóm: Thành ngữ Việt Nam có yếu tố Hán-Việt được du nhập vào cuộc sống của người Việt thông qua con đường nào? Loại thành ngữ này ra đời khác với những thành ngữ thuần Việt như thế nào? (Dặn bạn: Bạn có thể tưởng tượng một hoàn cảnh nói năng để giải thích sự ra đời của các loại thành ngữ đó).
2. Hãy so sánh các cách nói năng có dùng thành ngữ sau – trong hoàn cảnh nào nên dùng loại thành ngữ nào:

Thuần Việt

Anh em như tay chân
Chị ngã em nâng
Mẹ già như chuối chín cây
Nửa tin nửa ngờ
Bài học nhớ đời
Ốm lên ốm xuống
Ốm lăn ốm lóc
Ốm rụng hết cả tóc
Vào hàng tép riu
Ăn trông nồi, ngồi trông hướng
Bắn một phát trúng hai con

Có yếu tố Hán-Việt

Huỳnh đệ chi tình

Mẫu tử tình thâm
Bán tín bán nghi
Ôn cố tri tân
Thập tử nhất sinh

Vô danh tiểu tốt
Nhập gia tùy tục
Nhất cử lưỡng tiện

Bài tập chọn học sinh giỏi: Hãy nghĩ ra một câu chuyện (của nhân vật khác hoặc của chính bạn) kể việc trong công việc phải tiếp xúc với công chúng, đã vô tình dùng một thành ngữ có yếu tố Hán-Việt, công chúng không hiểu, và đã chữa lại bằng thành ngữ thuần Việt. Hãy rút ra bài học cũng bằng thành ngữ.

PHẦN 2

Từ vựng – Từ điển

BÀI 4

VỀ TỪ VỰNG VÀ TỪ ĐIỂN

Hướng dẫn học

Theo trình tự nội dung môn Tiếng Việt Lớp 7, các bạn đã biết các khái niệm cơ bản liên quan đến từ và ngữ, đặc biệt hiểu sâu hơn về thành ngữ là một dạng ngữ cố định giản dị mà có sức mạnh biểu đạt sâu sắc, mạnh mẽ, thú vị.

Nay đã đến lúc các bạn cần hiểu về *từ vựng* như là một kho tàng từ ngữ đủ các loại có mặt trong mọi hoạt động ngôn ngữ, từ lời nói đến văn viết. Tất cả các “viên gạch” của tòa nhà ngôn ngữ đó được sưu tầm và diễn giải trong những cuốn *Từ điển*.

Các loại sách sưu tập đó mang nhiều tên gọi khác nhau:

Về hình thức, các bạn sẽ gặp nào là *từ điển*, *tự điển*, hoặc có khi là *tự vị* hoặc *từ vị*.

Về nội dung ngôn ngữ, các bạn sẽ gặp nào là *Từ điển tiếng Việt*, hoặc *Từ điển Hán-Việt*, có khi còn là những từ điển đối chiếu ngôn ngữ như *Từ điển Anh-Việt*, *Từ điển Việt-Anh*, *Từ điển Pháp-Việt*, *Từ điển Việt-Pháp*, v.v... cùng nhiều ngôn ngữ đối chiếu khác (Nga, Trung, Đức, Hàn Quốc, Nhật Bản, v.v...).

Ngoài nội dung ngôn ngữ nói chung ở trên, có khi ta còn bắt gặp những từ điển đặc ngữ như *Từ điển Toán học*, *Từ điển Toán học Anh-Pháp-Việt*, *Từ điển Vật lý học*, *Từ điển Sinh học*,...

Các nhà nghiên cứu còn giúp chúng ta sưu tập từ vựng riêng của một tác giả hoặc trong một tác phẩm, như *Từ điển Truyện Kiều*.

Và sau hết, còn có *Từ điển bách khoa* với những chuyên đề rất phong phú: Bách khoa thư các nghề nghiệp, Bách khoa thư nghệ thuật, Bách khoa thư âm nhạc, Bách khoa thư các tôn giáo, Bách khoa thư triết học, có khi còn có cả Bách khoa thư vũ khí, v.v...

Các bạn chỉ có thời gian ngắn vài tháng để học những điều phổ thông nhất (các bạn đang học *trường phổ thông* mà!) nên không thể đi vào tất cả từng loại từ điển đủ chất đầy một gian thư viện. Bài học này giúp các bạn hiểu biết về những điều cơ bản nhất, những điều không thể không biết để vào đời.

Các bạn sẽ hiểu về từ điển đủ để khi cần đến loại từ điển nào các bạn sẽ biết cách tìm lấy cuốn sách công cụ đó vào đúng lúc mình cần.

Xin hãy bắt đầu.

*
* *

1. Kho tàng từ ngữ và các cuốn từ điển, tự điển, từ vị, tự vị...

Con người ta thường ví các từ (và ngữ) như là những viên gạch của một ngôi nhà ngôn ngữ. Muốn làm nhà mà không có gạch thì chỉ là điều không tưởng.

Để thấy rõ chuyện này, các bạn không ngại làm một thực nghiệm nhỏ – nghe một em nhỏ tập nói. Ta có câu *Trẻ lên ba cả nhà học nói*. Vì sao? Vì các bé nói sai rất nhiều. Các bé thiếu từ để diễn đạt nên tự đặt ra những cách nói... và nói sai, khiến cả nhà cười bò ra và nhại lại. Y như thể cả nhà đang tập nói cùng em bé lên ba! Các bạn hãy cùng nhau ghi lại những từ *dùng sai* mà các em bé đang tập nói “nói” ra. Thực nghiệm này giúp các bạn có ý thức ban đầu về tầm quan trọng của từ (và ngữ) trong hoạt động lời nói.

Hoặc hãy cùng suy ngẫm về một ví dụ này:

Bạn đang đọc *Truyện Kiều*, bỗng gặp chữ *viên ngoại* và chữ *ngĩ* trong hai câu ngay gần đoạn mở đầu:

Có nhà **viên ngoại** họ Vương

Gia tư **ngĩ** cũng thường thường bậc trung

Bạn sẽ làm gì? Hỏi cô giáo, cô không ở đó. Hỏi bạn, chúng bạn cười khì, “mình cũng chịu chết”. Quay đi quay lại, biết hỏi ai bây giờ? Khi đó, bạn có hai cách.

Cách thứ nhất là tra *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học. Bạn sẽ được *Từ điển tiếng Việt* giải thích *viên ngoại* là một chức quan nhỏ thời xưa, giúp bạn hiểu “ngĩ” là “vận dụng trí tuệ để hiểu một điều gì đó...”. Như vậy, bạn hiểu “nhà ông viên ngoại này *ngĩ* rằng cũng thuộc loại không giàu không nghèo”.

Thế nhưng, ác nỗi, trong cuốn *Truyện Kiều* bạn đọc lại viết Gia tư **ngĩ** cũng thường thường bậc trung... Đó là *ngĩ* (có thanh hỏi) chứ không phải “ngĩ”

(thanh ngã). Làm cách gì đây? Bạn có cách thứ hai, là tra *Từ điển Truyện Kiều* của học giả Đào Duy Anh. Tra từ điển này, bạn được biết *ngỉ* (thanh hỏi) tiếng Hà Tĩnh có nghĩa là “ông ấy”, “bác ấy”, “hắn ta”, “người đó”... Vậy là *ngỉ* (thanh hỏi) không chỉ có nghĩa là nghỉ ngơi, mà còn có nghĩa khác!

Thở phào!

Nhưng bỗng có cậu bạn tinh nghịch sau khi đọc (cũng trong *Truyện Kiều*) câu:

Đầu tường lửa lựu lập lòe đơm bông

và bạn mình thách “đố biết tiếng Anh nói quả lựu là gì nào?” thế là lại lúng túng! Nhưng không sao! Đã có *Từ điển Việt-Anh* giúp bạn gỡ khó. Thú vị hơn nữa là, sau khi đã giúp bạn biết *lựu*, *cây lựu*, *quả lựu* trong tiếng Anh là gì, bạn còn được “khuyến mãi” thêm mấy từ nữa, như *lựu đạn*, *súng phóng lựu*,... là gì nữa kia!

Tuy vậy, bạn sẽ bắt gặp ngoài *Từ điển* ra, còn có nào là *Tự điển*, *Tự vị*, *Tự điển*, rồi lại có *Từ điển bách khoa*, *Từ điển chính tả*, *Từ điển tiếng lóng*, *Từ điển từ nguyên*, *Từ điển Sinh học*, *Từ điển Toán học*,... đủ cả.

Trước hết, nói về các thứ *Từ điển*, *Tự điển*, *Tự vị*, *Tự điển*. Bạn đừng hoang mang. Các chữ “Từ” và “Tự”, các chữ “điển” và “vị” tuy khác nghĩa nhưng cùng chung một cách hiểu và cách dùng. Bạn hãy đọc lời giải thích ngay dưới đây.

Khi tra cứu, bạn bắt đầu bằng một *chữ* – ví dụ để tra “viên ngoại”, bạn phải tra chữ “viên”, rồi sẽ có “viên ngoại” cho bạn. Muốn tra “lựu đạn” bạn phải tra chữ “lựu”, rồi sẽ có “lựu đạn” cho bạn. Thế nên, ngày trước, có nhà làm từ điển đã gọi sách của mình là *Tự điển* vì nó bắt đầu bằng đơn vị “chữ”, đó là chữ “tự” mà tiếng Hán ghi bằng 字 trong khi *Từ điển* tuy đơn vị tra là từ (gồm hơn một *tiếng* ghi bằng hơn một *chữ*, tất nhiên cũng không ít từ chỉ gồm một *tiếng* – từ *đơn*) nhưng cũng chỉ có thể tra bằng một chữ đã. Vậy là “*Từ điển*” và “*Tự điển*” coi như là giống nhau, bạn thấy thế không?

Còn “*điển*” và “*vị*” là gì? “*Điển*” là chữ Hán, có nghĩa là “*điển tích*”, cũng có nghĩa là “*giải nghĩa bằng điển tích*” (*điển tích* hiểu đơn giản là một câu chuyện, nghĩ cho cùng từ nào mà chẳng có một câu chuyện) nên cái tên *Từ điển* về sau dù có giải nghĩa không bằng *điển tích* thì vẫn quen dùng như thế. Thế còn *Tự vị*, hoặc *Tự vị* thì chữ “*vị*” chỉ có nghĩa là “*đơn vị*” nghĩa là tra để tìm nghĩa theo đơn vị “*từ*” hoặc “*tự*” – mà “*tự*” (chữ 字) thì rồi cũng ra “*từ*” (辭) có gì khó khăn đâu?

Bài này sẽ dắt các bạn đi tiếp sang lai lịch *Từ điển* ở Trung Hoa, ở Pháp và ở Việt Nam. Học những điều đó ở ba vùng đó để làm mẫu, để các bạn hiểu cách

tìm nghĩa từ ngữ thông qua các loại từ điển. Học hết Lớp 9, nếu bạn tiếp tục công cuộc nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, bạn sẽ đi sâu vào ngôn ngữ học, và sẽ có dịp nghiên cứu kỹ hơn nữa vào các loại từ điển (hoặc tự điển, hoặc tự vị, hoặc từ vị).

Đây là những điều phổ thông nhất về kho tàng từ ngữ (hoặc từ vựng) ghi lại ở từ điển.

2. Vài điều về từ điển của Trung Hoa

Trung Hoa là nước ở sát nước ta, có nền văn minh khá gần gũi với nước ta, vì thế cần có hiểu biết qua về từ điển của nước này.

Nước Trung Hoa mênh mông, ngôn ngữ càng “mênh mông”, người cùng một nước cũng có khi không hiểu tiếng của nhau, nên việc nghiên cứu từ điển bên Trung Hoa cũng vô cùng nhiều. Chúng ta chỉ cần học để hiểu những điều phổ thông nhất, vì vậy chỉ cần nhớ điều này là đủ: Trung Hoa có ba bộ từ điển gốc đáng chú ý – đó là bộ Từ điển Từ nguyên, bộ Từ điển Từ hải, và bộ Tự điển Khang Hy.

Trước hết, nói qua về bộ Từ điển Từ nguyên. “Nguyên” ở đây có nghĩa là “nguồn gốc”. Bây giờ, ta vẫn quen nói, ví dụ: “Ông A bây giờ ở Sài Gòn, nhưng nguyên là người Hà Nội mới chuyển vào cách nay chục năm”. Theo cách cấu tạo của chữ Hán, chữ “nguyên” có hai phần, một bên là bộ “thủy” nghĩa là nước, giúp ta liên tưởng “nguồn gốc” với “nguồn nước”.

Bạn đã thấy hình cuốn Tân Từ nguyên xuất bản bên Trung Quốc, còn hình nữa là cuốn Từ Điển Từ Nguyên Tiếng Trung của tác giả Nguyễn Mạnh Linh, xuất bản ở Việt Nam.

Còn dưới đây nữa là hình chụp bộ Từ điển Từ hải của Trung Quốc.



Từ điển Từ nguyên



Chỉ nghe tên “từ hải” nghĩa là “một biển từ một biển chữ” đã thấy bộ sách đó đồ sộ ra sao! Sách này còn có tên là *Trung Hoa tự hải* 中华字海 là bộ từ điển tập hợp nhiều đơn vị chữ Hán nhất ở cuối thế kỷ 20, thu thập 85.568 chữ, do Trung Hoa thư cục ấn hành, 1996.

Bạn muốn tra cứu gì cũng có. Tra từ tiếng Trung cũng được, mà có khi tra từ tiếng phương Tây cũng vẫn được giảng giải bằng tiếng Trung.

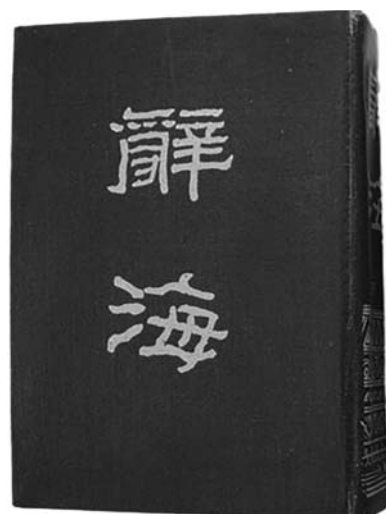
Bộ từ điển cơ bản về tiếng Trung có tên *Khang Hy tự điển* cũng rất đáng chú ý. Đó là một bộ từ điển chữ Hán có tầm ảnh hưởng lớn, do một nhóm học giả đời hoàng đế Khang Hy (1654 – 1722), đứng đầu là Trương Ngọc Thu (张玉书) và Trần Đình Kính (陈廷敬) biên soạn. Công tác thu thập được bắt đầu vào năm Khang Hy thứ 19 (1710), hoàn thành năm Khang Hy thứ 25 (1716).

Sau sáu năm, *Khang Hy tự điển* ra đời, phân làm 12 tập, mỗi tập lại được chia ra ba quyển thượng, trung, hạ, cả thảy có 47.035 chữ. Cuốn từ điển này được coi là một trong những công cụ tra cứu đắc dụng trong việc nghiên cứu Hán Nôm nói riêng, Hán tự hay Hán học nói chung của các học giả quan tâm đến lãnh vực này trên toàn thế giới.

Một câu hỏi hết sức quan trọng đặt ra cho chúng ta: tại sao đến thế kỷ thứ 18 Trung Quốc lại cần đến những bộ từ điển như *Từ nguyên*, *Từ hải* hoặc *Khang Hy*?

Đó là vì khi đó đất nước ấy cần *thống nhất*. Tại sao lại cần thống nhất? Vì có thống nhất thì mới phát triển được kinh tế và mới chống được ngoại xâm. Nước Trung Hoa từ xưa cho tới tận hôm nay là nước không bao giờ có ngôn ngữ chung. Người các vùng nói bằng phương ngôn của chính họ. Và các vùng đó cần thống nhất trong một *cách viết chung*. Vì thế các từ điển của họ rút lại là nhằm thống nhất cách viết các *chữ* (chữ, tự, 字).

Người Pháp có cần thống nhất như người Trung Hoa không?



Từ điển Từ hải



Tự điển Khang Hy

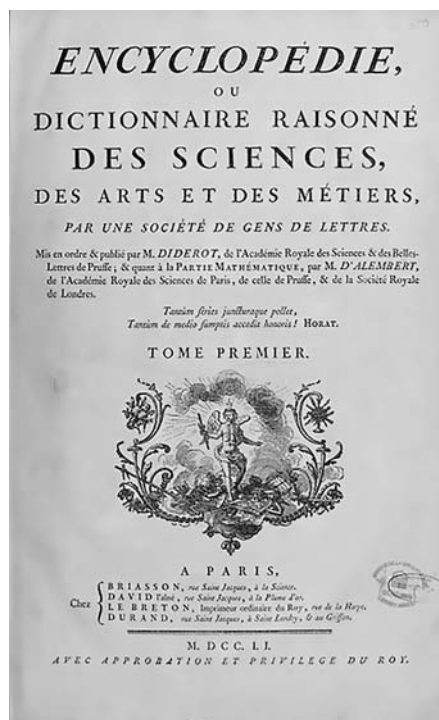
3. Vài điều về từ điển của Pháp

Lịch sử làm từ điển nước Pháp cũng bắt đầu từ thế kỷ thứ 17. Năm 1635, Hồng y giáo chủ Richelieu, thủ tướng nước Pháp dưới triều vua Louis XIII, đã lập ra Viện Hàn lâm Pháp. Trong nhiều việc cần làm, Viện này chủ trương trước hết làm bộ Từ điển tiếng Pháp, sau đó làm bộ sách về ngữ pháp tiếng Pháp, về tu từ tiếng Pháp và về thi pháp của tiếng Pháp. Sự thống nhất đó hết sức cần thiết cho đất nước đang bước vào giai đoạn công nghiệp hóa. Chúng ta sẽ thấy điều đó khi về sau nước Pháp còn làm Từ điển bách khoa có cái tên rất dài đáng chú ý như sau: “Bách khoa thư, hay là Từ điển giải thích kỹ càng về các môn khoa học, các môn nghệ thuật và các nghề” (tên tiếng Pháp trên bìa là *Encyclopédie ou Dictionnaire raisonné des sciences, des arts et des métiers*).

Tuy bộ từ điển đầu tiên là của Viện Hàn lâm, nhưng nó vẫn chưa làm hài lòng các nhà bác học. Một bộ từ điển tiếng Pháp công phu hơn đã ra đời sau đó với tên gọi còn lưu danh mãi đến ngày nay *Từ điển Le Littré*.

Từ điển Le Littré theo dự kiến ban đầu từ năm 1841 là một cuốn từ điển từ nguyên tiếng Pháp, nhưng đến năm 1846 đã bổ sung, phát triển thành bộ từ điển về từ nguyên tiếng Pháp, về lịch sử phát triển tiếng Pháp và cả về ngữ pháp của tiếng Pháp nữa. Để làm công trình này, ông Littré đã được nhà xuất bản Hachette tổ chức cho một đội ngũ các nhân vật có học vấn cao chuyên đọc sách và trích ra những câu chứa đựng các từ qua đó làm rõ nghĩa tiếng Pháp. *Từ điển mà thiếu các ví dụ minh họa thì chỉ là một bộ xương*.

Khi xuất bản, Littré viết trong Lời nói



đầu rằng ông ước mong có cuốn từ điển ở đó độc giả thấy “mỗi từ được diễn giải bằng cả một tiểu luận về mọi điều đã biết về từ đó: về nguồn gốc của nó, về cách viết nó, về nghĩa của nó và về cách dùng từ đó. Đó là những gì trước đó chưa làm được”.

Về các từ được chọn đưa vào *Từ điển Littré*, ngoài số từ đã có trong từ điển của Viện Hàn lâm Pháp bản in mới nhất năm 1835, còn có những từ thu lượm trong sách báo hai thế kỷ 17 và 18 như những từ kỹ thuật, những cách nói năng mới mẻ, và cả những từ trong khẩu ngữ đời thường hàng ngày nữa. *Từ điển Littré* hoàn chỉnh chứa 136.000 từ đầu vào. *Littré* nổi danh là một công trình đồ sộ của ngôn ngữ như nó đang sống thực trong đời. Từ điển này được tái bản nhiều lần dưới nhiều dạng, có loại toàn tập đồ sộ nhìn vào ảnh như cả một tòa nhà, cạnh đó lại có loại thu nhỏ cho học sinh.

Người Pháp không dừng lại ở *Từ điển Littré*. Khó mà thống kê hết những bổ sung, những thay đổi, những phát triển để ghi lại mỗi ngày một đầy đủ hơn tiếng nói của dân tộc mình. Chỉ một điều này đủ cho thấy sự vĩ đại của nghề làm từ điển Pháp: hôm nay, nếu bạn tra một từ tiếng Pháp ở một cuốn từ điển nào đó, bạn sẽ thấy ghi rõ từ đó được dùng lần đầu tiên vào năm nào ở nước Pháp.

Nhưng có hai điều sau đáng để các bạn ghi nhớ về việc làm từ điển ở Pháp. Một là việc biên soạn *Bách khoa thư* và hai là sự thay đổi cách *cấu tạo các loại từ điển ngôn ngữ* đã có dù đã rất danh tiếng. Sự thay đổi cấu tạo từ điển ngôn ngữ đã dẫn tới loại *từ điển tường giải và liên tưởng* mà người dùng có thể tin cậy được. Còn việc biên soạn *Bách khoa thư* là nơi đấu tranh về tư tưởng có khi dẫn các tác giả vào tù một khi các vấn đề nêu ra không làm vừa lòng nhà cầm quyền. Do đó, khi bạn cầm trong tay một từ điển bách khoa nào đó, bạn cần đọc với tinh thần tìm tòi và phê phán và chớ vội tin ngay. Bởi vì có những cuốn từ điển bách khoa không đáng tin cậy!

4. Vài điều về từ điển của Việt Nam

Trong Bài 1 về các khái niệm cơ bản, các bạn đã được giới thiệu qua về cuốn từ điển đầu tiên của nước ta có từ thế kỷ 15, cuốn *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* mà cho đến nay vẫn chưa xác định được ai là tác giả.

Đó là một cuốn từ điển quý, song đó vẫn chưa thực sự là cuốn sách *mô tả nội dung một từ và cách dùng từ* đó trong hoạt động ngôn ngữ.

Công việc làm từ điển ở nước ta với ý thức mô tả các từ và cách dùng các từ chỉ mới ra đời cùng với chữ Quốc ngữ.

Trước khi có chữ Quốc ngữ, các nhà nho nước ta tra cứu nguồn gốc và nghĩa các từ theo các bộ từ điển của Trung Quốc. Không phải nhà nào cũng sẵn có bộ *Khang Hy tự điển* chẳng hạn. Bạn có thể tự lý giải vì sao có tình trạng này. Việt Nam cũng không có các nhà ngôn ngữ học để tự mình nghiên cứu ngôn ngữ tiếng Việt.

Thế nhưng, đổi lại, chúng ta lại có những nhà bách khoa thư. Có lẽ nhà bách khoa thư tiêu biểu của Việt Nam là Lê Quý Đôn (1726–1784). Ông đã soạn sách bàn giảng về các tác phẩm kinh điển, như 6 quyển bàn về *Kinh Dịch*, 3 quyển về *Kinh Thư*, một quyển tóm lược về *Kinh Xuân Thu* (cuốn này in năm 1772). Ông cũng viết sách về những tấm gương, như 12 quyển về tấm gương các thánh hiền (đề in năm 1761) và bốn quyển có tên chung *Vân Đài loại ngữ* (những lời nói ghi lại ở nơi đọc sách). Ông cũng có bộ sưu tập về văn thơ (*Toàn Việt thi lục*) bên cạnh những sách về lịch sử và địa lý... Như thế chẳng đáng gọi cụ là “bộ bách khoa thư biết đi” sao?

Vì thế, xét về việc nghiên cứu, sưu tập từ ngữ tiếng Việt và đúc lại thành từ điển theo đúng nghĩa thì phải đợi đến khi nước ta có chữ Quốc ngữ.

Có ba cuốn *tự vị* tiếng Việt ra đời sớm nhất. Đó là:

1) *Dictionarium Anamitico-Latinum* của J.L. Taberd, xuất bản năm 1838 tại Serampore (Ấn Độ). Sách này còn có tên bằng chữ Hán là 南越洋合字彙 và chữ Quốc ngữ là *Nam Việt Dương Hiệp tự vị* (nghĩa là *Tự vị Việt Nam-Tây phương*).

Tự vị này lấy từ *đơn* (là những từ gồm một âm tiết) làm đơn vị cơ sở mở rộng ra thành nhiều từ *ghép* (là những từ gồm hai âm tiết trở lên). Mỗi từ đơn được ghi bằng một chữ Nôm (gọi là tự 字) cùng với cách đọc bằng chữ Quốc ngữ rồi dựa vào cách đọc đó để sắp xếp chúng theo thứ tự vần chữ cái A, B, C. Các từ đơn này đều được giải nghĩa bằng tiếng Latin.

Tiếp theo mỗi từ đơn là những từ *ghép* được cấu tạo bằng cách ghép thêm một hoặc vài âm tiết vào từ đơn ban đầu. Có thể ghép theo chiều thuận (ví dụ, sau chữ *bại* 敗 thì ghép thêm chữ *trận* 陣 để có từ *bại trận*) và cả theo chiều ngược (ví dụ, trước chữ *bại* 敗 thì ghép thêm chữ *đôi* 頹 để có từ *đôi bại*). Các âm tiết mới ghép thêm cũng được ghi bằng chữ Nôm và chữ Quốc ngữ, mọi từ ghép đều được giải nghĩa bằng tiếng Latin.

2) *Đại Nam quốc âm tự vị* 大南國音字彙 (tên bằng tiếng Pháp: *Dictionnaire annamite*) của Huỳnh Tịnh Paulus Của, xuất bản tại Sài Gòn năm 1895.

Cuốn *tự vị* này có cấu trúc giống như *Dictionarium Anamitico-Latinum* của J.

L. Taberd, với số lượng từ ngữ nhiều hơn nhưng ở các từ ghép thì không ghi chữ Nôm. Ví dụ, ở mục chữ *mạch* 脉 có các từ ghép theo chiều thuận như *mạch lạc*, *mạch máu*,... và ghép theo chiều ngược như *huyết mạch*, *bắt mạch*,... nhưng chỉ ở chữ *mạch* 脉 là có ghi bằng chữ Nôm (trong trường hợp này là mượn chữ Hán).

3) *Dictionnaire Annamite-Français* (Từ điển Annam-Pháp) của F.M. Génibrel, xuất bản ở Sài Gòn năm 1898. Ngoài tên chính thức ấy, nó còn có tên bằng chữ Hán là 大越國音漢字法釋集成 (Đại Việt quốc âm Hán tự Pháp thích tập thành), nghĩa là Bộ sách ghi âm tiếng Việt bằng chữ Hán (gồm cả chữ Nôm) và giải thích bằng tiếng Pháp. Sách này cũng có cấu trúc giống như *Đại Nam quốc âm tự vị*.

Bốn cuốn *tự điển* tiếng Việt tiếp theo cũng ra đời sớm là:

1) *Việt Nam tự điển* 越南字典. Hội Khai trí Tiến đức khởi thảo. Nhà in Trung Bắc tân văn, Hà Nội, 1931 (Có thể tìm đọc nguyên bản trên mạng Internet).

Tiểu ban phụ trách soạn thảo gồm các học giả Phạm Quỳnh (chủ bút), Nguyễn Văn Vĩnh, Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Nguyễn Văn Luận, Phạm Huy Lục, Dương Bá Trạc, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Đôn Phục, Đỗ Thận.

Cuốn *tự điển* này có cấu trúc tương tự các cuốn từ điển tiếng Việt hiện nay. Sau khi giải thích nghĩa của mỗi từ đơn thì đến những từ ghép gồm từ đơn ban đầu và một hoặc vài âm tiết khác nối thêm vào sau. Ví dụ, sau từ đơn *Bán* (với lời giải thích là “Đổi vật để lấy tiền, lấy lợi” và kèm thêm các ví dụ như *bán hàng*, *bán quan*, *bán tiếng*, *bán nước*), thì giải thích các từ ghép là *bán bột*, *bán buôn*, *bán cắt*, *bán chác*, v.v...

Các từ đơn cùng âm nhưng khác nghĩa (như từ *Bán* vừa kể với từ *Bán* nghĩa là *một nửa*) thì không đứng chung một mục. Những từ đơn hoặc từ ghép có nguồn gốc từ Hán ngữ (tức là những từ Hán-Việt) đều được ghi bằng chữ Hán tiếp sau chữ Quốc ngữ. Ví dụ: sau mục từ *Bán* 半 (nghĩa là *một nửa*) thì những từ Hán-Việt như *Bán đảo*, *Bán kính*, *Bán nguyệt*,... được viết thêm chữ Hán là 〇島, 〇徑, 〇月 (Vòng tròn 〇 thay cho chữ *Bán* 半 đã có ở đầu mục từ).

2) *Tự điển Việt Nam phổ thông*. Đào Văn Tập. Nhà sách Vĩnh Bảo. Sài Gòn, 1951.

Sách này có cấu trúc không khác các cuốn *Từ điển tiếng Việt* của Văn Tân hay của Hoàng Phê xuất bản sau nó vài chục năm.

3) *Việt Nam tân tự điển*. Thanh Nghị. Thời thế, Sài Gòn, 1951; Khai trí, Sài Gòn, năm 1967.

Trong tự điển này, các từ ngữ đều được chú dẫn thêm bằng tiếng Pháp. Về kết cấu, nó cũng giống như mọi cuốn từ điển giải thích tiếng Việt hiện nay.

4) *Tự điển Việt Nam*. Lê Văn Đức (và một nhóm văn hữu) biên soạn. Lê Ngọc Trụ hiệu đính. Nhà sách Khai trí, Sài Gòn, 1970.

Các nhà biên soạn sách này chú ý đến hiện tượng đồng âm khác nghĩa ở các từ đơn và tách chúng ra từng mục riêng biệt. Ví dụ: các từ như *tự dạng*, *tự điển*, *tự mẫu*, *tự vị*,... (trong đó, *tự* nghĩa là *chữ*, ứng với chữ Hán là 字 *tự*) được xếp vào cùng một nhóm, còn các từ như *tự giác*, *tự học*, *tự kiêu*, *tự nguyện* (trong đó, *tự* nghĩa là “do chính chủ thể thực hiện”, tương ứng với chữ Hán là 自 *tự*) thì được xếp vào một nhóm khác. Tuy vậy, sự phân biệt như thế chỉ có ý nghĩa khi viết bằng loại chữ vuông, biểu ý (như chữ Hán hoặc chữ Nôm). Khi viết bằng chữ Quốc ngữ thì sự phân biệt như thế trở nên trừu tượng và gây phiền phức cho người tra cứu.

Tiếp theo, chúng ta có *Từ điển Hán-Việt*.

Trong vài chục năm gần đây, đã xuất hiện rất nhiều cuốn từ điển Hán-Việt (hoặc Trung-Việt, Hoa-Việt). Tuyệt đại đa số những sách này đều thuộc loại *từ điển* song ngữ đối chiếu, không giảng nghĩa các từ ngữ của người Trung Hoa mà nhằm mục đích “dịch” các từ ngữ của người Hán sang tiếng Việt nhằm phục vụ cho những người Việt học Hán ngữ. Chỉ thấy có ba cuốn từ điển Hán-Việt nhằm phục vụ cho những người sử dụng tiếng Việt, chuyên giảng nghĩa các từ ngữ Hán-Việt, tức là những từ ngữ vốn là của Trung Quốc nhưng đã trở thành một bộ phận của tiếng Việt. Cần phải tham khảo ba cuốn từ điển ấy.

1) *Hán-Việt từ điển giản yếu* 漢越詞典簡要. Đào Duy Anh (1932). Tái bản nhiều lần.

2) *Hán-Việt tân từ điển* 漢越新辭典. Nguyễn Quốc Hùng, Nhà sách Khai trí, Sài Gòn, 1975. Nhà biên soạn coi đây là một bộ từ điển nhỏ có mục đích giúp một số độc giả, nhất là các học sinh, hiểu đúng và dùng đúng những từ Hán-Việt thông thường.

3) *Từ điển Hán-Việt văn ngôn dẫn chứng* 文言引證漢越辭典 của Nguyễn Tôn Nhan. Nhà xuất bản TP Hồ Chí Minh. 2002.

Có lẽ vì cuốn từ điển này chú trọng về cổ văn nên không thu thập đủ những từ đơn và từ ghép mà chúng ta đang quan tâm.

Năm cuốn từ điển tiếng Việt mới nhất:

Nhóm từ điển tiếng Việt này gồm những cuốn từ điển giải thích tiếng Việt

mới nhất, được biên soạn và xuất bản tại Hà Nội. Ba cuốn 1, 2, 3 trong số này là do những tập thể đông người biên soạn, họ được thừa kế thành quả của các thế hệ tiền bối, được Viện Ngôn ngữ học Việt Nam bảo trợ nên đã lưu hành rất rộng rãi trong mấy chục năm gần đây.

1) *Từ điển tiếng Việt* (Nhóm biên soạn gồm 13 người) Văn Tân chủ biên. In lần thứ hai, Văn Tân và Nguyễn Văn Đạm chỉnh lý và bổ sung, NXB Khoa học Xã hội, 1977.

2) *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học (Nhóm biên soạn gồm 17 người). Hoàng Phê chủ biên, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1988. Tái bản nhiều lần.

3) *Từ điển tiếng Việt tường giải và liên tường* của tác giả Nguyễn Văn Đạm.

4) *Đại từ điển tiếng Việt*, Nguyễn Như Ý chủ biên. NXB Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, 1997.

5) *Từ điển từ và ngữ Việt Nam*. Nguyễn Lâm. NXB TP Hồ Chí Minh, 2002. Tái bản, 2006.

Mấy kết luận

Không so sánh với ngôn ngữ các dân tộc khác, chỉ nhìn vào bản thân tiếng Việt, cần chú ý rằng từ ngữ Việt là bộ phận khó nhất.

Ngữ pháp cũng không khó. Nắm chắc cấu tạo chủ – vị và học mấy quy luật logic là đủ để tạo những câu lời nói trong sáng, không thể gây hiểu lầm.

Tạo một văn bản cũng không khó. Càng dễ nếu như học được logic cú pháp, từ đó suy ra logic của một đoạn văn và một bài văn.

Ngữ âm cũng không khó. Biết cách phân tích tiếng và ghi nhớ và thực hiện luật chính tả bắt buộc (âm



[c] đứng trước [e] [ê] [i] và vẫn có âm đệm, hoặc nguyên âm đôi [ia] [ua] [ư] trong tiếng có hoặc không có âm cuối) là đã ghi đúng chính tả tiếng Việt.

Nhưng khi đụng đến chính tả ghi các từ tương đồng về cách phát âm nhưng nghĩa khác nhau, khi đó sẽ thấy những khó khăn do từ ngữ gây ra. *Lý trí* và *ý chí* sao lại ghi khác nhau? *Giỏi giang*, *dang tay*, *rang ngô* sao lại ghi khác nhau? *Dành dụm*, để dành, *giành giật* sao lại ghi khác nhau?

Tất cả những khó khăn đó đều quy về từ ngữ tiếng Việt.

May sao, chúng ta có từ điển để tra cứu.

Có điều là, một cuốn từ điển tốt đến đâu cũng không là liều thuốc duy nhất cho người học muốn giỏi tiếng Việt. Từ điển là một công cụ. Chúng ta cần học để biết cách dùng công cụ đó.

Bài tập – tự sơ kết – tự đánh giá

1. Thảo luận: Tại sao gọi các từ ngữ như là những viên gạch của tòa nhà ngôn ngữ?
2. Thảo luận: *Từ điển* và *Từ vựng* khác nhau ở chỗ nào?
3. Thảo luận: *Từ điển tiếng Việt* và *Từ điển Hán-Việt* khác nhau như thế nào?
4. Thi trong 5 phút: Bạn nhớ xem mình biết những cuốn từ điển nào?
5. Thi trong 30 phút: Mỗi bạn một máy vi tính nối mạng, xem bạn tìm được bao nhiêu cuốn từ điển.
6. Bài tập không bắt buộc: Bạn có kế hoạch như thế nào nếu định làm một cuốn từ điển thành ngữ các dân tộc của nước ta?
7. Bài tập vui: Hãy cùng sưu tầm *Từ điển tuổi teen*.

BÀI 5

TỪ ĐIỂN ĐẠI NAM QUỐC ÂM TỰ VỊ CỦA HUỲNH TỊNH CỦA

Hướng dẫn học

Các bạn học sinh Lớp 7 thân mến,

Ban biên tập sách này hy vọng các bạn sẽ học bài về cuốn từ điển tiếng Việt đầu tiên của nước nhà với một tấm lòng yêu quý tiếng Việt mẹ đẻ của chúng ta cùng với tấm lòng yêu quý tác giả đầu tiên đã soạn cuốn từ điển tiếng Việt đó.

Trên trang bìa, thậm chí tác giả còn viết chính tả hơi khác với cách ghi hiện thời. Thay vì viết *Quốc âm*, Huỳnh Tịnh Của vẫn ghi *quốc âm* theo cách phát âm quen thuộc của người Nam Bộ. Tác giả còn ghi họ của mình là *Huỳnh* thay vì viết bằng chữ y như ngày nay *Huỳnh*. Tác giả còn ghi *Tự điển* thay cho *Từ điển* vì vẫn nghĩ rằng đã tra theo từng *tiếng* (chữ Hán là tự 字) thì phải gọi đó là “*Tự điển*”.

Hai ba “chuyện” nhỏ đó không che khuất công trình như quả núi! Tại sao?

1. Trước Huỳnh Tịnh Của, nước ta mới chỉ có Từ điển Việt–Bồ–La. Từ điển đó tuy có công ghi âm tiếng Việt, nhưng nó không nhằm cung cấp vốn từ ngữ cho người Việt. Các bạn tự tìm hiểu vì sao có chuyện đó.

2. Với từ điển của Huỳnh Tịnh Của, lần đầu tiên các từ ngữ Việt đã được sưu tập – chưa có ai chê từ điển quốc âm của Huỳnh Tịnh Của sưu tầm sai hoặc thiếu. Người dùng thời hiện đại vẫn có thể dùng sách này.

3. Từ điển của Huỳnh Tịnh Của lần đầu tiên đưa ra cách giải nghĩa khoa học. Tra một từ, chúng ta biết đó là tiếng thuần Việt hay từ mượn gốc Hán. Với một tiếng đơn (một tự 字), ta được dẫn tới những từ ghép thuần Việt, những từ Hán–Việt, những cách dùng.

Dưới đây các bạn hãy thử đọc mô tả của tác giả Nguyễn Văn Cảnh trên trang mạng giao.xuparis.org vài mục đầu vào và cùng suy ngẫm trước khi học bài giới thiệu từ điển quốc âm của Huỳnh Tịnh Của:

Chữ ẪN chính là một chữ Nôm chứ không phải là chữ Hán, cho nên bên cạnh cách viết chữ Quốc ngữ ẪN, về phía phải có chừa chữ “n” nghĩa là chữ Nôm và về phía trái có vẽ hình chữ Nôm tiếng “ăn”.

Giải nghĩa chữ đơn là “Nhai nuốt, hưởng dùng”

Được trình bày từ giữa trang 9 đến trang 12, qua hai cột sách mỗi trang, tất cả là năm cột sách, chữ ẪN, là chữ đơn và chữ chính, đã được giải nghĩa qua 125 chữ ghép. Tất cả các chữ ghép này đều có thể lượm lật từ ba nguồn gốc chính:

- Những chữ lượm lật từ các áng văn Nôm nổi tiếng như truyện Kiều, truyện Lục Vân Tiên,... như chữ “ăn dút,...”
- Những chữ lượm lật từ ca dao tục ngữ như chữ “ăn ra, ăn hồ,...”
- Những chữ lượm lật từ những từ ngữ thông dụng hàng ngày, như chữ “ăn mừng, ăn lời, ăn tết, ăn chay,...”

Chữ THIỆT được trình bày qua hai chữ khác nhau:

- Chữ THIỆT, gốc Hán Nôm, nghĩa chữ đơn là “Lưỡi; dùng nôm thì là thâm tổn, bị lụy, thua sút, mất phần nhờ”, được giải nghĩa qua 18 chữ ghép.
- Chữ THIỆT thứ hai, gốc chữ Hán, nghĩa chữ đơn là “(Thật) chắc”, được giải nghĩa qua 16 chữ ghép.

Chữ THỰC được trình bày qua ba chữ khác nhau:

- Chữ THỰC, gốc chữ Hán, nghĩa chữ đơn là “Ăn”, được giải nghĩa qua 21 chữ ghép.
- Chữ THỰC thứ hai, cũng gốc chữ Hán, nghĩa chữ đơn là “Trông, vun trồng” được giải nghĩa qua một chữ ghép, chữ “Hóa thực”.
- Chữ THỰC thứ ba, cũng gốc chữ Hán, nghĩa chữ đơn là “Ăn khuyết” được giải nghĩa qua hai chữ ghép, là “Nhứt thực, Nguyệt thực”.

Chỉ với vài ba ví dụ đủ cho các bạn thấy cách làm từ điển của Huỳnh Tịnh Của công phu đến thế nào, khi vào thời đó không có công cụ hỗ trợ, chỉ có mắt đọc sách, tai nghe tiếng nói của nhân dân và bàn tay cùng cây bút và tờ giấy ghi chép.

Mời các bạn bắt đầu.

Tác giả Huỳnh Tịnh Của (1834–1907)

Ông thường được biết đến với cách ghi tên Huỳnh Tịnh Của hay Huỳnh Tịnh Paulus Của. Ông là người Công giáo, sống tại Bà Rịa, có nhiều đóng góp trong việc nghiên cứu, phát triển và đưa chữ Quốc ngữ đến gần gũi với công chúng Nam Bộ trong giai đoạn đầu.

Là người Công giáo, Huỳnh Tịnh Của sớm đã đi học tại trường dòng và tiếp xúc với khoa học phương Tây, ông tinh thông cả tiếng Hán và tiếng Pháp. Ông từng được bổ nhiệm Đốc phủ sứ, thay Trương Vĩnh Ký làm chủ tờ báo quốc ngữ *Gia Định báo* trong một thời gian ngắn. Ngoài các công việc của một viên chức, Huỳnh Tịnh Của luôn chú tâm dành nhiều thời gian tìm hiểu, nghiên cứu chữ Quốc ngữ.



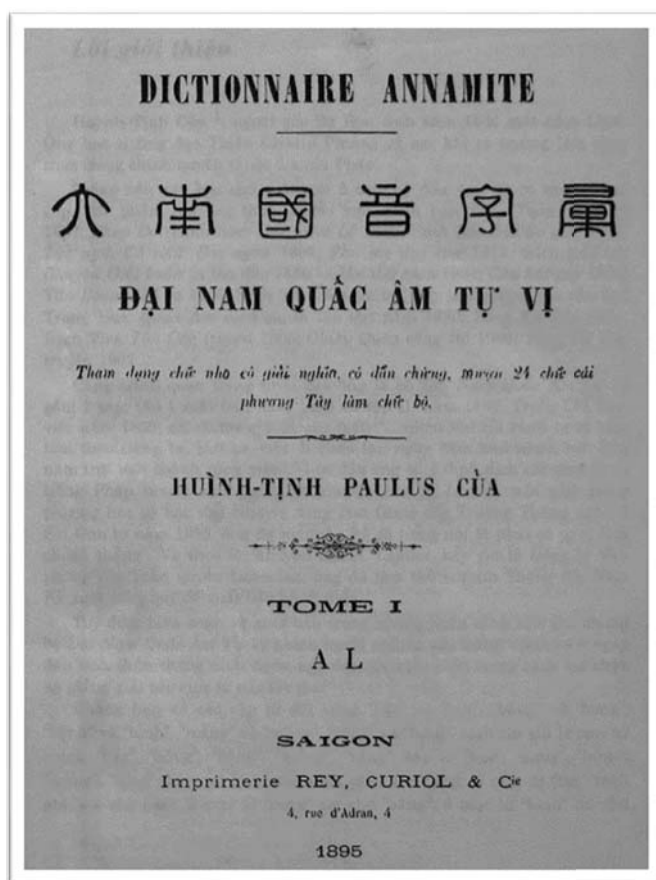
Mặc dù tinh thông cả chữ Hán và tiếng Pháp, các tác phẩm của ông phần lớn đều được viết bằng chữ Quốc ngữ. Trong giai đoạn cuối thế kỷ 19, chữ Quốc ngữ vẫn chưa được coi trọng và còn bị đánh giá thấp hơn so với chữ Hán và Pháp, nhưng Huỳnh Tịnh Của vẫn đề nghị sử dụng. Ông từng gửi một bản điều trần cho vua Tự Đức đề nghị dùng chữ Quốc ngữ trong xuất bản báo chí để quần chúng tiếp nhận nhưng không được chấp thuận.

Ông chia sẻ quan niệm tiếp thu ảnh hưởng của văn hóa phương Tây, ứng dụng các kiến thức, kinh nghiệm của phương Tây trong các lĩnh vực khoa học, kinh tế, chính trị để giúp nước nhưng không lấy đó làm mục đích bao trùm tất cả. Huỳnh Tịnh Của vẫn chủ trương giữ gìn, đào sâu và phát triển văn hóa phương Đông, văn hóa dân tộc song song để bảo tồn độc lập dân tộc.

Huỳnh Tịnh Của sáng tác nhiều, nhưng tác phẩm nổi bật nhất của ông mà người đời sau luôn nhắc đến là *Đại Nam quốc âm tự vị*. Tác phẩm đồ sộ hơn nghìn trang khổ lớn 30 x 40 cm, được nghiên cứu cẩn thận và trình bày công phu. Đây là cuốn từ điển tiếng Việt đầu tiên của Việt Nam, do người Việt Nam biên soạn. Đến nay, cuốn từ điển này vẫn là cuốn sách kinh điển cho những ai muốn nghiên cứu ngôn ngữ Việt Nam chuyên sâu.

Từ điển *Đại Nam quốc âm tự vị*

Ngay từ trang bìa, Huỳnh Tịnh Của đã viết: “*Đại Nam quốc âm tự vị* tham dụng chữ Nho có giải nghĩa, có dẫn chứng, mượn 24 chữ cái phương Tây làm chữ bộ”. *Đại Nam quốc âm tự vị* in lần đầu tại Sài Gòn vào các năm 1895 và 1896, sau đó được tái bản nhiều lần. Ấn bản mới nhất do Nhà xuất bản Trẻ in vào năm 1998 bao gồm hai tập, dày 1.210 trang, tập 1 gồm 608 trang, tập 2 gồm 602 trang.



Trang bìa *Đại Nam quốc âm tự vị* (Quyển I)

Đại Nam quốc âm tự vị được xem là cuốn từ điển đầy đủ đầu tiên ghi lại bằng chữ Quốc ngữ như ngày nay. Tập 1 của cuốn sách được ấn bản năm 1895 bao gồm từ vần A đến vần L và tập 2 là ấn bản năm 1896 với phần từ vần M đến vần X. Bộ từ điển gồm 2 tập, mượn 24 chữ cái để xếp thứ tự từ A đến X nhưng mục từ lại là các từ Hán Nôm. Chữ Nho nhưng phần giải nghĩa lại hoàn toàn là thuần Việt. Thêm vào đó chữ I ngắn không có mà chỉ có Y và Y được xếp ngay thay vị trí của I. Ông chủ trương làm một cuốn tự vị ngắn gọn, chỉ liệt kê các tiếng và đưa ra định nghĩa vắn tắt, không chú giải, không lan man. Từ các tiếng, cuốn tự vị cung cấp các chữ ghép khác nhau để tạo nên từ ghép. Đây là một minh chứng cho quá trình nghiên cứu, tìm tòi, ghi chép công phu. Kho từ vựng mà công trình mang lại rất phong phú.

“Có kẻ hỏi tự điển, tự vị khác nhau thế nào? Sao sách ta làm kêu là tự vị mà không gọi là tự điển?... Tự điển, tự vị khác nhau có một sự rộng hẹp. Tự điển phải có chú giải, mỗi chữ, mỗi tiếng đều phải dẫn điển, dẫn tích, nguyên là chữ sách nào, nguyên là lời ai nói, cả thầy đều phải có kinh truyện làm thầy; chỉ như tự vị cũng là sách hội biên các thứ chữ, cùng các tiếng nói, song trong ấy thích chữ một, nghĩa một, mà không dẫn điển tích gì”.

(Trích *Tiểu tự* – trang đầu cuốn tự điển)

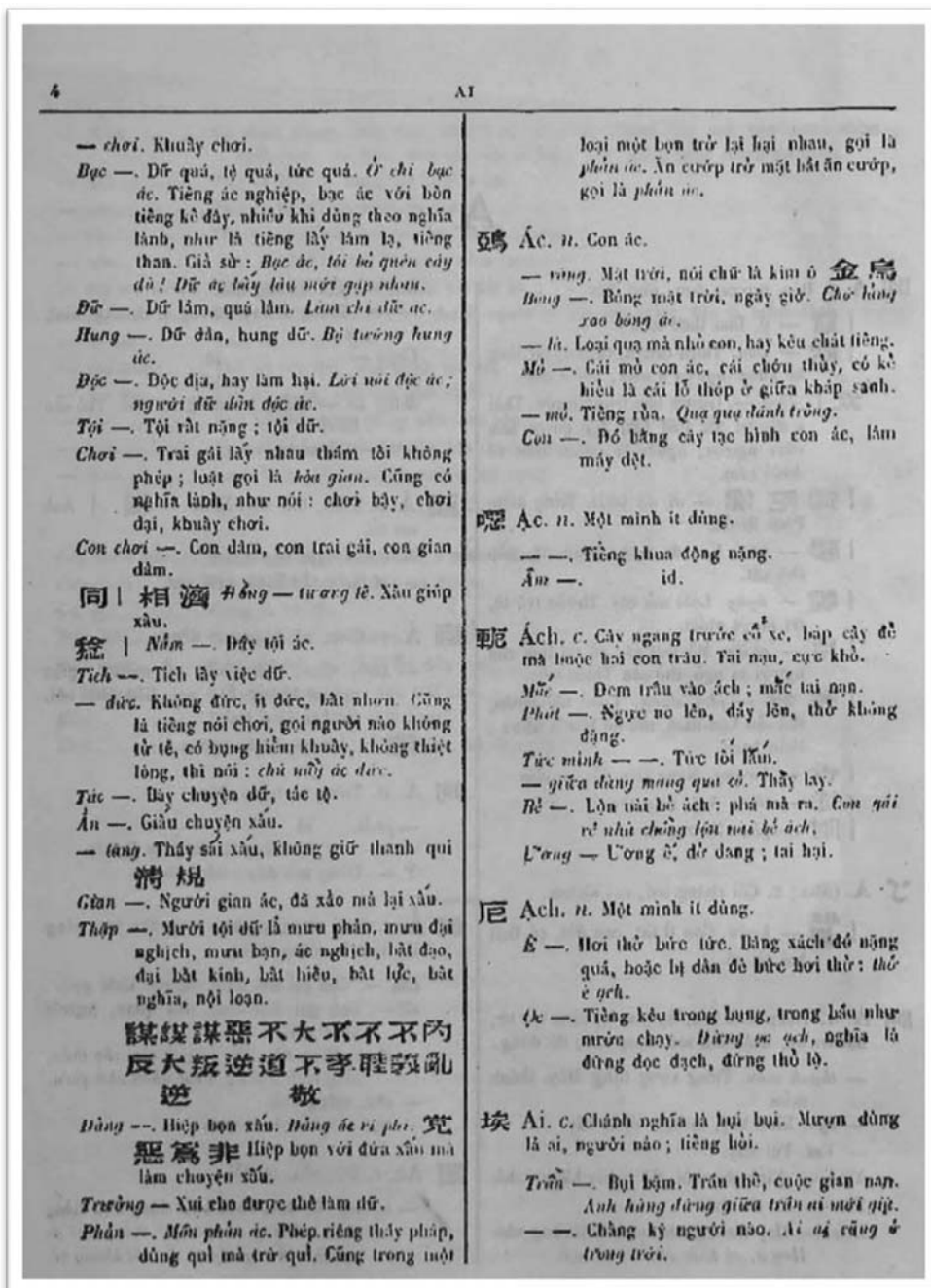
Huỳnh Tịnh Của để lại tại trang *Tiểu tự* rằng, trong quá trình biên soạn, ông đã được một người Pháp tên là A. Landes giúp đỡ. Người này đã giúp ông về phương pháp và đưa ra nhiều ý kiến. Landes là một nhà Đông phương học, có học chữ Nho và từng làm Giám đốc Trường Thông ngôn ở Sài Gòn từ năm 1885. Đây là người đã đưa lời khuyên Huỳnh Tịnh Của xin Thống đốc Nam Kỳ xuất quỹ để xuất bản bộ tự vị này. Tuy nhiên, công việc xây dựng và hoàn thiện cuốn tự điển vẫn do Huỳnh Tịnh Của thực hiện, như lời ông viết: *“nhân khi rỗi rảnh, ta cứ việc làm theo tiếng ta, chữ ta, viết đi chép lại, ngày đêm khó nhọc, hơn bốn năm trời mới thành công việc”.*

Bộ từ điển có nhiều điểm nổi bật, phải kể đến:

1) Kho từ vựng phong phú

Không cung cấp giải nghĩa dài dòng, cuốn từ điển cung cấp các tiếng với giải nghĩa ngắn gọn. Gọi là tiếng bởi chỉ viết bằng một con chữ. Từ con chữ đó, ông đem ghép với các chữ khác để tạo nên các nghĩa khác nhau. Ví như tiếng

ĂN có 125 chữ ghép khác nhau, tiếng CÁ có 59 chữ ghép khác nhau, tiếng ĐI có 88 chữ ghép khác nhau,... Ngoài ra còn bao gồm các từ ngữ văn chương rút ra từ những áng văn bác học, bình dân, ngôn ngữ giao tiếp thông thường, đặc biệt những tiếng mang màu sắc địa phương vùng Trung Kỳ, Nam Kỳ bấy giờ.



Một trang trong Đại Nam quốc âm tự vị

Chiêu hiền đãi sĩ: mời kẻ hiền, đãi kẻ học hành, yêu chuộng người hiền ngộ (tr.141).

Đi thừa về chường: đi thừa cho biết, về trình cho hay, ấy là xuất tất “cáo phản tất diện”(tr.171).

Đệm chiếu: kê chung cả đồ đương dẹt bằng bang bằng lác, đồ để mà trải lót (tr.287),

Đợ: Thế người thế vật mà trừ nợ, cho ở đây tở.

Đợ con: Bắt con ở làm tôi kẻ khác mà lấy tiền công hoặc trừ nợ (tr.307).

2) Giải nghĩa tường minh

Không chỉ giải nghĩa rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu mà từ điển còn chứa đựng cả nguồn gốc. Dựa vào nguồn gốc ấy, ta có thể dễ dàng tìm hiểu nghĩa hơn bằng cách trích thêm các câu tục ngữ, ca dao, thơ.

Cố: Sự cố, cũ càng, quen thuộc; chết.

Cố tri: Đã biết nhau từ trước, bạn cũ, bạn tri âm. *Tha hương ngộ cố tri*:

Tới đất lạ gặp bạn cũ, ấy là một cuộc vui mừng (tr.176).

3) Phân biệt chữ Hán, Nôm

Huỳnh Tịnh Của đã đưa sáng kiến sắp xếp các tiếng theo từ loại, phân biệt theo hai gốc văn tự là Hán-Việt và Nôm. Sáng kiến này ông đưa ra hoàn toàn phù hợp với ngôn ngữ Việt Nam. Sử dụng cuốn từ điển này, không khó để chúng ta tìm hiểu nguồn gốc của các tiếng, mặt khác hiểu rõ, dùng đúng các từ Hán-Việt đã có và đang được sử dụng.

Kết hợp với tính khoa học, chính xác, chặt chẽ, một mặt áp dụng nguyên tắc ngôn ngữ, mặt khác đề cập tới thực tiễn sử dụng của ngôn ngữ trong giải nghĩa, cuốn từ điển dẫn dắt chúng ta đến với sự phát triển đa dạng của ngôn ngữ theo không gian và thời gian. Chúng ta dễ thấy nhiều cặp từ: “bạc” và “bực”, “bệnh” và “bịnh”, “mừng” và “mùng”,... nhưng chỉ nhận được cách giải nghĩa của “bạc”, “bệnh”, “mừng”. Huỳnh Tịnh Của dường như mong muốn tạo nên một tiếng Việt toàn dân, để toàn dân cùng sử dụng còn các từ được coi là tương đồng với cách phát âm riêng của địa phương, thì đều được kết nối đến xem giải nghĩa ở từ chính. Vì vậy mà từ “bực” dẫn đến “bạc”, “bịnh” dẫn đến “bệnh”, “mùng” dẫn đến “mừng”.

Dựa vào cách sắp xếp này, chúng ta càng dễ dàng sáng tạo thêm những từ mới đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội hiện đại.

Đôi dòng tổng kết

Với *Đại Nam quốc âm tự vị*, Huỳnh Tịnh Của đã để lại cho những người đời sau muốn nghiên cứu tiếng Việt một cuốn từ điển “gối đầu giường”. Hầu như toàn bộ kho từ vựng tiếng Việt đương thời đã có mặt trong cuốn từ điển Huỳnh Tịnh Của. Cuốn từ điển là minh chứng cho quá trình làm việc nghiêm túc, tỉ mỉ của Huỳnh Tịnh Của. Ông tiếp thu tinh hoa của phương Tây, sắp xếp khoa học, kỹ lưỡng cho thấy sự am tường, tinh thông ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ của ông. Trải qua cả thế kỷ nhưng *Đại Nam quốc âm tự vị* vẫn là cuốn từ điển công phu, tỉ mỉ nhất, thể hiện rõ đặc điểm của từ loại tiếng Việt với cách cấu tạo từ của người Việt, cách sử dụng trong đời sống để cho những thế hệ mai sau tiếp tục kế thừa và phát triển tiếng Việt với những nguồn gốc căn bản vốn có.

Bài tập

1. Thảo luận: Lý giải vì sao Huỳnh Tịnh Của ghi hai chữ *Quốc âm* thành *quốc âm*. Thử đoán xem ý tưởng của tác giả là như thế nào?
2. Thảo luận: Tại sao bên dưới tên *Gia Định* báo lại có ba chữ Hán? Tại sao không đặt tên là Báo Gia Định, mà lại đặt tên báo theo cấu tạo từ Hán-Việt?
3. Trường của bạn đã có từ điển này chưa? Hãy viết đoạn văn năm câu (có thể dài hơn) đề nghị nhà trường mua từ điển *Đại Nam quốc âm tự vị* về cho học sinh dùng.
4. Mỗi em chọn một tiếng trong *Đại Nam quốc âm tự vị* và ghi lại ý nghĩa. Theo cách thức xây dựng các từ ghép và giải nghĩa của Huỳnh Tịnh Của, em cùng trao đổi với các bạn trong lớp: Tiếng ấy hiện nay còn phát triển thêm lớp nghĩa nào khác? Đó là lớp nghĩa gì?
5. Thi sưu tầm và kể chuyện về cuộc đời và công trạng của Huỳnh Tịnh Của. Nên nhớ, ngoài cuốn *Đại Nam quốc âm tự vị*, Huỳnh Tịnh Của còn sưu tầm và biên soạn nhiều tác phẩm khác nữa.

BÀI 6

TỪ HÁN-VIỆT TỪ ĐIỂN CỦA ĐÀO DUY ANH ĐẾN HÁN-VIỆT TỰ ĐIỂN CỦA THIỀU CHỮ NGUYỄN HỮU KHA

Hướng dẫn học

Tại sao sau khi học về từ điển tiếng Việt, các bạn cần học về từ điển Hán-Việt? Tại vì trong kho tàng từ ngữ tiếng Việt (từ vựng tiếng Việt) có cả từ thuần Việt và từ Hán-Việt. Các bạn muốn thực sự am tường tiếng Việt thì cần biết cả hai hình thức từ ngữ đó.

Đặc biệt, từ Hán-Việt có mặt khắp nơi, thậm chí ngay trong một lá thư bình thường viết cho bạn bè, ta cũng vẫn bắt gặp trong thư nhiều từ Hán-Việt.

Chúng ta làm trong sáng tiếng Việt không phải bằng cách chỉ dùng toàn từ thuần Việt. Phải am tường và có năng lực hành dụng cả từ thuần Việt và từ Hán-Việt thì mới có thể làm trong sáng tiếng Việt – nghĩa là làm trong sáng cách diễn đạt ngôn ngữ ấy.

Từ Hán-Việt ra đời như thế nào?

Nhà nghiên cứu Hán ngữ Nguyễn Hải Hoàn lý giải như sau:

Từ thời kỳ đầu Bắc thuộc, tức khoảng thế kỷ 2-1 trCN, tổ tiên ta học chữ Hán nhưng phát âm theo tiếng Việt, chứ không đọc lên bằng âm tiếng Hán. Chữ Hán đọc theo cách này được gọi là *chữ Hán-Việt*, dân ta quen gọi là *chữ Nho*. Như vậy chữ Nho hoặc chữ Hán-Việt là *chữ Hán đã được Việt Nam hóa phần ngữ âm*. Nó hoàn toàn giống chữ Hán về mặt chữ, nghĩa chữ và cách dùng, chỉ khác về âm đọc.

Ở trường phổ thông, chúng ta không học để trở thành những nhà Hán ngữ học. Chúng ta cần học để hiểu những nguyên lý dắt dẫn chúng ta dùng đúng và dùng hay các loại từ ngữ cả thuần Việt cũng như Hán-Việt.

Bài học này giúp các bạn hiểu về hai cuốn từ điển Hán-Việt mẫu mực đầu tiên của nước ta, hai bộ sách công cụ của học sinh Việt Nam – trong đó rất có thể có những nhà ngôn ngữ học tương lai.

Nào, mời các bạn cùng học.

1. Hán-Việt từ điển của Đào Duy Anh

Bộ Hán-Việt từ điển của Đào Duy Anh dày 1.200 trang gồm hai tập thượng (592 trang), hạ (605 trang) được biên soạn xong khoảng năm 1931 và xuất bản lần đầu tiên năm 1932. Công việc in ấn được thực hiện do nhà in báo Tiếng Dân (in quyển thượng) và nhà in Lê Văn Tân (in quyển hạ).

Tên đầy đủ của sách được ghi nơi trang bìa giả: *Giản yếu Hán-Việt từ điển gồm 5.000 đơn tự và 40.000 từ ngữ*. Ngoài tên soạn giả Đào Duy Anh còn có ghi thêm hai người tham gia hiệu đính là Hãn Mạn Tử (tức cụ Phan Bội Châu) và Giao Tiều (tức ông Lâm Mậu).



Đào Duy Anh (1904–1988)



Mặc dù trước kia đã xuất hiện vài ba tập sách cùng loại, nhưng phải tới bộ Hán-Việt từ điển này của Đào Duy Anh thì quá trình biên soạn từ điển Hán-Việt của nước ta mới được xác lập một cách rõ ràng và vững chắc. Sở dĩ như thế vì bộ từ điển này biên soạn có phương pháp, quy củ hơn hẳn so với vài công trình tiên phong đi trước, và ngay từ khi phát hành nó đã được các giới độc giả vui mừng đón nhận và sử dụng kéo dài trong suốt mấy mươi năm, thậm chí

trong những năm gần đây vẫn là tài liệu tham khảo bổ ích, được nhiều nhà xuất bản in đi in lại nhiều lần.

Học giả Đào Duy Anh (1904–1988), lúc còn trẻ là một nhà hoạt động chính trị yêu nước chống Pháp, còn có biệt hiệu Vệ Thạch, nguyên quán ở huyện Thanh Oai tỉnh Hà Đông (Hà Nội bây giờ), đến đời ông nội thì dời vào định cư ở Thanh Hóa. Năm 1910, bắt đầu học chữ Hán. Năm 1923, tốt nghiệp Thành chung tại Trường Quốc học Huế, ra dạy học, sau lần lượt tham gia sáng lập báo *Tiếng dân* (1926), *Đảng Tân Việt* (1927), rồi *Quan Hải tùng thư* (1928), cơ quan xuất bản của *Đảng Tân Việt* do ông phụ trách chức Bí thư. Năm 1929 bị Pháp bắt, đến cuối năm 1930 mới được thả ra, từ đó bỏ hoạt động chính trị chuyển hẳn sang hoạt động văn hóa nhưng cũng với đường lối tiến bộ đã từng theo đuổi, bắt đầu biên soạn *Hán-Việt từ điển* với sự trợ giúp đắc lực của người vợ là bà Trần Thị Như Mân. Sau đó, ông còn biên soạn thêm *Pháp-Việt từ điển* (1936) rồi liên tục cho đến lúc cuối đời cho ra hàng chục công trình nghiên cứu có giá trị khác về văn học, sử học, ngôn ngữ...

Theo sự kể lại của chính soạn giả trong tập *Hồi ký Đào Duy Anh (Nhớ nghĩ chiều hôm)* (NXB Trẻ, Tái bản có sửa chữa, năm 2000) thì vào đầu những năm 30, tiếng Việt đã được phổ biến trên các sách vở báo chí, hoàn toàn thay thế cho Hán tự, do đó lớp thanh niên được đào tạo ở các trường bảo hộ lúc đó hầu hết đều bị cắt rời khỏi cái nền Hán học, bị “mất gốc”, nên trong lĩnh vực khoa học xã hội, nhiều người chỉ biết diễn đạt những khái niệm mới bằng tiếng Pháp nhưng lại rất lúng lúng khi sử dụng tiếng mẹ đẻ vốn dĩ chứa đựng rất nhiều yếu tố Hán-Việt trong đó.

“Ý định biên soạn sách Hán-Việt từ điển của tôi nảy sinh từ đó. Dự kiến này càng được củng cố thêm bằng những ý kiến đề xuất của vợ tôi, là người chịu trách nhiệm chính chọn ra những từ ngữ mới trong từng tập sách của Quan Hải tùng thư trước đây, sắp xếp lại để lập thành phích cho tôi giải thích. Để làm công việc này, tôi phải sắp xếp lại những tài liệu đã có, chấn chỉnh tất cả các phích cũ, đồng thời bổ sung bằng cách soát lại những sách và tạp chí bằng quốc văn quan trọng, mà hồi đó số lượng cũng nhiều lắm, để chọn lấy những từ Hán-Việt thường dùng. Mặt khác, tôi cũng tham khảo các từ thư của Trung Quốc để bổ sung những từ chính trị và khoa học cần thiết mà các sách báo tiếng Việt chưa sử dụng, đặc biệt là các bộ Từ nguyên, Trung Quốc quốc ngữ đại từ điển, Vương Vân Ngũ Từ điển, Bạch thoại Từ điển. Tuy gọi là từ điển Hán-Việt

nhưng đối với những thuật ngữ chính trị và khoa học, tôi đều chưa thêm chữ Pháp” (Hồi ký Đào Duy Anh, tr.48-49).

Soạn giả còn cho biết, trong việc biên soạn Hán-Việt từ điển, ông đã được hai vị nho học uyên thâm, là cụ Phan Bội Châu (1867-1940) và ông Lâm Mậu (1888-1933) giúp đỡ. Cụ Phan đã đọc hết bản thảo quyển thượng và chỉ vẽ cặn kẽ cho ông những chỗ sai sót.

“Cho nên tôi phải nói rõ rằng không có cái ơn tri ngộ của cụ thì bộ sách này khó lòng thành công. Cụ còn viết cho tôi lời tựa, ký bằng hiệu Hãn Mạn Tử. Trong bài này, cụ đã dành cho tôi nhiều lời khích lệ, càng khiến tôi cảm động vì tấm lòng của cụ... Sau khi cụ Phan xem xong quyển thượng, tôi thấy sức khỏe cụ có kém..., tôi không dám làm phiền cụ nữa, mà nhờ ông bạn vong niên của tôi là ông Lâm Mậu giúp hiệu đính quyển hạ. Giao Tiểu Lâm Mậu là một vị giải nguyên có tiếng, quê ở làng Minh Hương tỉnh Thừa Thiên... Do duyên văn tự, tôi được quen ông thời tôi dạy học ở Đồng Hới... Mối quan hệ giữa chúng tôi càng thêm gắn bó từ khi ông giúp tôi trong việc hiệu đính quyển hạ. Đáng tiếc là sau khi công việc hoàn thành được một năm thì ông bị bệnh và sớm qua đời” (sđd., tr.50-52).

Từ điển in ra, được các giới học thuật hoan nghênh nhiệt liệt. Đến năm 1950, nhà xuất bản Minh Tân ở Paris (Pháp) do nhóm Nguyễn Ngọc Bích chủ biên xin soạn giả cho chụp in lại nguyên xi theo bản gốc, từ đó sách càng được truyền bá rộng rãi.

Lời đề từ của Hãn Mạn Tử (Phan Bội Châu) viết đầu năm 1931 tại Huế, nơi sách được biên soạn và in ra. Sau khi phân tích lý do sự cần thiết phải có một bộ từ điển Hán-Việt để phục vụ cho việc bồi dưỡng quốc ngữ, tác giả đã tỏ ý hết sức hoan nghênh việc làm từ điển của Đào Duy Anh, với những lời lẽ cảm kích mang hơi thở Phan Bội Châu:

“Đau đớn thay! Quốc văn nước ta không thể nào bỏ được Hán văn, mà cơ sao các nhà trứ tác, chưa ai lưu tâm đến những bộ Từ điển, Từ nguyên, làm thành ra Hán-Việt hợp bích, để khiến người ta nhân quốc văn mà thêm hiểu Hán văn, hiểu Hán văn mà thêm hay quốc văn?...

May mắn thay! Gần đây gặp được người bạn thanh niên là ông Đào Duy Anh vừa biên thành bộ Hán-Việt từ điển, toan cống hiến với đồng bào, bĩ nhân được tin mừng khuống, gấp tìm tuyền khảo đọc xem, thấy chú thích tinh tường, phẩu giải minh bạch, tóm lặt hết từ ngữ thuộc về Hán văn, mà Việt văn cần phải dùng đến, cộng hơn bốn vạn điều”.

Sau lời đề từ còn có lời tựa của chính soạn giả, dưới hình thức đặt câu hỏi “Vì sao có sách này?”. Nêu rõ lý do làm sách:

“... Hiện quốc văn ta không có cái gì làm tiêu chuẩn và căn cứ, cho nên nghiên cứu rất khó, mà khó nhất lại là những chữ những lời mượn trong Hán văn... Bỉ nhân nghĩ rằng... cần có ngay một bộ sách sưu tập tất cả, hoặc phần nhiều những chữ những lời mà ta đã mượn trong Hán văn là bộ phận khó nhất của quốc văn. Bỉ nhân đem bộ sách này cống hiến cho đồng bào, chỉ hy vọng có thể giúp cho sự nhu yếu hiện thời của học giới ta một phần trong muôn phần vậy”.

Trong điều kiện thiếu thốn đủ thứ lúc bấy giờ (về đời sống vật chất, tư liệu...), việc biên soạn, in ấn *Hán-Việt từ điển* của Đào Duy Anh là cả một quá trình gian khổ, đã được bà Trần Thị Như Dân (1907–2007), vợ ông (đồng thời là trợ tá đắc lực), kể lại khá tỉ mỉ trong tập hồi ký *Sống với tình thương* (NXB Trẻ, 1992). Riêng khâu in ấn, trong bài “Phạm lệ” ở đầu sách, soạn giả cho biết kỹ thuật ấn loát của nước ta hãy còn ấu trĩ, nên phải mất gần hai năm mới in xong quyển thượng.

“Vả chẳng tác giả là hàn sĩ, tiền vốn bỏ ra in không có, chỉ nhờ vào một ít người sẵn lòng đặt tiền mua trước mới có tiền đưa trước cho nhà in, như thế thì độc giả đủ rõ những nỗi chua cay vất vả của tác giả phải trải qua mới ra được quyển sách này”.

Bù lại, phần thưởng của việc làm cần mẫn, công phu và khó nhọc như trên đã được đền đáp một cách xứng đáng khi sách in xong được độc giả bốn phương nhiệt liệt đón nhận, xem nó như một hiện tượng đặc sắc trong làng học thuật.

Nội dung *Hán-Việt từ điển* của Đào Duy Anh có những đặc điểm gì?

Trước hết, đây là bộ từ điển đối chiếu Hán-Việt, dùng tiếng Việt để đối chiếu giải thích các từ gốc Hán, với chữ Hán được đọc và xếp theo trật tự âm Hán-Việt thông dụng. Nói cách khác, các tự và từ sắp đặt theo thứ tự A, B, C... của các con chữ đầu những chữ đầu mục, như A, Á, ẤC, ÁCH, AI, ÁI... cho đến cuối cùng XA, XÀ, XÁ, XẠ, XẢ, XÃ..., rồi chấm dứt bằng những chữ XỪNG, XƯƠng, XUỜng, XUỜng (vì vần Y đã được soạn giả đặt sau I). Những tự hay từ đơn đồng âm (khác chữ) được nêu lên trước qua một lượt kèm lời đối chiếu hoặc giải thích ngắn gọn, tách ra thành nhiều nghĩa (nếu là từ đa nghĩa), theo sau là những từ ngữ, thành ngữ, cụm từ quen dùng, tên người, tên đất... gồm từ hai chữ trở lên, vẫn xếp theo thứ tự A, B, C xuyên suốt giống như phần lớn từ điển tiếng Việt hiện nay mà không cần tách riêng theo nhóm nghĩa của mỗi từ đơn âm đã nêu một lượt ra ở phần trên. Thứ tự này vốn quen thuộc ở mọi cuốn từ điển thông

dụng, giúp nhanh chóng tìm ra các từ ngữ cần biết trong khi tra cứu. Ví dụ mục từ đơn CÔNG (trang 117 quyển thượng) gồm sáu chữ đồng âm nêu ra trước:

CÔNG 公 Ông – Cha chồng – Tước chư hầu thứ nhất ngày xưa – Việc chung – Không có tư tâm – Mọi người.

- 蚣 Xch. Ngô công.
- 工 Khéo léo – Làm thợ.
- 誼 Thua – Rối loạn (Chữ này Tự điển Thiều Chửu đọc “hồng”).
- 功 Thành hiệu – Việc khó nhọc – Sự nghiệp.
- 攻 Dùng binh mà đánh – Sửa trị, Vd. công ngọc – Chăm học, Vd. công thư.

Tiếp theo phía dưới, tách thành mỗi dòng riêng, liệt kê ra rồi đối chiếu–giải thích những từ ngữ, thành ngữ khởi đầu đều bằng chữ CÔNG, vẫn tiếp tục xếp theo A, B, C... nhưng có ghi phân biệt bằng chữ Hán nếu từ ngữ hoặc thành ngữ đó khởi đầu bằng những chữ CÔNG với tự dạng và ý nghĩa khác nhau. Như vậy, sau sáu chữ CÔNG đơn, ta lần lượt bắt gặp những từ ngữ như:

công an 公安, công an cục 公安局, công báo 公報, công binh 工兵, công bình 公平, công bố 公布, công bố 功布, công bộ 工部 (Chính), công bộc 公僕, công bội số 公倍數, công cán 公幹, công cân 公斤, công chế 公制, công chính 公正, công chính bộ 工政部 (Chính), công chúa 公主, công chuyển 公轉, công chúng 公眾, công chúng khoán lạc thuyết 公眾快樂說 (Triết), công chức 公職, công chứng 公證, công chứng nhân 公證人 (Pháp), công cô 公姑, công cộng 公共, công cộng sự nghiệp 公共事業, công cộng vệ sinh 公共衛生, công cụ 工具..., công hãm 攻陷, công hầu 公侯, công hiệu 功效..., công xưởng 工廠, công xưởng chế độ 工廠制度 (Kinh).

Từ ngữ nào được dùng cho lĩnh vực chuyên môn nào (tức ngữ cảnh sử dụng của thuật ngữ) thường được chừa thêm trong ngoặc đơn bằng những chữ như (Chính), (Triết), (Pháp), (Kinh)...., mà soạn giả đã có một “Biểu viết tắt” ghi riêng ra đặt ở phần đầu sách, sau bài Phàm lệ.

Theo lý luận chung của khoa từ điển học (lexicographie) thì *cấu trúc vĩ mô* (tức bảng từ) của loại từ điển song ngữ thường tương đương bảng từ của một cuốn từ điển ngữ ngôn về ngôn ngữ thứ nhất (ở đây là chữ Hán) có cùng dung lượng, ít khi thu thập các tên riêng (danh từ riêng) nhưng có thể có nhiều thuật ngữ khoa học. Do đó khi muốn xây dựng một cuốn từ điển song ngữ A-B (ở

đây là Hán-Việt), người ta phải dựa vào một cuốn từ điển về ngôn ngữ A (đây là chữ Hán) có cùng dung lượng và sử dụng cấu trúc vĩ mô tức bảng từ của nó (xem Lê Khả Kế, *Một vài suy nghĩ về từ điển song ngữ, Một số vấn đề từ điển học*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr.268).

Nhưng đối với soạn giả Đào Duy Anh, cách làm lại có khác: ông không theo một lý thuyết nào cũng như không phụ thuộc riêng vào bất kỳ một quyển từ điển chữ Hán nào của người Trung Quốc, mà ra công sưu tập bảng từ dựa ngay trên thực tiễn ngôn ngữ đương đại để phục vụ cho nhu cầu tra cứu thực tế của người sử dụng. Vì vậy, như đã nêu ra trong bài Phạm lệ đầu sách, ông đã sưu tập phần nhiều “các từ ngữ và thành ngữ mà quốc văn đã mượn trong Hán văn, và những từ ngữ trong Hán văn mà quốc văn có thể mượn thêm nữa để dùng cho rộng... Các từ ngữ và thành ngữ bao quát rất rộng, từ những lời rất phổ thông, thường dùng trong lúc nói chuyện hoặc trong thơ, trên báo chương, cho đến những thuật ngữ của các khoa học thuật, từ Phật học, thần học, triết học, cho đến xã hội học, số học (tức toán học-TVC), tự nhiên khoa học...”.

Trong từ điển Đào Duy Anh có gồm cả tên người, tên đất (Việt Nam và nước ngoài) được nêu thành mục từ hắc hoi, và cũng được xếp chung xen lẫn với những mục từ phổ thông khác, chứ không tách riêng theo kiểu từ điển Larousse của Pháp.

Trên thực tế, từ điển Hán-Việt Đào Duy Anh là từ điển ngữ ngôn có xen lẫn tính bách khoa trong đó, và có thể gọi nó là một thứ từ điển tổng hợp thực dụng, không câu nệ phương pháp luận, nên tùy chỗ mà giải thích dài ngắn khác nhau. Ông cũng không ngần ngại viết ra tương đối dài dòng và đầy đủ hơn ở những mục từ có liên quan chính trị mà ông muốn người sử dụng đặc biệt quan tâm (như *Duy vật sử quan, Cộng sản chủ nghĩa...*), với mục tiêu như ông đã không che giấu trong tập hồi ký: “Làm việc này tôi còn một dụng ý riêng là nhân việc giải thích từ, mà phổ biến trong nhân dân một số khái niệm chính trị theo hướng chủ nghĩa Mác, mà tôi thấy là cách giải thích tiến bộ nhất và khoa học nhất,... chứ không theo hẳn cách giải thích của các từ thư thông thường, và đôi chỗ nó đã vượt ra ngoài cách giải thích thường có ở một cuốn từ điển” (sđd., tr.49).

Thử khảo sát một đoạn từ điển chỗ có mục từ CAO (quyển thượng, tr.90), chúng ta thấy ngoài bảy chữ CAO đơn từ (高, 蒿, 篙, 膏, 羔, 皋, 皐) rồi những từ ngữ, thành ngữ có nghĩa phổ thông tiếp sau (cao ẩn, cao cấp, cao chằm, cao chí, cao chi, cao đạo...), soạn giả còn đưa ra được:

(a) một số thành ngữ hoặc điển cố quen dùng (cao đàm khoát luận, cao đường ty tuyết, cao đường vạn phúc, cao hạ tự tâm, cao lương đệ tử, cao minh chi gia, cao minh quân tử, cao sơn cảnh hàng, cao sơn lưu thủy, cao thành thâm trì);

(b) một số thuật ngữ (cao đá thiết lộ, cao dược, cao đẳng động vật, cao đẳng học hiệu, cao đẳng sinh vật, cao đẳng sư phạm học hiệu, cao độ biểu, cao hoàn, cao hoang, cao lương, cao lương khương);

(c) một số tên riêng (tên người, tên đất, tên tổ chức, đoàn thể) (Cao Bá Quát, Cao Bằng, Cao Biền, Cao Dao, Cao Đài, Cao Đình, Cao Ly, Cao Miên, Cao Quì Tắc Tiết, Cao Vọng Thanh Niên Hội).

Số từ ngữ thu thập đưa vào từ điển vừa phong phú đa dạng, vừa cập nhật, nếu so với thời kỳ những năm 30 của thế kỷ trước, như thế là rất đầy đủ và hiện đại. Như mục từ *Cao Đài* chỉ đạo *Cao Đài*, cũng như *Cao Vọng Thanh Niên Hội* là một đoàn thể thanh niên *Cao Đài* ở Nam Kỳ, mới xuất hiện chính thức khoảng năm 1926 mà đã thấy có trong từ điển Đào Duy Anh (1932). Những tên người tên đất như *Cao Bá Quát*, *Cao Bằng*, *Cao Biền*... chắc chắn không phải lấy từ các từ thư Trung Quốc. Ngoài ra còn có một số thành ngữ Hán-Việt dường như chỉ riêng quen dùng tại Việt Nam do người Việt Nam sáng tạo mà Trung Quốc cũng không có, như *cao đường ty tuyết*, *cao đường vạn phúc*, *cao lương mỹ vị*, *cao minh chi gia*, *cao minh quân tử* (Trung Quốc chỉ có: *cao đường đại hạ*, *cao lương chi vị*, *cao minh chi sĩ*...). Điều này cho thấy cùng với phương pháp làm việc sáng tạo để đạt được một nội dung thích hợp với hoàn cảnh sử dụng ở Việt Nam, trong điều kiện chuyển giao thế hệ giữa tân học và cựu học, công phu thu thập bảng từ của soạn giả là rất đáng ghi nhận, có tác dụng khai phá, thiết lập nền tảng cho những công trình từ điển Hán-Việt hoặc tiếng Việt về sau.

Tuy nhiên, do mục đích chủ đạo khởi đầu là phục vụ việc học hỏi, nghiên cứu, phát huy quốc văn trên cơ sở nắm vững kiến thức Hán văn bao gồm cả Hán-Việt nên từ điển Đào Duy Anh nói chung không phải là một công cụ chuyên dùng cho việc tra cứu đọc, học, dịch chữ Hán mặc dù những công dụng này vẫn có thể có được ít nhiều trong điều kiện không có đủ sách vở hơn để tham khảo. Nó chỉ nêu được khoảng 5.000 từ đơn, và ở mỗi từ chỉ nêu được một hoặc vài nghĩa tương đối căn bản, ít nghĩa cổ, lại ít cho ví dụ để hiểu được cách dùng cụ thể của mỗi chữ. Mặc dù vậy, nhờ vào “Biểu tra chữ Hán” theo số nét đặt ở cuối mỗi tập, người sử dụng từ điển vẫn có thể tra tìm âm nghĩa của những đơn tự thông dụng, và tìm hiểu ý nghĩa của nhiều từ ngữ, thành ngữ, tên riêng... khác.

Về âm đọc, nêu trong bài “Phạm lệ”, soạn giả chủ trương cố gắng theo thiết âm tham khảo ở bộ *Tân tự điển* của nhà Thương Vụ Ấn Thư Quán, song cũng nhiều khi phải theo âm vận của thói quen thường đọc.

“Có khi một chữ mà mỗi xứ đọc mỗi khác, thì tác giả dùng theo âm vận nào phổ thông hơn cả, song không thể lấy cái gì làm tiêu chuẩn độc tôn được, nên tựu trung không khỏi có người thấy có chỗ không vừa ý, xin độc giả lượng cho”.

Trong cấu trúc vi mô, tức phần thông tin đối chiếu – giải thích, soạn giả nêu rõ: “Mỗi chữ mỗi lời đều giải thích bằng quốc văn, những lời thuộc về học thuật, hay là thuộc về điển cố thì giải thích lại kỹ lưỡng. Mỗi chữ, mỗi lời có bao nhiêu nghĩa, nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa chánh, nghĩa dụ, đều giải rõ ràng. Nhiều từ ngữ có chú thêm cả chữ Pháp để người muốn nghiên cứu Pháp văn tiện dùng” (trích *Phạm lệ*).

Về độ chính xác trong nội dung giải thích các tự, từ, thành ngữ..., cách diễn đạt khá nhiều chỗ rườm rà, dùng từ hơi cổ (lẽ tất nhiên) nên đôi khi lại phải tra thêm một bận nữa mới hiểu (như soạn giả đã thừa nhận trong bài *Phạm lệ*), giảng chưa thật sát nghĩa, nhất là những từ liên quan đến danh vật (động thực vật, đồ dùng...), nhưng lại không có một hình vẽ nào để minh họa. Không ít thành ngữ đã bị giải thích khiên cưỡng, khó hiểu, như *cao hạ tự tâm* 高下自心 (tập Thượng, tr.91) giảng “Làm việc thu phóng lên xuống tự lòng mình, không theo ai cả. Nói người độc đoán”, nghe không rõ nghĩa và đầy đủ bằng cách giải thích của một từ điển thành ngữ Trung Quốc: “Cao hạ, ví co duỗi. Nguyên chỉ làm việc gì cần phải châm chước đánh giá đúng tình hình thực tế, áp dụng biện pháp thích đáng. Sau dùng để hình dung đại quyền nắm trong tay, điều khiển dễ dàng mọi việc” (theo *Trung Hoa đa dụng thành ngữ đại từ điển*, Hồ Nam nhân dân xuất bản xã, tr.446). Hoặc như thành ngữ *cấp trúc phiền ty* 急竹繁絲, giảng “Tiếng sáo (trúc) gấp, tiếng đàn (ty) nhiều = Âm nhạc phức tạp”, nghe không sát nghĩa bằng từ điển Trung Quốc: *cấp trúc phiền ty* = *cấp quản phiền huyền* 急管繁弦: “Hình dung nhạc khí diễn tấu nhịp gấp mà sôi nổi” (sđd., tr.602).

Và lẽ tất nhiên, vẫn còn một số chỗ in sai chữ, như *công hầu* 公侯 in thành *công hậu* 公候 (tập thượng, tr.108), *cao lương tử đệ* 膏粱子弟 in thành *cao lương đệ tử* 膏粱弟子 (tập thượng, tr.92), nhưng những lỗi in loại này tương đối ít.

Một đôi chỗ soạn giả chưa thêm tên gọi bằng tiếng nước ngoài không rõ, hoặc do đã căn cứ vào những tài liệu cũ nên ngày nay rất khó kiểm chứng, chẳng hạn ở mục từ *cao lương khương* 高良薑 (“cây riềng”), chưa chữ *cardomone galanga* (trong dấu ngoặc), nếu đây là một tên khoa học gốc Latinh thì *cardomone*

phải viết hoa, nhưng nay không còn thấy đâu dùng nữa. “Cây riềng” nếu chưa theo tiếng Pháp chỉ cần chữ *galanga*, còn *cardomone*, ngay cả trong *Pháp Việt từ điển* của Đào Duy Anh cũng không có chữ này; các sách về tên thực vật khác cũng không có chi thực vật nào tên *Cardomone*. Tên khoa học của cao lương khương hay cây riềng, chính xác là *Alpinia galanga*, hoặc *Lingua galanga*, hoặc *Alpinia officinarum*, tùy theo loài (xem Francois Couplan, *Guide des Condiments et épices du monde*, Delachaux et Niestlé, tr.23; *Lập Hán Anh chủng tử thực vật danh xưng*, Khoa Học xuất bản xã, in lần thứ hai, tr.40; Võ Văn Chi, *Sách tra cứu tên cây cỏ Việt Nam*, NXB Giáo Dục, 2007, tr.84).

Mặc dù còn một số nhược điểm như trên do các mặt hạn chế không thể tránh được trong điều kiện độc lực làm việc ở thời đại soạn giả, quyển *Hán-Việt từ điển* của Đào Duy Anh cho đến nay vẫn được coi là một công trình học thuật có giá trị lịch sử và có tác dụng dẫn đạo, gợi ý tốt cho những công trình cùng loại đến sau. Tổng quát, ta có thể coi mấy lời đánh giá như sau của nhà nghiên cứu văn hóa Đỗ Lai Thúy đối với từ điển Đào Duy Anh là khá chuẩn xác: “*Cách làm từ điển của Đào Duy Anh rất đặc biệt. Ông chọn nhiều từ mới xuất hiện trong xã hội Việt Nam và giải thích một cách cặn kẽ theo tư tưởng tiến bộ nhất thời bấy giờ. Bởi vậy, từ điển Đào Duy Anh là một hình thức truyền bá hữu hiệu những tri thức hiện đại. Sức sống lâu dài của từ điển Đào Duy Anh (thể hiện qua việc tái bản nhiều lần) chính là ở chỗ này*” (Đỗ Lai Thúy, *Tạp chí Quê Hương*).

2. Hán-Việt tự điển của Thiều Chửu

Mười năm sau, tức năm 1942, *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu ra đời, do Nhà in Đuốc Tuệ xuất bản tại Hà Nội. Trong bản in đầu tiên, sách dày 817 trang khổ giấy 14 x 19 cm (với cỡ chữ tương đương 12 bây giờ), chỉ có phần “Bị yếu”, giải thích nghĩa của 8.318 chữ Hán. Đến năm 1966, khi sách được Nhà in Hưng Long (Sài Gòn) tái bản lần thứ hai, in chụp nguyên xi theo bản cũ, mới có thêm phần “Mục lục” tra theo vần A, B, C... dày 92 trang, thật ra nên gọi là một Bảng tra theo âm Hán-Việt thì đúng hơn.



Soạn giả Thiều Chửu (1902–1954) là một nhà Phật học, nhà thơ nổi tiếng với trên 50 tác phẩm nghiên cứu, dịch thuật có giá trị. Ông người làng Trung Tự, huyện Hoàn Long (thuộc phường Kim Liên, quận Đống Đa, Hà Nội ngày nay), tên thật là Nguyễn Hữu Kha, còn có các biệt hiệu Tịnh Liễu, Lạc Khổ. Giỏi chữ Hán và có biết thêm một số ngoại ngữ khác như Pháp, Anh, Nhật. Từ năm 1921, ông phát nguyện hoằng dương Phật pháp, dạy chữ Hán cho các tăng ni trong vùng và dành nhiều thời gian để tự học, dịch kinh, viết sách.



Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha
(1902–1954)

Năm 1936, ông tham gia hoạt động cho Hội Phật giáo Bắc Kỳ, trực tiếp quản lý báo *Đức tuệ*, dịch nhiều kinh sách và viết các bài nghiên cứu, khảo luận về Phật giáo. Ông còn lần lượt tham gia thành lập Hội truyền bá quốc ngữ (1938), các hoạt động cứu tế và nuôi dạy trẻ mồ côi (1945). “Trong cải cách ruộng đất vì bị hiểu lầm, ông quyên sinh” (theo *Từ điển Văn học*, Bộ mới, NXB Thế giới, tr.1678).

Về lý do biên soạn *Hán-Việt tự điển*, soạn giả Thiều Chửu có chia sẻ với độc giả ở *Mấy lời nói đầu* ngay trong ấn bản đầu tiên:

“Trong mười mấy năm trời nay, tôi theo đuổi công việc hoằng dương Phật pháp,... các độc giả vì xem các kinh của tôi xuất bản mà tìm học chữ Nho, đến chỗ không hiểu được, tất lại nghĩ nhớ đến tôi mà bắt buộc tôi phải nghĩ làm sao cho giải được các chỗ mắc mứu ấy. Tôi tự nghĩ rằng Hán học ngày nay ngày một mất dần, chỉ nhờ có học Phật, may mới duy trì được ít nhiều, nếu dùng cách nào mà giúp cho người đọc được kinh biết được chữ, tức là cái nền tảng để xây đắp lại cái lâu đài Nho giáo nguy nga tráng lệ, ai qua đó rồi, tức là làm trọn cái phần nhân thừa của Phật mà tiến lên Phật thừa, rất mau chóng, kết quả, tức là hoằng dương được Phật pháp một cách chắc chắn. Tôi nghĩ đến đây, tôi lại nghĩ đến tấm lòng sốt sắng vui đạo của bao nhiêu giáo hữu đã bố thí cho tôi cái trách nhiệm nặng nề, tôi những lo âu phụ lòng bao nhiêu giáo hữu, nên đành phải đem thân lên cửa Tam bảo, quỳ lạy dưới Phật đài, giải tỏ tấm lòng ngu thành mà bắt đầu vào việc biên tập tự điển, ròng rã trong năm sáu năm trời, vất hết

cái óc cạn, vắt hết khúc ruột khô, mới xong bản thảo, lại in luôn trong một năm bốn tháng trời mới xong một phần Bị yếu”.

Do có sự khác biệt về mục đích nên cấu trúc, phương pháp và nội dung *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu cũng có nhiều phần khác xa so với *Hán-Việt từ điển* của Đào Duy Anh.

Trước hết, đây là tự điển, lấy đơn vị Tự (chữ Hán) làm trung tâm, mục đích là để tra cứu đọc, học, dịch chữ Hán, chủ yếu Hán cổ, mặc dù vẫn có tác dụng giúp bồi bổ quốc văn trên cơ sở hiểu biết Hán văn tương tự từ điển Đào Duy Anh, nhưng mục đích chính dùng học chữ thuần Hán qua phiên âm Hán-Việt của nó lại có phần nổi trội rõ rệt hơn. Mặt khác, soạn giả đã nói rõ là để đóng góp cho công cuộc hoằng dương Phật pháp nên đối tượng phục vụ cũng đã được xác định ngay từ đầu, từ đó định ra đường lối biên tập theo hướng chủ yếu nhắm vào các hàng Phật tử cầu học, nhưng không phải vì thế mà không thể phục vụ tốt luôn cho mọi loại đối tượng khác có quan tâm đến việc học tập, trau dồi Hán ngữ, như thực tế quyển tự điển này đã từng chứng tỏ trong suốt mấy mươi năm cho đến ngày hôm nay.

Về cấu trúc, *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu không xếp theo vần Quốc ngữ mà xếp theo trật tự 214 bộ thủ truyền thống của các từ thư Trung Quốc, như *Khang Hy tự điển*, *Từ nguyên*, *Từ hải*, *Trung Hoa đại từ điển*... Có lẽ soạn giả cũng đã căn cứ vào một bộ tự điển tương đối ngắn gọn nào đó của Trung Quốc để làm chuẩn, nhưng về các nội dung chi tiết cụ thể bên trong thì lại có sự gia công tham bác nhiều tài liệu cộng với sự hiểu biết riêng về Phật học của mình để soạn thành một bộ tự điển có tính đặc thù và thực dụng cho người tra cứu chứ không hoàn toàn theo hẳn một bộ sách nào. Đây cũng là một trong những đặc điểm nổi bật đáng nói trước tiên của công trình này.

Không có bài Phàm lệ, nhưng tiếp sau *Mấy lời nói đầu* lại có mấy phần căn bản của tự điển như:

- CÁCH TRA CHỮ (1 trang), hướng dẫn cách tra theo bộ thủ.
- TỔNG MỤC (2 trang), thật ra là mục lục bộ thủ cho biết mỗi bộ nằm ở trang nào trong sách, liệt kê 214 bộ thủ theo thứ tự truyền thống từ bộ NHẤT (一) ít nét nhất (1 nét) đến bộ DƯỢC (𠂔) nhiều nét nhất (17 nét).
- MỤC TRA CHỮ, tương đương với bảng tra những chữ khó nhận bộ (“Nan kiểm tự biểu”) của các từ điển Trung Quốc, xếp theo thứ tự số nét từ 1 (chữ 一) đến 29 (chữ 𠂔), kèm theo con số chỉ số trang cho mỗi chữ.

Muốn tra tìm một chữ, người sử dụng trước hết xác định chữ đó thuộc bộ nào rồi dò trong “Tổng mục” để biết số trang cần theo dõi. Dưới tên mỗi bộ thủ là những chữ Hán thuộc cùng một bộ, xếp theo thứ tự số nét còn lại của chữ (sau khi trừ đi số nét của bộ). Nếu không nhận ra một chữ thuộc bộ nào (đối với dạng chữ khó nhận bộ, như các chữ 亅, 二, 一, 人, 儿, 入, 八, 二, 口, 土, 大, 色, 音, 風, 飛, 睪, 鼎, 龍, 龜...) thì người sử dụng chỉ cần đếm kỹ số nét chữ rồi dò tìm trong CÁCH TRA CHỮ đặt ở phần đầu sách.

So với từ điển Đào Duy Anh, *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu có số đơn tự nhiều hơn (8.318 so với khoảng 5.000) và cũng chú trọng đầy đủ hơn đến các phần âm, nghĩa. Rất nhiều chữ đã được căn cứ vào phương thức phiên thiết để định âm đọc, nhưng ngoài âm chính với một hoặc vài nghĩa khác nhau còn thường có nêu thêm âm phụ khi chữ đó được dùng với những từ loại khác và nghĩa khác nữa. Đôi khi soạn giả còn nêu thêm cách đọc hoặc cả cách viết dùng theo thói quen. Như ở chữ 閒 GIAN còn có các âm NHÀN, GIÁN, cuối phần giải thích các nghĩa có chưa thêm “Trừ chữ **nhàn** hạ 閒暇 ra ta hay viết là 閒” (tr.726). Chữ 監 GIAM trong từ **giam lao** còn có âm GIÁM trong **quốc tử giám, khâm thiên giám, thái giám, giám sinh**; chữ 下 HẠ (dưới) khi dùng như động từ còn có âm HÁ (xuống) (tr.2).

Xin chép ra đây nguyên văn vài mục từ để được rõ thêm cách ghi âm, nghĩa thực tế của soạn giả:

- 似 **Tự** Chị em dâu gọi nhau là **tự**. Vợ anh gọi là **tự phụ** 似婦, vợ em gọi là đệ phụ 娣婦, cũng đọc là chữ **tỷ** (tr.128).
- 孫 **Tôn** 1: Cháu. 2: Vật gì tái sinh cũng gọi là **tôn**, như đạo tôn 稻孫 lúa tái sinh (lúa trau). Một âm là **tốn**: nhún nhường (tr.138).
- 屣 **Tỷ**: Giầy, như **tệ tỷ** 敝屣 giầy rách, nói bóng là cái của không có giá trị gì, cũng đọc là chữ **xí** (tr.158).
- 峽 **Hạp** 1 Chỗ mỏm núi thè vào trong nước gọi là **hạp**. 2 Địa hạp 地峽 eo đất, chỗ hai bể thông nhau gọi là **hải hạp** 海峽. Có nơi đọc là chữ **giáp** (tr.162).
- 幅 **Phúc** 1: Bức, một tiếng dùng để đo vải lụa. Như **kỷ phúc** 幾幅 mấy bức? 2 Sửa sang, như **tu sức biên phúc** 修飭邊幅 sửa sang diêm dúa, như tấm lụa phải trải truốt hai bên mép. Một âm là **bức**. Lấy lụa quấn chéo từ chân đến gối như sa cạp vậy. Ta quen đọc là chữ **bức** cả (tr.173).

Qua cách giải thích mấy chữ cụ thể nêu trên, chúng ta thấy cách giảng âm, nghĩa của Thiều Chửu nói chung ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu, ghi được những âm chính thức (theo phiên thiết) và âm quen dùng, cũng như nêu được những cụm từ tiêu biểu để làm ví dụ minh họa..., nhưng lời giảng giải đôi khi vẫn còn rườm rà, thừa chữ, cách trình bày *cấu trúc vi mô* chưa khoa học và chưa phù hợp lắm với khoa từ điển học hiện đại.

Về phần âm, nêu được nhiều âm khác nhau hơn, và nhờ chú trọng phương thức phiên thiết nên đọc đúng nhiều hơn so với từ điển Đào Duy Anh. Tuy nhiên, đôi khi vì quá câu nệ vào phiên thiết nên đã đọc một số âm nghe lạ như “thiên chuyển” thay vì “thiên chuyển” (xem trang 673–674, mục chữ CHUYỂN). Ngoài ra, do là người gốc Bắc, nên phần chính âm, chính tả của một số chữ đọc, viết không chuẩn (so với âm phổ thông hiện đại), như “chải chuốt” viết “trải truốt”, âm CH đọc thành TR, âm S đọc thành X..., gây ra tình trạng lộn xộn thêm về ngữ âm và trở ngại phần nào cho việc tra cứu.

Về phần nghĩa, cũng nêu được nhiều nghĩa cổ hơn, lại cho nhiều ví dụ xác đáng, ngắn gọn, bằng vài từ ngữ, câu văn lấy trong sách cổ của Bách gia chư tử hoặc trong kinh sách Phật giáo, đánh trúng vào chỗ thắc mắc thường gặp của người sử dụng. Tuy không phải từ điển, nhưng cách làm như thế cũng cung cấp được cho người sử dụng một số dụng ngữ quan trọng cần thiết trong khi tham khảo để đọc, dịch sách cổ. Rải rác, ở những chữ gọi tên đồ vật cổ, soạn giả đã đưa vào một số hình vẽ minh họa giúp bổ sung cho phần định nghĩa vốn khó diễn đạt hết bằng lời (như có ở các trang 116, 214, 216, 423...).

Một khuyết điểm quan trọng trong ấn bản đầu tiên *Hán-Việt tự điển* Thiều Chửu là không có bảng tra chữ theo âm Hán-Việt nên rất trở ngại cho việc tra cứu. Đến khi tái bản năm 1966, tuy có được bổ sung một bảng tra nhưng bảng tra này xếp theo thứ tự A, B, C... còn khá lộn xộn (như HOẠT đặt trước HOẠCH; TOÁN đặt trước TOÁI; TỐT đặt trước THA; THIỆU đặt trước THIÊM...) thành thử vẫn chưa được coi là một bảng tra tốt, chính xác. Khuyết điểm quan trọng này đã được khắc phục qua việc chỉnh lý, bổ sung của những người thuộc thế hệ sau.

Mặc dù là một bộ sách quý rất hữu ích cho việc học chữ Hán, nhưng *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu có thời gian tuyệt bản khá lâu. Theo sự hiểu biết của chúng tôi, để đáp ứng cho nhu cầu tham khảo cấp bách, khoảng năm 1992 có người đã cho in lại bằng kỹ thuật in lụa (chụp nguyên xi, và dĩ nhiên “in lậu”) khoảng 1.000 bản để cung cấp chủ yếu cho các tự viện. Mãi đến năm

1997, NXB Thành phố Hồ Chí Minh mới chính thức in lại tốt hơn với kỹ thuật chế bản bằng máy vi tính hiện đại, có sự tham gia chỉnh sửa và sắp lại bảng tra của nhà giáo chuyên dạy Hán văn và soạn từ điển Lạc Thiện. Sau năm 2000, soạn giả Khổng Đức lại có thêm một lần chỉnh sửa, bổ sung kỹ lưỡng để làm thành một bản đầy đủ hơn, có thể được coi là bản hoàn chỉnh nhất hiện nay, rất tiện dụng cho việc tra cứu. Trong bản tạm gọi là cuối này, ngoài âm Hán-Việt sẵn có, soạn giả đã ghi thêm âm Bắc Kinh (âm pinyin), cạnh bên chữ phồn thể lại ghi thêm vào các chữ giản thể và dị thể (ở sách gốc, chữ dị thể được ghi thành Phụ lục, đặt dưới cùng mỗi bộ thủ, không tiện dụng bằng). Sau mỗi chữ, còn có phần hướng dẫn cách viết thuận bút (viết đúng thứ tự nét chữ Hán), đồng thời cũng sửa chữa luôn một số lỗi chính tả...

Quan trọng nhất có lẽ là phần soạn thêm hai bảng tra, ngoài bảng tra chữ Hán theo phiên âm Hán-Việt. Với hai bảng tra thêm theo âm Bắc Kinh và theo số nét, người sử dụng từ điển Thiều Chửu cải biên có thể tra cứu nhanh hơn và tiện dùng phối hợp hơn với những từ điển khác của Trung Quốc.

Những năm gần đây, tuy đã xuất hiện thêm vài từ điển của những soạn giả khác có công năng tra cứu tốt hơn *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu về một số mặt, như khối lượng từ lớn hơn, cách giải thích và trình bày khoa học hơn, song từ điển của Thiều Chửu vẫn còn giữ được gần nguyên giá trị ban đầu của nó, tiếp tục được tin dùng, một phần cũng nhờ ngắn gọn, giá rẻ mà vẫn tương đối đủ dùng cho những mức độ nhu cầu thông thường.

3. Điểm lại vài bộ từ điển Hán-Việt ra đời sau cuốn từ điển của Thiều Chửu

Chúng tôi muốn nói tới ba bộ sách: (1) *Nam Hoa tự điển* của Nguyễn Trần Mô; (2) *Hán-Việt tân từ điển* của Hoàng Thúc Trâm; (3) và *Hán-Việt tự điển* của Trần Thanh Yên. Riêng quyển cuối cùng này của Trần Thanh Yên, chỉ đọc thấy qua tài liệu do học giả Nguyễn Hiến Lê ghi chép trong quyển *Tự học một nhu cầu thời đại* của ông (NXB Thanh Tân, Sài Gòn, 1967, tr.146), với mấy dòng ngắn ngủi: “Bộ này rất sơ sài; vì những bộ Hán-Việt tự điển xuất bản hồi trước chiến tranh không còn kiếm ra được, nên tôi cũng giới thiệu nó với độc giả”.

Vậy xin được lướt bỏ qua *Hán-Việt tự điển* của Trần Thanh Yên mà chỉ giới thiệu hai bộ còn lại.

1. *Nam Hoa tự điển* của Nguyễn Trần Mô xuất bản lần đầu tiên năm 1942 do

Nhà in Thụy Ký (98 Phố Hàng Gai, Hà Nội), và in lần thứ hai năm 1948 do NXB Thư Hương – Nhà in Thụy Ký. Bìa sách đề: Nguyễn Trần Mô, Cử nhân-Chánh án biên soạn. Sách dày 392 trang khổ 14 x 21 cm (với cỡ chữ tương đương 12 bây giờ), phần chính văn chiếm 213 trang, “Phần tìm chữ theo âm” 51 trang đặt ở cuối sách, chứa đựng khoảng trên 4.000 đơn tự, xếp theo 214 bộ quy mô nhỏ và nội dung giải thích đơn giản, ít chi tiết.

Gọi “Nam Hoa” tức là chữ Hán đọc theo âm Việt. Sau mỗi chữ Hán in cỡ to đều có phiên âm Hán-Việt đặt trong dấu ngoặc đơn nhưng có một số được đọc, viết theo chính âm, chính tả Hà Nội (âm Bắc Việt Nam), nên đôi khi nghe lạ. Mỗi chữ thường chỉ nêu một, hai hoặc ba nghĩa căn bản quan trọng, ít khi hơn, và được ghi tách nhau bằng dấu gạch ngang (-). Sau đó, thường nêu ra một, hai từ ngữ hoặc thành ngữ gồm có chữ đó, có giải nghĩa hoặc không giải nghĩa:

Vài ví dụ (đều ở bộ Nữ 女, trang 63, chú ý vẫn ghi giữ nguyên chữ đọc theo âm Bắc và viết hoa hoặc không hoa tùy tiện):

妮 (Ni) tiếng để gọi trẻ gái hay đầy tớ gái: ni tử.

妯 (Dữu) chị em râu: Dữu lý 妯娌 (TC đọc “chục”, “chục lý”; ĐDA không có)

姐 (Đát) tên người: Đát kỷ.

妹 (Muội) em gái: tử muội.

妹 (Mạt) tên người: mạt hỷ (TC và ĐDA đều không có chữ này)

妻 (Thê) vợ, vợ cả.- g (Thế) gả con cho.

姆 (Mẫu) người dạy đàn bà cô giáo: bảo mẫu.

姊 (Tỷ) chị gái.

始 (Thủy) trước: thủy chung.- Mối: bằng thủy phán.- từng vị thủy.

姑 (Cô) mẹ chồng: công, cô.- Chị em với bố.- đàn bà gọi chị em chồng: tiểu cô.- con gái chưa chồng.- lòng riêng yêu người, không theo chính đạo: cô tức 姑息 - hãy tạm: cô xả thị.

...

Biên soạn sơ sài, trình bày thiếu khoa học, *Nam Hoa tự điển* của Nguyễn Trần Mô chỉ giúp hiểu đại khái ý nghĩa của một số từ ngữ gốc Hán. Giá trị tham khảo không cao.

2. *Hán-Việt tân từ điển* của Hoàng Thúc Trâm xuất bản lần đầu tiên năm 1951 do Nhà sách Vĩnh Bảo, Sài Gòn, dày 1.446 trang khổ 13 x 17,5 cm, tính chất hoàn toàn khác với tất cả những tự-từ điển đã giới thiệu trên kia. Thật ra đây chỉ là một từ điển thu thập chủ yếu những từ mới gốc Hán thường thấy xuất

hiện trên các sách báo trong thời tác giả biên soạn, những năm 40–50 của thế kỷ trước, tương tự như các loại Tân danh từ, Tân từ ngữ, hoặc Tân tri thức từ điển của Trung Quốc trước đây. Tất cả đều là từ ghép gồm nhiều âm tiết, và không có phần giải thích đơn từ để tra cứu học chữ Hán.

Soạn giả Hoàng Thúc Trâm (1902–1977) bút hiệu Hoa Bằng là một nhà nghiên cứu văn học cổ điển và sử học có vốn tri thức Hán Nôm rất uyên thâm. Sinh quán ở làng Hạ Yên Quyết, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (thuộc quận Cầu Giấy, Hà Nội ngày nay). Từ những năm 20 của thế kỷ trước đã từng viết nhiều bài khảo cứu trên các tờ *Thực nghiệp dân báo*, *Trung Bắc tân văn*... Từng làm chủ bút tạp chí nghiên cứu *Tri Tân*. Sau năm 1954 công tác tại Ban Văn sử địa, rồi lần lượt đến Viện Sử học, Ban Hán Nôm..., tác giả của nhiều công trình khảo cứu có giá trị.

Đầu bài “Phạm lệ” quyển *Hán-Việt tân từ điển* của ông nêu rõ:

“Sách này chỉ chuyên chú vào những tân danh từ Hán-Việt, tức là những tiếng kép (phức từ) trong Hán văn đọc theo âm Việt Nam, mà là loại danh từ mới, thường thấy trên mặt sách, báo quốc văn hằng ngày. Tự trung cũng giới thiệu thêm một số từ mới đã dùng ở Hán văn mà chưa nhập tịch trong văn Việt. Ngoài ra, cũng không quên lựa nhặt lấy ít nhiều tiếng Hán-Việt vẫn thông dụng từ trước mà có cần cho Việt văn ngày nay (...). Lại có một số danh từ Hán-Việt, ngoài nghĩa gốc của nó, còn chuyển hẳn sang Việt Nam với một nghĩa đặc biệt như biểu tình, toàn quyền... Khi gặp danh từ nào hoặc nghĩa chữ nào đã ứng dụng theo lối Việt Nam như thế thì sẽ chưa một chữ “Việt” trong hai ngoặc đơn, tức là “Việt dụng” (dùng theo lối Việt)”.

Đoạn trích *Phạm lệ* trên đây có thể cho thấy được khái quát nội dung công trình *Hán-Việt tân từ điển* của Hoàng Thúc Trâm, như vậy ta sẽ tìm gặp trong đây rất nhiều từ mới của thời đó được nêu thành mục từ ghi bằng âm Hán-Việt in kèm chữ Hán, xếp theo trật tự A, B, C... rồi giải thích, liên quan đến mọi ngành khoa học tự nhiên và xã hội, bao gồm cả kinh tế, tài chính, nông nghiệp, địa chất học, sử học, khảo cổ học, y học, sinh vật học, thực vật học, động vật học, chính trị, quân sự, luật pháp, nghệ thuật, văn học, thần học, triết học, xã hội học, tôn giáo, v.v., trong đó có một số là tên những tổ chức, đoàn thể chính trị – xã hội trong nước hoặc nước ngoài đương thời.

Chẳng hạn ở một trang 25, ta thấy có những mục từ như: Ấn hành, Ấn loát, Ấn loát phẩm, Ấn loát thuật, Ấn thư cục, Ấn tượng, Ấn tượng chủ nghĩa, Ấn tượng pháp, Ấn danh, Ấn dụ. Trang 29 có những mục từ như: Bạc đãi, Bạc

nhược, Bách độ biểu, Bách khoa toàn thư, Bách khoa toàn thư biên tập gia, Bách khoa toàn thư phái, Bách khoa từ điển, Bách kích pháo, Bách niên thất nghiệp, Bách phân ôn độ kế, Bạch bì thư, Bạch chủng, Bạch cung...

Ngoài ra, những cụm từ khác chỉ sự kiện, ngày kỷ niệm, tác phẩm, đền đài... gắn với tên một số nhân vật lịch sử Việt Nam cũng được đưa vào làm mục từ, như: Nguyễn Thái Học tuận quốc nhật, Nguyễn Tri Phương tuận quốc nhật, Nguyễn Trường Tộ điều trần tập, Phan Bội Châu tác phẩm, Phan Bội Châu thệ thế kỷ niệm nhật, Phan Chu Trinh tác phẩm, Phan Chu Trinh thệ thế kỷ niệm nhật, Phan Đình Phùng phục quốc vận động, Phan Thanh Giản ngưỡng được sự kiện (Việc Phan Thanh Giản uống thuốc độc tự tận), Trần Hưng đạo di chúc, Trần Hưng đạo dụ tướng sĩ hịch văn, Trần Hưng đạo thệ thế kỷ niệm nhật, Trần Hưng đạo vương từ (Đền kỷ niệm Trần Hưng đạo vương)...

Một cấu trúc vĩ mô hay bảng từ như vậy có vẻ thiếu sự đồng nhất trong việc hoạch định một phạm vi giới hạn cần thiết, làm cho nội dung từ điển trở nên khá tạp nham, khiến người sử dụng dễ có cảm tưởng như đây mới chỉ là một tập ghi chép tư liệu thô về ngôn ngữ, sự kiện chứ chưa được gạn lọc kỹ, để lộ dấu ấn về sự chủ quan và thiếu tiết chế của người biên soạn.

Một số danh từ soạn giả ngày trước cho là mới, đưa vào từ điển, thì nay đã không còn mới nữa mà chỉ là những từ Hán thông dụng (như Bạch bì thư, Bạch chủng, Bạch cung, Bạch thoại, Bạch kim, Bạch lĩnh, Bạch miêu, Bạch nhận chiến, Bạch nhiệt hóa, Bạch sắc, Bạch sắc khủng bố, Bạch si...); một số khác đã hóa cũ bị đào thải, nhất là những danh từ liên quan đến khoa học tự nhiên hoặc tên các tổ chức chính trị - xã hội đương thời; một số khác nữa đã được thay bằng những danh từ mới, hiện đại, vẫn giữ gốc Hán bằng một cách gọi khác hay đã được Việt hóa (như “khuy nh giác” thành “góc nghiêng”...).

Sách được biên soạn khá công phu, mất nhiều thời gian, nhưng không ít chỗ giải thích vẫn còn chưa ổn: hoặc dài dòng, hoặc khiên cưỡng, hoặc chưa thật sát nghĩa và đúng với cách định nghĩa danh từ trong từ điển. Từ “khuyết lược” giải “trống rỗng và rút bớt” (tr.392), thật ra chỉ có nghĩa là “thiếu sót, sơ sài”; từ “khuy nh hướng” là một danh từ nhưng giải “nghiêng trĩu về phía nào; hướng về chiều nào. *Khuy nh hướng văn học*” (tr.392), đã vô tình định nghĩa theo cách làm cho danh từ “khuy nh hướng” trở thành một động từ...

Nói chung, mặc dầu có một số hạn chế nhất định, cũng như đã lạc hậu khá nhiều về mặt thời gian tính, quyển *Hán-Việt tân từ điển* của Hoàng Thúc Trâm

đến nay vẫn được coi là một loại hình đặc biệt duy nhất có trong số lượng từ điển Hán-Việt vốn còn khá khiêm tốn của nước ta. Do khối lượng tài liệu to lớn về ngôn ngữ, sự kiện đã thu thập được, nhất là về mảng tiếng Hán dùng theo lối Việt (từ Hán-Việt), nó có thể cung cấp được cho chúng ta ngày nay một kho tài liệu tham khảo phong phú, quý báu để phục vụ cho việc nghiên cứu trên các lĩnh vực ngôn ngữ, văn hóa, lịch sử... của Việt Nam và nước ngoài trong giai đoạn khoảng hơn nửa thế kỷ trước.

Bài tập, tự sơ kết, tự đánh giá

1. Thảo luận và trình bày ở nhóm hoặc ở lớp:
 - a. Hãy kể những điều bạn biết về học giả Đào Duy Anh và *Từ điển Hán-Việt* của ông.
 - b. Hãy kể những điều bạn biết về học giả Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha và *Tự điển Hán-Việt* của ông.
2. Thảo luận: Từ thuần Việt là gì? Tìm ví dụ về sự phát triển của từ thuần Việt theo cách hiểu của bạn.
3. Thảo luận: Từ Hán-Việt là gì? Tại sao không gọi là từ Việt Hán, hoặc từ Việt gốc Hán, hoặc từ Hán gốc Việt? Tổ tiên chúng ta đã sáng tạo ra lớp từ Hán-Việt thông minh như thế nào?
4. Trò chơi đố nghĩa và cách dùng từ Hán-Việt (mời các bạn tự nghĩ ra cách chơi).
5. Trò chơi tìm từ đồng nghĩa thuần Việt của từ Hán-Việt (một bạn cho một từ Hán-Việt, các bạn khác tìm từ đồng nghĩa thuần Việt).
6. Trò chơi tìm từ trái nghĩa thuần Việt của từ Hán-Việt (mời các bạn tự nghĩ ra).
7. Thi nhau tìm thành ngữ thuần Việt tương đương có thể thay thế thành ngữ Hán-Việt. Có thành ngữ Hán-Việt nào không thể có thành ngữ thuần Việt tương đương không?
8. Bạn cho ý kiến đánh giá bài học này:

☐

Rất thích

☐

Hơi thích

☐

Thích nhưng khó học

BÀI 7

TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT TƯỜNG GIẢI VÀ LIÊN TƯỜNG CỦA NGUYỄN VĂN ĐẠM

Tác giả Nguyễn Văn Đạm

Nhà giáo Nguyễn Văn Đạm, sinh năm 1910 qua đời năm 1996, tác giả cuốn *Từ điển tiếng Việt tường giải và liên tường* vốn không phải là nhà ngôn ngữ học. Thời Pháp thuộc, thầy Nguyễn Văn Đạm dạy môn Vật lý học và môn Tâm lý học ở bậc Trung học. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, thầy tiếp tục dạy các môn khoa học tự nhiên bậc Trung học và ở trường Sư phạm.

Thầy Nguyễn Văn Đạm đã đào tạo cả ngàn học trò và có nhiều người thành danh trong xã hội.

Trong đời dạy học, do cùng làm việc với một vài nhà giáo và học giả khác, từ năm 1961, khi đã hơn năm mươi tuổi, thầy Nguyễn Văn Đạm đã cộng tác cùng Nguyễn Lân và Văn Tân biên soạn *Từ điển tiếng Việt phổ thông* (Văn Tân chủ biên).

Sau khi nghỉ hưu, thầy Nguyễn Văn Đạm vui sống và sinh sống bằng công việc dịch tư liệu cho các Viện nghiên cứu. Từ cuối những năm 1980 sang đầu những năm 1990, thầy chuyên tâm một mình cặm cụi soạn bộ *Từ điển tiếng Việt tường giải và liên tường* với khoảng 35 ngàn từ thuộc tiếng Việt cơ bản từ những năm 30 thế kỷ trước (khi văn xuôi Việt Nam hình thành và ổn định) cho đến thời hiện đại.

Thầy Nguyễn Văn Đạm kết thúc bản thảo vào cuối năm 1993 – Lời nói đầu do thầy viết và ký tên đề ngày 15 tháng 9 năm 1993. Năm 1996, thầy Nguyễn Văn Đạm qua đời mà vẫn chưa được thấy đứa con tinh thần cuối đời của mình



trên kệ sách. Phải đợi đến năm 2004, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin mới công bố tác phẩm này.

Ý tưởng từ điển tường giải và liên tưởng

Ý tưởng từ điển tiếng Việt tường giải và liên tưởng đến với thầy Nguyễn Văn Đạm qua một thay đổi trong cách làm từ điển Pháp thể hiện trong cách làm từ điển Robert những năm 1960 thế kỷ trước. Vào năm 1951 ở Pháp, nhận thấy cách làm từ điển *Littre* đã bộc lộ nhiều hạn chế, trong khuôn khổ Hội *Littre* mới (*Société du Nouveau Littre*), ông Paul Robert tổ chức một nhà xuất bản mới chuyên về làm từ điển tiếng Pháp.

(a) Từ điển Robert ra đời năm 1960 đã đưa ra quan điểm mới về từ điển. Nó không chỉ giúp tra nghĩa và học từ nào biết từ đó, và cũng chỉ học được cái “nghĩa từ điển”, là nghĩa “trích ngang”, ví dụ *giản dị* nghĩa là *mộc mạc, tổ quốc* nghĩa là *đất nước*. Không giải nghĩa theo lối “trích ngang – một đổi một”, từ điển sẽ giải thích sâu vào dù chỉ một từ:

- Cách phát âm từ đó;
- Thời kỳ ra đời (lần đầu, năm nào, từ đó được xã hội thừa nhận và dùng);
- Gốc của từ đó;
- Các ví dụ về cách dùng từ đó;
- Các liên tưởng sang những từ đồng nghĩa, trái nghĩa, và nhất là những từ gần gũi với từ đầu vào đó.

(b) Từ điển Robert giúp người tra cứu qua việc tra cứu để học một từ mà học một ngôn ngữ. Nên khi giải nghĩa đã phải có những ví dụ về cách dùng từ. Trở lại ví dụ bên trên, người tra cứu phải học cách khi nào dùng *giản dị* và khi nào dùng *mộc mạc*, khi nào dùng *tổ quốc* và khi nào dùng *đất nước* cho thật đúng chuẩn ngôn ngữ học.

(c) Ngoài ra, tuy vẫn theo hệ thống trật tự a b c... nhưng sau chuẩn *tường giải* còn có chuẩn *liên tưởng*, khắc phục rất nhiều công tra cứu cho người dùng.

Robert cất công soạn lại chừng một trăm từ theo quan điểm mới của mình như mẫu bên trên. Khi người dùng từ điển cần biết dù chỉ một từ, ngay trong phần diễn giải cho *chỉ một từ đầu vào* đó đã phải có đủ những điều liên quan tới từ đó. Cách dùng *chính từ* đó ra sao? Có những từ nào *phái sinh* từ nó và cách dùng ra sao? Có những từ nào *gần nghĩa* hoặc đồng nghĩa với nó

và cách dùng chúng ra sao? Có những từ nào *trái nghĩa* với nó và cách dùng chúng ra sao? Còn có những từ nào có liên hệ, dù là liên hệ xa, với từ đang tra cứu?

Vì lý do đó mà đề án từ điển kiểu mới của Robert được đặt tên là *Từ điển xếp theo thứ tự chữ cái và có nội dung tương đồng* (dictionnaire alphabétique et analogique).

Đây là một ví dụ, với một từ đầu vào *Trường học*, có những điều tường giải và liên tưởng như sau:

Trường học – École [ekol] danh từ giống cái, **Nghĩa 1.** Thiết chế dạy học tập thể (phổ thông hoặc nghề nghiệp). *Trường tiểu học. Trường mẫu giáo. Trường dạy khiêu vũ, dạy vẽ.* → **trường lớp.** Học trò một trường → **học sinh.** Các trường cao đẳng, nằm trong hệ thống Cao đẳng và Đại học (học sinh được gọi là *sinh viên*) (Ở Pháp) *Trường Cao đẳng Sư phạm, trường Hành chính quốc gia* (viết tắt E.N.A. [ena] École Nationale d'administration) – Thành ngữ. *Trả anh/chị ta về trường, khuyên anh/chị ta về trường lại,* (nghĩa của thành ngữ là) chỉ cho anh/chị ta biết rằng anh/chị ta không nắm vững vấn đề. – Thiết chế giáo dục tiểu học. *Trường công, không tôn giáo, trường tư, trường nghề. Cháu sắp vào trường (sắp đi học).* – Chỉ toàn bộ giáo viên và học sinh một trường. *Trường sẽ nghỉ vào ngày nào đó.* **Nghĩa 2.** Dạy học, huấn luyện quân sự. *Trường của lính.* – Thành ngữ, *Trường Cao cấp, Trường dạy cưỡi ngựa.* **Nghĩa 3.** Cái đáng học, điều phải học, phải được đào tạo; nguồn của việc học. *Nhà trường của lòng dũng cảm.* – Thành ngữ. Đó là trường học thích hợp (với nó), *bạn sẽ biết cách đào tạo (nó). Trong trường học (của)...* nơi học được điều gì (nó) đem lại... *Học trong trường đời. Anh ta đã được sống trong một trường học ngặt nghèo,* (hiểu theo nghĩa là) sự đau khổ, những gian khó đã dạy dỗ người đó. **Nghĩa 4.** Một nhóm, hoặc một chuỗi kế tiếp các nhà văn, các nghệ sĩ tự coi mình đi theo một bậc thầy hoặc tuyên ngôn những lý thuyết như nhau. → **Trào lưu, phong trào.** *Trường phái cổ điển, lãng mạn. Trường phái (danh họa) Rubens. Tuyên ngôn của một trường phái.* – Toàn thể các họa sĩ gần gũi nhau về nguồn gốc hoặc phong cách. *Trường phái Flamand, Trường phái Paris* (thế kỷ 20). – Thành ngữ, TẠO THÀNH

TRƯỜNG PHẢI. Đã có học trò, đã có người theo. ► Huấn luyện hàng không, danh từ, giống đực. ▪ Ở Thụy Sĩ. Tiền học (trong trường tư). ► Nam sinh, nữ sinh, danh từ. ▪ Trẻ em học trường tiểu học, học trò lớp nhỏ trường trung học cơ sở. → **Học trò**. Một đám học trò. ► Trường dạy lái ô-tô.

Còn từ điển của Nguyễn Văn Đạm thì sao?

Chúng ta cùng đọc Lời nói đầu của Từ điển tiếng Việt tường giải và liên tưởng.

Lời nói đầu

Quyển từ điển này gồm vào khoảng 35 ngàn từ thuộc tiếng Việt cơ bản từ những năm 1930 (khi văn xuôi Việt Nam hình thành và ổn định) cho đến ngày nay.

Mỗi mục từ gồm có định nghĩa (hay các định nghĩa) và một hoặc nhiều ví dụ minh họa: từ điển này mang tính chất tường giải như mọi quyển từ điển đơn nghĩa khác.

Sau mỗi ví dụ là – nếu có – những từ đồng nghĩa và những từ trái nghĩa cùng với những từ phát sinh của từ đầu mục: từ điển này mang tính chất liên tưởng.

Chúng tôi không tập trung các mối liên tưởng vào cuối các mục từ mà phân tán vào các ví dụ: đó là vì một từ, chẳng hạn đồng nghĩa với từ đầu mục trong trường hợp sử dụng này lại không đồng nghĩa với nó trong câu khác.

Nhận xét này cũng đúng cho các từ phát sinh và các từ trái nghĩa.

Có thể có những mối liên tưởng ngay trong một số định nghĩa (X. định nghĩa của Sông).

Trong các mục có những tổ hợp từ gồm từ đầu mục và những từ thường được dùng với nó (ví dụ: trong mục Khó khăn có các tổ hợp: vượt khó khăn; khắc phục khó khăn; san bằng khó khăn; tháo gỡ khó khăn,...).

Như vậy, quyển từ điển này mang hai tính chất tường giải và liên tưởng.

Với quyển từ điển này, người tra cứu, trong phạm vi liên tưởng trình bày trên đây, có thể:

- Khi biết từ tìm ra nghĩa;
- Từ nghĩa phát sinh ra từ.

Chúng tôi tin rằng trong nhiều trường hợp tra cứu quyển từ điển này

người học tiếng Việt – học sinh hay người nước ngoài – tăng được vốn từ vựng của mình, người chuyên dùng tiếng Việt trong nghề nghiệp thấy lại một từ, một thành ngữ, một tổ hợp từ mà mình đã để lọt khỏi trí nhớ.

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 1993

Nguyễn Văn Đạm

Đây là ví dụ, với một đầu vào **ai**, từ điển Nguyễn Văn Đạm có những điều tường giải và liên tưởng như sau:

Ai danh từ. **1** (Trong câu hỏi) Người nào. Ai vừa vào đó? Những ai đi bây giờ? **2** (trong câu phủ định) Người nào. Không ai đến thăm anh ta. Chẳng có ai cả. **3** (trong câu khẳng định, trước cũng) Mọi người. Ở tuổi lao động ai cũng phải làm việc. **4** (thường dùng trong ca dao để nói với hoặc nói đến) Người không xác định. Ai ơi giữ chí cho bền, dù ai xoay hướng, đổi nền mặc ai. Bất kỳ ai. Bất kỳ người nào. **5**. Ai ai, ai nấy. Có ai, có một người nhưng không biết là người nào; có người, người lạ. Có ai gõ cửa đấy. Máy ai... **6**. Có bao nhiêu người (thường với ý tiếc rằng số người ít quá). Ngày nay máy ai còn biết chữ Nôm.

Theo mẫu trên, chính các bạn sẽ dùng Từ điển tiếng Việt tường giải và liên tưởng của Nguyễn Văn Đạm để thử tra cứu một vài mục từ đầu vào khác, qua đó hiểu thêm giá trị của tác phẩm này.

Vài lời nhắn nhủ thay kết luận

Các bạn thân mến,

Hy vọng các bạn không cho là bài học ngắn này đã trích dẫn giúp bạn vài dòng minh họa quá ngắn ngủi. Hy vọng các bạn sẽ tự tìm ra những kết luận ngôn ngữ học cho riêng mình khi các bạn tự mình tra cứu Từ điển tiếng Việt tường giải và liên tưởng.

Bài học ngắn này chỉ như ánh lửa của một que diêm, nó bùng lên rồi tắt.

Mong rằng que diêm đó giúp các bạn thấy lóe lên hình bóng một nhà giáo già sống một mình ở một căn hộ nhỏ trên đường Giảng Võ, hơn một chục năm liền sau khi về hưu, cứ lặng lẽ thu thập tư liệu và soạn ra một cuốn sách từ điển khác với cách làm sách từ điển thông thường.

Mong rằng một tâm hồn Nguyễn Văn Đạm đặt bên một tâm hồn Đào Duy Anh và bên một tâm hồn Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha... là hình ảnh chúng ta cần thu nhận lấy!

Có rất nhiều bạn rồi sẽ không đi vào con đường nghiên cứu ngôn ngữ học. Nhưng tất cả các bạn sẽ phải trang bị sự am tường ngôn ngữ học và năng lực hành dụng ngôn ngữ – cả tiếng Việt mẹ đẻ cũng như tiếng nước ngoài. Các bạn sẽ thấy ở cuốn từ điển của Nguyễn Văn Đạm một cách làm việc chứ không chỉ là những kiến thức.

Bài tập, tự sơ kết, tự đánh giá

1. Thảo luận: *Từ điển tiếng Việt tường giải và liên tưởng* khác như thế nào với những cuốn từ điển các bạn đã gặp?
2. Hãy kể cho người thân trong gia đình bạn nghe vài điều về cuộc sống và việc làm của nhà giáo Nguyễn Văn Đạm.
3. Hãy vào thư viện trường hoặc thư viện khác để đọc vài trang *Từ điển tiếng Việt tường giải và liên tưởng* và tìm thấy chỗ khác biệt thú vị. Làm việc theo nhóm kể cho nhau về điều khiến bạn thích thú.
4. Trường bạn đã có cuốn *Từ điển tiếng Việt tường giải và liên tưởng* chưa? Nếu chưa có, bạn hãy viết một lá thư gửi tới địa chỉ cần gửi giải thích vì sao thư viện của trường nên có từ điển đó.
5. Bài tập khó, tùy chọn: Bạn thấy *Từ điển tiếng Việt tường giải và liên tưởng* của Nguyễn Văn Đạm còn thiếu điều gì như chính mong muốn của tác giả? Nếu sau khi học xong bậc Phổ thông mà bạn muốn tiếp nối công trình của Nguyễn Văn Đạm, bạn sẽ làm gì? Bạn sẽ rủ ai cùng làm? Bạn nghĩ gì về công việc trong mơ ước đó?

PHẦN 3

Mở rộng vốn từ vựng

BÀI 8

TỪ ĐỊA PHƯƠNG TIẾNG VIỆT

Hướng dẫn học

Trước khi học vào Bài 7 này, các bạn nên đọc lại bài về Âm địa phương trong sách Tiếng Việt Lớp 6. Trong bài đó, bạn nên xem lại kỹ khái niệm *ngôn ngữ toàn dân*. Chính là dựa trên chuẩn “ngôn ngữ toàn dân” đó mà ta thấy có những lớp từ ngữ được thừa nhận là “toàn dân” để soi vào đó mà thấy những từ ngữ “xa chuẩn”.

Đó cũng chính là định nghĩa khái niệm *từ địa phương*.

Các bạn sẽ thấy hai cách để nhận diện từ địa phương.

Cách thứ nhất là nhận diện *bằng kinh nghiệm* ngay trong giao tiếp hàng ngày. Ngay trong lớp học của bạn cũng có khi bắt gặp những từ địa phương: nhiều bạn gọi cái gầu múc nước giếng là “cái gầu”, trong khi có bạn lại gọi đó là “cái đài”. Trong khi nhiều bạn gọi “hoa quả” thì có bạn lại gọi đó là “trái cây”. Thậm chí có khi có bạn gọi “quả ngô” là “trái bắp” hoặc “bắp”, “bẹ”. Điều đó không chỉ bắt gặp ở học sinh cùng lứa với nhau, nhiều khi giáo viên cũng dùng từ địa phương khiến bạn có lúc ngỡ ngàng không hiểu giáo viên nói gì...

Cách thứ hai là nhận diện và giải thích theo khoa học. Khi đó, các bạn sẽ học những *tiêu chí* để phân biệt từ địa phương với từ dùng trong ngôn ngữ toàn dân.

Các bạn cần cùng nhau điều tra, thống kê, tự tạo ra từ điển từ địa phương do chính các bạn thực hiện (làm mẫu).

Điều quan trọng là các bạn cần học cách đối xử với hiện tượng từ địa phương. Cần chấp nhận từ địa phương để kho từ vựng tiếng Việt thêm phong phú màu sắc. Đồng thời cũng cần tránh lạm dụng từ địa phương.

Mời các bạn cùng vào bài học mới.

1. Hiện tượng từ địa phương

Nước Việt Nam của chúng ta là một nước đa dạng về các vùng địa lý tự nhiên và đã trải qua hàng ngàn năm lịch sử. Do đó, tuy cùng nói một thứ “ngôn ngữ toàn dân”, nhưng mỗi vùng miền có thể có giọng nói không giống nhau – điều này các bạn đã học trong bài về *Ngữ âm địa phương* của sách *Tiếng Việt Lớp 6*. Một ví dụ rất vui để các bạn ngẫm nghĩ: người dân gốc từ Thanh Hóa đến Nam Bộ khó phát âm đúng “con đĩa” (thanh hỏi) và “cái đĩa” (thanh ngã) – thật vất vả khi phải “bắt con đĩa bỏ vào cái đĩa”!

Sự khác nhau không dừng lại riêng với ngữ âm. Sự khác nhau còn lan sang cả lớp từ và ngữ. Người Bắc Việt Nam nói “con nỏ”, “em bé”, thì người Nam Bộ nói “con nít”, “trẻ nít”, người Bắc nói “một đàn trẻ nhỏ” thì người Nam nói “sắp nhỏ”... Người Bắc nói “quả dứa”, người Nam nói “trái thơm”, “trái khóm”... Người Bắc nói “hai gia đình thông gia với nhau”, người Nam nói “hai nhà làm sui (gia) với nhau”...

Chúng ta chớ nên coi thường những sự khác biệt đó. Rồi đây, khi các bạn vào đời, khi đó các bạn sẽ làm việc và sinh sống chung đụng với những người Việt Nam nói tiếng địa phương “khác” với bạn, trong khi chính những người Việt Nam đó cũng lại thấy bạn nói năng “khác” với họ!

Chớ nên coi thường sự khác biệt đó! Tiếng địa phương, từ ngữ địa phương giúp nuôi dưỡng ý thức cội nguồn và gắn kết con người với quê hương bản quán. Cho nên, dù đi làm ăn sinh sống xa quê, ít có dịp dùng tới từ ngữ địa phương, mọi người đều cố gắng giữ gìn tiếng địa phương, từ ngữ địa phương của mình để nhớ về quê cha đất tổ và giao thiệp với họ hàng, bè bạn đồng hương.

Vậy từ địa phương là những từ như thế nào? Chúng có những đặc điểm gì? Chúng ta cần hiểu biết về từ địa phương để hiểu nhau trong giao tiếp, đồng thời cũng thấy cái đẹp riêng của từ địa phương.

2. Nhận diện từ địa phương

2.1. Nhận diện bằng kinh nghiệm

Cách nhận diện dễ thấy nhất là bắt gặp trong sinh hoạt hàng ngày các từ trong các nhóm như:

- Nhóm các từ cùng chỉ người mẹ: *mẹ, mẹ, mạ, má, u, bu, bầm, dề...*
- Nhóm các từ cùng chỉ người cha: *bố, cha, cậu, thầy, thày, tía...*

- Nhóm các từ cùng chỉ cái thuyền: *tàu, thuyền, nốc, nôốc, ghe...*
- Nhóm các từ cùng chỉ động vật: *cá quả, cá chuối, cá sộp, cá tràu, cá lóc... vịt, ngan, vịt xiêm, lợn, heo...*
- Nhóm các từ chỉ các loại ngũ cốc: *lúa, lúa, gạo, ngô, bắp, sạu, đậu, đỗ, lạc, đậu phộng, vừng, mè, sắn, mì, khoai, môn...*
- Nhóm các từ chỉ các loại hoa quả: *chôm chôm, măng cụt, măng cầu, na, lòn bon, lê ki ma, trứng gà, vú sữa, dứa, thơm...*
- Nhóm các đại từ xưng gọi: *tôi, tui, tau, tao, qua; mày, mi, mầy, hấn, hấn, nó; bay, bây...*

2.2. Tiêu chí nhận diện từ địa phương

Trong các từ ở các nhóm trên, so với ngôn ngữ toàn dân đã được thừa nhận, có nhiều từ có thể liệt vào loại từ địa phương. Tuy nhiên, việc xác định đâu là từ địa phương cũng không phải dễ dàng. Do đó, cần phải tìm đến các tiêu chí phân biệt, trước hết đó là xác định một định nghĩa đủ rõ.

Nhìn chung, cho đến nay, các nhà Việt ngữ đều cho rằng: *Từ địa phương là các từ được sử dụng ở các địa phương*. Điều này không sai, nhưng chưa đủ. Nói là không sai, bởi vì ở các nhóm trên, các từ địa phương đều xuất phát từ các vùng miền trên cả nước.

- Các từ để chỉ người mẹ như *u, bu* có ở các tỉnh phía Bắc của đồng bằng Bắc Bộ; *bầm* ở vùng Phú Thọ, Vĩnh Phúc; *mạ* ở khu vực Bắc Trung Bộ; *má* ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ; còn *mẹ* là từ thông dụng, có tính toàn dân, ở vùng nào nghe cũng hiểu ngay.

- Các từ chỉ “cái thuyền” thì *nốc* có ở Nghệ Tĩnh, *nôốc* dùng ở khu vực Thừa Thiên – Huế, *ghe* phổ biến từ Đà Nẵng trở vào Nam, *tàu* và *thuyền* là những từ phổ thông chung.

Còn nói là định nghĩa trên chưa đủ, có phần mơ hồ, là bởi lẽ ta không thể lấy chính sự xuất hiện hay hiện diện của từ nào đó ở địa phương nào đó để coi đấy là các từ địa phương. Điều này có thể biện luận như sau:

(a) Có nhiều từ (ngữ) được dùng ở mọi địa phương, nhưng không ai cho đó là các từ (ngữ) địa phương, như: *bác, chú, anh, em, con, cháu, bàn, ghế, đi, đứng, mặn, chua, ngọt,...*

(b) Có nhiều từ (ngữ) được dùng ở địa phương, người ở các địa phương khác đều biết, nhưng không bao giờ được coi là các từ phổ thông, kiểu: *ba (bố),*

má (mẹ), heo (lợn), mè (vùng), khoai mì (sắn), thơm (dứa),... Đây là các từ địa phương được xác định chắc chắn, không bao giờ gây tranh cãi hoặc lầm lẫn.

(c) Có nhiều từ (ngữ) vốn xuất hiện và được dùng ở một địa phương nào đó, nhưng một khi có điều kiện, chúng dễ dàng đi vào vốn từ phổ thông chung. Nguyên nhân ở đây nằm trong điều kiện xã hội, khi sự giao lưu giữa các vùng miền trở nên thông suốt và dễ dàng. Đó là các từ như: *chôm chôm* (một loại quả ở Nam Bộ), *mãng cụt* (một loại quả ở Nam Bộ), *lòn bon* (một loại quả ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ), *mè xường* (một loại bánh kẹo ở Thừa Thiên-Huế), *a ti sô* (cây thuốc ở Lâm Đồng), *chùm ngây* (loại rau mới xuất hiện, ở Hà Nội), v.v.. Ngay trước khi thống nhất đất nước, các từ trên còn xa lạ hoặc chưa được biết đến và sử dụng tại miền Bắc.

3. Các nhóm từ địa phương

Về nguyên tắc, có thể có nhiều cách phân loại, phân nhóm vốn từ địa phương của một ngôn ngữ. Điều này tùy thuộc vào mục đích của các nghiên cứu khác nhau. Tuy nhiên, có thể thấy rằng cách phân loại nào đơn giản, lại chặt chẽ, logic thì sẽ mang lại hiệu quả tốt hơn.

Ta có thể phân chúng thành bốn nhóm sau:

Lớp từ cùng gốc với tiếng phổ thông

(a) Nhóm từ có biến âm, tức là có quan hệ về mặt ngữ âm. Đây chính là các từ ngữ sử dụng ở địa phương có sự “nói chạnh” đi so với từ trong tiếng phổ thông. Ta dễ dàng nhận ra chúng là đơn vị cùng gốc với đơn vị tương đương trong tiếng Việt chung, bởi chúng chỉ khác ở một bộ phận của âm tiết: *đờn* (đàn), *nhơn* (nhân), *nhá* (nhé), *quần soọc* (quần soóc), *thiếp* (thiếp), v.v... Đây là nhóm từ có số lượng lớn trong số các từ địa phương.

(b) Nhóm từ có biến nghĩa, tức là về nghĩa chúng có sự biến đổi ít nhiều so với từ gốc trong tiếng phổ thông. Sự biến đổi nghĩa này có thể theo hướng mở rộng hoặc thu hẹp so với đơn vị trong tiếng Việt đem so sánh. Ví dụ: *dì* (vừa là em gái mẹ, vừa là chị gái mẹ, dùng trong phương ngữ Nam), *chích* (vừa là trích/chích, vừa là tiêm, phương ngữ Nam), *miếng* (vừa là miếng cơm, vừa là ngụm nước, phương ngữ Nam), v.v... Đây là nhóm từ có số lượng không nhiều trong số các từ địa phương.

Lớp từ khác gốc so với tiếng Việt phổ thông

(a) Nhóm từ có đơn vị tương đương về nghĩa trong tiếng Việt phổ thông. Đây chính là nhóm (b) ở mục 2.2 nói trên. Có thể coi đây là nhóm từ “đặc địa

phương”, nghĩa là tư cách “địa phương” của chúng rõ ràng đến mức xưa nay không ai có ý kiến gì. Ví dụ: *dù* (ô), *chén* (bát), *li* (cốc), *cù lao* (đảo), *má* (mẹ), *ba* (bố), *bông trang* (hoa mẫu đơn), *đào/mận* (roi), *mè* (vùng), *đậu phộng* (lạc), v.v... Nhóm từ này có số lượng lớn, và chúng cùng với nhóm (1) trên tạo nên số lượng từ địa phương chủ yếu trong tiếng Việt.

(b) *Nhóm từ không có đơn vị tương đương về nghĩa trong tiếng Việt phổ thông.* Có thể coi đây là một nhóm từ đặc biệt, bởi chúng không là đơn vị biến thể trong quan hệ với từ của tiếng phổ thông, như nêu ở nhóm (c) mục 2.2 nêu trên. Các từ ngữ nằm ở số lượng từ mới xuất hiện hàng năm có thể lên tới hàng trăm, thậm chí cả ngàn đơn vị, do vay mượn hoặc mới được tạo ra. Cũng có thể đó là các từ xuất hiện ở địa phương, nhưng chưa được sử dụng nhiều. Do là đơn vị có thể “lấp chỗ trống” trong hệ thống từ ngữ chung mà chúng dễ dàng đi vào vốn từ phổ thông như một sự đương nhiên. Đã có lần chúng tôi gọi đây là lớp từ phổ thông ở dạng tiềm năng. Các ví dụ như đã dẫn, là *chôm chôm*, *mãng cụt*, *lòn bon*, *nhút*, *chẻo*, *rau chùm ngây*, *rau bò khai*, *mì quảng*, *hoành thánh*, *bánh đập*, *bánh pía*, v.v...

Khi xử lý trong từ điển, ba nhóm đầu trong số bốn nhóm trên có thể chú phương ngữ, còn các từ nhóm 4 này thì rất cần thận trọng (*Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học (Hoàng Phê chủ biên) đã không chú phương ngữ cho các từ nhóm này).

Đối với học sinh Lớp 7, khi đã có một vốn từ địa phương nhất định và đã bước đầu có kiến thức về từ địa phương, các em có thể tự phân biệt từ ngữ địa phương với từ ngữ phổ thông và phân chúng về bốn nhóm như nêu trên. Vốn từ ngữ của các em, theo lứa tuổi, chắc chắn sẽ ngày càng phong phú lên nhanh chóng. Mỗi khi xem ti vi, đọc sách, đi siêu thị, đi nghỉ, về quê, hay đi đến một nơi còn xa lạ nào đó, chúng ta sẽ gặp vô số các từ ngữ là tên hoa quả, cây cỏ, bánh trái, món ăn, con vật, dụng cụ sản xuất, săn bắt, đồ dùng gia đình,... mà mình bắt gặp thì hãy tự thể nghiệm kiến thức của mình bằng cách phân chúng về các nhóm nhé. Nếu thấy khó, chúng ta sẽ tra từ điển, hỏi thầy cô, hoặc tra trên mạng Internet.

4. Sự vận động, phát triển của từ địa phương

Là phương tiện của tư duy và giao tiếp, ngôn ngữ tồn tại và phát triển cùng xã hội. Phương ngữ chỉ tồn tại ở khẩu ngữ (ngôn ngữ nói) và nó cũng

giống ngôn ngữ, phát triển không ngừng. Sự phát triển “động” của vốn từ địa phương có thể khái quát theo hai hướng sau:

4.1. Xu hướng “phổ thông hóa”

Phổ thông hóa là cách thay đổi lối nói theo hướng dùng từ phổ thông. Đây là xu hướng chính trong sự vận động, biến đổi của các ngôn ngữ trên thế giới nói chung, trong đó có tiếng Việt. Tình trạng này được thấy ở mọi loại hình phương ngữ, từ thành thị tới nông thôn. Điều này là dễ hiểu bởi lẽ chúng ta đang sống trong một thế giới “phẳng”, các phương tiện truyền thông như đài, ti vi, sách báo, Internet đang phát triển như vũ bão, các thông tin cập nhật nhanh chóng và chính xác, tri thức của người dân cũng ngày một nâng cao.

Sống trong môi trường xã hội như thế, các từ cũ, các cách nói cũ dần mất đi nhanh chóng. Ở các vùng Bắc Bộ và Thanh Hóa, cách xưng hô dì (em gái mẹ) thay bằng *cô*, *duyng* (chồng dì) thay bằng *chú*; trước kia gọi người đàn ông đẻ ra mình là *thầy*, *thày*, xưng là *tôi* thì nay gọi là *bố* xưng *con*; trước kia gọi người đàn bà đẻ ra mình là *u*, *bu*, *bầm*, *đẻ* xưng *tôi* thì giờ gọi là *mẹ* xưng *con* là phổ biến.

Tên gọi đồ vật, dụng cụ sản xuất, dụng cụ gia đình, tên món ăn,... cũng thay đổi theo xu hướng này. Nếu trước đây ít chục năm, ở Thanh Hóa người dân gọi “bánh cuốn” là *bánh bèo* thì nay gọi *bánh cuốn*; trước gọi “bánh răng bừa” là *bánh lá*, *bánh tẻ* thì nay gọi *bánh răng bừa*; trước gọi “bánh đa” là *bánh da*, *bánh khô* thì nay gọi là *bánh đa*; trước kia gọi “quả đu đủ” là *quả hồng* (nhỏ), *quả hăng* (to) thì nay gọi chung là *quả đu đủ*; trước kia gọi “vó tôm” bằng *te* thì nay gọi *tó tôm*; trước kia gọi “cái hom giỏ” bằng cái *ton* *giỏ* thì nay gọi cái *hom* *giỏ*, v.v...

Ở thành phố Hồ Chí Minh cũng như toàn khu vực Nam Bộ, Nam Trung Bộ, cặp xưng gọi *ba/má* (chỉ bố/mẹ) tưởng như cách dùng ổn định, bền vững, giờ cũng đang có xu hướng thay đổi. Hai từ này có lẽ được mượn từ cách gọi bố mẹ của người Hoa (trong *Từ điển Việt - Bồ - La* in năm 1651 của A. de Rhodes không thấy cặp từ này). Vậy giờ đây qua phim ảnh, cặp từ dùng để xưng hô với bố mẹ này đã đang chuyển thành *ba/mẹ* (chứ không phải là *ba/má*) như trước.

Ít lâu nay, xuất hiện một xu hướng hàng loạt các từ của phương ngữ Nam chỉ hàng hóa sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh vốn dần quen dùng với người dân cả nước: *kem đánh răng*, *bột giặt*, *gạch bông*, *nước rửa chén*, *cơm chiên*, *cây*, *chỉ*, *lì xì*... đang dần trở thành từ dùng chung, phổ thông hóa.

4.2. Xu hướng bảo thủ “địa phương” hoặc “địa phương hóa”

Địa phương hoặc địa phương hóa là cách nói vẫn tiếp tục phát triển theo lối nói địa phương. Xu hướng này có vẻ yếu hơn lối nói phổ thông hóa, nhưng vẫn tồn tại. Người dân ở các trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật lớn như thành phố Hồ Chí Minh của khu vực Nam Bộ, vốn là một “phương ngữ mạnh” trong tiếng Việt, vẫn bảo lưu cách dùng từ địa phương như vậy.

Những từ ngữ địa phương “cũ”, như *ghe* (thuyền), *li* (cốc), *chén* (bát), *tô* (bát to), *vỏ* (lốp xe), *ruột* (săm xe), *viết* (bút), *gôm* (tẩy), *tập* (vở), *khoai mì* (sắn), *thơm* (dứa), *bắp* (ngô), *bôm* (táo), *ngò* (rau mùi), *chả giò* (nem), *heo* (lợn), *loăng quăng* (bọ gậy),...vẫn được người dân sử dụng bình thường.

Trong số từ địa phương ở đây, đáng chú ý là có rất nhiều từ mới, kể cả cách dịch các từ vay mượn của tiếng nước ngoài, cũng được người dân sử dụng phổ biến theo lối riêng. Ví dụ: *quần soọc* (quần soóc), *xiệc* (xiếc), *quần xìp/síp* (xilíp), *rẻ soọc* (khu nhà nghỉ ven biển), hoặc gần đây là *a móc* (a còng), v.v...

Nói chung, ta thật khó làm công tác “chuẩn hóa” các từ trên bởi thói quen nói năng của người dân cả một vùng rộng lớn, phát triển như vậy. Cũng nên nhớ rằng đây là những từ ngữ thông thường, được sử dụng trong cách nói năng hàng ngày của nhân dân, không hoặc ít đụng chạm đến các phong cách “bậc trên” như “chính luận”, “hành chính – công vụ” hay “khoa học”, vốn có yêu cầu sử dụng từ ngữ khắt khe hơn.

Kết luận

Thái độ chúng ta khi sử dụng từ địa phương nên như thế nào?

Nếu coi cách giao tiếp của giới trẻ trên mạng Internet là phong cách giao tiếp khẩu ngữ – sinh hoạt, tức giao tiếp thông thường, thì đây là cách “làm mới” lối nói của họ. Bỏ qua cách viết câu, lối viết chính tả (lối viết tắt, viết chữ số, ký hiệu,...) thì cách dùng từ địa phương của họ cũng có điều đáng chú ý. Đó là cách xưng hô: *tui* (tôi), *mi* (mày, cậu), *mềnh* (mình), *hấn* (nó), *mụ* (nó, mày),... Đó cũng là cách sử dụng các tiểu từ tình thái cuối cùng để thể hiện tình cảm, như *ta* (đấy, vậy), *nghe* (nhé), *nha* (nhé), *nghen* (nhé, nghe không), *hè* (đi, nhỉ, à),...

Xem ra, đây là các từ của phương ngữ Nam Bộ và tiếng miền Trung, lại đa phần là các từ thể hiện tình thái (tình cảm): từ xưng gọi và tiểu từ tình thái cuối câu. Lối nói này không thể phủ nhận là có tính biểu cảm rõ ràng, lại ngắn gọn và mới. Tuy nhiên, số người chê cách viết này cũng nhiều và nêu cảnh báo

về sự trong sáng của tiếng Việt bị vi phạm. Về điều này, là học sinh, chúng ta cần chú ý tránh cách dùng thái quá, gây khó hiểu và tạo sự phản cảm không cần thiết.

Bài tập

1. Thảo luận: Từ địa phương là gì? Mỗi bạn tìm và cho ví dụ.
2. Thảo luận: Theo ý bạn, tại sao có từ địa phương bên cạnh ngôn ngữ toàn dân? Bạn lấy một ví dụ để phân tích.
3. Thảo luận: Thế nào là xu hướng “phổ thông hóa” từ địa phương? Xu hướng đó đang diễn ra như thế nào trên báo chí (kể cả trên ti vi)?
4. Theo ý bạn, xu hướng bảo thủ, giữ gìn từ địa phương có tồn tại lâu không? Hãy phân tích nguyên nhân của hiện tượng bảo thủ và hiện tượng hòa nhập đối với từ địa phương.
5. Trò chơi: Hãy đọc hai phụ lục kèm theo, sau đó chia cặp và đối nhau nhớ được nhiều từ địa phương Nghệ-Tĩnh (đối chiếu với từ phổ thông) – cũng chơi như vậy với từ địa phương Bắc-Trung-Nam.
6. Viết tiểu luận bàn về hiện tượng này: trên màn hình ti vi có hàng chữ phụ đề để người coi theo dõi được phát biểu của người nói tiếng khác với tiếng phổ thông. Tại sao làm thế và làm như vậy thì tốt hay không tốt?

PHỤ LỤC

Lưu ý: các từ địa phương và từ phổ thông cùng nghĩa đều in nghiêng để bạn dễ so sánh. Ví dụ: cái *gầu* thì gọi cái *đài*.

Tiếng địa phương xứ Nghệ

Tiếng Việt muôn nẻo muôn nơi,
Bản sắc bản địa mong người hiểu cho.
Tiếng Nghệ muốn học khỏi lo.

Giải nghĩa tiếng Nghệ hộ cho mấy bài...
Cái gầu thì gọi cái đài,
Ra sân lại nói ra ngoài cái *cươi*.
Gọi ả là *chị* mình ơi,
Trụng là *nhúng* đấy đừng *cười* nghe em.
Thích gì thì bảo là *sèm*,
Đi coi chính chữ đi *xem* rõ ràng.
Đường đi thì gọi là *đàng*,
Nghe ai gọi *đội* thì mang *bát* vào.
Mần răng thực nghĩa làm sao,
Mang *trù* dạm ngõ là trao *cơi trâu*.
Cá quả lại gọi *cá trâu*,
Vo *trốc* phải hiểu *gội đầu* nghe em.
Em nói giọng Bắc êm êm,
Nghe có *du* mới sang xem *chật* nhà.
Khi mô sang *nhởi* nhà *choa*,
O đã nhót sẵn con *ga* trong *chuồng*,
Em *cười* *bối* rồi anh *thương*,
Yêu anh chắc hẳn lẽ *thường* yêu *quê*.
Gió *lào* thổi *rạc* bờ *tre*,
Đất *cần* sỏi đá tiếng nghe *nhọc* *nhần*.
Đất *nghèo* tu chí *lập* thân,
Yêu *tra* xứ *Nghệ* ngại *ngần Chi mô*,
Người Bắc giọng *Nghệ* hết *khô*,
Em nói giọng *Nghệ*, *Nghệ* *đồ* *liêu* *xiêu*.
Em *cười*, *chất* *Nghệ* em *yêu*,
Du *Nghệ* nên phải hiểu *nhiều* tiếng *choa*.
Trai *Nghệ* chưa *khéo* *văn* *hoa*,
Nhưng *yêu* *đằm* *thắm* *tra* *choa* *vẹn* *tình*.
Im *lặng* *quê* nói *mần* *thinh*,
Khiêng hộ một cái là *rinh* *đó* *mà*.
Con *gà* thì gọi con *ga*,
Quả bầu gọi *quả bù* ta đừng *nhầm*
Đu *đu* *thường* gọi *quả dù*,

Ở mô thực nghĩa ở đâu còn tìm.
 Bí đao chính thực trầy bím,
 Bút trầy bù rợ đi tìm bí ngô.
 Một cân trọng lượng một lô,
 Gọi o đồng nghĩa gọi cô chân tình.
 Nghệ ngữ bản sắc quê mình,
 Dùng trong giao tiếp “lĩnh xình” khen chê.
 Con nghệ choa kêu con nghệ,
 Con me để chỉ con bê non hài,
 Nhai nuốt vẫn gọi nót nhai
 Anh có uống nác, em sai con mần,
 Nác – nước; sai – bảo; mần – làm.
 Quê Nghệ vẫn nói tần ngần làm chi,
 Cái này chính chữ cầy ni,
 Mần chi để hỏi làm gì được không.
 Lấy chồng thì gọi lấy không,
 Nỏ sèm khẳng định ta đây không cần.
 Cái gì muốn hỏi cái chi
 Tao, mày chính chữ tau, mi quê nhà.
 Khu con dạo này to ra,
 Thực ra là chỉ đẩy đà cái mông.
 Nghe tin lấy gấy phải không,
 Đúng nghĩa lấy vợ anh mong bao ngày.
 Nói lắp quê gọi nói lay,
 Gọi cơn thực vật chính cây đó mà.
 Chim lợn gọi chim hét ma,
 Ngày mốt để chỉ ngày kia còn dài.
 Con người lại nói con ngài,
 Con khái – con hổ nghe mà lạ tai.
 Tìm hiểu thì gọi đi cưa,
 Cháu đòi đi đái – lại đây đấy nì.
 Hỏi xem kết quả đi thi.
 Đậu – độ hay trượt, báo tau biết cùng.
 Đến mùa gặt lúa tau lo

Ló chính là lúa, trời cho ân tình.
Cậu là anh, em mẹ mình,
Chị, em gái bố nghĩa tình o ta.
Chị, em gái mẹ gọi dì,
Chồng dì gọi *dượng* cũng là chồng o.
Ở đâu thì hỏi *chộ mô*,
Chơi là *nhởi* đấy *ngây ngô* rứa *hề*.
Đằng kia lại nói *đằng tề*,
Đón du đồng nghĩa đón về cô dâu.
Con *tru* để gọi con *trâu*,
Là đầu cơ nghiệp phải đầu chuyện đùa.
Bút toóc – *cắt rạ* ngày mùa,
Bẩn là *nhộp* đấy *dây vô* làm gì.
Xa là *ngái* chớ ngại đi
Con *gái* – con *gấy* đến thì lấy *nhông*.
Dam là tên gọi *cua đồng*.
Cá trê – *cá hẻn* ngoài đồng quê choa.
Xin đừng bình phẩm nhiều lời,
Kêu con *cá gáy* – *chép* bơi lại gần.
Cấy cẳng để chỉ *cái chân*,
Gừng cay *mới* mận xin đừng quên nhau.
Gạo tẻ lại gọi *gạo lòn*,
Cơm *nhão* kêu *choẹt* ăn làm sao đây.
Tóm quá thực nghĩa là *gầy*,
Sức khỏe sa sút – dạo này *hèn ghê*.
Rú kia để chỉ *núi rừng*,
Gắng cay đồng nghĩa củ *gừng* lâu năm.
Quê hương nghĩa nặng tình thâm,
Thanh âm tiếng nói bản sắc một miền.
Dao sắc đối nghịch *dao cùn*
Cho *hôn* một cái – xin *hun...* Ái chà!
Nói *lả* là *lừa* đấy mà,
Con *muối* – con *mọi* thực là một *thôi*
Con *ruồi* lại gọi con *ròi*,

Trúc cúi – đầu gối hỏi còn mỗi không.
Con nhặng quê gọi con lằng,
Trấp vả chỉ thực bắp đùi người ta.
Sáng nay cuốc đất vườn nhà,
Đào chộ nhiều trùn – tức thấy lăm giun.
Còn ít canh nguội – hâm lên,
Thêm quả cà mới, dở cơm ngày thường.
Bày mươn sắp một đĩa khoai,
Loọc – lược quả trứng gà lai trong chuông.
Rong diềng vẫn gọi khoai dong
Tháng ba ngày tám vẫn mong có nhiều.
Gió Lào nắng nóng suốt chiều,
Đội mũ – đội mào che đầu nghe anh.
Hành tằm giải cảm cực nhanh,
Nêm xúp thực nghĩa bột canh cho vào.
Gió phơn vẫn gọi gió Lào,
Đêm hè lăm muỗi lao xao ngoài mùng.
Dây – chạc đồng nghĩa, cùng tên,
Chị ngã là bổ, em nâng em chiều.
Cút rượu lại gọi một hươu,
Mắm tôm gọi ruốc để nêm thịt cây.
Ruốc thịt thường gọi ruốc bông,
Vừa ngon dùng với xôi hông – xôi đồ.
Răng vẩu ám chỉ răng hô,
Qua thăm mỹ viện các cô chỉnh hình.
Củ khoai củ sắn nghĩa tình,
Vẫn gọi là cổ của mình của ta.
Các quả sản phẩm từ hoa
Lại gọi là trái tạo ra duyên tình.
Chiều nay bắt cua đồng đình,
Mang oi là giỏ để mình đựng dam.
Cua đồng nấu bát canh chua,
Nhạt – nhạt muối quá, phải thêm quả cà.
Phát âm nặng, tiếng quê tôi,

Ngã đọc thành nặng nghe rất buồn cười.
Chém cha pha tiếng bùi ngùi,
Huyền, nặng lẫn lộn quê tui rứa mà.
Lốp xe lại gọi bánh xe,
Cỏ gấu – cỏ cú lẫn đề vườn rau.
Lười – nhác làm việc không mau,
Bị mắng – bị nạt, kêu ca nổi gò.
Xới – bới, cày cuốc đúng thì.
Công sức đền đáp lo gì đối ăn.
Gói – đùm tương trợ gần xa,
Con nít cời lỗ thực ra cời truông.
Giã – đâm hạt gạo trắng ngần,
Thêm làm từ thiện bao lần sẻ chia.
Cá cờ gọi cá thia lia,
Đánh nhau – đập chắc giữa đàng tùm lum.
Sờ soạng lại nói là rờ.
Bị đánh – bị đập ơ hơ oan gì.
Qua truông ấy nói vượt đèo
Mạnh – bạo sức khỏe có gì khó đâu.
Một chiều ngồi nốc – thuyền câu,
Gặp người chết đuối bỏ câu cứu liền.
Ân nhân xin được biết tên,
Nếu không xác đã ở bên trong hòm.
Nhìn em, em hỏi sao nhòm,
Đẹp thế – đẹp rứa ai không đợi chờ.
Xa em anh cứ thần thờ,
Nhớ môi – mui đẹp ngấn ngơ cả lòng.
Trúng gà lại gọi trống gà,
Người già thì gọi người tra nghĩa cùng.
Cơn ráng để chỉ cây sung,
Lộc vừng lại gọi cơi mưng ao nhà.
Ngày lễ cần phải tặng hoa,
Hái bông trang đỏ vốn là mầu đơn.
Báo là beo ở trong rừng,

Lợn lòi để chỉ lợn rừng rú choa.
Nói dối – nói láp ba hoa,
Chu quýt để chỉ chào mào ngộ không?
Chiên chiên để gọi chích bông,
Rặt rặt tên gọi chính tông sể nhà.
Mự là vợ cậu, chú ta.
Cọc chèo là chỉ những người đồng hao.
Hắt hơi – nháy mũi, đau đầu,
Tắm khe – suối lạnh? Không sao đâu mà.
Cà dứa – cà bát vườn nhà,
Rau ghém – rau sống đậm đà bữa quê.
Yêu anh em có theo về,
Bên ấy – bên nớ ven đê đôi bờ.
Túi ni – tối nay anh chờ,
Nở lo lỗ hện chỉ lo nhờ đò.
Trời xanh gió mát trăng trong,
Chờ em không đến, đau lòng – rọt anh.
Hoa chanh nở ở vườn chanh,
Thời gian chờ đợi sao nhanh – lạnh hể
Xấu hổ thì gọi là rầy,
Nhưng cây xấu hổ gọi cây thẹn thùng.
Cái nia – cái nống nghĩa cùng,
Cái niểng – cái chảo nghĩa trùng khác tên.
Cái lười – cái lại “không xương”,
Không phải là lại liền vai tái hồi.
Be gọi chai – chớ lai rai,
Nhọ nồi – lọ nghe ai người nấu đun.
Nước sâu lại gọi nước su,
Bồ câu thì gọi cù cu nó gù.
Ao tù nước đọng sinh ra
Mùi thúi – mùi thối khiến ta ngại ngùng.
Rơi mất thì gọi rớt rồi,
Váy gọi là mấn đồ chung các bà.
Khôn – khun ăn nói nửa chừng,

Thưng lại – chần lại xin đừng hiểu sai.
 Con nái – bò mẹ tương tai,
 Con rết – con tít cắn đau vô cùng.
 Chấu chàng – chuộc chuộc bờ tre,
 Trùng trục – con chụt, đầm quê – trọt địa.
 Thịt nướng – thịt náng uống bia,
 Thui – hui thịt chó rơm mùa vàng thơm.
 Đính cúc quê gọi là đơm,
 Hạt thì gọi hạt gốc mầm sinh sôi.
 Nậy là chỉ lớn thế thôi,
 Lỗi của quả bắp là còi ló ngô,
 Lộ mô có nghĩa chỗ nào,
 Mun trong bếp rạ là tro bếp mà.
 Ăn vụng – ăn phúng quá đà,
 Trong ngoài trên dưới nhìn ta coi thường.
 Suôn là thẳng, nghèo là cong,
 Lông cợn thực nghĩa là trồng cây thôi.
 Con giò thì gọi con troi,
 Ràn tru để chỉ chuồng trâu thôi mà.
 Cọi – cưởi chần thả trâu bò,
 Gắt – gặt lúa chín ngày mùa ấm no.
 Ruộng thì gọi rọng đó nghe,
 Chuột đào lỗ – bọng ở bên góc tường.
 Túc – cức lũ chuột phá cợn,
 Xán – ném cục đá chết luôn chuột này.
 Chuột chết nhặt – lật đào chôn,
 Không ném ra chỗ gần – guren quanh đồng.
 Trưa hè nắng nóng, gió không,
 Dội – xối nước giếng mát trong mát ngoài,
 Chổi – chũi quét sạch trước sau,
 “Vun ra” chỉ tổ làm đau lòng người.
 Rửa hê để chỉ thế thôi,
 Rửa răng – sao thế lòi thôi làm gì.
 Một mảnh – một miếng đôi khi,

Giữa làng trong bếp suy bì người ơi.
Rổ thì gọi đứa bưng về,
Rạc thì đồng nghĩa xác xơ con người.
Ngữ quê chấp nhặt mấy lời,
Tăng thêm hiểu biết con ngài quê tui.

Mong người muôn nẻo sẻ chia,
Nói nghe tiếng Nghệ quê hương một miền.
(Nguyễn Bùi Vợi *sưu tầm và diễn văn*)

BÀI 9

TIẾNG VIỆT NAM BỘ – CÁC ĐẶC TRƯNG NGỮ ÂM, TỪ VỰNG

Hướng dẫn học

Tiếng Việt là phương tiện giao tiếp chung của những người nói tiếng Việt ở tất cả các địa phương trong nước và người Việt ở nước ngoài. Đó là một ngôn ngữ dân tộc có tính thống nhất cao. Tuy nhiên, sự gián đoạn về thời gian và không gian, đi đôi với quá trình tiếp xúc ngôn ngữ trong lịch sử phát triển của tiếng Việt, đã gây ra nhiều điểm khác biệt về ngữ âm, từ vựng trong tiếng nói của các vùng miền, làm hình thành các phương ngữ và thổ ngữ. Hiện nay, theo nhiều nhà nghiên cứu về phương ngữ tiếng Việt, có thể chia tiếng Việt thành ba phương ngữ chính:

- *Phương ngữ Bắc*: Phân bố ở Bắc Bộ.
- *Phương ngữ Trung*: Phân bố ở Bắc Trung Bộ (Thanh – Nghệ – Tĩnh) và Trung Trung Bộ (Bình – Trị – Thiên).
- *Phương ngữ Nam*: Phân bố ở Nam Trung Bộ (từ Đà Nẵng đến Bình Thuận) và Nam Bộ.

Do phương ngữ Nam ở Nam Trung Bộ và ở Nam Bộ có đôi chút khác biệt với nhau, cũng có nhà nghiên cứu tách tiếng Việt Nam Bộ thành *phương ngữ Nam Bộ*.

Giữa ba phương ngữ chính có hai địa bàn chuyển tiếp: Tiếng Việt Thanh Hóa thuộc phương ngữ Trung nhưng có những yếu tố chuyển tiếp từ phương ngữ Bắc; tiếng Việt Quảng Nam thuộc phương ngữ Nam nhưng có những yếu tố chuyển tiếp từ phương ngữ Trung.

Các bạn đã học Bài 8 về từ địa phương (có tài liệu xem “từ địa phương” là câu chuyện chính của phương ngữ, hoặc tiếng nói vùng miền).

Bài 9 này giúp các bạn thêm tư liệu về tiếng Việt Nam Bộ để hiểu kỹ hơn nội dung Bài 8.

Cả Bài 8 và Bài 9 đều không nhằm giúp các bạn trở thành nhà nghiên cứu ngôn ngữ học. Với hai bài này, Cánh Buồm chỉ muốn giúp các bạn:

(1) Biết rằng dân tộc Việt sống trên mảnh đất Việt Nam đều có chung một ngôn ngữ. Ngôn ngữ đó tuy thống nhất nhưng đa dạng, mà nguyên nhân là sự xa cách về không gian từ Bắc đến Nam, do khoảng cách không gian, do tình trạng chia cắt đất nước trước đây.

(2) Biết cả nguyên nhân là sự biến đổi theo thời gian nữa. Khi thời gian trôi qua, các sự kiện lịch sử sẽ làm cho ngôn ngữ ở các địa phương khác nhau biến đổi dần dần về ngữ âm, ngữ nghĩa, từ vựng, làm hình thành phương ngữ.

(3) Thế nhưng bạn cũng cần biết rằng, rồi đây, bạn có thể đi mọi miền, vì công ăn việc làm hoặc để học tập; chưa kể là trong thời đại chúng ta, bạn có nhiều cơ hội du lịch thăm thú đất nước

Khi đó, việc làm quen và am hiểu tiếng địa phương là rất quan trọng.

Để hiểu người đang nói với chúng ta đang nói gì – và cũng cần người đối diện hiểu chúng ta đang nói gì.

Vì sự hòa đồng càng ngày càng trở thành lối sống và cả lẽ sống của chúng ta.

Vì ngoài việc giao tiếp bằng tiếng nói, chúng ta còn phải tiếp xúc và làm việc với nhau bằng văn bản viết (chẳng hạn Từ điển Huỳnh Tịnh Của viết QUẮC ÂM song chúng ta cần biết đó là QUỐC ÂM).

Và cuối cùng, tìm hiểu tiếng địa phương cũng là dịp để chúng ta đến với cái ĐẸP của ngôn ngữ vùng miền.

Dừng lại, suy ngẫm, thảo luận

1. Thảo luận: Tìm ví dụ dễ hiểu để giải thích “xa cách về không gian”.
2. Thảo luận: Tại sao lại có chuyện “xa cách về thời gian”?
3. Thảo luận: Bạn có để ý khi có người nói giọng miền Trung hoặc miền Nam trên truyền hình, đôi khi ban biên tập có thêm phụ đề bằng chữ viết. Tại sao vậy?

1. Vài đặc điểm riêng của ngữ âm, từ vựng tiếng Việt Nam Bộ

1.1. Các đặc trưng ngữ âm của tiếng Việt Nam Bộ

(1) *Khác với hệ thống sáu thanh điệu của phương ngữ Bắc, tiếng Việt Nam Bộ chỉ có năm thanh điệu.* Trong đó, thanh gọi là thanh HỎI thật ra tương đương với hai thanh HỎI – NGÃ trong phương ngữ Bắc. Đặc điểm này khiến cho người Việt Nam Bộ thường viết sai chính tả hai thanh HỎI – NGÃ hơn so với người Việt Bắc Bộ.

(2) *Ba cặp phụ âm đầu R – D/GI, S – X, TR – CH được chia tách tương đối rõ.* Đặc điểm này khiến cho người Việt Nam Bộ ít viết sai chính tả các phụ âm này hơn so với người Việt Bắc Bộ. Tuy nhiên, mức độ chia tách không đều. Ở một số nơi có tiếp biến với tiếng Hoa (ở các tỉnh miền Tây như Long An, Tiền Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang...), phụ âm ngọặt lưỡi R biến thành phụ âm G hoặc J, phụ âm ngọặt lưỡi S biến thành phụ âm X, phụ âm ngọặt lưỡi TR biến thành phụ âm CH. Các bạn bắt chước nói và đoán xem người vùng đó nói gì:

- Bắt con cá GÔ bỏ GỔ, nó nhảy GÔỘC GÔỘC!;
- Cả bó JAO JẦY mà CHẢ có năm CHĂM đồng bạc, làm XAO mà bán!.

(3) *Không có ba phụ âm xát V, D/GI, CH, thay vào đó là hai phụ âm tắc J, CH.* Phụ âm J tương ứng với V, D/GI, còn phụ âm CH tắc tương ứng với CH xát trong phương ngữ Bắc. Đặc điểm này khiến cho người Việt Nam Bộ thường viết sai chính tả các phụ âm V, D/GI hơn so với người Việt Bắc Bộ. Đoán tiếp xem:

- Cho xe đi LÒNG DÒNG một quãng rồi DỀ!
- DẬY cũng đủ DUI rồi!

(4) *Không có âm đệm U/O (vì âm đệm đã bị rơi rụng).* Ví dụ: buýt => BÍT; chuyên => CHIÊNG; duyên => DIÊNG; đoàn => ĐOÒNG/ĐÀNG; goá => JÁ; khuya => PHIA; luyện => LIÊNG; noãn => NOỔNG; nhuyển => NHIỄNG; phuy => PHI; roảng => ROỔNG; soát => SOỐC; toàn => TOÒNG/TÀNG; truyền => TRIÊNG; thoáng => THOỔNG; xoa => XO... Đặc điểm này khiến cho người Việt Nam Bộ thường viết sai chính tả các tiếng có âm đệm hơn so với người Việt Bắc Bộ.

(5) *Hình thành phụ âm xát môi – mạc hữu thanh W (đọc như “uờ”) từ sự hoà nhập của âm đệm vào bốn phụ âm đầu K, NG, H, ʔ (phụ âm tắc thanh hầu ở đầu âm tiết, không được thể hiện trên chữ viết).* Ví dụ: qua => WA; ngoại => WAI; hoãn => WÃNG; oà => WÀ. Đặc điểm này cũng khiến cho người Việt Nam Bộ thường viết sai chính tả các tiếng có âm đệm hơn so với người Việt Bắc Bộ.

(6) Số lượng và cách phân bố các cặp nguyên âm đối lập dài – ngắn khác hẳn phương ngữ Bắc. Đặc điểm này khiến cho người Việt Nam Bộ thường viết sai chính tả ở phần vần hơn so với người Việt Bắc Bộ.

- Có những cặp nguyên âm đối lập dài – ngắn tương tự phương ngữ Bắc, nhưng khác về quy tắc kết hợp với phụ âm cuối: I DÀI (y, im, iêm, ip, iêp, iu, iêu) – I NGẮN (in, inh, it, ich); Ơ DÀI (ơ, ơm, ôm, om, ên, ênh, ơn, ơp, ôp, op, êt, êch, ơt, ơi) – Ơ NGẮN (ân, âng, ât, âc, âu, ây); A DÀI (a, am, an, ang, ap, at, ac, ao, au, ai, ay) – A NGẮN (ă, ăm, anh, ă, ăng, ăp, ăp, ach, ăt, ăc); Ô DÀI (ô, ôn, ôông, ôt, ôôc, ôi) – Ô NGẮN (ông, ôc); O DÀI (o, on, oong, ot, ooc, oi) – O NGẮN (ong, oc)...
- Có các nguyên âm Ê DÀI (ê, êp, êm, êu), E DÀI (e, em, en, eng, ep, et, ec, eo), nhưng không có các nguyên âm Ê NGẮN (ênh, êch), E NGẮN (anh, ach) để đối lập với Ê DÀI (ê, êm, ên, êp, êt, êu), E DÀI (e, em, en, ep, et, eo) như trong phương ngữ Bắc.
- Có những nguyên âm ngắn không có trong phương ngữ Bắc, đi đôi với các nguyên âm dài tương ứng: Ư DÀI (ư, ưi, ươi) – Ư NGẮN (ưn, ưng, ứt, ưc); U DÀI (u, uuu, uuuu, ui, uôi) – U NGẮN (um, un, ung, up, ut, uc);...

(7) Số lượng phần vần ít hơn phương ngữ Bắc, do sự đồng nhất của các vần. Đặc điểm này làm gia tăng hiện tượng đồng âm dị nghĩa, đồng âm dị tự, và khiến cho người Việt Nam Bộ thường viết sai chính tả ở phần vần hơn so với người Việt Bắc Bộ.

- iêm => im; ăm => ăm; om => ôm => ơm; uôm => ươm; inh => in; ênh => ên; en => eng; ưn => ưng; ân => âng; an => ang; ă, ăng => ăng; iên => iêng; ươn => ương; un => ung; ôn => ôông; on => oong;
- iêp => ip; âp => ăp; op => ôp => ơp; ich => it; êch => êt; et => ec; ứt => ưc; ăt => ăc; at => ac; ăt => ăc; iêt => iêc; ươt => ươc; uôt => uôc; ut => uc; ôt => ôôc; ot => ooc;
- iêu => iu; au => ao; ươu => ươu => u; ươi => ươi; ay => ai; uôi => ui;...

1.2. Các đặc trưng từ vựng của tiếng Việt Nam Bộ

(1) Sự phản ánh môi trường sinh thái đồng bằng châu thổ Nam Bộ: Trên đồng bằng Nam Bộ, do điều kiện địa lý đặc thù của hai vùng châu thổ sông Đồng Nai và sông Cửu Long, nên văn hóa mưu sinh của cư dân Việt trên vùng đất phì nhiêu rộng lớn này mang đặc trưng đồng bằng châu thổ rõ nét nhất, đồng thời

cũng đa dạng nhất so với tất cả các vùng miền khác. Diện tích có thể trồng lúa ở hai vùng châu thổ sông Cửu Long và sông Đồng Nai là lớn nhất nước và cũng phì nhiêu nhất nước. Sông Cửu Long lại có tốc độ dâng nước và tốc độ dòng chảy thấp, nên người ta không cần phải đắp đê ngăn lũ như ở đồng bằng sông Hồng mà ngược lại còn tận dụng nguồn nước này vào mùa lụt để đưa nước ngọt và phù sa vào ruộng, rửa phèn ở vùng trũng, đánh bắt thủy sản, v.v... Nhờ đó mà ở nơi đây, truyền thống nông nghiệp lúa nước của người Việt đã được phát huy đến mức tối đa: hiện nay chỉ riêng đồng bằng sông Cửu Long đã cung cấp đến 50% sản lượng lúa và khoảng 90% lượng gạo xuất khẩu hằng năm, hơn 6 triệu tấn (2009–2015), của cả nước. Sở hữu một vùng sông nước lăm thủy sinh và được biển bao quanh ba phía, Nam Bộ cũng là một ngư trường giàu có nhất nước, là cơ sở để phát triển các nghề đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản. Không chỉ thế, sông nước nơi đây còn là tiền đề phát triển các nghề buôn bán trên sông, vận tải đường sông, nuôi cá và lưới cá trên sông, v.v... Việc giao thương của vùng đất Nam Bộ mang đặc thù đồng bằng sông nước rất rõ ràng. Từ xưa, các trung tâm giao thương lớn của vùng đều được hình thành ven bờ sông rạch, thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa.

Cho nên, một trong những đặc trưng của tiếng Việt Nam Bộ gắn liền với thiên nhiên và văn hóa nơi đây chính là sự phong phú đặc biệt của vốn từ ngữ phản ánh môi trường sinh thái đồng bằng châu thổ. Từ ngữ về đồng bằng châu thổ nơi đây cũng bao gồm các nhóm từ ngữ như ở đồng bằng Bắc Bộ – Bắc Trung Bộ, nhưng số lượng dồi dào hơn hẳn, vừa phản ánh môi trường sinh thái đặc thù vừa phản ánh kinh nghiệm, nhận thức sâu sắc của cư dân Nam Bộ về môi trường sinh thái đó:

– Địa hình đồng bằng châu thổ: *sông, suối, lạch, kinh, rạch, xẻo, ngọn, rọc, tắt, mương, rãnh, ao, hồ, đìa, hào, bàu, đầm, láng, lung, bưng, biển, trấp, vũng, trũng, gành, xáng, bưng bình, vịnh, vàm, cửa...; đảo, hòn, cù lao, cồn, bãi, giồng, bờ, mũi, mũi tàu...*

– Động vật đồng bằng châu thổ: *tôm bạc, tôm càng, tôm chấu, tôm chông, tôm chục, tôm đá, tôm đất, tôm gọng, tôm hùm, tôm ket, tôm long, tôm lửa, tôm quýt, tôm rồng, tôm sú, tôm thẻ, tôm tích, tôm vang...; cá bông lau, cá bóng cát, cá bóng dứa, cá bóng mú, cá chẻm, cá chép, cá chim, cá chốt, cá đối, cá he, cá hồng, cá hú, cá kèo, cá khoai, cá lạt, cá linh, cá lóc, cá nhám, cá ngừ, cá sặc, cá rô, cá thác lác, cá thu, cá tra, cá trê...*

- Thực vật đồng bằng châu thổ: đước, mắm, quao, bần, trĩ, tràm, bàng, đứng, năng, lác, sậy, súng, sen, tranh, dừa nước, chà là, mù u, trâm bầu, bình bát, điên điển, lục bình, mái dầm, mác, môn, môn nước, khoai mỡ, lúa ma...; chuối, trâu, cau, dừa, nhãn, me, dưa hấu, cam, quýt, bưởi, mận, chùm ruột, sầu riêng, thốt nốt, măng cầu, vú sữa, chôm chôm, bòn bon, mía, mía lau, thơm, khóm, xoài, mít, măng cụt...; các giống lúa, các loại gạo, các giống rau...

- Trạng thái sông nước: con nước, nước lên, nước xuống, nước lớn, nước ròng, nước rông, nước kém, nước ngược, nước xuôi, nước nổi, nước lênh, nước ngập, nước lụt, nước nháy, nước chụp, nước giứt, nước rút, nước cạn, nước sát, nước rặc, nước kiệt, nước đứng, nước đứng lớn, nước đứng ròng, nước nhửng, nước ương, nước chảy, nước bò, nước trôi, nước xiết, nước xoáy, nước quay...

- Phương tiện di chuyển trên đồng bằng châu thổ: xuồng, xuồng ba lá, ghe, ghe chài, ghe bầu, ghe be, ghe cui, ghe cửa, ghe giàn, ghe lồng, ghe lườn, ghe ngo, tàu, tàu cá, đò, bè, nhà bè, nhà sàn, tam bản, trệt, vỏ lãi, tắc ráng, cộ, xáng, sà lan, bắc, bo bo, tàu cao tốc; bến, bến đò, bến tàu, cầu, cầu dừa, cầu khỉ, cầu tre, cầu ván...

- Lối diễn đạt mang hình ảnh đồng bằng châu thổ: anh em cột chèo, bắt mánh, bẻ mánh, bến xe, cá cắn câu, cập bến, cầu tiêu, chìm xuồng, đầu sặc rần, đi cầu, đui sứt, giả đò, lặn hụp, lặn lội, lội bộ, mánh mung, mò tôm, ngâm tôm, ngồi nước lụt, nhổ sào, phá mồi, qua cầu, qua phà, qua truông, quá giang, râu cá chốt, rửa cẳng phèn, tới bến, tràn đồng, trúng mánh, vô mánh, xa cẳng, xe đò, xuất bến...; Ăn đàng sống nói đàng gió, Ăn như xáng mức làm như lục bình trôi, Ăn vam nói biển, Bắt cá hai tay, Chùn ướt chùn ráo, Cơm ghe bè bạn, Đứng mũi chịu sào, Hết nước hết cái, Lạ nước lạ cái, Tham đó bỏ đây, Thuận chèo mát mái...

(2) Sự phản ánh điều kiện giao lưu văn hóa sôi động của vùng Nam Bộ: Phát triển trên một vùng văn hóa đa tộc người, giao lưu tiếp biến văn hóa diễn ra sôi động, từ vựng của tiếng Việt Nam Bộ có đặc trưng thứ hai phản ánh điều kiện giao lưu văn hóa của vùng, đó là vừa bảo lưu nhiều từ ngữ gốc Mon-Khmer, vừa tiếp biến nhiều từ ngữ gốc Chăm, gốc Hoa, gốc Khmer, gốc Pháp, gốc Mỹ... Hệ quả là làm hình thành trong tiếng Việt Nam Bộ một bộ phận từ vựng đặc thù, khác với phương ngữ Bắc:

Quá trình tiếp biến văn hóa Chăm - Việt kéo dài trong lịch sử đã để lại dấu ấn trong tiếng Việt. Với tư cách một phương tiện lưu trữ và chuyển tải văn hóa chủ yếu, tiếng Chăm đã đồng hành cùng văn hóa Chăm để thẩm thấu rộng rãi vào tiếng Việt ở Trung Bộ và Nam Bộ, thậm chí còn ngược đường ra Bắc Bộ

(như lúa *chiêm*, trăm thứ bà *rằng*, chói *chang*, tránh *né*...). Trong đó, đặc biệt rõ rệt là những ảnh hưởng trong văn hóa mưu sinh; văn hóa ẩm thực, phục sức, cư trú, giao thông; văn hóa tín ngưỡng, phong tục, lễ hội. Những bình diện ảnh hưởng của văn hóa Chăm đối với văn hóa Việt thể hiện trong ngôn ngữ bao gồm:

- Văn hóa mưu sinh: Quá trình tiếp biến văn hóa đã để lại dấu ấn rõ ràng là những từ ngữ gốc Chăm trong tiếng Việt liên quan đến địa hình, động thực vật, các giống lúa, các giống cá, công cụ nông ngư nghiệp... Việc đối chiếu từ vựng các ngôn ngữ cho thấy cùng với các hoạt động và sản phẩm văn hóa, một loạt từ mới của tiếng Việt Trung Bộ và Nam Bộ trong sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp đã hình thành từ việc vay mượn tiếng Chăm: *láng* (*blang*), *cù lao* (*palao*), *đất cà đang* (*paɗang*), *muối Lôi* (*H'roi*), *cá rô* (*kruăk*), *cá lòng tong* (*ratōng*), *cá linh* (*rĩn*), *rộng cá* (*karŭng*), *con chình* (*chĩng*), *con đuông* (*đuơng*), *cái văng* (*văng*), *cái chà gặt* (*çhakăc*), *cái chà tây* (*chatay*), *chà vô*, *cây vô* (*kai pô*), *lúa cà đưng* (*kađung*), *lúa bà rên* (*bareng*), *lúa bà rịa* (*ia parak*), *lúa bà râu* (*ia patău*), *lúa cu tró*, *lúa cổ chó* (*kuprauk*), *lúa ổi mứ* (*ôik mưh*), *lúa ổi bô* (*ôik pô*), *lúa hồng ngự* (*phông*), *lúa rài* (*rai*)...

- Văn hóa ẩm thực, phục sức, cư trú, giao thông: Quá trình tiếp biến văn hóa để lại dấu ấn rõ ràng là những từ ngữ gốc Chăm trong tiếng Việt liên quan đến phương tiện ẩm thực, trang sức, vật liệu, phương tiện giao thông, hoạt động giao thông, trạng thái sông nước: *cà rá* (*karah* “nhân”), *cà tăng* (*ratăng*), *cái lu* (*plu*), *cái om* (*kôk om*), *cái trã* (*klah*), *cái trách* (*klek*), *cây dầu rái* (*traik*), *cây kiền kiền* (*kakiên* “cây sao”), *cây thao lao* (*taɗalào* “cây bằng lăng”), *chai*, *dầu chai* (*chai*), *ghe* (*ke* “ghe, bè, đò”), *bác* – động tác kéo chèo (*păk* “kéo”), *cạy* – động tác đẩy chèo (*kakeh* “cạy”), *lội* (*lôi* “bơi, lội”), *nước nhúng* (*tăng* “đứng, dừng”), *nước rặc* (*thrôk* “vơi, rút, rông, rặc”), *nước rông* (*prong* “lớn”), *cây tó* (*kai patôk* “cây chống xe”), *chà von* (*tapong* “mình thùng xe trâu, xe bò”); *đụt mưa* (*kađauk*)...

- Văn hóa tổ chức cộng đồng: Quá trình tiếp biến văn hóa để lại dấu ấn là những từ ngữ gốc Chăm trong tiếng Việt liên quan đến con người, quan hệ thân tộc: *nậu*, *nẫu* (*mưnuih* “người”), *người Hời*, *ma Hời* (*H'roi*), *người Chăm*, *người Châm* (*Chăm*), *ông* (*ông*), *mụ* (*muk*), *đàn ông gà mái* (*kamay* “đàn bà, nữ, gái”), *đàn bà lại cái* (*likay* “đàn ông, nam, trai”), *con so* (*kachua*), *con rạ* (*halai*)...

- Văn hóa tín ngưỡng, phong tục, lễ hội: Quá trình tiếp biến văn hóa để lại

dấu ấn rõ ràng là những danh xưng gốc tiếng Chăm trong danh hiệu của các thần linh phổ biến trên địa bàn Trung Bộ và Nam Bộ. Việc đối chiếu từ vựng các ngôn ngữ cho thấy một loạt từ mới của tiếng Việt Trung Bộ và Nam Bộ liên quan đến tín ngưỡng, phong tục, lễ hội đã hình thành từ việc vay mượn tiếng Chăm: *giàng* (dang “thần”), *ma da* (patao ia “thuỷ thần”), Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Thánh Nương, đền Cờn, Đại Càn Nam Hải Quận Chúa, Bà Càn, Đại Càn Nam Hải Đại Vương, Cá Ông (*ikan, kan* “cá”), Thiên Y A Na, Bà Chúa Xứ, Bà Chúa Ngọc, Chủ Xứ Thánh Mẫu (Pô Dang Inư Nưkăn “Thần-Mẹ-Xứ sở, Bà Chúa Xứ”)...

– Văn học, nghệ thuật và ngôn ngữ: Quá trình tiếp biến văn hóa để lại dấu ấn rõ ràng là sự hình thành những từ ngữ gốc Chăm trong tiếng Việt liên quan đến việc cấu tạo địa danh, danh từ chung, đại từ, động từ, tính từ, phó từ. Một phần do ảnh hưởng của văn hóa và ngôn ngữ Chăm mà phương ngữ Nam của tiếng Việt trên địa bàn Nam Trung Bộ và Nam Bộ đã hình thành.

Những ảnh hưởng của văn hóa Hoa đối với văn hóa Việt để lại dấu ấn rõ nét qua các từ ngữ gốc Hoa hình thành trong tiếng Việt qua đường khẩu ngữ. Các từ ngữ gốc Hoa này có nhiều trong tiếng Việt Nam Bộ, nhưng trong tiếng Việt Bắc Bộ và Trung Bộ lẻ tẻ cũng thấy xuất hiện (*mì, phở, tẩy chay...*). Bộ phận từ ngữ này có thể chia thành năm nhóm nội dung ngữ nghĩa, phản ánh những hoạt động, phương tiện và sản phẩm văn hóa mà người Việt Nam Bộ đã chịu ảnh hưởng của người Hoa. Trong đó, ảnh hưởng rõ rệt nhất của văn hóa Hoa là ở các hoạt động mưu sinh, ẩm thực, tín ngưỡng, phong tục, lễ hội, ngôn ngữ:

– Văn hóa mưu sinh: *biền* “bờ sông rạch”, *chạp phô* “tạp hóa, hàng nhật dụng”, *đĩa* “ao nuôi cá”, *công xi* “công ty; hùn hạp”, *tiệm* “quán, cửa hàng”...

– Văn hóa ẩm thực, phục sức, giao thông: *hủ tầu, mì, phở, bò bía, tàu hũ, há cảo, hủ qua, lục tào xá, chí mạ phủ, lạp xưởng, giò chá quẩy, lẩu, nhậu, thèo lèo, xì dầu, tàu vị yểu, xí quách, ghe chài, xuống...*

– Văn hóa tổ chức cộng đồng: *cắc chú* “người Hoa”, *ché “chị”, củ “cậu”, hia “anh”, má “mẹ”, ba “bố, cha”, tàu kê “ông chủ”, tía “cha, ba”, xắm “thím”...*

– Văn hóa tín ngưỡng, phong tục, lễ hội: *cửu* – trường *cửu* (đồng âm), *lục bát* – lộc *phát* (đồng âm), *lì xì* “tặng tiền cho trẻ nhỏ, người thân”, *hui nhị tì “chết”, nhị tì “nghĩa địa”, xin xắm, dì dách, ngẫu, tả, tài xỉu*, các tín ngưỡng thờ cúng Bà Thiên Hậu, Quan Công, Ngọc Hoàng, Ông Bồn, Ông Thiên, Ông Địa, Thần Tài, Phật Bà Quan Âm...

– Ngôn ngữ: cấu tạo các địa danh, tính từ, động từ: số *dách* “số một, hạng nhất”, *dách lâu* “hạng nhất”, *hên* “may”, *hên xui* “may rủi ngẫu nhiên”, *tẩy chay*, *xui* “rủi”, *hết xẩy* “tuyệt vời”, *xấp kỷ nìn* “xưa cũ, lạc hậu, già cỗi”, *xấp xí xấp ngẫu* “xấp xỉ”... Một phần do ảnh hưởng văn hóa và ngôn ngữ của người Minh Hương và người Hoa, ngữ âm của tiếng Việt Nam Bộ, đặc biệt là Tây Nam Bộ, bị biến đổi phụ âm đầu (R thành J / G, TR thành CH / T), âm đệm và âm cuối.

Những ảnh hưởng của văn hóa Khmer đối với văn hóa Việt để lại dấu ấn rõ nét qua các từ ngữ gốc Khmer hình thành trong tiếng Việt qua đường khẩu ngữ. Các từ ngữ gốc Khmer này có nhiều trong tiếng Việt Nam Bộ, nhưng không xa lạ đối với người Việt Bắc Bộ và Trung Bộ. Bộ phận từ ngữ này có thể chia thành năm nhóm nội dung ngữ nghĩa, phản ánh những hoạt động, phương tiện và sản phẩm văn hóa mà người Việt Nam Bộ đã chịu ảnh hưởng của Khmer:

– Văn hóa mưu sinh: Các địa hình, thực vật, giống lúa, nông cụ: *rạch* (*prêk*), *vàm* (*piêm*), *bưng* (*bâng*), *lung* (*lung*), *thốt nốt* (*tnôt*), *sầu riêng* (*durian*), *chùm giuộc* (*kantuok*), *xoài* (*xoai*), *tầm vông* (*ping pong*)...

– Văn hóa ẩm thực, phục sức, cư trú, giao thông: *Mắm bò hóc* (*prahoc*), *mắm bò ớt* (*pro ot*), *canh sim lo* (*sòm lo ko kô*), *cà ràng* (*krang*), *nóp* (*nop*), *xà rông* (*sarong*), *ghe ngo* (*tuk ngua*)...

– Văn hóa tổ chức cộng đồng: *Ông lục* (*lôk*), *phum* (*ph:um*), *sóc* (*srok*)...

– Văn hóa tín ngưỡng, phong tục, lễ hội: *Tín ngưỡng thờ cúng Ông Tà* (*ne-ak ta*), *các điệu múa lăm thôn* (*ram vong*), *xà quần* (*sarvan*)...

– Ngôn ngữ: Cấu tạo các địa danh, tính từ, phó từ: *ên* (*ên*), *trẻ măng* (*kmêng*), *già chác* (*chah*), *sồn* (*thom*), *lớn xộn* (*thom*)...

Tiếng Việt Bắc Bộ	Tiếng Việt Nam Bộ
ảnh	hình
anh/chị cả	anh/chị hai
ăn hớt	ăn cơm hớt
bà giần	bà rằng, hằm bà lằng
bằng lăng	thao lao
báo	beo
bao diêm	hộp quẹt
bao giờ, khi nào	bao giờ, chừng nào, hồi nào

bao lâu	bao lâu, mấy nả
bao nhiêu	bao nhiêu, bao lăm, bao nả, mấy nả
bát	chén
bật lửa	hộp quẹt máy
bắt nạt	ăn hiếp
bây nhiêu, ngần này	bây nhiêu, bi nhiêu
béo	mập
bí ngô, bí đỏ	bí rợ
bít tất	vớ
bố, cha	ba, cha
bơi, lội	lội
bọn	tụi
bóng	banh
bùn, lầy	sình
bút	viết, bút
cà chua	cà tô-mát
cá quả, cá tràu	cá lóc
cần	háp
căng-gu-ru	chuột túi
cao chừng nào	bao cao
cắt tóc	hớt tóc
ca-vát	cà-dạc, cà-la-oách
chăn	mền
chân, giò	chưn, căng, giò
chẳng nài	bao nài
chén	chung
chèo	chèo, bơi
chiếu bóng	chớp bóng
chum	lu, khạp
chuột chù	chuột xạ
chuột rút	vọp bẻ
chụp ảnh	chụp hình
cốc	tách

cốc vại	ly cối
con đầu lòng	con so
cù	cù léc, chọc léc, thọc léc
cửa, khúc	khứa
cùn	lụt
cuộc, đánh cuộc	cá
cừu	trừu
đà	trốn
đánh rắm	địt
đào	cù lao
đào lộn hột	điều
dầu hỏa	dầu hôi
dầu nhờn	dầu nhớt, nhớt
đay nghiến, lai nhai	cà riềng
đi ngoài, đi đồng	đi cầu
đi nhờ	quá giang
đĩa	dĩa
điều	xạo
định	tính
đỗ	đậu
dở hơi	ba trợn
đổ lỗi, đổ vấy	đổ thừa
dứa	thơm
dưa bở	dưa gang
đũa cả	đũa bếp
đùa giỡn	cà rớn
được	được, đặng
đuổi	rượt
đường, phố	đường, lộ
gấp	xếp
gáy	ót
gầy	ốm
gỉ	sét

giận sôi gan	giận càn hông
giống	giống, in
giun	lải
hắc ín	dầu hắc
hắc lò	lác
hổ	cọp
hố xí, nhà xí	cầu tiêu
hoa	bông
hoa đại	bông sứ
hoa sâm bụt, hoa dâm bụt	bông bụt
hòm	hộp, rương
hòm thư	hộp thư, hộp thư
húc	cụng, báng
kem	cà-rem, cà-lem
khăn tay	khăn mu-soa
khập khiễng	cà thọt
khung (nhà)	sườn (nhà)
lác mắt	lé mắt
lắc xắc	cà xóc
lãi	lời
lại sức	lợi nghĩnh
làm	làm, mần
lần, lượt	bận, lần
lọ	chai
lợn	heo
lớn bao nhiêu	bao lớn
lừa	gạt
lung tung, đông dài	bao đồng
màn	mùng
may	hên
máy ảnh	máy chụp hình
mấy hơi	bao hơi
mẹ, u	má, mẹ

mì chính	bột ngọt
mò mẫm	rị mọ
muỗi đốt	muỗi cắn
mướt đấng	hủ qua, khổ qua
na	mãng cầu
ngã	té
ngan	vịt xiêm
ngày kia	ngày mốt
ngô	bắp
ngòi, lạch	rạch, xẻo, tắt
nhà cao tầng	nhà lầu, cao ốc
nhân	cà rá, khâu
nhanh	lẹ
nhặt	lượm
nhật báo	nhựt trình
nhìn	ngó
nói lấp	cà lăm
nón, mũ	nón
nôn, mưa	ói, ọi
ô	dù
ốm, đau	đau
phên, cốt	cà tăng
phó cạo	thợ hớt tóc
phó cối	thợ cối
phó nhòm, thợ ảnh	thợ chụp hình
phong bì	bao thơ
phóng viên	ký giả
quả	trái
quần bò	quần jeans
quan tài, áo quan	hòm
quanh quẩn, loanh quanh	cà rà, quanh quẩn
rẽ	queo
rủi	xui

sắn	khoai mì
sao đành, đầu nỡ	bao đành
sao nỡ, đầu nỡ	bao nỡ
sáo sậu	cà cưỡng
sâu chùng nào	bao sâu
tàu vũ trụ	phi thuyền
té	tạt
thái	xất
thấp đèn	đốt đèn
thi trượt	thi rớt
thìa	muỗng
thợ nề, thợ xây	thợ hồ
thuê	mướn
thuở nào	bao thuở
thuốc mỡ	pô-mát
thương, yêu	thương
thuyền	ghe, xuồng
thuyền cao tốc	tàu cao tốc
tiêm	chích
trả	trả, thối
tránh	né
trẻ con	con nít
trơn tru, trôi chảy	ro ro
trông	ngóng
trống rỗng	tổng phộc
trú mưa	đụt mưa
vở	tập
vội vã, tất tả	xăng văng
vữa	hồ
vung	nấp
vùng	mè
xà-phòng	xà-bông
xe	cộ

xem	coi
xem mặt	coi mắt
xiếc	xiệc
yểng	nhồng
Ø	bữa kia
Ø	cà dang
Ø	cà ràng
Ø	con rạ
Ø	đàn ông gà mái
Ø	đàn bà lại cái
Ø	già khần
Ø	khít rịch
Ø	lai rai
Ø	láng
Ø	ma da
Ø	nậu, nẫu
Ø	nhậu
Ø	nhậu nhẹt
Ø	nước nhúng
Ø	nước rặc
Ø	nước rông
Ø	om
Ø	rộng cá

Quá trình tiếp biến văn hóa và tiếp xúc ngôn ngữ với văn hóa Pháp và tiếng Pháp trong gần một trăm năm đã để lại dấu ấn sâu sắc trong tiếng Việt. Quá trình này không chỉ đơn giản bổ sung một số đặc điểm văn hóa ngoại sinh vào văn hóa tộc người Việt, mà là một cuộc chuyển đổi toàn diện nền văn hóa ấy, làm thành một thời kỳ văn hóa mới trong lịch sử Việt Nam. Do đó, những ảnh hưởng về mặt ngôn ngữ của nó cũng sâu sắc nhất so với các thời kỳ tiếp biến văn hóa trước đó.

Về mặt ngữ âm, tiếng Việt đã tiếp nhận từ tiếng Pháp nhiều phụ âm đầu đơn và kép (p, br, bl, cl, st); nhiều phụ âm cuối (-r, -l); nhiều vần (-oong, -ooc, -ec).

Về ngữ pháp, tiếng Việt đã mượn nhiều cách diễn đạt của tiếng Pháp, phát triển các cấu trúc câu phức mô phỏng theo tiếng Pháp.

Về phong cách chức năng, các thể loại hành chính và văn học cũ mất dần, các thể loại văn bản hành chính, văn học và sân khấu hiện đại ra đời, các thể loại văn xuôi và thơ ca tiếng Việt phát triển nhanh chóng.

Về từ vựng, trong tiếng Việt đã hình thành một bộ phận từ ngữ gốc Pháp với số lượng rất lớn, phản ánh những hoạt động văn hóa và sản phẩm văn hóa mới mẻ mà người Việt và văn hóa Việt đã chịu ảnh hưởng của văn hóa Pháp. Sự biến đổi sâu rộng về ngôn ngữ ấy đã phản ánh mức độ ảnh hưởng sâu rộng của văn hóa Pháp đối với văn hóa Việt và văn hóa Việt Nam trên hầu hết các bình diện văn hóa, từ văn hóa vật thể đến văn hóa phi vật thể. Tuy nhiên, do ba xứ Bắc, Trung, Nam tiếp nhận văn hóa Pháp vào những thời điểm khác nhau và với cách thức khác nhau nên khi du nhập vào tiếng Việt, hầu hết các từ ngữ gốc Pháp đều tạo nên những biến thể ở những phương ngữ khác nhau chứ không thống nhất.

Đối với các từ ngữ chỉ các phương tiện giao thông liên lạc mới du nhập từ cuối thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20 thì sự khác biệt giữa tiếng Việt Nam Bộ với phương ngữ Bắc hầu như là tuyệt đối, cho thấy hai vùng đã tiếp nhận các sản phẩm này của nước Pháp và phương Tây một cách hoàn toàn độc lập với nhau:

Tiếng Pháp	Tiếng Việt Bắc Bộ	Tiếng Việt Nam Bộ
(roue) libre	líp	líp
accumulateur	ắc-quy	ắc-quy
aerodrome; aéroport	sân bay	phi trường; phi cảng
aiguillage	ghi	ghi
arrière	lùi xe	de xe
autobus	ô tô buýt	xe buýt
autocar; car	xe ca; ô tô ca; xe khách	xe dò
automobile; auto	ô tô; ô tô con; xe con	xe hơi; xe du lịch
avion; aéroplane	máy bay	tàu bay
axe	trục	ắc; cốt

bac	phà	bắc
barrière	ba-ri-e	ba-ri-e
bicyclette à moteur; cyclomoteur; vélomoteur	xe máy	xe hai bánh gắn máy; xe gắn máy
bicyclette; vélo	xe đạp	xe máy
bielle	thanh truyền động	cây biên
bille	bi	đạn
bloc-moteur	lốc máy	lốc máy
boite aux lettres	hòm thư	hộp thư; hộp thư
bougie	bu-gi	bu-gi
boulon	bu-lông	bù-loong
cabine	ca-bin	ca-bin
cadre	khung (xe)	sườn (xe)
camion	xe vận tải; xe tải	xe cam-nhông
camion à benne	xe ben	xe ben
canot	ca-nô	bo bo
capot	ca-pô	ca-pô
carter	chấn xích	cạc-te
chaîne	xích	sên
chaland	sà lan	sà lan
chaloupe	sà-lúp	sà-lúp
chambre à air	săm	ruột
char d'assaut; char de combat	xe quân sự	quân xa
chauffeur	sếp-phơ; người lái xe	sếp-phơ; tài xế
chef de gare	sếp ga	sếp ga
chemin de fer	đường sắt	thiết lộ; đường sắt
chemise	sơ-mi	sơ-mi
chevaux	sức ngựa	mã lực

commande-car; command car	com-măng-ca	còm-măng-ca
compteur kilométrique	đồng hồ cây số	công-tơ-mét
cône	côn	côn
container; conteneur	công-te-nơ	công-te-nơ; công
contrôleur	lơ; người soát vé	lơ
convoi	công-voa	công-voa
courroie	cua-roa	cu-roa
croiseur	tàu tuần dương	tuần dương hạm
cyclo-pousse	xích lô	xích lô
cylindre	xi-lanh	xi-lanh
de secours	xơ-cua	xơ-cua
départ	nổ máy; khởi động	đề-pa; đạp máy
destroyer	tàu khu trục	khu trục hạm
dragueur; drague	tàu cuốc	xáng
embrayage	ăng-bra-i-a	ăm-bra-da
enveloppe	phong bì	bao thư
enveloppe	lớp	vỏ
escorteur	tàu hộ tống	hộ tống hạm
essence	ét xăng; xăng	xăng
faire de l'auto-stop	đi nhờ	quá giang
frein	cái phanh; cái hãm	cái thắng
freiner	phanh (xe); hãm (xe)	thắng (xe)
garage	ga-ra	ga-ra
garantie	ga-răng-ti	ga-răng-ti
garde-boue	chắn bùn	dè
gare	ga (tàu hỏa)	ga (xe lửa)
gaz	đạp ga	đạp ga

goudron	hắc ín; nhựa đường	dầu hắc; nhựa đường
guidon	tay lái	ghi-đông
jante	vành	niêng
jockey	dô-kê	dô-kê
joint	gioăng	gioăng
kilomètre	ki-lô-mét	ki-lô-mét; cây số
litre	lít	lít
manivelle	đùi	giò gà
marque	mác	mạc
mètre	mét	mét; thước
Mobylette	xe mô-bi-lét	xe mô-bi-lét
moteur	mô-tơ	mô-tua
motocyclette, moto	mô-tô	mô-tô
moyeu	moay-ơ; mayơ	đùm
panne	(xe) pan	(xe) pan
pédale	bàn đạp	pê-đan
pilote	pi-lốt; phi công	pi-lốt; phi công
piste	đường băng	phi đạo
piston	pít-tông	pít-tông
place	quảng trường	bùng binh; công trường
pompe	cái bơm	cái bơm
pomper	bơm	bơm
ponton	ụ nổi	pông-sông
porte-avions	tàu chở máy bay; tàu sân bay	hàng không mẫu hạm
porte-bagages	poóc-ba-ga; cái đèo hàng	poọc-ba-ga
rail	đường ray	đường rầy
rayon; rai	nan hoa; đĩa	cắm
remorque	rơ-moóc; moóc	rờ-moọc

roue dentée	đĩa	đĩa
rouleau compresseur	xe lăn đường; xe lu	xe hủ lô
roulement à billes	ổ bi; vòng bi	bạc đạn
side-car	xít-đơ-ca; mô-tô thuyền	mô-tô ba bánh
signal	đèn xi-nhan; đèn hiệu	đèn xi-nhan
soupape	xú-páp	xú-páp
sous-marin	tàu ngầm	tàu lặn; tiềm thủy đình
stoppe; stationner	đỗ xe	đậu xe
stopper	dừng xe	xì-tốp; ngừng xe
talon	ta-lông	ta-lông
tank	xe tăng; tàu bò	xe tăng
taxi	xe tắc-xi	xe tắc-xi
timbre	chuông (xe đạp)	chuông (xe đạp)
timbre	tem	cò
traction	xe trắc-si-ông	xe trắc-sông
train	tàu hỏa; tàu lửa	hỏa xa; xe lửa
traverse	tà-vẹt	tà-vẹt
valse	van	van; vôi
véhicule blindé; blindé	xe bọc thép	xe thiết giáp
vélo de course	xe cuốc; xe đạp đua	xe cuốc; xe đạp đua
voiture de location	xe lô-ca-sông	xe lô-ca-sông; xe lô
voiture des pompiers	xe chữa cháy	xe pom-dê; xe cứu hỏa
volant	vô-lăng	vô-lăng; lái
wagonnet	xe goòng	xe goòng

Sự phản ánh những biến đổi ngôn ngữ và biến đổi xã hội của vùng: Trong hơn ba thế kỷ đồng hành cùng lịch sử đất phương Nam, tiếng Việt Nam Bộ đã trải qua nhiều biến đổi do sự biến âm, biến nghĩa, sự kiêng kỵ, kỵ húy, v.v...

Do cách trở giao thông và chia cắt về chính trị trong một thời gian dài, những biến đổi ấy ở phương Nam đã diễn ra tương đối độc lập với phần còn lại của đất nước. Kết quả là trong tiếng Việt Nam Bộ đã hình thành những biến thể của từ có hình thức ngữ âm, màu sắc tu từ... khác biệt so với những biến thể của chúng trong tiếng Việt Bắc Bộ:

Tiếng Việt Bắc Bộ	Tiếng Việt Nam Bộ
bản	bổn
bây giờ	bây giờ, bi giờ
bệnh	bịnh
bồng	phồng
cà kheo	cà khêu
cảnh	kiểng
chân	chưn
cháy	chí
chính	chánh
chu	châu
chuột nhắt	chuột lắt
cục	cuộc
cưỡi	cỡi
dâng	dưng
đắt	mắc
đậu hũ	tàu hũ
dềnh dàng	dình dàng
đĩa	nĩa
đĩa	đĩa
doanh	dinh
giật	giựt
giầu	trầu
gio	tro
giun	trùn
gửi	gởi
hạt	hột
hoa	huê

hoà	huề
hoàn	huờn
hoãn	huõn
hoan nghênh	hoan nghinh
hoàng	huỳnh
hôn	hun
hồng	hường
kênh	kinh
khùng	sùng
khụng	sụng
kính, gương	kiếng
lại	lợi
lệnh	lịnh
lênh đênh	linh đinh
lênh lág	linh lág
lĩnh	lãnh
mách	méc
mệnh	mạng
này	này, nè
ngắng	ngửng
ngênh ngang	nginh ngang
nguyên	ngươn
ngửi	hửi
nhậ	nhiệm
nhân	nhưn
nhất	nhứt
nhật	nhựt
nhọ	lọ
nhòm	dòm
om sòm	um sùm
phanh	banh, bành
phúc	phước
quyền	quờn

rết	rít
sinh	sanh
tầng	tùng
thật	thiệt
thì	thời
thớ	sớ
thối	thúi
thư	thơ
thư ký	thơ ký
tính	tánh
toang hoác	toàng hoạc
tôi	tui
trượt	trọt
vận	bận
vằng	vùng
vàng anh	hoàng oanh
vào	vô
vẹt	kết
vũ	võ

(4) *Sự ưu tiên sử dụng các đại từ nhân xưng lâm thời và danh từ thân tộc trong giao tiếp*: Trong tiếng Việt, các đại từ nhân xưng thực thụ có số lượng rất ít: *tao, ta, qua, choa, mày, mi, mầy, bậu, bây, nó, hấn, ỳ, va, tụi tao, tụi bây, chúng ta...* Không chỉ thế, nó còn bị giới hạn phạm vi sử dụng trong những hoàn cảnh giao tiếp thân mật hoặc suồng sã. Do đó, sắc thái biểu cảm của nó cũng không còn trung hoà nữa mà đã chuyển sang sắc thái thân mật hoặc suồng sã.

Bù lại, người Việt đã phát triển các đại từ nhân xưng lâm thời bằng cách vận dụng các danh từ và đại từ khác nhau. Khi được vận dụng, các danh từ và đại từ này sẽ thể hiện sự đánh giá của người phát ngôn về vị trí xã hội, tương quan xã hội của các ngôi giao tiếp, và sắc thái tình cảm mà người phát ngôn muốn biểu thị. Cho nên, nội dung ngữ nghĩa của các đại từ nhân xưng lâm thời mang nhiều yếu tố xã hội và nhiều sắc thái biểu cảm khác nhau, cho phép người sử dụng có thể thể hiện tình cảm, cảm xúc của mình như một thông tin

cần truyền đạt cho phía thụ ngôn. Công dụng biểu cảm ấy rất phù hợp với văn hóa giao tiếp của người Việt trong nhiều hoàn cảnh giao tiếp khác nhau. Cho nên trong tiếng Việt, *đại từ nhân xưng lâm thời đã phát triển số lượng đến mức tối đa*. Hiện nay, tiếng Việt toàn dân đang sử dụng đến bảy nhóm đại từ nhân xưng lâm thời khác nhau:

- Danh từ thân tộc trực xưng: *Cố, cụ, ông, bà, nội, ngoại, cha, mẹ, bố, u, me, ông, mẹ, bố, mẹ, ba, má, bác, chú, thím, cô, cậu, mợ, dì, dượng, tía, củ, ý, ý, chế, hia, măng, anh, chị, em, con, cháu, họ, ông bà, anh em, chị em, anh chị em, bà con, cô bác, tụi con, tụi cháu...*;

- Danh từ thân tộc gián xưng: *Bố cu, bố dĩ, mẹ cu, mẹ dĩ, ba con Út, má thằng Năm, chồng con Tám, vợ thằng Tư, má bây trẻ, má sắp nhỏ, bà nó, mẹ nó...*;

- Danh từ chỉ quan hệ xã hội: *Thầy, trò, bạn, đồng nghiệp, đồng chí, đồng bào, chiến hữu, tín hữu, gia chủ, chủ nhà, quan khách, khứa...*;

- Danh từ chỉ địa vị xã hội: *Hoàng thượng, bệ hạ, thần, chúng thần, tôi, chúng tôi, bọn tôi, tớ, chúng tớ, bọn tớ, tui, tui tui (tôi, tui, tớ... nguyên là những danh từ chỉ địa vị xã hội của những người đi ở phục dịch cho nhà chủ và những quan lại phục vụ nhà vua), thủ trưởng, sếp, ông chủ, thủ tướng, chủ tịch, đại tá, đại úy, giáo sư, tiến sĩ, bác sĩ, giám đốc...*

- Danh từ chỉ người: *Ngài, người, người, người ta, thằng, cái, gã, ả, mình, vù, chúng, chúng mình, tui mình, quý vị...*;

- Danh từ chỉ tên riêng: *Nam, Hùng, Cu Anh, Đức Em, Hoa, Tuyết, Gái Lớn, Gái Nhỏ, Út Hết...*;

- Đại từ nơi chốn: *Đây, đó, ấy, bên í, đằng í, bên bên, đằng đó...*

Riêng phương ngữ Nam và tiếng Việt Nam Bộ còn mở rộng số lượng các đại từ nhân xưng lâm thời lên đến chín nhóm khác nhau, bao gồm bảy nhóm nêu trên, và thêm hai nhóm đặc thù:

- Danh từ thân tộc trực xưng kết hợp với thứ tự trong gia đình: *con Tư, anh Hai, chị Bảy, chú Tám, dì Mười, ông Sáu, má Năm...*;

- Đại từ khiêm diện mang thanh hỏi: *Bển, đặng, trông, ngoài, trên, ổng, bả, chả, mẽ, ảnh, chỉ, ẻm, cẩu, mở, dĩ, dưởng, vả, thẳng, cón, thấy, cổ...*

Trong xưng hô, tiếng Việt Nam Bộ cũng ưu tiên sử dụng các đại từ nhân xưng lâm thời và các danh từ thân tộc giống như các phương ngữ khác. Tuy nhiên, những đại từ và danh từ cụ thể mà nó sử dụng để xưng hô có khác với các phương ngữ Bắc, Trung.

- Trong nhóm danh từ thân tộc trực xưng, tiếng Việt Nam Bộ sử dụng *cố, cụ, ông, bà, nội, ngoại, cha, mẹ, ba, má, bác, chú, thím, cô, cậu, mợ, dì, dượng, mãng, anh, chị, em, con, cháu, họ, ông bà, anh em, chị em, anh chị em, bà con, cô bác, tụi con, tụi cháu...* để xưng hô. Một số vùng ở miền Tây chịu ảnh hưởng của tiếng Hoa còn sử dụng *tía, củ, ý, ý, chế, hĩa...* Không dùng: *bố, u, me, ông, mẹ, họ, mợ, mệ, cậu* (gọi người ngang hàng)...

- Trong nhóm danh từ chỉ địa vị xã hội, tiếng Việt Nam Bộ sử dụng *tui, tui tui, thủ trưởng, sếp, ông chủ, thủ tướng, chủ tịch, đại tá, đại uý, giáo sư, tiến sĩ, bác sĩ, giám đốc...* để xưng hô. Không dùng: *Tôi, tớ, chúng tôi, chúng tớ, bọn tôi, bọn tớ...*

(5) *Sự thay thế và lược bỏ đại từ ẤY*: Trong tiếng Việt, ẤY là một đại từ đi liền sau danh từ để biểu thị một không gian, thời gian, sự vật hoặc con người khiếm diện khi giao tiếp diễn ra: “*bên ấy*”, “*hôm ấy*”, “*cái ấy*”, “*ông ấy*”... Khi xuất hiện trên văn bản viết, đại từ ẤY thường được ghi là “*ấy*”, hoặc đôi khi là “*í*”. Nhưng trong thực tế giao tiếp, tất cả các phương ngữ Bắc, Trung, Nam đều nhược hóa (nói lướt) đại từ này. Trong phương ngữ Bắc, ẤY thường bị nhược hóa thành âm tiết Í, phát âm không có trọng âm: *Bên í, hôm í, cái í, ông í...*

Trong phương ngữ Nam bao gồm Nam Bộ, ẤY càng bị nhược hóa mạnh hơn, đến mức bị thay thế và lược bỏ hoàn toàn.

Trường hợp phổ biến là đại từ ẤY hoà nhập hẳn vào danh từ đứng trước dưới dạng THANH ĐIỀU HỎI, làm hình thành trong phương ngữ Nam và tiếng Việt Nam Bộ một nhóm đại từ có nghĩa khiếm diện mang thanh hỏi, không có trong các phương ngữ Bắc, Trung: *bển, đặng, trỏng, ngoài, trên, hỏi, hỏm, nẳm, ổng, bả, chả, mẻ, ảnh, chỉ, ẻm, cẩu, mở, dĩ, đường, vả, thẳng, cỏn, thấy, cổ...*

Trong trường hợp danh từ đứng trước mang các thanh hỏi, ngã, sắc như *khoảng, dưới, tháng, bữa, cái, bác, chú, thím, cháu...* khiến cho đại từ ẤY không thể hoà nhập được, phương ngữ Nam và tiếng Việt Nam Bộ sẽ chọn một trong ba cách:

- Thay thế ẤY bằng một đại từ có nghĩa khiếm diện mang thanh hỏi: “*Bà đã gặp bác Năm rồi, vậy ổng nói sao?*”; “*Bữa nay sắp hết tiền, bữa hỏm anh chưa lãnh lương à?*”...

- Thay thế ẤY bằng đại từ ĐÓ: “*Bánh trái thì ở dưới đó chứ ở đâu đây mà hỏi!*”; “*Cu Tí không được nhõng nhẽo chú Tuấn nữa. Chú đó hổng phải là ba đầu ngheng!*”...

- Lược bỏ ẤY: “*Trên này bày biện xong rồi, ở dưới xong chưa?*”; “*Anh đừng có rủ thằng Út con chú Tám đi nhậu nữa, chú la đó!*”...

(6) *Sử dụng các phó từ chỉ mức độ đặc thù*: Tiếng Việt Nam Bộ sử dụng các phó từ chỉ mức độ đặc thù Nam Bộ: *Dữ, ghê, hà, hết biết, hung, lạng, lung, thiệt, bà cố, giàng trời, giàng trời mây, quá cỡ, quá trời, quá xá, tận mạng...*; và các phó từ chỉ mức độ đặc thù Nam Bộ đi kèm với tính từ: *mập lù, ốm nhách, dài thòng, cụt ngắn, cao nhòng, lùn xúng, sáng rõ, tối hù, dở ẹc, mừng hùm...* Ví dụ: “Vụ này coi bộ rồi *hung*!”; “Tui nghĩ *lung* lắm, nhưng mà chưa ra!”; “Nó giàu bà *cố* mà còn làm *bộ*!”; “Coi vậy chứ nó khôn *giàng* trời!”...

Bên cạnh đó, nó cũng sử dụng các phó từ chỉ mức độ dùng chung với phương ngữ Bắc: *Hết sẩy, hết sức, hết ý, hơi, hơi hơi, khá, lắm, quá, rất, thật, thôi...*

Tiếng Việt Nam Bộ không sử dụng các phó từ chỉ mức độ đặc thù Bắc Bộ: *Cực kỳ, đáo đẽ, gồm, khi, khiếp, kinh, những, ra phết...*; không sử dụng các phó từ chỉ mức độ đặc thù Bắc Bộ đi kèm với tính từ: *béo núc, gầy nhảnh, dài ngoằng, ngắn tũn, cao kều, lùn tịt...*

(7) *Sử dụng các thán từ đặc thù*: Tiếng Việt Nam Bộ sử dụng các thán từ đặc thù Nam Bộ: *Cha chả, chềng đęc ơi, chềng ơi, chết cha, chết mẹ, chết mô, chu cha, chu cha ơi, chu choa, chứ bộ, dữ ác hông, ha, hả, há, hé, hèng chi, hén, hông, í, mềng ơi, ngheng, nghông, thánh thần thiên địa ơi, thấy bà, thấy cha, thấy con đĩ mẹ, thấy mẹ, thấy mô, thấy mụ nội, thấy tía, trời đất quỷ thần ơi, trời ơi, trời ơi là trời...*

Bên cạnh đó, nó cũng sử dụng các thán từ dùng chung với phương ngữ Bắc: *A, bỏ cha, bỏ mẹ, bỏ xừ, chắc, đi, hừ, hử, hứ, ơ...*

Tiếng Việt Nam Bộ không sử dụng các thán từ đặc thù Bắc Bộ: *A, bỏ bố, bỏ bu, chết nỗi, chết tiệt, cơ, eo ơi, giời ôi, hử, nào, nhé, nhỉ, nhớ, ô hay, ô kìa, ô, ôi, ôi dào, ôi giời, ối, ối dào, ối giời, ơ hay, ơ kìa, phỏng, thảo nào, ư...*

(8) *Sử dụng các quán ngữ đặc thù*: Tiếng Việt Nam Bộ sử dụng các quán ngữ đặc thù Nam Bộ: *Ăn ba hột cơm, bá chấy bù chết, bỏ đi Tám, cà kê dê ngỗng, chết đứng đứng bờ, chết đứng một cửa tứ, hết nước hết cái, hết xẩy con cào cào, hết sức nói, hóc Bà Tó, hồng dấm dậu, hui nhị tỳ, lá mặt lá trái, mát trời ông địa, mút chỉ cà tha, mút mùa Lê Thuỷ, ngay đơ cán cuốc, ngும் cù đèo, nói nào ngay, oải chè đậu, quá cỡ thợ mộc, quá xá quà xa, rành sáu câu, rửa cẳng phèn, sướng tỷ tê, tan nát đời cô Lựu, tận cùng bằng số, tẻ hơn vợ thằng Đậu, thò tay mặt đặt tay trái, tiêu tán thòng, trần ai khoai củ, vòng vo tam quốc, xí lắt léo...*

Bên cạnh đó, nó cũng sử dụng các quán ngữ dùng chung với phương ngữ Bắc: *Ấm ở hội tề, bắt cá hai tay, bật đèn xanh, được cái là...*

Tiếng Việt Nam Bộ không sử dụng các quán ngữ đặc thù Bắc Bộ: *Ăn phải*

bả, bóc ngắn cắn dài, bố vợ phải đấm, chả dấm, cho em xin, cù cưa cù nhây, của đáng tội, đừng tưởng bỏ, khí không phải, không dấm...

Kết luận

Tính đến nay, tiếng Việt Nam Bộ, một bộ phận của tiếng Việt thống nhất, đã có hơn ba thế kỷ hình thành, phát triển. Các yếu tố làm hình thành tiếng Việt Nam Bộ cũng là những yếu tố làm hình thành tập hợp cư dân ở nơi đây: di dân người Việt từ đồng bằng Trung và Nam Trung Bộ, người Khmer, người Hoa, người Chăm. Người Pháp, người Mỹ, mặc dù đã rút đi sau khi kết thúc chiến tranh, nhưng cũng đã để lại nơi đây những dấu ấn sâu đậm về ngôn ngữ và văn hóa. Từ sau ngày thống nhất đất nước 1975, di dân người Việt và các tộc người thiểu số từ Bắc Bộ và Trung Bộ lại đổ xô vào Nam Bộ để mưu sinh lập nghiệp. Các nhóm cư dân ấy đã cung cấp cho nhau vốn liếng ngôn ngữ sẵn có của mình, đồng thời cùng nhau sáng tạo, phát triển vốn liếng ngôn ngữ sẵn có để nó có thể phản ánh không gian văn hóa mới và các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội gắn liền với không gian văn hóa mới.

Chính vì vậy, tiếng Việt Nam Bộ ngày nay có những đặc trưng về ngữ âm và từ vựng rất khác biệt với phương ngữ Bắc và phương ngữ Trung, hai phương ngữ chính đầu tiên hình thành trong tiếng Việt. Hiện nay, sự khác biệt đó vẫn đang tiếp tục gia tăng. Đó là vì ở nước ta, từ trước đến nay, các luồng di dân chỉ diễn ra một chiều từ Bắc vào Nam. Và từ thời kỳ Đổi mới, hàng vạn người phương Tây, người phương Đông đã quay trở lại Việt Nam mà nơi thu hút nhất chính là Nam Bộ. Do đó, khác với tiếng Việt và văn hóa Việt ở miền Bắc, miền Trung, tiếng Việt cũng như văn hóa Việt ở Nam Bộ có điều kiện để phát triển, biến đổi nhanh hơn.

Bài tập – tự sơ kết – tự đánh giá

Dẫn bạn: Cần tập trung học phần từ vựng. Phần ngữ âm thì tạm biết có sự khác nhau thôi, vì khi bạn chưa có trải nghiệm nghe–nói thì khó mà nhớ được.

1. Trò chơi: Như khi chơi với tiếng địa phương Nghệ Tĩnh, từng hai bạn chơi với nhau, người nói tiếng Bắc, người kia nói tiếng Nam Bộ. Thi xem ai nhớ nhiều.
2. Trò chơi đông người chơi hơn: Một bạn nói tiếng Bắc, chỉ cho bạn khác trả lời bằng tiếng Nam Bộ. Trả lời đúng được nói tiếng Bắc và chỉ bạn khác trả lời bằng tiếng Nam Bộ.
3. Viết đoạn văn năm câu theo chủ đề sau:
 - a. Tại sao tiếng nước ta lại có nhiều phương ngữ?
 - b. Bạn đoán xem còn có những phương ngữ nào khác ở Việt Nam?
 - c. Tại sao ta lại cần học về phương ngữ?
4. Viết tiểu luận:
 - a. Tưởng tượng học xong Lớp 9 bạn chọn con đường tập nghiên cứu để học đại học chuyên ngành ngôn ngữ học. Bạn có kế hoạch gì hãy viết ra.
 - b. Tưởng tượng bạn đi du lịch, và bạn gặp một hướng dẫn viên người Nam Bộ. Hai người thảo luận với nhau về tiếng Việt chung của quốc gia và phương ngữ.
 - c. Bạn rút ra những bài học gì sau khi học bài Từ địa phương và bài Tiếng Việt ở Nam Bộ
5. Bạn đánh giá bài học này

☐

Thích – Bổ ích

☐

Thích nhưng khó

☐

Em cần cố gắng thêm

Tài liệu tham khảo

1. Cao Xuân Hạo & Lý Tùng Hiếu (2005), *Lỗi ngữ pháp và cách khắc phục*, tái bản lần thứ nhất có sửa chữa bổ sung, NXB Khoa học Xã hội.
2. Cù Đình Tú (1983), *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, NXB Đại học và Trung học Chuyên nghiệp.
3. Đinh Lê Thư & Nguyễn Văn Huệ (1998), *Cơ cấu ngữ âm tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
4. Hồ Lê & Trần Thị Ngọc Lang (2005), *Lỗi từ vựng và cách khắc phục*, tái bản lần thứ nhất có sửa chữa bổ sung, NXB Khoa học Xã hội.
5. Huỳnh Công Tín (2007), *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, NXB Khoa học Xã hội.
6. Lê Trung Hoa (2005), *Lỗi chính tả và cách khắc phục*, tái bản lần thứ nhất có sửa chữa bổ sung, NXB Khoa học Xã hội.
7. Lý Tùng Hiếu (1991), “Khắc phục lỗi chính tả ở học sinh phổ thông miền Nam”, *Tiếng Việt trong đời sống*, Hội Ngôn ngữ học TP. Hồ Chí Minh, trang 92–104.
8. Lý Tùng Hiếu (2012), *Ngôn ngữ – văn hóa vùng đất Sài Gòn và Nam Bộ*, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
9. Lý Tùng Hiếu (2016), *Các vùng văn hóa Việt Nam*, giáo trình đại học, Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh.
10. Nguyễn Kiên Trường chủ biên & Lý Tùng Hiếu hiệu đính (2005), *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội.
11. Nguyễn Thiện Giáp (1998), *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
12. Nguyễn Văn Ái chủ biên & Nguyễn Văn Đức & Nguyễn Công Khai (1994), *Từ điển phương ngữ Nam Bộ*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
13. Trần Thị Ngọc Lang (1995), *Phương ngữ Nam Bộ. Những khác biệt về từ vựng – ngữ nghĩa so với phương ngữ Bắc Bộ*, NXB Khoa học Xã hội.
14. Trần Thị Ngọc Lang chủ biên & Lý Tùng Hiếu hiệu đính (2005), *Một số vấn đề về phương ngữ xã hội*, NXB Khoa học Xã hội.

BÀI 10

VỐN TỪ TIẾNG VIỆT NGÀY MỘT THÊM PHONG PHÚ

Lớp từ mượn ngôn ngữ phương Tây

Các bạn đã học về từ gốc Hán mà nhiều lúc cũng được gọi từ Hán Việt. Bây giờ chúng ta sẽ tìm hiểu lớp từ gốc ngôn ngữ các nước phương Tây, chủ yếu là từ gốc tiếng Pháp, tiếng Anh.

Trong kho từ vựng tiếng Việt hiện nay, số lượng các từ mượn từ các thứ tiếng phương Tây này đã lên tới hàng ngàn từ. Từ mượn – nhất là những từ mượn gốc Pháp (do nguyên nhân lịch sử thuộc địa của nước ta) đã thâm nhập sâu rộng vào nhiều mặt của đời sống xã hội. Ta bắt gặp chúng trong lớp từ về đời sống sinh hoạt thường ngày cho đến các từ trong những hoạt động của các ngành văn hoá, nghệ thuật, khoa học, kỹ thuật, y tế... và cả trong những từ biểu đạt các khái niệm triết học nữa. Tiếp theo số lượng đông đảo lớp từ mượn từ tiếng Pháp, phải kể đến những từ gốc Anh. Bạn có thấy mấy tiếng “oản tù tì” cùng xướng lên khi chơi trò bắt thăm chính là số đếm one-two-three của tiếng Anh? Đôi khi bạn xem phim cao bồi trên ti vi? Học tiếng Anh rồi bạn sẽ biết những từ như “cao bồi” hay “ti vi” đều có nguồn gốc từ tiếng Anh. Hiện nay từ gốc tiếng Anh có nét nghĩa liên quan đến các đề tài kỹ thuật, ẩm thực, thể thao và giải trí xuất hiện ngày càng nhiều trong tiếng Việt. Và sau nữa, chúng ta cũng còn có thể kể đến những từ gốc Nga xuất hiện cách đây từ ba bốn chục năm như *côm-xô-môn*, *bôn-sê-vích*, *men-sê-vích*, *trốt-skit*, *xô-viết*, *vốt-ca*, *rốc-két*, Ô Tê Ka, đàn *balalaika*,...

Chúng ta sẽ xem xét vấn đề, đi từ khái niệm từ mượn, sau đó xem xét những cách thức hình thành từ mượn và con đường những từ mượn trở thành lớp từ được đồng hóa, được người Việt Nam chúng ta coi như tiếng Việt và đem dùng tự nhiên thoải mái trong đời sống.

a. Khái niệm “từ mượn”

Cách gọi “từ mượn” là cách gọi phổ thông. Bạn có thể bắt gặp đây đó trong sách vở vài cách gọi khác như *từ ngoại lai* (đối lập với *từ bản ngữ*), *từ ngữ gốc Ấn-Âu* (đối lập với *từ thuần Việt*). Thuật ngữ tuy có thể khác nhau vì nhắm đến những nội hàm hoặc ý nghĩa muốn nhấn mạnh riêng, nhưng nhìn chung chúng đều liên quan đến câu chuyện nguồn gốc của từ (từ nguyên). Sự xuất hiện của lớp từ mượn này là do nhu cầu tự nhiên của cuộc sống, không do ý chí của ai áp đặt. Hoạt động văn hóa phong phú và cởi mở tất yếu sẽ dẫn đến sự xuất hiện tự nhiên của lớp từ mượn. Điều quan trọng là bạn biết dùng chúng phù hợp với văn cảnh và dùng đúng theo những phong cách ngôn ngữ nhất định. Vào lúc cần thiết bạn cũng không ngại bỏ công tra cứu từ nguyên của các từ mượn và trong trường hợp có thể hãy cố gắng theo dõi lại quá trình xuất hiện và sử dụng chúng trong tiếng Việt. Khi bạn có một nền tảng ngôn ngữ học bản ngữ vững vàng, lại học thêm được ngoại ngữ, việc tìm hiểu trên không phải là quá khó.

Lấy ví dụ: Cái ô tô. Khi đã nhập cái ô tô vào nước ta để dùng, thì thế nào cũng có lúc cần thay thế hoặc sửa chữa các bộ phận của chiếc ô tô. Xe của anh hỏng bộ phận *khởi động máy*? Nói cách đó sẽ mất công phát âm ba tiếng (*khởi-động-máy*). Thực ra, cả cụm từ “*bộ phận khởi động máy*” ấy là dịch nghĩa từ *démarrreur* tiếng Pháp. Đương thời, những người có học có thể theo thói quen song ngữ nói nguyên từ đó với đúng cách phát âm tiếng Pháp (ba âm tiết *đề-ma-rơ*). Nhưng các ông thợ “thường dân” có cách nói gọn hơn, tiết kiệm hơn: *đề*. Thật vậy, những từ đa âm tiết tiếng Pháp mượn sang tiếng Việt qua đường khẩu ngữ thường vẫn được rút ngắn thành từ một âm tiết hoặc hai âm tiết với thanh điệu nhất định: *Aluminium* > *nhôm*, *enveloppe* > *lốp*; *chambre à air* > *săm/xăm* (ruột bánh xe), *roue libre* > *líp* (xe đạp), *casserole* > *xoong* (nấu bếp), *frein* > *phanh*, *laine* > *len* (đan áo), *poste* > *bốt/bót* (trạm gác, đồn cảnh sát), *garde* > *gác* (canh chừng), *cravate* > *cà vạt/ca-ra-vát/cra-vát*, *oxygène* > *ô-xy* (dưỡng khí), *hydrogène* > *hy-đrô* (khí); *carrotte* > *cà rốt*, *douille* > *đuôi* (bóng điện), *téléphoner* > *phôn*,... Tương tự như cụm từ “Facebook” tiếng Anh được nói thành “Phây búc” rồi dần dà gọi tắt thành “Phây” trong cách nói “lên phây”, “trên phây” vậy.

Có những từ như *essence*, *équipe*, *crème*, *glaïeul*, *gramme*, *valse*, *chou-fleur* từ chỗ ban đầu được mượn vào tiếng Việt với cách nói “ét-xăng”, “ê-kíp”, “cờ-rem”, “lay-dơn”, “gờ-ram”, “van-xơ”, “súp-lơ”... lâu dần, dưới áp lực của đặc điểm đơn tiết của tiếng Việt dần dà cũng đã được nói gọn lại thành từ đơn – “xăng”,

“kíp”, “kem”, “dơn”, “gam”, “van”, “lơ”. Nói chung những từ mượn này đã được đồng hóa cao độ về mặt ngữ âm. Ta có thể nói những từ mượn này mang vẻ đẹp Việt hóa, vẻ đẹp tiết kiệm. Bạn sẽ không còn cảm thấy sự xung đột bản ngữ và từ ngoại lai ở những từ mượn đã được đồng hóa ngữ âm này nữa. Không ít những trường hợp, thậm chí ta quên đi gốc ngoại nhập của chúng. Chẳng hạn, không ít người tưởng từ lò xo (ressort), bơm (pompe), (cái) ca (quart) là từ Việt. Cũng vậy, không ít người có cảm giác *a la xô* (à l’assaut – tiến lên, xông lên), *ma lanh* (malin), *ma cà bông* (vagabond – người lang thang, kẻ bụi đời), *ma cô* (maquereau), *ba láp* (palabre – nói lằng nhằng, linh tinh không đứng đắn, không có nghĩa lý gì) là tiếng Việt.

Chúng ta chớ nên nghĩ rằng tiếng Việt bản ngữ không tham gia gì vào việc “nhập nội” từ nước ngoài. Có vẻ như những tiếng như “a” (trong từ *a dua*, *a tòng*), “xô” (trong *xô đẩy*), “ma” (trong *ma mãnh*) “lanh” (trong *khôn lanh*) với nghĩa vốn có trong tiếng Việt đã góp phần tạo nên cảm giác dễ chịu (không khiên cưỡng, dễ chấp nhận), khi tiếp nhận từ mượn. Trong tiếng Việt có từ *nói láp* (nói dối), lại còn một loạt từ có yếu tố “ba” cũng cùng chung nghĩa tiêu cực (*ba que*, *ba bị*, *ba trốn*, *ba xạo*, *ba lằng nhằng*, *ba phải*, *ba vạ*, *ba hoa*). Thành ra khi có ai nhầm từ “ba láp” là từ bản ngữ Việt kể cũng không đáng làm ta ngạc nhiên.

b. Cách đồng hóa “từ mượn” về mặt ngữ âm và ngữ nghĩa

Việt hóa về mặt ngữ âm tiến hành theo cách phân chia từ gốc thành những âm tiết tách rời (trường hợp từ nhiều âm tiết) và phát âm theo cơ cấu ngữ âm của âm tiết tiếng Việt (thêm thanh điệu cho các âm tiết đó, bỏ bớt âm trong các tổ hợp phụ âm không có trong tiếng Việt, chuyển đổi âm này thành âm khác cho phù hợp với hệ thống ngữ âm tiếng Việt). Ví dụ: *cao-su* (caoutchouc), *cà-mèn/gàu-mèn/ga-men* (gamelle), *búp-bê* (poupée), *ê-kíp* (équipe), (lính) *lê-dương* (légion étrangère).

Dĩ nhiên sự đồng hóa ngữ âm này thường gắn liền với trạng thái tiếp xúc có tính cách tự nhiên – nói năng khẩu ngữ hơn là gắn liền với trạng thái tiếp xúc sách vở (ngôn ngữ viết). Vì vậy bạn đừng lấy làm lạ khi về quê nghe những người già nơi này gọi cùng một loại vải dệt mịn và bóng từng có mặt phổ biến một thời – vải pô-pơ-lin (gốc Pháp popeline) là *bố-bơ-lin* trong lúc nơi khác lại gọi *bô-bờ-lin* – những cách gọi dường như sẽ gây ra một sự chú ý tiêu cực nếu

như thính giả là trí thức hay sinh viên hoặc thuộc lớp người song ngữ văn hóa. Cũng vậy, ta đều biết từ “Valentine” trong tiếng Anh chẳng hạn, phải đọc là /'væləntaɪn/ nhưng giờ đây trong tiếng Việt ta vẫn nghe nói và đọc thấy theo ít nhất những cách như sau “Va-len-tin”, “Va-lăng-tin” và cả “Va-len-thai” nữa.

Bên cạnh xu hướng Việt hóa ngữ âm là xu hướng Việt hóa ngữ nghĩa. Việc Việt hóa ngữ nghĩa của các từ mượn cũng đưa lại cho chúng vẻ đẹp đáng chú ý. Từ mượn từ ngoại ngữ khi vào tiếng Việt thì cũng nhập gia tùy tục. Khi đã gia nhập vào cộng đồng từ vựng tiếng Việt, các từ mượn cũng chịu sự “phân công” công tác nhất định.

Ta đều biết mỗi một từ có nhiều nghĩa và nghĩa của mỗi từ chỉ có thể xác định trong chính hệ thống từ vựng nhất định. Khi tiếp nhận một từ ngoại lai, tiếng Việt có thể chỉ tiếp nhận những nét nghĩa nhất định chứ không phải là tiếp nhận từ đó với tất cả các nét nghĩa của nó. Chẳng hạn từ “balle” trong tiếng Pháp có các nghĩa “quả bóng”, “đầu đạn”, “kiện hàng”, nhưng tiếng Việt chỉ mượn từ này với nghĩa “quả bóng” và cũng thường chỉ *bóng đá* hơn là chỉ “bóng” nói chung. Bạn hẳn có nghe cách nói đá banh, đá ban? Thử suy nghĩ về cách dùng những từ liên quan trong những câu chẳng hạn “*Bóng đá hay đá banh là môn thể thao đồng đội.*”, “*Những pha bóng ban bật như lập trình của các cầu thủ Arsenal gây bối rối cho đội chủ nhà.*”, “*Bóng với chả ban, đá mãi mà chả kiếm được cái giải nào!*”.

Khi mượn một từ ngoại chỉ với nghĩa cần dùng nhất định thì từ đó chính là để phục vụ cho nhu cầu định danh chính xác. Ví dụ tiếng Việt có các từ *rương*, *hòm* nhưng vẫn cần từ mượn *va-li* (Pháp: valise) để chỉ cái rương đựng hành lý xách tay hay gắn bánh xe để kéo đẩy khi đi đường.

Định danh chính xác là một yêu cầu hàng đầu của thuật ngữ. Vẻ đẹp của những từ mượn dùng làm thuật ngữ chính là vẻ đẹp của sự định danh chính xác, phản ánh phong cách ngôn ngữ khoa học. Ví dụ từ “công-ten-nơ” (cũng viết *côngtenơ* hay *công tây nơ*) gốc tiếng Anh *container*. Trong tiếng Anh *container* chỉ đồ đựng hoặc thùng chứa, thùng dùng trong vận tải hàng hóa nói chung. Nhưng tiếng Việt chỉ mượn từ này vì nhu cầu định danh kiểu thùng chứa hàng có tiêu chuẩn kích thước nhất định, sắp xếp được trên các tàu biển, xe lửa hay xe tải chuyên dụng trong lĩnh vực vận tải và xuất nhập cảng mà thôi. Nói cách khác *công-ten-nơ* không chỉ thùng chứa nói chung, nó là một thuật ngữ ngành vận tải hàng hóa. Các trường hợp từ mượn làm thuật ngữ cho ta thấy chúng

ngay từ thừa ban đầu đi vào tiếng Việt thường đã được chọn dùng với nghĩa nhất định và cái nghĩa đó có thể sẽ được giữ mãi để bảo đảm nhu cầu định danh chính xác.

Ở phần trên, chúng ta đã đề cập trường hợp từ *démarrreur* mượn vào tiếng Việt thành từ *đề* chỉ bộ phận khởi động xe ô tô. Sau này, khi có tiếp xúc giao lưu Anh Việt, cái “*đề*” ấy có cách gọi tên tiếng Anh là *starter* cũng có nghĩa là “bộ phận khởi động”. Và đã có người gọi đó là cái “tắc-te”. Nhưng cách nói “tắc-te” vẫn ít được dùng cho ô-tô thay cho chữ “*đề*”. Trong khi đó, cũng cái *starter* dùng để khởi động đèn tuýp thì lại được dùng phổ biến. Bóng đèn tuýp nhà bạn không bật được, bạn sẽ không đi mua cái “*đề*” về thay thế, bạn mua cái “tắc-te”. Đây cũng là ví dụ của việc từ mượn vào tiếng Việt có sự phân công ngữ nghĩa. *Démarrreur* tiếng Pháp đã được mượn để chỉ cái “tắc-te” xe ô tô, xe máy thì giờ đến lượt *starter* tiếng Anh được mượn để chỉ cái “*đề*” của đèn nê-ông hoặc cũng gọi đèn *tuýp* như sẽ nói dưới đây. Ta hãy tìm hiểu từ *tuýp* này để thấy tính lan tỏa của từ mượn tạo một vẻ đẹp khác – vẻ đẹp của sự nảy sinh mở rộng nghĩa.

Cái tiếng “*tuýp*” (*tube*) xuất hiện đầu tiên với những đường ống kim loại tròn và dài. Người dùng nước máy có đường ống nước cũng là đường ống kim loại tròn và dài nhưng cỡ to – nhưng các đường ống nhỏ thì vẫn được gọi là *ống tuýp*. Thế rồi, khi xuất hiện đèn huỳnh quang, ta có từ đèn ống, có khi gọi đèn nê-ông, đèn *tuýp* (tiếng Pháp *tube au néon*). Bạn có nhận thấy đèn *tuýp* có hình dạng và độ lớn gần như các ống “*tuýp*” dẫn nước không? Và bạn còn gặp từ *tuýp* trong các cách gọi *tuýp kem đánh răng*, *tuýp thuốc mỡ*, *tuýp màu nước*,... Thế nhưng, đừng nghĩ là “*tuýp*” chỉ nhỏ như vậy và chỉ bằng kim loại (ống nước), bằng thủy tinh (đèn), bằng nhựa, mà có lúc nó to hơn và “bằng vải”: đó là trường hợp cái *quần ống tuýp*. Nói cách khác, từ *tuýp* đã có sự sinh sôi về nghĩa khi nó đi vào trong tiếng Việt. Như vậy, ta có thể nói tới một vẻ đẹp của sự lan tỏa của từ mượn trong tiếng Việt.

Lấy thêm một ví dụ khác về tính lan tỏa của từ mượn. Tính lan tỏa này cũng thể hiện ở khả năng kết nối làm sinh sôi những từ mới cho tiếng Việt. Chẳng hạn, hai từ đều gốc Pháp *ca* (làm việc) và *kíp* (nhóm người cùng làm) tạo từ ghép *ca kíp*, từ *đồn* (gốc Hán – đóng quân) ghép với *bốt* (gốc Pháp) tạo thành từ ghép *đồn bốt*, từ *bồi* (*boy* – gốc Pháp) ghép với các từ *bàn*, *bếp* tạo từ ghép *bồi bàn*, *bồi bếp*, từ *phông* (gốc Pháp *fond*) ghép với từ *nền* tạo từ ghép *phông nền*, ghép với *sô* (gốc Anh *show*: diễn) tạo thành các từ “chạy sô”, “sô diễn”,...

c. Cách đồng hóa từ mượn về mặt ngữ pháp

Bên cạnh việc đồng hóa về mặt ngữ âm và ngữ nghĩa là việc đồng hóa ngữ pháp. Và trong nhiều trường hợp đồng hóa về mặt ngữ pháp cũng gắn kết với đồng hóa nghĩa và đồng hóa ngữ âm.

Đồng hóa ngữ pháp đối với từ mượn là biểu hiện ý thức chủ động sáng tạo của chủ thể sử dụng từ mượn. Vì tiếng Việt là ngôn ngữ không biến hình, hiện tượng chuyển loại từ vựng diễn ra phổ biến, do vậy đồng hóa ngữ pháp từ mượn chủ yếu biểu hiện ở việc chuyển loại từ vựng.

Ta thử xét qua vài ba trường hợp. Trong tiếng Pháp “allo” là một thán từ, mượn vào trong tiếng Việt (giao tiếp điện thoại) nói-viết thành từ *a lô*. Và từ này ngoài cách dùng thông thường đôi khi cũng còn được dùng như là “động từ” (gọi điện thoại). Ví dụ, ta có thể nghe nói chẳng hạn: “*Tôi chạy ra bên ngoài chút, có gì ông a lô tôi ngay nhé!*”. Bạn thậm chí còn có thể nghe thấy một người trẻ tiếp cuộc gọi của người bề trên với câu “*A lô ạ!*”.

Ví dụ khác. Có ý kiến cho rằng từ *phốt* với nghĩa *phốt lờ* là từ bản ngữ chứ không phải là từ mượn gốc Pháp *flegme* hay *flegmatique* (được cho là cũng mượn từ tiếng Anh *phlegm*). Nhưng cũng không ít người nghĩ ngược lại. Sự thật nếu đúng như thế thì ta cũng có thể coi đây là một trường hợp từ mượn đã được đồng hóa ngữ pháp – từ cách dùng danh từ, tính từ (xoay quanh nét nghĩa “điềm tĩnh”) trong tiếng Pháp mượn qua tiếng Việt nó đã được dùng như một động từ – “*Ai nói gì nó cũng phốt! Nó phốt cả bố nó nữa!*”. Hay tính từ *bleu* mượn vào tiếng Việt dùng như một động từ. Ví dụ có cách nói “*Mang bộ áo quần vừa đi lơ về đó ra mà mặc!*” (nhúng quần áo trắng vào nước lơ tạo màu xanh nhạt). Từ *contrôleur* (danh từ: người soát vé xe, vé tàu) mượn vào tiếng Việt cũng nói thành “*lơ*” và được dùng như một động từ – “*Nó đi lơ xe đường dài rồi*”.

Một nhận xét nhỏ về việc số lượng từ mượn từ tiếng Pháp nhiều hơn từ tiếng Anh. Điều đó không chỉ có nguyên nhân từ chỗ hàng hóa Pháp có mặt sớm hơn ở Việt Nam. Nên tìm nguyên nhân cả ở mặt đặc điểm ngôn ngữ. Tiếng Việt có xu thế “khép” âm cuối của một tiếng. Tiếng Anh lại có xu thế thể hiện âm cuối. Ví dụ: cùng một từ để đo điện thế là *volt* nhưng “mượn” của Pháp để phát ra bằng tiếng vôn (âm cuối khép lại) dễ hơn phát kiểu tiếng Anh gần như *vâu-tờ*. Cùng viết là *golf*, nhưng cái sân “gôn” phát theo tiếng Pháp hình như cũng dễ phát hơn “gâu-phờ”. Tương tự như vậy, cái bình *gas* nhưng “mượn” của Pháp phát âm là *ga* tiện hơn là phát âm kiểu Anh thành gần như *ghe-zờ*.

Qua nhiều ví dụ làm mẫu trên, ta có thể thấy từ mượn có vẻ đẹp riêng, vẻ đẹp tiết kiệm, tan tỏa và sáng tạo. Dĩ nhiên bất kỳ thứ gì tốt đẹp đến đâu mà bị lạm dụng thì cũng chẳng nên. Mặt khác, bạn không thể từ chối nghiên cứu từ mượn. Một là, từ mượn đang có mặt khắp nơi. Chưa kể là, khi đọc những văn bản trước năm 1945, các bạn thường gặp nhiều từ mượn, không thể bỏ qua được đâu.

Một số từ gốc Pháp trong tiếng Việt

Tiếng Việt	Tiếng Pháp	Nghĩa, ví dụ
ắc-quy	accu, accumulateur	nap ắc-quy
a-la-xô	à l'assaut	tiến lên, xông lên
a-ma-tơ	amateur	(phong cách, lối làm việc) phóng túng, tùy thích, không có sự chuyên tâm. “Học hành a-ma-tơ, xấu lẫn!”
a-mi-ăng	amiante	là tên gọi chung của loại sợi khoáng silicat
a-mi-đan	amygdale	tổ chức bạch huyết tròn, to bằng đầu ngón tay, ở họng người
an-bom	album	tập (ảnh, nhạc), có khi gọi là bộ sưu tập
ăng-lê	anglais	(thuộc về) người Anh, nước Anh
ăng-ten	antenne	để thu tín hiệu
áp-phe	affaire	việc buôn bán kiếm lợi
áp-phích	affiche	tờ giấy lớn có chữ hoặc tranh vẽ, dán ở nơi công cộng để tuyên truyền cổ động hay để quảng cáo
áp-xe	abcès	hiện tượng nhiễm trùng, mưng mủ hay còn gọi là ổ viêm

át/ách/ách-xì	as (cartes)	quân át trong bài Tây
ba-đờ-xuy	pardessus	áo khoác mùa đông dài quá đầu gối
ba-gác (xe)	bagage	chất đồ lên xe ba-gác chở đi
ba-lê	ballet	múa ba lê
ban-công	balcon	ra ban-công hóng gió
băng (đảng), băng chuyền, băng cát-xét	bande	cửa hàng in sang băng, các đầu sỏ băng đảng bị bắt
băng (ghế-băng)	banc	ghế dài
băng (y tế)	pansement	băng bó (vết thương)
băng/ruy-băng	ruban	băng, dải đeo ở lỗ khuy ve áo
băng-rôn	banderole	băng khẩu hiệu
bành-tô (áo)	paletot	áo khoác ngoài kiểu Âu, may bằng các loại vải dày hoặc len, dạ, mặt trong có lớp lót, thường để mặc cho ấm
ba-rem	barème	bảng đánh giá, bảng điểm dùng khi chấm thi, đánh giá kết quả công việc
ba-tê/pa-tê	pâté	bánh mì ăn với ba-tê
ba-toong	bâton	cụ Lý chống ba-toong đi thăm đồng
ba-zan	basalte	đất đỏ ba-zan
ba-zơ	base	ba-zơ khác a-xít
ben (xe-ben)	benne	xe có thùng lật để trút hàng xuống đất
bê-tông	béton	đổ bê-tông nhà mái bằng
bích-quy	biscuit	trẻ em thích ăn bích-quy
bi-da	billard	chơi bi-da tốn thì giờ
bi-đông	bidon	bình đựng nước

bít-tết	bifteck	dùng dao cắt bít-tết thịt bò
bơ	beurre	bánh mì phết bơ
bo/boa	pourboire	người Nhật không bao giờ nhận tiền bo (hoặc tiền boa) của khách
bờ-lu/blu (áo)	blouse	bác sĩ mặc áo blu trắng
bờ-lu-dông/ bu-dông	blouson	áo bờ-lu-dông mặc gọn và đẹp
bom	bombe	trái bom (vũ khí)
bombi	bombe à billes	bom bi chứa nổ cũng rất nguy hiểm vì trẻ em tưởng đó là đồ chơi
boong	pont	đứng trên boong tàu nhìn ra biển xa
boong-ke	bunker	bunker gốc tiếng Anh, người Pháp dùng ở Việt Nam trong chiến tranh, ta phát âm theo lối Việt, (ví dụ) “lính Pháp tránh đạn trong boong-ke”
bu-lông/bù-lon/ bù-loong	boulon	vặn bù-loong cho chặt
buýt	autobus	trạm chờ xe buýt
ca	cas	trường hợp, vụ việc, “ca mổ khó”
ca-bin	cabine	ca-bin xe, ca-bin ngồi dịch nói trực tiếp
cam-nhông	camion	xe cam-nhông chạy làm hổng đường
can (giấy)	papier calque	giấy để sao chép, đồ lại
căng-tin	cantine	ăn trưa ở căng-tin
ca-nô	canot	thuyền nhẹ không có boong
cáp	câble	truyền hình cáp, kéo dây cáp tải điện qua sông

cà-phê	café	cà-phê hòa tan
ca-rô	carreau	in hình ô vuông, trên giấy hoặc vải vóc
ca-ta-lô	catalogue	bộ ca-ta-lô áo mũ của cô người mẫu
cát-két (mũ)	casquette	đội mũ cát-két gắn huy hiệu ngôi sao
com-lê	complet	ngày Tết mặc bộ com-lê đi chơi
com-pa	compas	dụng cụ dùng để vẽ đường tròn
công-tơ	compteur	công-tơ ghi số điện, nước tiêu thụ
cóp	copier	bắt chước, sao chép
cốp (xe)	coffre	cất đồ vào cốp xe cho chắc
cô-ve	haricot vert	đậu cô-ve
cú	coup	cú (đấm) hay cuộc (điện thoại)
cua	cours	khoá học
cua	court	đầu húi cua (tóc cắt ngắn)
cùi-dĩa	cuillère	thìa nhỏ
cuốc	course	đi một cuộc
cúp	coupe	cắt, chặt. Cúp bóng đá.
đề-can	décalcomanie	dán đề-can xe máy lòe loẹt
đi-ê-zen	diesel	xe chạy xăng hoặc đi-ê-zen
đi-văng	divan	ngồi đi-văng xem ti vi
đốc-tờ	docteur	bác sĩ
ê-cu	écrou	đai ốc bằng kim loại
ê-ke	équerre	dùng ê-ke để vẽ hình
ga	gare	nhà ga xe hỏa
poóc-ba-ga	porte bagages	cái chở đồ sau xe đạp
gác-đờ-bu	garde-boue	cái chắn bùn xe

gác-đờ-co	garde du corps	người cảnh vệ
ga-lăng	galant	hào hoa, lịch thiệp
gam	gamme	gam màu, gam âm nhạc
găng	gant	mùa rét mang găng tay, võ sĩ so găng
ga-ra	garage	nhà chứa xe ô tô, xưởng sửa xe ô tô
ga-tô	gâteau	một loại bánh ngọt
ghi (màu)	gris	mặc áo len màu ghi
ghi (bể ghi)	aiguillage	bể ghi cho xe lửa chuyển đường
ghi-đông	guidon	tay lái, ghi đông xe đạp
gi-lê (áo)	gilet	mặc gi-lê bên trong vét-tông
giăm-bông	jambon	món giăm-bông nạc không có mỡ
gôm	gomme	cục tẩy
gôn	goal	tiếng Anh nói kiểu Pháp (vì bóng đá từ Anh lan sang Pháp, và từ Pháp sang Việt Nam)
gu	goût	sở thích, thị hiếu (ăn mặc, vị giác, vị, mùi, hơi); hợp gu
juýp	jupe	váy
lam (xe)	Lambretta	nhãn hiệu xe của Ý (Italia)
lăng-xê	lancer	ném ra, tung ra, phóng ra; giúp người nào nổi danh; đưa ra một điều gì mới như “lăng xê” kiểu áo quần mới.
lanh (vải)	lin	cây gai chính là cây lanh vậy
la-va-bô	lavabo	rửa tay rửa mặt ở la-va-bô
lô	lot	một phần, một lô đất, một lô hàng
lô-cốt	blockhaus	Từ gốc tiếng Đức được người Pháp dùng ở Việt Nam và đọc theo người Pháp

lô-gíc	logique	“nói năng, lập luận có lô-gíc”
lô-tô	loterie, loto	xổ số
lúp (kính lúp)	loupe	dùng kính lúp soi nhìn cho rõ chân con ruồi
mác	marque	nhãn mác
măng-tô (áo)	manteau	áo khoác dài
măng-sông (đèn)	manchon	chưa có điện dùng đèn măng-sông
ma-nơ-canh	mannequin	giả hình người để treo áo quần
may-ơ	moyeu	may-ơ của xe đạp
may-ô/mai-ô (áo)	maillot	không mặc áo may-ô ra ngoài đường
manh	main	phạm lỗi chạm tay trong bóng đá
mề-đay	médaille	huân chương, huy chương
mi-cờ-rô, mic	microphone	bây giờ hay nói tắt “mic”, “mic đâu?”
mỏ-lết	molette	một loại kim điều chỉnh được độ rộng để vặn ốc vít, vặn bù-loong
mốt	mode	thời trang, “mốt cắt và nhuộm tóc mới”
mô-típ	motif	kiểu dáng
mô-tô	moto; motorcycle	xe hai bánh có gắn máy
mô-tơ	moteur	một thiết bị tạo ra chuyển động
mùi-xoa/mu-soa (khăn)	mouchoir	khăn tay bằng vải
mù-tạc/mù-tạt	moutarde	mù-tạc được làm từ hạt cải dầu
ni-lông	nylon	chỗ cho trẻ em chơi túi ni-lông có khi chui đầu vào bị chết ngạt
nơ	nœud	cái gút, cái nơ, nút thắt
ô-liu	olive	cây gậy để dọa và quả ô-liu để mua chuộc

ốp-la	oeuf au plat	trứng rán nguyên cả quả đập vào chảo mỡ
ốp-lết	omelette	trứng đánh lên rồi mới rán
pa-nô	panneau	pa-nô quảng cáo
pa-ra-bôn	parabol	cổng trường Đại học Bách khoa Hà Nội có hình pa-ra-bôn
pa-tanh	patin	trẻ em và thanh niên thích trượt pa-tanh
pê-đan	pedale	xe mô tô không có pê-đan như xe đạp
pê-nan-ti	penalty	đá phạt trong bóng đá
pha (đèn)	phare	chiếu xa như đèn pha xe hơi
pha	phase	điện ba pha, một pha
phanh/thắng	frein	bóp phanh và nhả phanh
phê	fait effet	tác dụng của thuốc hoặc ma túy
phéc-mơ-tuya	fermeture	kéo phéc-mơ-tuya cho kín
phích	fiche (prise de contact)	vật tiếp xúc để tra vào ổ cắm điện
phin	filtre	cái lọc, bộ lọc (cà phê phin)
phốc-sét	fourchette	còn gọi là nĩa
pho-mát	fromage	pho-mát có nơi còn gọi là pho-mai
phốt	feutre	mũ phốt, mũ dạ; bút phốt, bút dạ
phốt (bể phốt)	fosse septique	bể đựng đồ thải từ nhà vệ sinh
phốt	faute	mắc lỗi
phú-lít	police	cảnh sát
phuộc	fourche	bộ phận giữ bánh trước xe đạp, có khi gọi là chạc ba để xúc rơm rạ, cỏ khô

pi-gia-ma	pyjama	bộ đồ ngủ
pít-tông	piston	máy bơm thủy lực cần pít-tông để hút, đẩy chất lỏng
ray	rail	đường ray xe lửa
ri-đô	rideau	rèm cửa
rơ	jeu	hợp ý, ăn ý với nhau
rô-bi-nê/ ru-bi-nê	robinet	vòi nước
rốc-két	rocket	đạn phản lực/tên lửa
rô-đa/rốt-đa	rodage	cho máy chạy lần đầu trước khi dùng lâu dài
rơ-le	relais	còn gọi là thiết bị “ngắt điện”
rơ-moóc/moóc	remorque	xe kéo moóc quá tải thì mau hỏng
rông-đen/ long đèn	rondelle	vòng đệm kim loại để bắt ốc cho chặt
ruy-băng	ruban	cắt ruy-băng khánh thành công trình
sạc	charge	bộ sạc điện
sa-lông/xa-lông	salon	phòng khách hay bộ ghế ngồi ở phòng khách
sâm-panh	champagne	rượu nhẹ nhiều bọt
séc (chi phiếu)	chèque	nên dùng séc thay cho tiền mặt
séc (séc đấu)	set	một séc tennis tính điểm khác với sức bóng bàn hoặc bóng chuyền
sen-đầm	gendarme	cảnh binh
sếp	chef	ông chủ, vị chỉ huy

sốc	choc	cú sốc, cú va chạm, cú choáng, sự ngỡ ngàng quá đáng khi gặp một chuyện mới. Tiếng Anh là shock.
sô-fa (ghế)	sofa	dùng theo nghĩa như đi-văng
sơ-mi (áo)	chemise	áo sơ-mi kẻ ca-rô mặc vào nom trẻ ra
su-hào	chou-rave	su hào để nấu súp
súp-lơ	chou-fleur	súp-lơ xào thịt bò
su-su	chouchou	bắt chước Tây gọi “cưng ơi” là “su-su”
sút	shoot	một cú sút như đại bác vào gôn
tách	tasse	uống một tách trà nóng
tăng (xe)	tank	đội bóng Đức là những cỗ xe tăng (chiến xa)
tăng-gô	tango	tango khác valse
tem (con tem)	timbre	“Hội chơi tem” sưu tầm tem thư
típ (típ người)	type	còn gọi là “kiểu”
tông-đơ	tondeur/tondeuse	máy xén tóc, xén lông cừu
tua	tour	còn gọi là “vòng” (<i>Vòng quanh thế giới trong 80 ngày</i> là tác phẩm của Jules Verne)
tuốc-bin/tua-bin	tourbine	đố biết nhà máy thủy điện Hòa Bình chạy mấy tua-bin?
tuốc-nơ-vít/ tua-vít	tournevis	mượn cái tua-vít về để tháo ốc vít
tuốt	tout	có khi còn nói “tuốt tuốt”
van	valve	thiết bị để đóng chặn hơi, nước. Trong tim cũng có van tim để máu không chảy ngược

van (điệu nhảy)	valse	người ta gọi Johann Strauss là ông hoàng nhạc van
vang (rượu)	vin	rượu làm từ nho
va-ni	vanille	ăn chè có thêm giọt va-ni cho thơm
ve (màu)	vert	nhà có tường quét ve mát cả mắt. “Ve” nghĩa là xanh, nhưng khi quét màu khác cũng quen gọi là “quét ve”!
véc-ni	vernis	lớp dầu bôi trên bề mặt gỗ để bảo vệ
vét-tông	veston	áo vét-tông mặc ngoài áo gi-lê
vi-la	villa	biệt thự kiểu Pháp
vít	vis	ốc vít
vô-lăng	volant	tay lái xe ô tô
xà-bông/ xà-phòng	savon	xà phòng (bột giặt) và xà phòng thơm
xắc (túi)	sac	cô giáo mang xách, học sinh mang cặp
xà-cột	sacoché	túi vải hoặc da để đựng vật dụng
xà-lách/xà-lát	salade	rau ăn sống, rau trộn ăn sống
xà-lan/sà-lan	chaland	sà lan chở cát đi trên sông
xăng-đan	sandales	hồi xưa đi dép lốp hoặc xăng-đan bằng lốp ô tô
xanh-tuya	ceinture	dây thắt lưng
xa-tanh	satin	xa-tanh còn gọi là nhiễu
xéc-vít	service	giao bóng, phát bóng
xê-ri (số)	série	loạt, chuỗi
xi	cire	đánh xi bảo vệ da giày
xì-căng-đan	scandale	việc tai tiếng không tốt
xích-lô	cyclo	xe xích-lô chở khách du lịch

xiếc	cirque	xem xiếc thú có chú khi đạp xích-lô
xì-gà	cigare	thuốc xì gà thơm lừng nhưng em không hút
xi-lanh	cylindre	còn có tên gọi là hình trụ, trụ, ống trụ.
xi-măng	ciment	đố biết xi-măng dùng vào những việc gì?
xi-nhan	signal	báo hiệu, tín hiệu
xi-rô	syrop	xi-rô lựu
xi-téc	citerne	bể chứa chất lỏng
xô	seau	xô đựng nước
xơ	soeur	nữ tu sĩ Thiên chúa giáo
xơ-cua	secours	đồ dự phòng để thay thế khi cần thiết
xốt	sauce	nước xốt, nước chấm
xu (tiền)	sou	đồng xu (sou): 1/10 của một hào.
xúc-xích	saucisse	xúc xích Đức nổi tiếng ngon

Một số từ mượn tiếng Anh

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Ghi chú
bít tết	beefsteak	bít-tết
(nhà) băng	bank	ngân hàng (từ mượn tiếng Pháp là “nhà băng” (banque))
cúp	cup	cúp bóng đá
ca-mê-ra	camera	máy ảnh, máy quay phim
cốt-tông	cotton	bông, vải làm bằng bông
em-xi	MC	MC viết tắt của Master of Ceremony

mốt	mode	mốt mới, mốt lỗi thời
đì-zai	design	thiết kế
gay	gay	người đồng tính luyến ái nam, còn gọi là “bê đê”, “pê đê”
in-tơ-nét, nét	Internet	
lap-tóp	laptop	máy tính xách tay
lét	lesbian	người đồng tính luyến ái nữ; trên sách báo thường được viết là “les”
pi-a	PR	quan hệ công chúng(Public Relation)
nhạc rốc	rock	
xăng-uych	sandwich	còn gọi “bánh kẹp”
quần soóc	shorts	
ti vi	TV	máy thu hình
víp	VIP	viết tắt của Very Important Person: nhân vật rất quan trọng

Vài lời nói thêm cùng bạn

Có những từ mượn mà nếu bạn lần tìm lai lịch của từ đó thì sẽ rất thú vị. Ví dụ từ này: ăn đòn xăng-tan. “Xăng-tan” là nói tắt của Maison Centrale tức nhà tù mang tên Hỏa Lò ở Hà Nội xưa. Bạn đoán xem được “ăn” vài trận đòn xăng-tan thì như thế nào?

Bạn đến Đà Lạt, nếu được mời ăn trái *bom* thì cũng đừng hốt hoảng. Thực ra đó là quả táo loại to, nhập giống từ phương Tây, thường vẫn gọi bằng “táo Tây”. Do giống táo này ban đầu được nhập từ nước Pháp, nên mượn từ tiếng Pháp *pomme*. Âm đầu [p] khó phát hơn âm [b] nên bà con gọi luôn trái *pom* thành trái *bom*. Bom nhưng không nổ!

Bạn về đồng bằng Nam Bộ sẽ được nếm trái *mãng cụt*. Xét về nguồn gốc, đó cũng là từ mượn của tiếng Pháp nốt. Cây đó, người Pháp gọi là cây *mangoustan*

và trái của cây là *mangouste*. Nếu mượn chính xác, thì phát âm là *măng-gút*, thế nhưng nó đã được biến âm thành *măng cụt* cho dễ nói.

Câu chuyện từ mượn sẽ còn phải được nhìn nhận từ nhiều góc độ rộng rãi hơn nữa.

Tạm thời khi nói đến từ mượn, điều quan trọng nhất cần chú ý đặc biệt là vấn đề sử dụng chúng phù hợp với các phong cách nói viết nhất định.

Chúc các bạn vui học tiếp! Và đừng nghĩ rằng những từ vay mượn đó làm mất bản sắc tiếng Việt. Chúng làm cho kho từ vựng tiếng Việt phong phú thêm.

Bài tập

1. Thảo luận: Tại sao những từ mượn lại được xem như là làm phong phú thêm kho từ vựng tiếng Việt?
2. Thảo luận: Điều kiện gì khiến cho những từ mượn từ tiếng nước ngoài được dùng phổ biến trong đời sống của chúng ta?
3. Thảo luận: Có thể ra lệnh không dùng các từ mượn được không? Sẽ xảy ra điều gì nếu không dùng từ *con tem* (Pháp: *timbre*) khi gửi thư, *com-pa* (Pháp: *compas*) khi học hình học, *camera* (Pháp, Anh: *camera*) khi quay phim...?
4. Thảo luận: Hãy tìm ví dụ và phân tích khi nào dùng từ mượn thì thích hợp, thuận tiện, còn khi nào dùng từ mượn lại bị coi là không thích hợp?
5. Thảo luận: Những cách dùng từ như sau đúng hay không đúng, có làm phong phú thêm vốn từ tiếng Việt không:
 - a. Để đồng tình, không nói “Đồng ý!” hoặc “Được!”, mà nói “Ô-kê”?
 - b. Dạy con nhỏ tập nói chào tạm biệt bằng “Bai! Bai!”?
 - c. Một cô dẫn chương trình truyền hình khen thân thể cường tráng của một thí sinh: “Anh ấy có cái *bo-đi* đẹp”?
6. Mời các bạn chọn một ý để làm đề tài viết tiểu luận.

BÀI 11

VẺ ĐẸP CỦA THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

Hướng dẫn tinh thần tự học bài này

Bài này không nhằm hướng dẫn các bạn học tiếng Anh, và nó vẫn nằm trong định hướng chung: các bạn cần giỏi tiếng Việt – nghĩa là am tường tiếng Việt theo tinh thần ngôn ngữ học và hành dụng tiếng Việt chính xác và tinh tế.

Có thể khẳng định: nếu bạn không giỏi tiếng Việt thì cũng khó mà thực sự giỏi tiếng Anh (hoặc tiếng dân tộc khác). Bạn cần yêu tiếng Việt như yêu đất nước này! Phải yêu tiếng Việt mới có thể yêu mảnh đất Việt đang cần bàn tay xây dựng của bạn.

Cũng có thể có chút lợi lộc riêng cho bạn nếu bạn chỉ cần giỏi ngoại ngữ và bất cần có giỏi tiếng mẹ đẻ hay không.

Bài học này chỉ nhằm giúp bạn thấy ngôn ngữ nào cũng đẹp – nhưng ta sẽ chỉ thấy cái đẹp đó một khi giỏi tiếng mẹ đẻ, tiếng Việt vô cùng đẹp của người Việt chúng ta!

Sách Cánh Buồm vẫn còn rất nhiều bạn trẻ cần học giỏi tiếng mẹ đẻ để từ đó học giỏi tiếng nước ngoài và từ đó đem hết sức mình xây dựng Tổ quốc thương yêu của chín mươi triệu người Việt.

Mong bạn hiểu ý Ban Biên tập sách *Tiếng Việt và Văn Cánh Buồm*.

Hãy lắng nghe tiếng nói chân thực, dù có khó nghe. Hãy giỏi tiếng Việt để được tôn trọng khi hội nhập với thế giới. Hãy hội nhập trong tư thế người Việt Nam yêu tiếng Việt, giỏi tiếng Việt, và yêu nước Việt của mình!

*

* *

Thành ngữ và tục ngữ Việt – Anh

Bài học này đối chiếu hai cách biểu đạt ngôn ngữ qua các thành ngữ và tục ngữ tiếng Việt và tiếng Anh. Lưu ý, chỉ đối chiếu hai cách biểu đạt, để tìm hiểu đặc trưng văn hóa tiềm ẩn trong mỗi cách biểu đạt, đồng thời nhìn ra những điểm tương đồng, chứ không so sánh hơn kém.

Tại sao lại chọn thành ngữ và tục ngữ để so sánh?

Kho tàng thành ngữ, tục ngữ của một dân tộc là một trong những tinh hoa mang đậm đặc trưng văn hóa của dân tộc đó.

Nắm được cái tinh hoa đó, là có cái chìa khóa về biểu đạt ngôn ngữ để hiểu về văn hóa, phong tục tập quán của dân tộc đó. Thật thiếu sót nếu không hiểu gì về cách biểu đạt qua thành ngữ, tục ngữ.

Vậy ta phân biệt thành ngữ với tục ngữ như thế nào?

Thành ngữ (tiếng Anh *idiom*) là một cách diễn đạt (bằng một cụm từ cố định, có khi chưa thành một câu trọn vẹn) để mô tả ngắn gọn, súc tích một sự vật hay một trạng thái (thường thường theo nghĩa bóng, hoặc ẩn dụ, nhưng cũng nhiều khi theo nghĩa đen). “Gia đình anh ấy sống *giật gấu vá vai*”. “Gia đình anh ấy *ăn bữa nay lo bữa mai*”. “Nhìn qua cũng thấy đó là hạng *mèo mả gà đồng*”,... Với những miêu tả ở những ví dụ trên, ta chưa nhận được một lời khuyên nào hết.

Đây là ví dụ về thành ngữ:

- (It’s just) *a piece of cake*! – (Chuyện đó) *đễ như bỡn*, hay *đễ như trở bàn tay*!
- (He is a kind of) *good weather friend* – (Anh ta chỉ) *khi vui thì vỗ tay vào*.

Trái lại, tục ngữ (tiếng Anh *proverb* hoặc *saying*) là một cách diễn đạt bằng một câu hoàn chỉnh thể hiện kinh nghiệm của con người được đúc kết từ đời sống thực tế để đem lại một lời khuyên răn, một bài học sống ở đời. *Một nghề cho chín hơn chín mươi nghề* khuyên người ta kiên trì phát huy triệt để sở trường, nghiệp vụ của mình thay vì luôn thay đổi, nay ngành này, mai nghề khác. *Chuồn chuồn bay thấp mưa ngập bờ ao, chuồn chuồn bay cao mưa rào lại tạnh* là sự chia sẻ kinh nghiệm dự báo thời tiết để chuẩn bị công việc đồng áng cho đỡ bị động. *Giấy rách phải giữ lấy lề* khuyên con người ta dù lâm vào cảnh túng thiếu vẫn phải giữ lấy nếp nhà, làm ăn lương thiện.

Đây là ví dụ về tục ngữ:

- *Don’t bite off more than you can chew* – *Đừng có con mắt to hơn cái bụng*.
- *One good turn deserves another* – *Ở hiền gặp lành*.

Những nét biểu đạt tương đồng

Mặc dù thuộc hai nền văn hóa khác nhau, thành ngữ, tục ngữ Việt và Anh vẫn chứa không ít nét tương đồng. Thật thú vị khi gặp những câu tựa tựa nhau như thế này:

– *Chó cậy gần nhà, gà cậy gần chuồng* – *A cock is valiant on his own dunghill*
hay *Every dog is a lion at his home*

hoặc thậm chí y hệt nhau, như thể câu này được dịch từ câu kia:

– *Cha nào con nấy* – *Such father such son.*

Dạng tương đồng thứ nhất là về tư duy hay nhận thức – chỉ cần bằng vốn sống ta có thể tìm ra câu thành ngữ hay tục ngữ tương đồng. Ví dụ:

– *Của rẻ là của ôi* – *Cheapest is dearest*

– *Tai vách mạch dinding* – *Walls have ears*

Dạng tương đồng thứ hai là trong một câu tục ngữ Anh hay Việt có thể có chứa một thành ngữ. Ví dụ:

– *Cháy nhà hàng xóm, bình chân như vại*. Câu tục ngữ tiếng Việt này có thành ngữ *bình chân như vại*.

– *Birds of a feather flock together* (Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã). Câu tục ngữ tiếng Anh này có thành ngữ *birds of a feather* có nghĩa *cùng một giuộc*.

Dạng tương đồng thứ ba – đôi khi trong quá trình sử dụng thành ngữ, tục ngữ, người ta có thể thay đổi kết cấu của chúng một chút cho phù hợp với tình thế. Ví dụ:

– *Ăn nên đọi, nói nên lời* có thể chuyển thành *Ăn không nên đọi, nói không nên lời*.

– *When in Rome, do as the Romans* (Nhập gia tùy tục – nghĩa đen: đến La Mã thì phải hành xử như người La Mã) có thể chuyển thành: *When in Paris, do as the Parisians*.

Có cách biểu đạt tương đồng, thậm chí giống nhau đó, là bởi hầu hết các dân tộc trên thế giới đều trải qua các giai đoạn phát triển của xã hội loài người nên có tư duy nhận thức giống nhau về tự nhiên, xã hội.

Nhưng sự phong phú trong tư duy con người khiến cho sự giống nhau thì ít mà sự đa dạng thì nhiều. Mỗi dân tộc có một ngôn ngữ riêng, hoàn cảnh điều kiện địa lý, điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển xã hội khác nhau nên mỗi dân tộc lại có một cách biểu hiện khác. Thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh khác với tiếng Việt ở nhiều mặt, trong đó có cấu trúc, ngữ nghĩa, hay các yếu tố văn hóa – lịch sử.

Chúng ta hãy tìm hiểu vẻ đẹp qua cách biểu đạt của thành ngữ, tục ngữ Anh khi đặt cạnh thành ngữ, tục ngữ Việt.

Biểu đạt khác nhau khi chọn hình ảnh

Trước hết, có sự khác nhau khi dùng hình ảnh tạo thành “nghĩa đen” của thành ngữ hoặc tục ngữ, để từ đó tìm ra “nghĩa ẩn” của chúng. Ví dụ:

(a) *As strong as a horse* – Khỏe như vâm

(b) *Thinking three times before speaking* – Ăn có nhai, nói có nghĩ

Như ta thấy ở ví dụ (a), nghĩa đen tiếng Anh là “khỏe như ngựa”, nhưng người Việt lại không ví sức mạnh với “ngựa” mà lại nói: “khỏe như vâm” (voi).

Còn trong ví dụ (b), ta thấy người Anh nói thẳng ra lời khuyên, không vòng vèo “nghĩ kỹ ba lần trước khi nói”, còn người Việt thích ví von hơn, “ăn có nhai...” ... Và ngay cả câu này “ăn trông no, ngồi trông hưởng” thì cũng là “nghĩ” đấy chứ?

Thú vị và cũng khá oái oăm khi ta gặp những thành ngữ hay tục ngữ mang nghĩa bóng. Những câu này thường rất dễ bị hiểu nhầm (khi nói năng và khi dịch).

Ví dụ, những thành ngữ, tục ngữ mang nghĩa ẩn dụ:

– *Don't bite the hands that feed you* (chớ cắn bàn tay nuôi nấng mình – hàm nghĩa, đừng có vong ơn, phản bội); tiếng Việt có thành ngữ chỉ hành động vong ân bội nghĩa: Ăn cháo đá bát.

Có câu sử dụng phép so sánh:

– *As deaf as post* (điếc như cái cột), Việt Nam ta có cách nói “điếc lòi điếc tĩ”.

Có câu sử dụng phép hoán dụ:

– *Out of the frying pan into the fire* (thoát cái chảo nóng lại rơi vào lửa), tiếng Việt nói “Tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa” có vẻ hiền hòa hơn nhỉ?

Biểu đạt khác nhau do khác nhau về văn hóa, lịch sử

Thành ngữ và tục ngữ Việt và Anh có nhiều điểm khác biệt vì điều kiện tự nhiên, xã hội và văn hóa khác nhau, tạo nên đặc trưng dân tộc. Ví dụ:

– *London's streets are paved with gold* (đường phố ở London được lát bằng vàng).

Câu tục ngữ này, xuất xứ từ câu chuyện hồi thế kỷ 19 *Dick Whittington* và con mèo của ông ta, nhằm chỉ “một vùng đất của cơ hội”, hàm ý mỉa mai vì khi tới London, Dick Whittington thấy phố xá ở đây nhếch nhác, bẩn thỉu và nghèo khổ. Người Việt ta một thời nói “Hà Nội vàng son” phần nào cũng hàm ý mỉa mai đó chăng?

– *An old fox is not easily snared*, tiếng Việt sẽ nói “Mèo già hóa cáo”.

The bird loves to hear himself sing; Every cook praises his own broth, tiếng Việt nói “ác” hơn: “Mèo khen mèo dài đuôi”.

Chúng ta hãy cùng tìm hiểu thêm những yếu tố văn hóa khiến thành ngữ, tục ngữ giữa hai dân tộc khác nhau:

(1) Khác điều kiện địa lý

Nước Anh là một quần đảo. Người dân sống dựa nhiều vào biển. Họ có nhiều thành ngữ nói về nước, về thuyền buồm, và cá. Ví dụ:

– *To know the ropes* (hiểu rõ đồng dây chèo thuyền) thì tiếng Việt sẽ nói “Nắm chắc như (trong) lòng bàn tay”

Nguyên do là vì ngày xưa khi người Anh còn dùng thuyền buồm làm phương tiện giao thông chính trên sông biển, một thủy thủ phải học cách sử dụng dây thừng để giương buồm cho thuyền chạy, và do đó họ có thành ngữ “*To know the ropes*”. Chỉ khi nào học sử dụng các dây thừng này một cách thành thạo người đó mới có thể trở thành một thủy thủ thực sự. Ngày nay, thành ngữ này được dùng trong mọi trường hợp học hỏi trong đời sống hàng ngày chứ không phải riêng gì cho giới thủy thủ.

Một số thành ngữ, tục ngữ khác để bạn tham khảo và thử lý giải nguồn gốc lịch sử địa lý đã dẫn tới những cách biểu đạt như tiếng Anh:

Thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh	Dịch nghĩa	Tương đương tiếng Việt
To sail under false color	Mạo xưng, giả danh (Nghĩa đen: treo cờ giả hiệu trên tàu của mình. Bọn cướp biển thường trưng quốc kỳ của tàu mà chúng định tấn công)	Treo đầu dê bán thịt chó
To sail close to the wind	Làm một việc gì đó không bảo đảm an toàn, có nguy cơ phạm pháp, nói cách khác: hơi liều	Cố cùng liều thân
Never offer to teach fish to swim	Khỏi phải dạy cá bơi lội	Đừng múa rìu qua mắt thợ

A big fish in a little pond		Kình ngư trong ao tù, Cá chấu chim lồng, Rồng nằm ao cạn
Between the devil and the deep blue sea	Mắc kẹt giữa quỷ dữ và biển sâu	Tiến thoái lưỡng nan

Trong khi đó, xưa kia người Việt đa số sống dựa vào đất đai nông nghiệp, không coi trọng công nghiệp. Kho tàng tục ngữ ca dao Việt có rất nhiều câu nói về nông nghiệp:

- Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống
- Tốt giống, tốt má, tốt mạ, tốt lúa
- Một lượt tát, một bát cơm
- Muốn giàu nuôi trâu cái, muốn lụn bại nuôi bò cái

(2) Khác khí hậu

Điều kiện môi trường sống khác nhau cũng dẫn tới sự khác biệt về văn hóa trong thành ngữ tục ngữ. Nước Anh nằm ở phía Bắc của Tây bán cầu, nên “gió tây” là biểu tượng của mùa xuân.

Nhà thơ Anh nổi tiếng J. Shirley có bài hát mừng mùa xuân mang tên “Tụng ca gió Tây”. Mùa hè nước Anh ẩm và dễ chịu, thường gắn với các tính từ “dễ chịu”, “mềm dịu”. Nhà văn Shakespeare so sánh người yêu của mình với mùa hè:

- *Shall I compare thee to a summer's day? Thou art more lovely and more temperate* (bài thơ Sonnet 18 của Shakespeare).

Cơn gió Tây thổi từ Đại Tây Dương thường ẩm và dịu, trong khi gió đông thổi qua Đông Nam Á thường gây ra những trận mưa rào mát mẻ:

- Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa.
- Gió đông là chông lúa chiêm, gió bắc là duyên lúa mùa.
- Đầu năm sương muối, cuối năm gió nồm.

Nước Anh nằm giữa bốn chung quanh là biển, nên lúc nào cũng có sương mù. Người ta còn gọi nước Anh là xứ sương mù! Về sau, nước Anh có thời nổi tiếng với ô nhiễm không khí thời cách mạng công nghiệp. Do đó, một số thành ngữ sử dụng từ liên quan đến “sương mù”.

- *To have not the foggiest idea* (đầu óc mù mờ, không hiểu gì hết!)

(3) Khác lịch sử

Nền tảng lịch sử và văn hóa khác nhau của mỗi quốc gia cũng được thể hiện rất rõ trong kho tàng ngôn ngữ, trong đó đặc biệt có điển tích lịch sử. Thành ngữ điển tích lịch sử có cấu trúc đơn giản nhưng ý nghĩa lại rất thâm sâu, vì thế thường rất khó mà chuyển dịch một cách dễ dàng từ nghĩa đen của chúng. Hoàn cảnh lịch sử của người Anh và người Việt khác nhau nên có những truyền thuyết, câu chuyện lịch sử khác nhau đóng vai trò làm chất liệu cho kho tàng thành ngữ, tục ngữ của mỗi dân tộc. Học thành ngữ tục ngữ về điển tích lịch sử vì thế thật thú vị vì nó giúp ta hiểu thêm về văn hóa, văn học.

Ví dụ: *Nợ như chúa Chổm*

Chúa Chổm là hoàng tử Lê Ninh thời nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê. Chúa Chổm rất có duyên “mở hàng”, nên các hàng quán thường xuyên mời ông ăn để bán đất hàng, cho dù ông ăn chịu và ghi nợ. Sau này, khi làm vua (vua Lê Trang Tông), các chủ quán tới đòi nợ. Nhà vua mở kho trả nợ, nhưng mãi mà không trả hết vì có kẻ đòi nợ khổng nhà vua. Thế nên dân gian ta có câu “Nợ như chúa Chổm”. Trong tiếng Anh, tục ngữ tương đương để chỉ sự nợ nần chồng chất là “*to be over head and ears in debts*” (nợ ngập đầu).

Trong tiếng Anh có nhiều thành ngữ, tục ngữ gắn liền với điển tích. Ví dụ: thành ngữ “*to eat crow*”, nghĩa là buộc phải công khai nhận sai lầm một cách nhục nhã. Thành ngữ này có nguồn gốc từ một truyền thuyết (không chắc chắn lắm): vào thời kỳ cuộc chiến 1812, một sĩ quan Anh bắt quả tang một lính Mỹ bắn hạ một con quạ trên lãnh thổ Anh và buộc anh này phải ăn con quạ đó. Chuyện thực hư thế nào không rõ, nhưng thịt quạ thì quả thật là cực kỳ hôi. Vì thế, thành ngữ này còn có biến thể là: *to eat dirt* (ăn chất dơ dáy bẩn thỉu).

Ngoài điển tích lịch sử, thành ngữ tục ngữ có nghĩa đen chỉ về một nhân vật hay sự kiện lịch sử. Vì đặc thù lịch sử khác nhau nên nhiều khi rất khó chuyển nghĩa tương đương giữa hai thành ngữ tục ngữ.

Trong tiếng Anh có một số ví dụ như sau:

Columbus's egg: Thành ngữ này có nguồn gốc từ câu chuyện về nhà thám hiểm Christopher Columbus, người đã khám phá ra châu Mỹ và trở nên rất nổi tiếng và được kính trọng sau thành tích này. Thế nhưng, cũng có người ganh ghét và cho rằng công của ông chỉ là chuyện nhỏ, vì trái đất tròn đi mãi rồi cũng khám phá ra châu Mỹ. Một hôm, trong một bữa tiệc do hoàng hậu Isabella tổ chức, Columbus thách các vị khách đặt một quả trứng trên bàn sao cho nó đứng

thắng và đứng yên. Khi ai ai cũng chịu thua và bắt ông giải đố, Columbus liền khế đập đầu quả trứng xuống mặt bàn và chỗ móp khiến quả trứng đứng thẳng được trên bàn. Thế là ai cũng nhao lên: “Ồi, thật quá đơn giản, chuyện nhỏ!” Columbus bèn nói: “Đúng vậy, chuyện nhỏ như tôi tìm ra châu Mỹ ấy mà”.

(4) Khác truyền thuyết và truyện ngụ ngôn

Thành ngữ, tục ngữ cũng gắn chặt chẽ với những huyền thoại hay truyện ngụ ngôn của một nền văn hóa. Cụ thể là, ngôn ngữ tiếng Anh chịu nhiều ảnh hưởng của văn minh Hy Lạp-La Mã cổ đại, nên có nhiều truyền thuyết Hy Lạp-La Mã đã tạo thành thành ngữ, tục ngữ như thành ngữ “*Achilles’ heel*” (gót chân Achille, nói về điểm yếu cơ bản của ai đó); thành ngữ “*Pandora’s box*” (chiếc hộp của Pandora chứa tất cả các thói xấu của thế giới. Khi Pandora mở hộp, tất cả các tệ nạn ủa ra lan tràn mặt đất, khi nàng đóng lại, chỉ còn Hy Vọng dưới đáy hộp. Vì thế, thành ngữ: *to open Pandora’s box* chỉ một hành động tưởng như vô hại, nhưng lại gây hậu quả khôn lường). Hay tục ngữ “*Every Caesar has his Brutus*” (Brutus từng là bạn của hoàng đế Ceasar, nhưng sau này lại trở thành kẻ ám sát ông. Ý của câu tục ngữ là hãy cẩn thận với những kẻ tuy thân cận nhưng có khả năng sẽ phản bội mình).

Truyện ngụ ngôn Aesop cũng để lại dấu vết ở thành ngữ tiếng Anh. Ví dụ thành ngữ “*sour grapes*” (nghĩa đen: nho còn chua, tạm cho là ngụ ý tương đương với “Đánh chẳng được, tha làm phúc”) có nguồn gốc từ truyện ngụ ngôn con cáo và chùm nho. Con cáo thèm nho lắm nhưng không có cách nào với tới được nên đành tự nhủ bản thân “nho còn chua lắm, chẳng ngon”. Thành ngữ chỉ điều khát khao không thực hiện được thì đành tự an ủi, đánh lừa bản thân để giữ thể diện.

(5) Khác về văn học

Các câu chuyện hay nhân vật từ tác phẩm văn học cũng là chất liệu phong phú cho thành ngữ, tục ngữ. Trong văn học Anh, các vở kịch của Shakespeare đóng vai trò rất quan trọng. Ví dụ:

Thành ngữ “*at one fell swoop*”: dùng một cái, xoẹt một nhát (từ vở kịch *Macbeth*. Nhà quý tộc Macduff, khi nghe tin toàn thể gia đình mình bị sát hại, hỏi lại: *All my pretty ones?... At one fell swoop?*)

Thành ngữ “*to hoist with one’s own petard*”: gây ông đập lưng ông (từ vở *Hamlet*)

(6) Khác về tôn giáo và tín ngưỡng

Tôn giáo thấm vào mọi khía cạnh đời sống và tạo nên thế giới quan khác nhau giữa các dân tộc khác nhau. Nước Anh cũng như nhiều quốc gia phương Tây trước đây có tôn giáo chính là đạo Thiên Chúa. Rất nhiều thành ngữ, tục ngữ của họ có chất liệu từ Kinh Thánh:

– *An eye for an eye* (tương đương tiếng Việt “Ăn miếng trả miếng”) là một câu trong Kinh Thánh.

Hoặc chỉ về Chúa Trời:

– *Man proposes, God disposes* (tiếng Việt “Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên”).

Trong thành ngữ, tục ngữ Việt có những dấu ấn tôn giáo như đạo Phật, đạo Trời:

– *Đi với Bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy*

– *Ở hiền gặp lành* (One good turn deserves another).

(7) Khác về truyền thống phong tục tập quán

Văn hóa được hun đúc từ những phong tục, tập quán như ăn uống, vật nuôi. Những phong tục tập quán này được phản ánh trong lời ăn tiếng nói hàng ngày khi con người giao tiếp với nhau. Chẳng hạn ta thấy, tiếng Anh có rất nhiều thành ngữ, tục ngữ lấy từ vựng thức ăn như bánh mì, mứt, pho-mai làm chất liệu:

– *To earn one's bread* – kiếm ăn, kiếm sống

– *A piece of cake* – dễ ợt; dễ như trở bàn tay

– *Go bananas* – tức lồng tức lộn

– *An apple in someone's eyes* – người được yêu quý đối với ai đó

Trong tiếng Việt, cơm, gạo rất hay được sử dụng trong nhiều thành ngữ, tục ngữ:

– *Ăn mày đòi xôi gấc* – beggars can't be choosers

– *Mạnh vì gạo bạo vì tiền* – Money makes the world go round

– *Chuột sa chĩnh gạo* – To land in mint of money

Kết luận

Thành ngữ tục ngữ gắn liền với văn hóa mỗi dân tộc, xuất hiện hay biến mất theo thời gian. Kho tàng thành ngữ và tục ngữ không ngừng được làm phong phú thêm. Khi học một ngôn ngữ, phải không ngừng làm giàu vốn từ vựng. Một khi nắm được thành ngữ, tục ngữ là chúng ta vừa có vốn từ vựng lại

có chìa khóa để hiểu thêm về tư duy và văn hóa của một ngôn ngữ. Khi so sánh một ngôn ngữ khác với ngôn ngữ mẹ đẻ, chúng ta có cơ hội tìm hiểu được về chính tư duy của dân tộc mình, qua đó mà hiểu mình, hiểu người hơn và thấy thế giới thật bao la nhưng cũng không hề quá xa lạ.

Bài tập

1. Thảo luận: Tại sao khi học từ ngữ tiếng Việt chúng ta lại dùng cách so sánh *thành ngữ và tục ngữ* tiếng Anh và tiếng Việt?
2. Thuyết trình trước nhóm hoặc trước lớp: hãy dùng một vài câu tục ngữ đã cho trong bài để thuyết trình về sự giống nhau và khác nhau trong cách biểu đạt thành ngữ và tục ngữ của hai ngôn ngữ đó.
3. Bài tập nâng cao 1: Hãy tự sưu tầm thành ngữ và tục ngữ Việt để đối chiếu với thành ngữ và tục ngữ tiếng Anh và phân tích chỗ giống nhau và khác nhau trong cách biểu đạt (Chú ý không dùng các ví dụ đã cho trong bài).
4. Bài tập nâng cao 2: Hãy cùng nhau dịch:
 - a bird in the hand is worth two in the bush
 - to hold one's horses
 - to ride in the high horse
 - to be as mute as a fish

Cùng nhận xét xem bạn nào dịch đúng, dịch sai, dịch hay.

Tài liệu tham khảo chính

Nguyễn Đình Hùng (2003), *Tuyển tập thành ngữ-tục ngữ-ca dao Việt-Anh thông dụng*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

BÀI HỌC CUỐI NĂM

NHỮNG VIÊN GẠCH XÂY NGÔI NHÀ NGÔN NGỮ

Thế là các bạn đã học xong chương trình tiếng Việt Lớp 7 Cánh Buồm. Mời các bạn cùng tự đánh giá kết quả học tập của chính mình. Ban Biên tập sách cũng lần theo các đánh giá tự học của các bạn để tự đánh giá sách giáo khoa soạn cho các bạn.

Dặn bạn (1): Tuy đây là bài học cuối năm nhưng bạn nên đọc qua bài này ngay từ đầu năm học – và thỉnh thoảng đọc lại trong suốt năm học – hơn nữa, bạn nên ghi những ý nghĩ và nhận thức của mình trong cả năm học (như một hình thức trả lời dần). Khi học xong sách tiếng Việt Lớp 9, bạn sẽ thấy hết giá trị của cách làm việc này.

Dặn bạn (2): Bạn có thể thực hiện bài học cuối năm này theo cách làm riêng hoặc trao đổi trong nhóm, trong lớp, thậm chí trao đổi riêng với giáo viên hoặc với người am hiểu mà bạn có thể hỏi ý kiến và trao đổi thoải mái được.

Nào chúng ta bắt đầu!

Trò chơi khởi động – Các bạn đọc nhanh mấy câu tả chị em Thúy Kiều sau:

Đầu lòng hai ả tố nga
Thúy Kiều là chị em là Thúy Vân.
Mai cốt cách tuyết tinh thần
Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười
Vân xem trang trọng khác vời
Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang
Hoa cười ngọc thốt đoan trang,
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da,
Kiều càng sắc sảo mặn mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn.
Làn thu thủy, nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh
(Trích Truyện Kiều, Nguyễn Du)

Hỏi nhanh: Trong đoạn thơ gồm sáu câu “lục-bát” này có bao nhiêu *tiếng*?
Bạn nào trả lời nhanh nhất hãy cho biết bạn dùng mẹo gì mà trả lời được nhanh như vậy?

Hỏi: Có bao nhiêu *danh từ*? Bao nhiêu danh từ dạng Hán-Việt?

Hỏi: Có bao nhiêu *tính từ* ở dạng *từ láy*?

Câu hỏi 1 – Chủ đề cả năm học tiếng Việt Lớp 7 là từ ngữ. Bạn định nghĩa một từ là gì? Trong mấy định nghĩa dưới đây, bạn chọn định nghĩa nào và vì sao chọn định nghĩa đó:

- (a) Từ là một âm phát ra có mang hình ảnh nói về một sự vật trong đời sống.
- (b) Từ là một đơn vị ngôn ngữ dùng để đặt câu.
- (c) Từ là công cụ biểu thị khái niệm của con người đối với hiện thực.

Câu hỏi 2 – Theo ý bạn, thế nào là một từ thuần Việt? Từ thuần Việt ra đời như thế nào trên đất nước Việt Nam chúng ta? Có thể tìm được chính xác ngày tháng ra đời và địa điểm ra đời từ thuần Việt không?

Câu hỏi 3 – Từ thuần Việt phát triển trong đời sống con người Việt Nam như thế nào? Các dạng từ ghép (thuần Việt, hoặc gốc Việt) phát triển như thế nào?

Từ láy có phải là một dạng của từ ghép không? Bạn hãy chứng minh một ý kiến là không đúng khi cho rằng từ láy cũng là từ ghép mặc dù rõ ràng là nó có “ghép” một tiếng với một tiếng để tạo thành từ mới.

Câu hỏi 4 – Sự khác nhau giữa từ và ngữ diễn ra như thế nào? Thế nào là một thành ngữ? Con người dùng thành ngữ để làm gì? Thành ngữ có giá trị gì trong hoạt động ngôn ngữ của chúng ta?

Câu hỏi 5 – Từ Hán-Việt là gì? Việc học chữ Hán nhưng phát âm không theo người Trung Hoa, mà phát âm bằng tiếng Việt có ý nghĩa gì trong việc làm giàu vốn từ ngữ Việt?

Câu hỏi 6 – Từ vựng là gì? Từ điển có ích lợi gì? Từ điển và tự điển khác nhau và giống nhau như thế nào? Bạn ghi nhớ được những tác giả từ điển nào? Bạn thích điều gì hơn cả ở một trong những tác giả từ điển đó?

Câu hỏi 7 – Trở lại với vấn đề chữ Quốc ngữ, bạn có ý kiến gì về việc dùng chữ Quốc ngữ để ghi lại các từ Hán-Việt thay cho việc phải viết các từ đó bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm? Điều đó có lợi gì và cũng có hạn chế gì khi người Việt học từ Hán-Việt và viết đúng chính tả các từ Hán-Việt?

Câu hỏi 8 – Bạn suy nghĩ gì về ý kiến này: Vốn từ phong phú của con người thể hiện trình độ văn hóa của con người đó, vì vốn từ phong phú giúp cho người đó chọn lựa được từ thích hợp nhất khi giao tiếp và khi viết văn bản.

Câu hỏi cuối cùng – Không ai cho điểm các bạn học sinh Lớp 7 thân yêu của sách Cánh Buồm. Nhưng nhóm soạn sách Cánh Buồm lại mời các bạn cho điểm sách do nhóm soạn thảo.

Đánh giá 1: Sách Tiếng Việt Lớp 7 có chủ đề từ ngữ, tôi thấy

☐

Đúng

☐

Có ích

☐

Không cần

Đánh giá 2: Cách tổ chức bài học chủ đề từ ngữ, tôi thấy

☐

Thích hợp

☐

Hấp dẫn

☐

Khó học

Đánh giá 3: Giá trị thực tế của bài học chủ đề từ ngữ, tôi thấy

☐

Có lợi

☐

Cần học thêm

☐

Không cần

Xin cảm ơn!

Mong gặp lại bạn ở Lớp 8!

Bảng chỉ mục

G

Gốc tích Hán ngữ 44

K

kho tàng từ ngữ 52

Kho tàng từ ngữ 53

Từ điển 54

Tự điển 54

Tự vị 54

N

Ngữ 13

Cách dùng thành ngữ 40

Cấu trúc của thành ngữ 37

điển tích (trong thành ngữ) 39

hình ảnh (trong thành ngữ) 38

Khảo sát thành ngữ 35

lời ăn tiếng nói 33

Ngữ là gì 24

Sự phát triển của thành ngữ 42

thành ngữ 33, 34, 44

Thành ngữ thuần Việt 36

Thành ngữ trong tiếng Việt 33

Thành ngữ và tục ngữ Việt - Anh
162

vật liệu Hán 36

T

thành ngữ gốc Hán 44

Cấu tạo thành ngữ gốc Hán 47

một số thành ngữ Việt gốc Hán 48

thành ngữ chữ Hán (tạo ra thành
ngữ tiếng Việt) 50

thành ngữ Hán (người Việt sửa đổi)
50

tín hiệu 9, 10, 13

Bản chất tín hiệu của ngôn ngữ 14

Cách biểu đạt 14

Cái được biểu đạt 15

Từ 13

chia động từ 17

khái niệm từ 10, 13

Từ ghép 19

từ thuần Việt 7, 18

Từ địa phương 97

Các nhóm từ địa phương 100

Nhận diện từ địa phương 98

phát triển của từ địa phương 101

từ điển của Pháp 57

Từ điển bách khoa 57

Từ điển Le Littré 57

Từ điển tiếng Pháp 57

từ điển của Trung Hoa 55

Khang Hy tự điển 56

Từ điển Từ hải 55

Từ điển Từ nguyên 55

từ điển của Việt Nam 58

ba cuốn tự vị tiếng Việt 59

Đại Nam quốc âm tự vị 59, 67

Giải nghĩa tường minh 70

Kho từ vựng phong phú 68

Phân biệt chữ Hán, Nôm 70

- Đại Nam quốc âm tự vị 68
 Nhóm từ điển tiếng Việt 61
 Từ điển Annam-Pháp 60
 Tự điển Việt Nam 61
 Tự điển Việt Nam phổ thông 60
 Việt Nam tân tự điển 60
 Việt Nam tự điển 60
 Từ điển Hán-Việt 61
 Hán-Việt tân từ điển 61
 Hán-Việt tân từ điển của Hoàng
 Thúc Trâm 86
 Hán-Việt từ điển giản yếu 61
 Nam Hoa tự điển của Nguyễn Trần
 Mô 86
 Từ điển Hán-Việt văn ngôn dẫn
 chứng 61
 Từ Hán-Việt 21, 60, 72
 Chỉ nam ngọc âm 58
 Đào Văn Tập 60
 Génibrel F.M. 60
 Học giả Đào Duy Anh 74
 Hồi ký Đào Duy Anh 74
 Huỳnh Tịnh Paulus Của 59, 66
 Gia Định báo 66
 Khai trí Tiến đức 60
 Lê Quý Đôn 59
 Lê Văn Đức 61
 Nguyễn Quốc Hùng 61
 Nguyễn Tôn Nhan 61
 Nguyễn Văn Đạm 62, 91
 Từ điển tiếng Việt tường giải và
 liên tưởng 91
 Ý tưởng từ điển tường giải và liên
 tưởng 92
 Nguyễn Văn Vĩnh 60
 Phạm Quỳnh 60
 Taberd J.L. 59
 Thanh Nghị 60
 Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha 72
 cách tra chữ 83
 Hán-Việt tự điển của Thiều Chửu
 81
 sau cuốn từ điển của Thiều Chửu
 86
 So với từ điển Đào Duy Anh 84
 Trần Trọng Kim 60
 từ mượn 9, 24
 ba hình thức của từ mượn 24
 từ nguyên 13
 Tết Nguyên đán 27
 Việt - Mường 27

Mục lục

Bài mở đầu	Hướng dẫn học môn Tiếng Việt ở Lớp 7	7
Phần 1	NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN	13
Bài 1	Từ, ngữ, từ nguyên, từ vựng tiếng Việt	13
Bài 2	Thành ngữ trong tiếng Việt	33
Bài 3	Gốc tích Hán ngữ trong thành ngữ tiếng Việt	44
Phần 2	TỪ VỰNG – TỪ ĐIỂN	53
Bài 4	Về từ vựng và từ điển	53
Bài 5	Từ điển <i>Đại Nam quốc âm tự vị</i> của Huỳnh Tịnh Của	65
Bài 6	Từ <i>Hán–Việt từ điển</i> của Đào Duy Anh đến <i>Hán–Việt tự điển</i> của Thiếu Chủ Nguyễn Hữu Kha	73
Bài 7	<i>Từ điển tiếng Việt tường giải và liên tưởng</i> của Nguyễn Văn Đạm.....	93
Phần 3	MỞ RỘNG VỐN TỪ VỰNG	99
Bài 8	Từ địa phương tiếng Việt	99
Bài 9	Tiếng Việt Nam Bộ – Các đặc trưng ngữ âm, từ vựng	116
Bài 10	Vốn từ tiếng Việt ngày một thêm phong phú	145
Bài 11	Vẻ đẹp của thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt và tiếng Anh.....	165
Bài học cuối năm	Những viên gạch xây ngôi nhà ngôn ngữ.....	175